

## **Tác Giả và Tác Phẩm**

### **Nguyễn Văn Lục (I)**

#### **Tiểu sử**

Cựu giáo sư trung Học Võ Tánh

#### **Tác phẩm**

Sách cũ miền Nam 1954-1975



## **Mục Lục**

**Sách cũ miền Nam 1954-1975 – 2**  
**Cuộc sống ở một nơi nào khác – 11**  
**Cuộc di cư của chữ nghĩa – 27**  
**Nhìn lại một số tạp chí miền Nam - 30**

#### **Phụ đính:**

**Cái chết của Nhất Linh**  
**Sự thật về cái chết của Nhất Linh - Nguyễn Tường Thiết**  
**Ba điều về Kiệt Tấn**  
**Về một nhà văn bị Bóng đè**  
**Việc gả chồng cho các công chúa triều Nguyễn**  
**Hãy để thi ca và âm nhạc cùng cất cánh bay lên**

*(Tim bài đọc: ở “Keyboard”, nhấn nút “F5”, đánh số trang, rồi “Enter”)*

## Sách cũ miền Nam 1954 -1975

Đã định tâm như thế rồi. Cho nên, khoảng 6 tháng trước khi về Sài Gòn để thăm lại bạn bè, bà con mình, tôi đã nhờ bạn bè bên ấy tìm cho tôi những sách mà tôi muốn tìm. Thật ra ít có ai có thì giờ và có lòng để đi làm một công việc vô bổ như thế. Biết bao nhiêu phần đời tôi, biết tìm cái gì, biết mua ra sao. Rất may là tôi còn những người bạn có lòng để tâm giúp đỡ, tên anh là Hồ Công Danh. Đó không phải là đi mua sách cũ mà là một việc truy lùng, sục sạo, mò mẫm đầy bất trắc và may rủi, nhưng cũng đầy thú vị và mùi lòng.

Bởi vì sách vở thời ấy, số phận nó như số phận người.

Nó cũng phải trốn chạy, chui rúc, ẩn náu. Chúng cũng rơi vào cảnh mồ côi cha mẹ, cảnh lạc đàn, cảnh tan nát, cảnh tan hoang mất còn. Vận người dân miền Nam thế nào, vận chúng như thế. Đứa may trốn thoát. Tôi có đứa cháu trai, hồi đó, 6,7 tuổi. Khi đi di tản năm 1975, cháu chỉ mang cặp sách của cháu và nhặt một cuốn sách giáo khoa tâm lý học tôi viết thời đó. Sang sau vài năm, cháu đưa lại cho tôi. Kể cũng mừng và cũng buồn cười. Đứa yếu tử thì làm mồi cho cuộc phân thư. Đứa không may làm giấy gói xôi buổi sáng. Đứa bất hạnh làm giấy chùi đít. Đó là cuộc trốn chạy vô tiền khoáng hậu mà những kẻ đi truy lùng chỉ là các trẻ con lên 12, 13 tuổi. Các cháu ngoan bác Hồ. Họ xô những đứa trẻ con vô tội đó ra đường. Chúng quàng khăn đỏ hô hoán, reo hò như trong một vụ đi bắt trộm, hay đi bắt kẻ gian. Chúng lục soát tận tình, chúng đánh trống, chúng hát hò như một cuộc ra quân của một đoàn quân chiến thắng. Gia đình nào cũng sợ hãi cái quang cảnh đó nên kẻ mà phải hy sinh đầu tiên chính là sách vở.

Sách vở gì cũng sợ nên sách gì cũng phải tẩu tán. Sách vở bằng tiếng Anh, tiếng Pháp, mặc dầu chúng là người ngoại quốc, mặc dầu chả dính dáng gì đến chuyện chính trị hay chiến tranh Việt nam, chúng cũng chịu chung số phận. Tôi cũng có khá nhiều sách vở bằng tiếng Pháp, nhưng tôi biết rằng, trước sau gì tôi sẽ không bao giờ dùng đến chúng nó nên lỏi ra bán ve chai mà không thương tiếc. Sách nhỏ bán trước, sách lớn bán sau, cuối cùng là bộ Bách Khoa tự điển bằng tiếng Anh tuần tự rơi vào tay các ông bà bán ve chai. Ở nơi ấy, chẳng mấy khi mà Aristote gặp được Kant. Cũng chẳng ai ngờ được Bùi Giáng gặp mặt được Heidegger. Sách cũ đối với tôi là một ám ảnh mời gọi tìm về. Trong đó đặc biệt có truyện sưu tập tài liệu triết cũ. Cũng từ những sách cũ đó mà trước đây tôi lớn lên, được nuôi dưỡng và phát triển về trí năng mỗi ngày. Nếu cơm gạo miền Nam cho tôi lớn lên thì sách miền Nam nuôi dưỡng tôi thành người thông tuệ.

Đi truy lùng lại sách cũ là tìm lại một phần bản thân tôi vậy.

Nhưng khi tôi nói sách cũ thì không có nghĩa là sách cổ, mà là sách của miền Nam xuất bản trước 1975. Sách mà theo báo cáo của Ban Chấp Hành Trung Ương Đảng tại kỳ họp thứ nhất của Quốc Hội, ngày 26 tháng 6, năm 1976 là :*\* Việc xây dựng nền Văn Hoá mới được tiến hành trong cuộc đấu tranh quét sạch những tàn dư mà Mỹ đã gieo rắc ở miền Nam. Đó là thứ Văn Hoá \*nô dịch\*, lai căng, đòi truy, cực kỳ phản động..\*[i].*

.Để thực hiện nghị quyết trên. Họ đã làm mọi cách : tịch thu, tàng trữ và đốt sách và coi sách vở báo chí miền Nam chỉ là thứ rác rưởi. Phần tôi, tôi dám gọi đó là đồng rác tinh thần, tài sản của tất cả trí thức, nhà văn, nhà nghiên cứu, nhà phê bình, nhà khoa học miền Nam trong vòng hai mươi năm đã bị đốt. Tóm lại, đó là đồng rác thân yêu của miền Nam, cho người miền Nam gìn giữ lấy.

A.- Tình hình sách cũ hồi 1975.

Cộng chung số sách đã bị tịch thu, hay bị đốt theo là bao nhiêu. Hình như chưa có ai hỏi câu hỏi đó và cũng chưa bao giờ có câu trả lời. Có thể chẳng ai biết được. Chỉ tính theo đầu sách

thời, các số liệu cũ của Bộ Thông Tin cho thấy, vào tháng 9- 1972, theo Ủy Hội Quốc Gia Unesco Việt Nam Cộng Hòa trung bình đã cấp giấy phép cho 3000 đầu sách được xuất bản một năm. Cộng chung từ năm 1954 đến 1975, đã có khoảng từ 50000- 60000 đầu sách đủ loại được xuất bản, thêm vào đó 200.018 đầu sách ngoại quốc được nhập cảng. Giả dụ mỗi đầu sách in tối thiểu 3000 cuốn. Sẽ có 180 triệu cuốn sách tiếng Việt bị tiêu hủy. Đây chỉ là một lối tính ước chừng. Và như vậy số sách bị tịch thu, bị đốt, bị bán ra vỉa hè hay ve chai là khoảng 180 triệu cuốn trên khắp miền Nam. Miền Nam theo nghĩa từ Bến Hải vào đến Cà Mau.

Con số này đã không còn đúng nữa khi ta đọc một bài viết của ông Vũ Hạnh, một nhà văn thời VNCH và là một đảng viên cộng sản trong bài: *\* Mấy ý nghĩ về Văn Nghệ thực dân mới* đăng trong tuần báo Đại Đoàn kết: *Từ 1954 đến 1972, có 271 ngàn loại sách lưu hành tại miền Nam, với số bản là 800 triệu bản\** Trong khi đó sách của ông Trần Trọng Đăng Đàn đưa ra con số 357 ngàn loại. Và ông Đăng dám cả gan nói: *Như vậy là con số của Vũ Hạnh gần như khớp với con số chúng tôi tìm được.* Thừa ông Trần Trọng Đăng Đàn, con số cách nhau gần một trăm ngàn mà ông dám bảo là khớp thì tôi chịu ông. Các ông đã bao giờ biết nói thật chưa.

Cũng vậy, tờ Tin Sáng số ra ngày 1 tháng 8, năm 1976 tính rằng: Từ năm 1962 về sau, tại Nam Việt Nam đã xuất bản 208 bộ sách chường, gồm 850 quyển, con số phát hành này ước tính 5 triệu bản, bằng số sách giáo khoa trung học xuất bản cùng thời gian.[iii] Con số này, xin nhờ những vị chuyên gia về Kim Dung cho biết xem thực hư ra sao.[iiii]

Độc giả thân mến, xin ghi nhận những thống kê của Ủy Hội Quốc Gia Unesco VN là tài liệu đáng tin cậy. Tôi chỉ xin nói một điều, nước Pháp hiện nay mỗi năm xuất bản khoảng 1000 đầu sách tiểu thuyết mới. Làm sao VNCH có thể xuất bản mỗi năm hơn 20 chục ngàn đầu sách một năm. Những con số của ông Vũ Hạnh hay gì khác là một thói phồng đến phi sự thực. Tôi không dám bảo là ông ấy nói láo khoét. Hãy trả lại các ông ấy những gì các ông ấy viết. Chỉ cần so sánh con số dự đoán giữa ông và Trần Trọng Đăng Đàn đưa ra cũng cách nhau cả gần một trăm ngàn đầu sách. Điều đó muốn nói với chúng ta điều gì.

Nay tất cả những sách đó đều ra tro. Đây là một chính sách man rợ và xuẩn động của nhà cầm quyền Hànội. Dĩ nhiên, người ta đã không đốt hết mà mang bán, chính vì thế nay còn rơi rớt lại một số nhỏ nơi các tiệm bán sách.

Vì sợ hãi nên người ta mang sách vở tài liệu ra chợ bán ký, đó là thứ hàng vô dụng và nguy hiểm nhất trong lúc ấy. Người ta đốt những sách nào liên quan đến chính trị, nhất là sách vở chống Cộng. Người ta đốt những nhà văn nào liên quan đến chính trị như Nguyễn Mạnh Côn, Nhã Ca, Phan Nhật Nam vv... Người ta cũng đốt tài liệu, hình ảnh cũ, giấy tờ, huân chương, bằng khen. Đó cũng là thứ mà những người chủ mới không muốn nó có mặt. Người ta đốt tất cả những kỷ niệm, dù đẹp nhất của đời mình.

Mọi người phải tự hiểu rằng, phải đốt tất cả những gì cần đốt, không phải chỉ đốt những kỷ niệm mà tất cả những gì liên quan đến đời sống đó. Một đời sống mà tự nó đã là một điều xấu, một bản án.

Muốn sống yên, người ta phải đốt tất cả quá khứ đời một người cùng với những kỷ niệm, những sự nghiệp từ quá khứ đó mà ra.

Sách không đốt thì được bày bán lén hoặc công khai. Sự bày bán sách vở như thế coi như dân chúng bắt mạch được thâm ý người chủ mới muốn gì. Nhưng trong số vạn người bán, vạn người mua, vẫn có những người nhà buôn bắt đắc dĩ mà đặc loại là một số nhà văn, nhà giáo chế độ cũ nắm được cái chìa khóa của nhu cầu và ý muốn của người đọc. Họ tìm ra giữa những kẻ hở để thấy được trong hàng tấn sách báo thải loại, cái nào là thứ hàng có giá trị, có giá đối với người chủ mới. Nạn chợ đen, nạn săn tìm sách cũ cho một thị trường mới nhờ thế càng phát triển.

Một cách nào đó, chính những nhà giáo, nhà văn, những kẻ bán sách lề đường, những tên lái sách trở thành những người bảo tồn Văn hoá miền Nam.

Sách phản động càng cấm, càng có giá. Đó là phản ứng ngược chiều ở thời điểm đó. Trên báo Đại đoàn kết, ngày 10—11-1982, Đinh Trần Phương Nam thú nhận một thực tế phũ phàng như sau: *\* Các hoạt động của chúng ta vừa qua thật rầm rộ, thật phong phú và đa dạng, song các loại sách báo phản động đòi truy, đã bị quét hết chưa. Xin thưa ngay là chưa.\** Số Tiền Phong ngày 23-9-1985 cũng than thở *\* Thành phố Hồ Chí Minh đã thực hiện nhiều đợt bài trừ sách báo xấu, nhưng hiện nay hiện tượng mua bán và cho thuê các loại sách báo xấu vẫn còn tồn tại\*[iv]*

Càng những sách bị cấm lại càng có giá trên thị trường đen. Trên vỉa hè phố, những sách từ ngoài đó được phép bày bán nằm chống mốc, cong queo ít được ai ngó tới. Người ta bày những sách trên để che mắt mà thôi. Người mua sách sành điệu chỉ cần hỏi tên một tác giả nhà văn Ngụy.. Năm phút sau, chạy đi một lúc có liền.

Lại một thách đố nữa cho người chủ nhân ông mới.

Sách Ngụy trở thành một thách đố chính quyền mới, thách đố ai hơn ai chứ không phải ai thắng ai. Thách đố mang tầm vóc văn học, giá trị nghệ thuật dựa trên nhu cầu người đọc. Sách hay thì tìm đọc, sách tuyên truyền thì không đọc.

Đài phát thanh thành phố ra lệnh phải thu nộp tất cả các sách vở, báo chí, phim ảnh, tài liệu in ấn trước ngày 30 tháng tư được coi là đòi truy. Nhiều người tiếc rẻ đem bán kilô. Các gói xôi bán buổi sáng, nay có tên Nguyễn Thụy Long, Nhã Ca, Thanh tâm tuyên. Vừa ăn, vừa đọc kể cũng vui. Nhiều chỗ mang sách vở cũ ra đốt. Mà phải đốt lên vào ban đêm

Nhưng sau đó ai cũng thấy đốt là phí phạm. Không đốt thì sách vở đó đi đâu ? Không ai biết nữa. Nhiều người nhắc nhở đến tên Trần thủy Hoàng. Nhưng chẳng ai để ý đến có mối liên hệ gì giữa chuyện xưa và chuyện nay.

Tại sao lại dị ứng với văn học như thế? Không lẽ tất cả đều là phế liệu, tàn dư Mỹ Ngụy hết sao ?

Sách nào là phản động, đòi truy.

Vì thế sách cũ ở đây được đồng hóa với sách cực kỳ phản động, không phản động thì đòi truy, không đòi truy thì lai căng.. Mấy chữ trên như những khẩu lệnh bao trùm và truy chụp hầu như bất cứ tác giả nào và bất cứ quyển sách nào.

- Trước hết, các nhà xuất bản sách thiếu nhi bị cấm toàn bộ.

Đó là các nhà xuất bản như Tuổi thơ, Nắng sớm, Tuổi Hoa Niên, Sách Đẹp, Viễn Du, Hùng Dũng, Hoa Hồng, Hoa Hướng Dương, Hoa Mai, Hoa Hồng.

- Các dịch giả kiếm Hiệp sau đây cũng bị cấm : Kim Dung, Cổ Long, Trần Thanh Vân, Nam Kim Thạch, Từ Khánh phụng, Phan Cảnh Trung, Long Đức Nhân.
- Các tác giả có sách bị cấm toàn bộ như : Bùi Giáng, Chu Tử, Dương Nghiễm Mậu, Duyên Anh, Doãn Quốc Sĩ, Đinh Hùng, Nguyễn Mạnh Côn Hoàng Hải Thủy, Lê Hằng, Mai Thảo, Nguyễn Sa, Nguyễn Đình Toàn, Thế Uyên, Thanh Nam, Võ Phiến, Văn Quang, Vũ Hoàng Chương, Vũ Tài Lục, Nguyễn Mộng Giác, Thảo Trường, Nguyễn Thị Hoàng..

Nhận xét :

- Những nhà xuất bản sách thiếu nhi này ấn hành đặc biệt các truyện dành cho thiếu nhi. Những sách đó có tính cách giáo dục, giải trí, hay nêu gương tốt cho các em thiếu nhi. Nội dung lành mạnh và có chất lượng giáo dục. Những nhà xuất bản này thường bất vụ lợi, có sự tài trợ đằng sau của những tổ chức tôn giáo, hay những nhà xuất bản có lòng như trường hợp ông Khai Trí. Vậy mà tội tình gì cũng bị cấm. Cứ cấm là cấm, cấm một cách chùy đập vô tội vạ và vô ý thức.

Các trẻ em miền nam tự nhiên mù chữ vì không có sách đọc.

Về các dịch giả truyện Kiếm Hiệp cho thấy đây là những sách dịch vô tội vạ, vô thường vô phạt xét về mặt luân lý, giáo dục. Chủ đích của người dịch trước hết có thể là giải trí người đọc. Ai đọc truyện kiếm hiệp chả thấy hấp dẫn và hay, đọc để giải trí. Sau đó mới nói tới những chủ đề tình yêu, y học, võ thuật, nhân vật truyện, chất hài, chất ghen tuông, chất giang hồ, kiếm pháp trong các truyện kiếm hiệp ấy. Sách phải được coi là bổ ích và nó là bộ phận không nhỏ trong sinh hoạt Văn học miền Nam. Trẻ đọc, già đọc, bình dân đọc, trí thức đọc.. Mỗi người tìm ra được cái thích thú cho riêng mình.

Đến có thể nói, một trong những nét đặc thù trong sinh hoạt Văn Học miền Nam là sách của Kim Dung. Kim Dung tên thật là Trà Lương Dung. Truyện võ hiệp đầu tay là *Thư kiếm ân cừu*, xuất bản ở Hương Cảng, từ đó có bút danh Kim Dung. Năm 1957 ra bộ *Anh Hùng Xạ Điêu*, 1969 ra *Lộc Đỉnh Ký*. Cho mãi đến 1978 Đài Loan mới rút lệnh cấm tác phẩm Kim Dung và 1986, sau khi tiến lên 4 Hiện đại hoá ở Trung Quốc mới xuất hiện Kim Dung. Truyện chưởng Kim Dung "độc bá quần hùng" trong sinh hoạt văn học ở miền Nam thời ấy. Vào năm 1968, khi xuất hiện *Tiểu Ngạo Giang Hồ* trên tờ Minh Báo thì có đến 44 nhật báo ở Sài Gòn đều tranh nhau dịch và đăng lại. Tình trạng mê Kim Dung đến như thế, và kéo dài cho đến 1972-1974 khi bộ *Lộc Đỉnh Ký* ra đời. Và đây là lời Vũ Đức Sao Biển, tốt nghiệp Đại học Văn Khoa, Sài Gòn, ban Hán Văn: "*Tôi học cách làm người, cách đối xử nhân thế, đặc thù được những kiến thức hoàn toàn không có trong giáo trình đại học từ các tác phẩm của một nhà văn nước ngoài chưa hề biết mặt.*"

Với lượng tác phẩm đồ sộ như thế, với số người đọc đông như thế, không thể không tìm hiểu văn học miền Nam nhất là văn học dịch mà bỏ qua tác giả Kim Dung. Người ta có thể bàn về bất cứ vấn đề nào của con người, của xã hội. Có thể từ tình yêu, bạo lực, đạo đức, tâm lý hay sự đánh tụt giá của chủ nghĩa bạo lực trong truyện Kim Dung. Từ vấn đề nghệ thuật, cách xây dựng nhân vật tiểu thuyết, chất thơ, chất hài... đến chứng cứ kiếm pháp, *Võ và Hiệp*, cho đến những vấn đề có thể trở thành tranh luận văn học như hư cấu nhân vật, hư cấu lịch sử. Kim Dung đã hư cấu lịch sử Trung Hoa cách đây ba thế kỷ mà vẫn hay với cấu trúc tiểu thuyết liên hoàn. Vương Sóc, nhà văn-nhà phê bình Trung Hoa (mà nghĩ đến ông tôi bắt nghĩ đến Trần Trọng Đăng Đàn của Việt Nam), đã gọi tiểu thuyết Kim Dung là một trong "tứ đại tục" bởi đã hư cấu méo mó hình tượng người Trung Hoa. Từ đó đã gây thành những tranh luận lớn khắp Hoa Lục. Lại còn vấn đề tôn giáo, giáo phái trong tiểu thuyết. Luận về anh hùng và những nhân vật biểu tượng như Kiều Phong, một đại trí, đại dũng lại rất giàu tình cảm và lòng nhân ái với vợ? Trương Vô Kỵ, Lệnh Hồ Xung, tài trí hơn người, hành xử quang minh lỗi lạc, tốt bụng hơn người? Dương Quá, Địch Vân, Hồ Phi... Rồi còn nhân vật nữ, những mỹ nhân như Hân Tố Tố, Nhậm Doanh Doanh, Triệu Minh, Tiểu Siêu, Song Nhi, v.v.. mỗi người mỗi vẻ, mỗi người một thông điệp. Không có những nhân vật nữ đó, tiểu thuyết Kim Dung còn gì?

Vấn đề tâm đắc đối với tôi: *Vấn đề chính hay tà, vấn đề thị phi trong cuộc đời, giữa Hiệp nghĩa và xã hội đen, giữa danh môn chính phái và ma giáo*. Ai chính, ai tà. Tà chính khác nhau chỗ nào? Đọc Kim Dung sẽ thấy sự phân biệt *Chính* và *Tạo* là vô thực. Trong Kim Dung, có một cố gắng đánh tụt giá những người tự nhận là Chính Nghĩa, và qua họ, những giá trị mà họ tượng trưng. Sự sa đọa xuống tới sự bất nhân, sự dâm loạn, sự ngu xuẩn của những đệ tử phái Toàn Chân thì còn ai tin gì ở Chính Nghĩa?

Chuyện đã hay, cơ man nào nhân vật, cơ man nào tình tiết chòng chéo lôi kéo người đọc. Kim Dung phải là người kiến thức rộng, đọc nhiều, dùng Quan Thoại, một thứ ngôn ngữ trong sáng, lại kế thừa truyền thống của những nhà văn như Lâm Ngữ Đường, Tào Ngụ, Lỗ Tấn... đã biến những chuyện võ hiệp tầm thường thành những tác phẩm để đời. Đã vậy, có những dịch giả như Hàn Giang Nhạn chuyển ngữ tài tình làm say mê độc giả VN.

Hễ hay thì người đọc, dở thì bị người bỏ quên.

- Về các tác giả, các nhà văn bị xoá sổ cho thấy tính cách tổng quát hoá và khái quát hoá đồng loạt. Tỉ dụ thơ của Vũ Hoàng Chương như *Hoa Đắng, Thơ say, Tâm sự Kể sang Tần* thì tại sao cấm. *Gìn Vàng giữ Ngọc và Giòng sông Định mệnh* của Doãn Quốc Sĩ thì chỗ nào là phản động, chỗ nào là đòi truy. Duyên Anh với *Hoa Thiên Lý, Sa Mạc tuổi trẻ, Ngựa chứng trong sân trường, Dấu chân sỏi đá* thì chẳng những không đòi truy mà còn có tác dụng giáo dục nữa. *Thơ Nguyên Sa, Gõ đầu trẻ, Một bông hồng cho văn nghệ* thì hoặc là có tác dụng giáo dục, hoặc đặt ra những vấn đề tranh luận trong văn học. Hầu hết người ta không biết hoặc quên rằng Nguyên Sa còn có tập thơ *\*Những năm 1960\**, trong đó là thứ thơ dân thân, nhập cuộc. Thảo trường với *Người đàn bà mang thai trên kinh Đồng Tháp* thì có giá trị tố cáo sự tàn bạo của chiến tranh. Bùi Giáng với *Mưa nguồn, Đi vào cõi thơ* là những chất ngọc nào phải thứ đòi truy rẻ tiền.

Có vẻ nhà cầm quyền lúc đó muốn truy chụp tác giả hơn là tác phẩm. Vũ Hoàng Chương, Mai Thảo, Duyên Anh, Đinh Hùng, Hoàng Hải Thủy, Nguyên Sa, Chu Tử, Thanh Tâm Tuyền, Nhã Ca, Võ Phiến, Văn Quang, Dương Nghiễm Mậu Nguyễn Mạnh Côn, Tạ Tỵ có viết gì cũng vẫn bị coi là thứ biệt kích văn nghệ.

Xin lấy trường hợp Vũ Hoàng Chương làm điển hình. Ai đã gặp Vũ Hoàng Chương rồi thì đều thấy đó là một thi sĩ gầy ốm tong teo, nói năng nhỏ nhẹ, lúc nào cũng ăn mặc rất chải chuốt, tươm tất, đầu chải mượt với cà rà vạt. Tác phẩm thì tóm gọn trong hai chữ mà thôi : Thơ Tinh. Cả đời chỉ biết làm thơ. Và chỉ biết có thơ. Nhưng dù chỉ làm thơ cũng bị coi là người bội phản. Ông đã đi tù như một số nhà văn khác như trường hợp Hồ Hữu Tường. Khi ra khỏi tù được vài ngày thì ông chết.

Mai Thảo dù chỉ viết truyện thuần túy văn chương như *Người thầy cũ, Mười đêm ngà ngọc, Căn nhà vùng nước mặn hay Bày thờ ngày sinh nhật* cũng vẫn bị coi là tên Biệt kích văn nghệ hàng đầu của miền Nam. Thanh Tâm Tuyền dù siêu thực hay lãng đãng bí hiểm như *Tôi không còn cô độc, Bếp lửa, Cát lầy* cũng là kẻ cây mầm độc tư tưởng ngoại lai thoái hoá. Hủy diệt các niềm tin thì đã có Thanh Tâm Tuyền, Phạm Công Thiện. Duyên Anh có viết *Dấu chân sỏi đá, Hoa thiên lý, Thằng Khoa, Gấu rừng, Giặc ô Kê* cho trẻ con cũng vẫn là tên đầu sỏ văn nghệ nguy hiểm.

Người ta nhắm đánh vào người, nhắm thái độ lập trường chính trị để đánh giá tác phẩm của tác giả. Vì nhắm tác giả nên có nhiều nhà văn tự nhiên được sót tên một cách cố ý. Đó là những nhà văn một mặt nào đó có thể không chịu xếp hàng trong xã hội miền Nam cho dù thực sự họ cũng xếp hàng như mọi người. Có nghĩa là xét về mặt tác phẩm thì những nhà văn này cũng chẳng khác gì các nhà văn vừa kể ở trên. Có gì phân biệt được về phong cách viết giữa Bình Nguyên Lộc với Lê Xuyên hay với Võ Phiến. Nhưng Bình Nguyên Lộc được tha. Giữa Nguyễn Văn Trung và Lý Chánh Trung mà đôi khi ta tưởng hai người có cùng một lập trường, cùng một quan điểm và cùng một đường lối. Nhưng sách vở thì lại bị phân biệt đối xử khác nhau.

Trong số những người sót tên trong sổ đen phải kể đến Bình Nguyên Lộc, Sơn Nam, Vũ Hạnh, Lý Chánh Trung, Lữ Phương, Nguyễn Trọng Văn, Thích Nhất Hạnh.

Sự đánh phá và truy chụp đó nói cho cùng là một sự *muốn xoá trắng Văn học miền Nam*.

Đó là cái tội đối với lịch sử văn học nói chung, chứ không phải chỉ có tội đối với miền Nam nói riêng. Xin trích dẫn vài tư liệu làm bằng cứ trong sách Văn Học VN dưới chế độ Cộng Sản của Nguyễn Hưng Quốc, trang 200 : \* Theo Phan Cư Đệ và Hà Minh Đức, trong Nhà Văn VN, từ 1954-1975 có 286 bài viết nhằm vu khống, xuyên tạc văn học miền Nam. Chỉ thị của Lê Duẩn sau giải phóng, kỳ họp Quốc Hội khoá 5 : Sau ngày giải phóng nhân dân ta đã làm rất nhiều việc nhằm quét sạch những dấu vết và di hại của thứ văn hoá ấy. Công việc này cần được tiếp tục một cách kiên trì, tích cực và triệt để.\*

Về những bài viết, xin kể vài bài : *Tiếp tục đấu tranh xóa bỏ tàn dư văn hoá mới. Nọc độc văn hoá nô dịch. Những tên biệt kích cầm bút. Lại bàn về nọc độc văn học thực dân mới Mỹ ở miền Nam những năm 1954-75.*

Tên những người viết đó là : Trần Trọng Đăng Đàn, Lê Đình Ky, Trần Văn Giàu, Nguyễn Huy Khánh, Thạch Phương, Phan Đắc Lập, Bùi Công Hùng và cả Lữ Phương.

Miền Nam có thể thua cuộc. Nhưng cái văn học đó không có lý do gì bị xoá trắng oan uổng như thế. Bởi vì trong 20 năm sinh hoạt văn học đó, nó xác định cho thấy chỗ đứng của nó với sắc thái và cá tính của một nền Văn học đích thực. Một nền văn học mà sản phẩm của nó là kết quả của tự do suy nghĩ, tự do sáng tác. Đây là cái ưu vượt của sinh hoạt văn học nghệ thuật miền Nam mà trong suốt mấy chục năm chia cắt và cả sau mấy chục năm thống nhất đất nước rồi, người ta vẫn chưa thực hiện nổi một điều đơn giản đó.

Đặc biệt các giáo sư Triết, dù bị phê phán vì rao truyền chủ nghĩa Hiện Sinh, nhưng sách vở của họ lại không bị cấm lưu hành toàn bộ như Lê Tôn Nghiêm, Trần Thái Đình, Trần Văn Toàn, Lý Chánh Trung, Nguyễn Văn Trung và các lớp giáo sư trẻ như Đặng Phùng Quân, Nguyễn Trọng Văn. Trừ một trường hợp đặc biệt, dù là giáo sư triết, nhưng viết văn nên cấm lưu hành toàn bộ như sách của Huỳnh Phan Anh và Nguyễn Xuân Hoàng.

Phần tôi nghĩ rằng, thời kỳ sau 1975, đó là thời kỳ Văn Học bất hạnh cho toàn miền Nam. Bất hạnh vì sách bị tịch thu, bị thiêu hủy. Bất hạnh vì hơn 200 nhà văn, nghệ sĩ bị đưa đi cải tạo. Bất hạnh theo suốt cả đời họ. Vì kể từ đó, họ bị khước từ là nhà văn, bản án tù cứ thế kéo dài mãi mãi vì họ không bao giờ còn có cơ hội để viết. Và kể từ đó đến sau này, ta không còn bắt gặp lại mảnh đất miền Nam với những cây trái văn học nữa, cùng lắm có những cây trái đau khổ, đọa đầy và hủy diệt.

Và cái người bất hạnh nhất, tiêu biểu nhất có lẽ là nhà văn Nguyễn Thụy Long mà người ta quen gọi là nhà văn *\*Loan mất nhung\**. Sau 1975, ông lê kiếp số phận nhà văn như một con chó đói, một loài chuột chui nhúc để kiếm sống.

Hãy nghe ông kể : *\* Tôi về sống với mẹ già ở Ấp Đông Ba Gia Định sau ngày \*giải phóng\*, bên này Cầu Bông, sau khi bị phía nhà vợ thuộc gia đình Cách mạng đuổi ra khỏi nhà... Tôi ngậm đắng nuốt cay bước ra khỏi nhà sau khi bị vu bao nhiêu là thứ tội, kể cả tội ăn cắp tài sản của chính mình, suốt nhiều năm cầm bút tạo thành... Mất nhà, mất vợ chẳng nói làm gì, vì đã cạn tàu ráo máng rồi, nhưng mất con tôi mới đau.\** Sau khi hò Con Rùa trên đường Duy Tân bị nổ, ông cùng nhiều trí thức, văn nghệ sĩ bị bắt vì vụ này. *Xin đọc tiếp : \* Những câu chuyện vật trong phòng giam bỗng im bật, khi tiếng nói thật lớn thật to ở phòng giam tử tội cuối hành lang cất lên : Chào tất cả các anh em bạn tù, chúng tôi ba người mang án tử hình, sẽ bị xử bắn vào sáng sớm ngày mai, chúng tôi có lời chào vĩnh biệt tất cả các anh em còn ở lại. Tôi là Nguyễn Xuân Hùng, tự Ali Hùng, hai người bạn tôi, một là linh mục, một là chiến sĩ. Tôi là một người Việt Nam lai da đen, xứ Phi Châu Sénégalais, mẹ tôi là người Việt Nam, vậy tôi xin nhận nơi này làm quê hương, vì mẹ Việt Nam của tôi đã nuôi tôi khôn lớn và thành người. Trong phòng giam của tôi, vị linh mục đang quỳ dâng mình cho Chúa, người bạn chiến sĩ thì đang huân nhục. Tôi có giọng khỏe, xin được hát thân tặng lại tất cả những anh em còn ở lại. Những bài hát thắm đượm tình quê hương của Phạm Duy mà tôi rất ngưỡng mộ..\** Chúng tôi đã mất Sài Gòn thật rồi. [v]. Sau này, theo bs Trần Ngọc Ninh viết lại trên tờ Khởi Hành, tháng 9-2005, ông từ chối không cho nhà xuất bản sửa dù một chữ những tác phẩm của ông : *\* Tôi còn gì để mất ngoài liêm sỉ, thà chết đói chứ tôi không sửa văn tôi viết trước kia được\**. Chính ông cũng kể lại về trường hợp có nhà xuất bản cho người đến đề nghị in lại cuốn *Kính nước đen* với điều kiện nó phải được sửa chữa lại. Ông đã từ chối không chịu. Nay thì tờ Khởi Hành đang tiến hành giải văn chương năm nay dành cho ông. Thực tế trước mắt là ông sẽ nhận được một số tiền để sinh sống ra khỏi kiếp chó đọa đầy.

B.- Tình hình sách cũ hiện nay.

Về Sài Gòn hôm nay, chỉ ở Sài Gòn thôi mà không ở Hà Nội, tôi tìm lại xem trong đống tro tàn đó còn lại được gì. Không còn bao nhiêu. Tôi thấy họa hiếm mới còn sót lại một vài cuốn truyện. Và càng ngày, số lượng nó càng ít đi, vì mua vào mà không bán ra hoặc theo thời gian bị tiêu ma vì không có thư viện bảo quản. Chỉ còn lại một số rất ít mà trên lý thuyết vẫn là sách cấm lưu hành, bất hợp pháp, nhưng lại được bày bán công khai như thể hợp pháp. Hơn thế nữa, các loại \*sách cũ\* thuộc loại sách chường, kiếm hiệp, mặc dầu vẫn là sách cấm lưu hành lại được in lại, sách cũ trở thành \*sách mới\*, bày bán công khai và hợp pháp. Chẳng hạn những sách của Vũ Đức Sao Biển như Kim Dung giữa đời tôi gồm các quyển *Kiểu Phong*, *Khát vọng tự do*, quyển thượng, *Thiên hạ đệ nhất mỹ nhân*, quyển trung, *Từ AQ đến Vi Tiểu Bảo*, quyển hạ và *Thanh Kiếm và cây đàn*, quyển kết thì đã được Nhà xuất bản Trẻ in ấn và phát hành đoàn hoàng. Gần như toàn bộ các loại sách kiếm hiệp được in lại. Sách của nhóm TLVĐ cũng vậy. Sách Triết cũng được in lại rất nhiều với các tác giả Trần Thái Đĩnh, Lê Tôn Nghiêm. Thế thì những bá cáo chính trị suốt bao nhiêu năm cũng như những văn kiện, nghị quyết của Bộ chính trị Ban chấp hành Trung Ương đảng Cộng sản phải chăng chỉ còn có giá trị như những tấm giấy lộn.

Để hiểu rõ thêm về phần sách cũ này, tôi có một nhận xét như sau : Kể từ 1975 đến 1985, Sài Gòn hay miền Nam có hai bộ mặt sinh hoạt văn học : Mặt nổi và mặt chìm. Mặt nổi bao gồm những sách báo in ấn chính thức từ miền Bắc gửi vào. Đó là một thứ văn học Cộng Sản mà tự nó mang tính chất đồng phục, tính chất hợp pháp và giáo điều buồn nản và tầm thường. Tôi còn nhớ trên vỉa hè phố Sài Gòn những cuốn sách dịch in trên giấy xấu đến khó coi cả từ bề ngoài đến tựa đề. Đọc lên nghe tức anh ách như : Mươi ngày của Bôcaxiô. 10 ngày gì mới được chứ. Thăng cưỡi, dịch V.Hugô. *Cửa hàng vì hạnh phúc các bà* của E.Zôla.. Dịch lạ quá, tôi đi tìm sách của nhà văn này, nhưng đành chịu không kiếm ra cái tựa đề Cửa hàng vì hạnh phúc các bà ở đâu. Trăm năm cô đơn của G.Market. Tuổi thơ mãi mãi cùng ta của M. Karim, Đất vỡ hoang của M. Sôlôkhốp, Thời gian để sống và để chết của E. Rômacô. Ông già và biển cả của E. Hemingway, Đồi gió hú của E.Brônti. Cả ba cuốn này đều đã được dịch ở trong Nam trước đó rồi. Đốt *Đỉnh gió hú*, đốt *Lão ngư ông và biển cả*, đốt *Thời gian để sống và để chết* của miền Nam mà chất lượng dịch đã hẳn là bảo đảm hơn miền Bắc để mang nguyên con những thứ đó vào miền Nam với phẩm chất không bảo đảm và giấy thì thật xấu. Để làm gì.

Vì thế dân chúng trong Nam vẫn chịu khó tốn công, tốn tiền đi tìm sách báo cũ để đọc, chuyền tay nhau để đọc. Bởi vì, chính những sản phẩm văn hoá đó đã làm nên họ, là của họ, là bản thân họ và trở thành biểu tượng của những giá trị quá khứ cần được nâng niu giữ gìn. Và như thế, nếu không có những thứ văn hoá phẩm đó được nuôi dưỡng thì họ không còn là họ nữa, khô chồi và thui chột.

Xin trích dẫn ở đây nhận xét và tâm tình của một người bạn yêu sách miền Nam.\*

*Vào những năm 76-79, tôi hay đi chợ Trời sách Sài Gòn lục các sách kỹ thuật để xem bạn bè du học Mỹ, Tây, Tàu, Úc ai còn ai ở.. Sự kiện như thế này: sách kỹ thuật mà bán ở chợ Trời, tức là chủ sách đã chạy rồi và người nhà hoặc con buôn đem sách đi bán hoặc là nhà bị kiểm kê. Sách kỹ thuật được gom lại rất dơ bẩn và được chuỗi ra cho con buôn. Sau này, khi tôi vượt biên, bạn bè còn lại cũng thấy sách ngành luyện kim ( metallurgy) của tôi bán ở chợ trời.. Thế là biết nhau hết. Cứ có sách ở đó, tức là người đã đi rồi. Tôi còn nhớ có một lần được một chị con buôn sách vỉa hè tin cậy, cho lên xem kho sách nó thu gom được. Cả ngàn hay vạn cuốn sách chứa đầy một căn gác rộng và kín, chỉ có vài ánh nắng chiếu vào. Tôi lom khom ở trên gác lửng đó lục sách,thời thì gì cũng có cả: tiếng tây, tiếng Mỹ, tiếng Tàu, tiếng Việt. Văn chương, khoa học kỹ thuật. Hàng vạn cuốn cũ chất đống, bụi bậm mịt mù mỗi khi nhấc một cuốn sách lên. Thật là một kinh nghiệm không bao giờ quên. Bây giờ nhắm mắt lại, vẫn còn thấy, còn ngửi được mùi sách, mùi bụi, mùi văn minh từ căn gác ấy. Không hiểu anh nghĩ sao,*



*chứ bây giờ, tôi vẫn rất kính phục những con buôn sách đó, dù rằng họ giữ gìn sách quốc cấm vì lợi nhuận chứ không phải vì họ quý trọng nền văn hoá và văn minh trong sách, bởi vì việc làm của họ đã giúp bảo tồn nền văn học của miền Nam tự do.\**

Nhưng một phần thì sinh hoạt văn học miền Nam dừng lại ở đó, bằng lòng với tất cả những thứ đến từ dĩ vãng, quá khứ và trong tương lai sẽ mỗi ngày mỗi thưa vắng đi, bởi vì không có người làm công việc sáng tác nữa. Đó là thứ văn học không có tương lai mà chỉ còn mở ra một sinh lộ : Quay lại quá khứ của chính mình để nhớ, để thương và để sống lại. Nếu ở Hải ngoại thời đó người ta gọi VHHN là thời kỳ văn học lưu vong. Trong nước phải gọi là thời kỳ văn học của quá khứ, vang bóng một thời.

Từ một nền văn học đồng phục, bị động, nghèo nàn với những sách vở lựa thưa và chưa định hình. Sách báo miền Nam cũ vẫn có mặt mà chưa có kế thừa và thay thế. Kể từ đó, sau ngày 30-4, sách báo miền Nam vĩa hè, giống như số phận của chính nền văn học ấy, thực sự trở thành sinh động chỉ nhờ vào sách báo cũ. *\*Điều đáng chú ý là đa số chủ nhân các tụ điểm văn hoá này là những người có học. Không thể nói là họ không am hiểu nội dung và tác hại của thứ sách ra. Lạ một điều là bất chấp mọi hậu quả, họ cứ thân nhiên bày bán, những thứ rác rưởi văn hoá đó, ngày này qua ngày khác. Cứ mỗi độ chiều về, ở những điểm này, người bán kẻ mua tấp nập\*[vi].*

Không có gì lạ. Cái lạ là các ông không hiểu gì về nếp sống, nếp nghĩ, sinh hoạt văn học miền Nam cả. Những thứ mà quý ông gọi là rác rưởi thì dân miền Nam lại coi là thứ rác quý, rác hiếm. Sau 30-4, miền Nam có nhiều thứ rác lắm. Những thứ rác có thể đốt. Nhưng đốt thứ rác sách vở, báo chí văn học nghệ thuật miền Nam, các ông đã đùng chạm đến tinh thần và niềm tự hào của cả một miền đất nước thân yêu của họ. Điều đó khó mà tha thứ được.

C.- Những người có công với sách cũ của Sài Gòn.

Sách vở, báo chí miền Nam trở thành món ăn tinh thần là do công sức của các nhà văn, nhà phê bình, giáo sư đến các học giả. Điều hiển nhiên là thế. Nhưng sức bật, sự tác động để phổ biến những văn hoá phẩm ấy là nhờ vào một số lớn nhà xuất bản có công với Văn Học. Họ là những nhà xuất bản như Trinh Bày, Nam Sơn, Nguyễn Đình Vượng, Văn Hoá Á Châu, Diên Hồng, Xưa nay, Khai Trí, Lá Bối, An Tiêm. Những nhà xuất bản này đã đóng góp vào việc xuất bản 200 triệu cuốn sách trong 20 năm. Con số thật không nhỏ.

1.- Ông Khai Trí : Chẳng mấy ai biết tên thật của ông, thành ra thương hiệu nhà sách KT, 62 Lê Lợi được đồng hoá vào tên ông. Thật ra tên ông là Nguyễn Hùng Trương, với hai tay trắng làm nên sự nghiệp. Ông vừa là một doanh gia, vừa là người làm văn hóa. Ông biên soạn khoảng 15 cuốn sách như *Thơ tình Việt Nam và thế giới chọn lọc, Chánh tả cho người miền Nam...* và chủ trương tuần báo Thiếu Nhi cùng với Nhật Tiến.

Sau giải phóng, nhà sách KT là nạn nhân của nạn hôi của, đốt phá. Sách vở tung toé khắp nơi từ trong nhà sách ra ngoài đường. Tôi đã chính mắt chứng kiến cảnh ấy trong nỗi bất lực, bất lực của một người tự xếp hàng vào người thua cuộc. Tôi không biết lúc bấy giờ ông Khai Trí đứng ở đâu. Đứng ở đâu thì cũng cùng tâm cảnh đau xót đó thôi. Khi đã chứng kiến cảnh này rồi thì đừng bảo tôi có thể nghĩ hay cho những người mới đến. Họ không hiểu được điều đó vì quá hăng say trong men chiến thắng hay họ chưa bao giờ biết nghĩ tới người dân muốn gì, nghĩ gì. Tiếp theo đó là hai kho sách lớn cũng bị trưng thu. Hàng vài trăm ngàn cuốn sách ra khỏi kho, rồi biến mất dạng.

Ông trắng tay sau bao nhiêu năm tốn công gây dựng.

Sau này, ông ở Mỹ về VN một lần nữa, mang theo hy vọng làm được một chút gì cho đất nước. Ông đã mang về 2000 đầu sách để tiếp tục làm Văn hoá. Sách bị tịch thu với lý do : in trước 75. Theo Nguyễn Thụy Long, phần lớn sách bị tịch thu là các loại sách Học Làm Người, báo chí quý hiếm trước 1954, như bộ Loa rất nổi tiếng. Sách ông mang về ai cũng biết

là sách về giáo dục, sách hiền, sách tốt cả. Mà đại gì ông mang sách dữ, mà làm gì kiếm ra đâu được sách dữ. Nó chỉ có một cái tội : Tội đã in trước 1975.

Trước 75 là xấu, vi phạm luật. Sau 75 là tốt.

Ông đau lòng vì sách, ôm đơn đi kiện. Kết cục chẳng đi đến đâu.

Trước khi ông mất, người ta đã không quên đặt tên ông cho một con phố nhỏ. Đúng như ông thầy TQ nhận xét : Hôm qua nó giết mình, hôm sau nó mang vòng hoa đến phúng điếu.

Ông ra đi lúc 5h15 ngày 11/3, linh cữu hiện quán tại nhà riêng (237 Điện Biên Phủ, quận 3, TP HCM), lễ động quan lúc 6h ngày 14/3, hỏa táng tại Bình Dương. Nguyện vọng của gia đình là gửi tiền phúng điếu vào quỹ từ thiện thành phố.

Cụ Toan Ánh, năm nay 91 tuổi, trong bữa đưa đám ma ông Khai Trí than thở: *tại sao mình sống lâu như thế, ông Khai Trí mới có 80 tuổi.*

2- Nhà Lá Bối : nhà Lá Bối do nguyên Đại đức Từ Mẫn, tên thật là Võ Thắng Tiết trông nom.

Sau ông hoàn tục. Ông là người có lòng, để việc phụng sự văn học nghệ thuật lên trên tiền bạc. Từ Mẫn đã giúp các nhà văn có nơi xuất bản những đầu sách có giá trị và người đọc có cơ hội đọc những cuốn sách trang nhã, chăm sóc từng chút trong việc trình bày ấn loát và cả đến nội dung sách. Tất cả sách của Nhất Hạnh đều từ đây mà ra. Nếu không có Lá Bối, những Chiến tranh và Hoà Bình, Chiến Quốc Sách, Sử Ký Tư Mã Thiên, Kiếp người của Sommerset Maugham, Mười khuôn mặt văn nghệ hôm nay và Lối thoát cuối cùng của V. Georghiu sẽ nằm ở đâu? Nếu không có Lá Bối, nhiều sách chắc gì đã có cơ hội ra mắt bạn đọc. Nhất là bộ Chiến tranh và Hoà Bình của Léon Tolstoi. Sách in tốn vài ba triệu thời bấy giờ, bao giờ lấy lại vốn. Sau này, ở Hải ngoại, ông tiếp tục làm công tác văn học với nhà xuất bản Văn Nghệ. Nếu cần một vinh danh gì cho 20 năm Văn học dịch nói riêng và Văn học nói chung, có cần nên nhắc đến Võ Thắng Tiết không? Kẻ lót đường cho Văn học miền Nam

3.- An Tiêm Thanh Tuệ.

Tôi chỉ xin trích dẫn ba bài viết lúc mà Thanh Tuệ nằm xuống để thấy được rằng nhà xuất bản An Tiêm với Thanh Tuệ có lòng với văn chương như thế nào.

\*Thái Kim Lan về Thanh Tuệ:

*Hình như dưới tay anh tác phẩm được in nào cũng mang một chút lòng trân trọng của anh như thế đối với tác giả và độc giả, một nét cười bao dung mời gọi, vừa cảm khái liên tài vừa khuyến khích thúc dục, một nhịp nói uyển chuyển tài hoa giữa giải bày tâm sự và tìm kiếm tri âm trong chữ nghĩa và tri thức, giữa người và người...*

*An Tiêm đã khai phá, mở cửa khu vườn văn học của các nghệ sĩ trẻ miền nam trong khung cảnh sôi động của thập niên 60...*

\* Tiếc Văn Chương, thương chữ nghĩa, Trần Thị Lai Hồng.

*Biết là vô thường, nhưng vẫn không khỏi tiếc thương. Tôi tiếc thương người An Tiêm Thanh Tuệ hiền hòa đã đành, mà nỗi tiếc Thương Văn Chương chữ nghĩa còn trĩu quá nặng.*

*Thôi từ nay, còn ai khổ công lặn lội tìm tòi đãi lọc để phổ biến văn chương như đã từng với Tuệ Sĩ, Bùi giáng, Sao Trên Rừng, Nguyễn Đức Sơn. Thôi từ nay còn ai trân quý nâng niu bảo trọng chữ nghĩa như đã từng với Lá Hoa Còn, Ngàn Thu Rớt Hột, Mười Hai con Mắt. . Đêm Nguyệt Động, Cái chuông khỉ và còn nhiều, rất nhiều công lao với văn học đã, đang và chưa thực hiện được.*

\* Với nhà văn Lê Thị Huệ:

*Rồi bỗng nhiên nghe tin Ông chết. Đặng Ngọc Loan hôm trước rủ đi uống cà phê với Ông một lần, gọi điện thoại nói với tôi: Tin gì kỳ cục. Sao người vậy mà chết nghe kỳ cục quá.*

4.- Doanh nghiệp sách Thành Nghĩa, Sài Gòn.

Có lẽ phải nói đây là một ông Khai Trí thứ hai. Trong một dịp đi dự một buổi phát giải thưởng, do cái TTNCBTVPHVHDT. Viết tắt thế để quý vị khỏi mất thời giờ với cái Trung Tâm đó. Tôi có gặp anh Võ Thành Tân, Tổng giám đốc nhà sách Thành Nghĩa và nhất là anh Vũ Quang

Trình, trợ lý TGD trong bữa ăn trưa đó. Gốc gác các anh đều là dân Quảng Nam, Quảng Ngãi mà người dân gọi đùa là: *Cộng Hoà Xã Hội chủ nghĩa Việt Nam Quảng Nam, Đà Nẵng*. Gọi như thế để thấy cái dân ngoài đó đi theo đảng nhà nước tận tình. Nay sau 30 tháng tư, Họ, những người dân miền ấy có mặt khắp nơi, nhất là trong ngành báo chí, xuất bản. Các báo lớn như Tuổi Trẻ, Thanh Niên vv. đều có người của họ. Chẳng hạn báo Thanh Niên có Nguyễn Công Khế, Tuổi Trẻ có Hùng Sơn Phước, Công An thành phố TrầnTrữ Lang, Sàgòn time có Võ như Lanh, Kinh tế VN có Cung Văn, Nhất Ảnh..

Võ Thành Tân, sau 75 đang còn học Văn Khoa. Với cái vốn liếng ấy đâm ra hữu dụng, anh làm nghề mua bán sách cũ. Biết sách nào quý, biết sách nào giá trị là sở trường của một người mua bán sách cũ. Có tí vốn rồi, anh mua lại một cái ki ốt bán sách lẻ ở đường An Dương Vương. Kịp đến thời mở cửa, 1986.. Theo lời anh Trình, các anh liên kết với các nxb của nhà nước để in sách. Họ đứng tên, cho giấy phép rồi họ mặc cho mình muốn làm gì thì làm. Một cuốn sách mới đầu ít vốn in 1000 cuốn thăm dò. Bán chạy thì in lại, bán tiếp. Một năm mới đầu xuất bản 4,5 đầu sách, rồi cứ thế tăng dần. Đến năm 2004 thì đã cho xuất bản đến 3000 đầu sách đủ loại. 2005 tăng lên 3500 đầu sách một năm.

Nay thì các anh trở thành tí tỉ phú trong ngành xuất bản. Ngoài ra, các anh còn mở ra 18 cửa hàng bán sách với 2000 nhân viên. Hỏi sao có nhiều nhân viên như thế. Trả lời là để trông chừng những khách hàng ăn trộm đồ trong tiệm sách.

Có những tiệm sách lớn có đến 40 chục ngàn đầu sách đủ loại. Làm gì còn có những Thanh Tuệ, những Từ mẫn nữa. Làm gì còn có Lá Bối, An Tiêm, Nam Sơn nữa. Làm gì còn có \*Loan mất Nhung\* nữa. Thôi chào vĩnh biệt sách cũ Sàigòn. Chào những đứa con tinh thần sinh trước 1975 còn sót lại.

Và như trong một số bài viết của tôi, tôi luôn luôn đòi hỏi nhà cầm quyền đương thời một điều, một điều thôi. Trước khi nói hoà giải, trước khi nói tình nghĩa, trước khi kêu gọi Việt kiều về nước, trước khi nói đến khúc ruột ngàn dặm vv và vv.. Yêu cầu các ông một lời xin lỗi chúng tôi, xin lỗi những người lính VN cộng hoà, xin lỗi các nhà văn, nhà trí thức, xin lỗi các bà vợ, xin lỗi người mẹ, xin lỗi trẻ con miền Nam và cuối cùng xin lỗi sách vở miền Nam. Xin lỗi tất cả.

Không làm thì hãy khoan nói đến truyện gì khác.

[i] Trích Văn Hoá, Văn Nghệ..Nam Việt Nam 1954-1975, Trần Trọng Đăng Đàn, trang 779, nxb Văn Hoá Thông Tin Hànội- 2000.

[ii] Trích lại trong Văn Hoá Văn Nghệ Nam Việt Nam 1954-1975 của Trần Trọng Đăng Đàn, trang 502, nxb Văn Hóa Thông tin.

[iii] Trích lại trong Văn Hoá, Văn Nghệ, Nam Việt Nam 1954-1975 của Trần Trọng Đăng Đàn. Nxb Văn Hoá Thông tin. Trg 502.

[iv] Trích Văn Học Việt Nam dưới chế độ Cộng Sản, Nguyễn Hưng Quốc, trang 226, nxb Văn Nghệ, 1991

[v] Trích Ký ức về tiếng hát của người tử tù, Nguyễn Thụy Long, tạp chí Khởi Hành số tháng 9-2005, trang 23.

[vi] Trích SGGP, ngày 15-2-1987. Trong Văn Học VN dưới chế độ Cộng Sản của Nguyễn Hưng Quốc, trg 228. nxb Văn Nghệ.

## Cuộc sống ở một nơi nào khác ( la vie ailleurs)

Đặt chân đến Sàigòn, tôi chỉ có một ý nghĩ là về : về với gia đình. Nhìn lại anh chị em mình còn ở lại. Gặp lại con cháu mình mà từ hơn 30 năm chưa gặp mặt. Đứa chưa gặp thì lạ hoắc. Nhìn

nhau mà ngỡ ngàng, mà cười. Tất cả là hơn 60 đứa cháu lớn nhỏ. Tiền lì xì trong dịp tết phải có danh sách lần lượt mỗi nhà. Vui ơi là vui. Nhiều đứa đã lớn cái đầu, đã có dâu rể còn ty nạnh, mè nheo đòi cậu, đòi ông trẻ cho thêm. Thì cũng cho. Đứa gặp lúc thuở nhỏ thì nay cũng đã đứng tuổi hoặc chập chững bước vào tuổi già. Mừng vui lẫn lộn, cười chảy nước mắt. Lúc ra đi, cả một bày vẫy tay la hét. Cứ nhón nháo cả lên. Ra đi mà lòng không dặng. Cuối cùng cái gì còn lại chỉ còn lại một cuộc nổi lại khúc ruột mà nhiều năm nay đứt đoạn.

Phần tôi chỉ mới nổi được khúc ruột máu mủ.

Phần còn lại, Việt Nam còn nhiều khúc ruột đứt như thế lắm. Cần phải nổi. Trước mặt là khúc ruột 75 của 3 triệu người di tản. Họ về là về gia đình, là thăm quê hương. Những cái khác thì còn cần phải xét lại.. Và chỉ có chân tình may ra mới có cơ hy vọng nối lại những lỗi lầm quá độ. Thống nhất đất nước thì đã xong từ lâu, nhưng thống nhất lòng người thì hẳn là chưa. Và qua chuyện về này, tôi cũng thấy là chưa phải lúc, hay lúc chưa tới.

Như đã nói, tôi chỉ thấy an bình khi về nhà. Ra khỏi cái bầu khí đó tôi có cảm tưởng cuộc sống ở đây như thể một cuộc sống ở nơi nào khác. Cái gì cũng chồn rồn, lạ lẫm và không quen thuộc. Hoặc lố bịch, hoặc vô trách nhiệm, hoặc hỗn loạn xô bồ vô tội chực. Hoặc quen thuộc đến chẳng thấy có gì lạ. Vẫn đường phố ấy, với những sợi giầy trời giăng mắc chẳng chịt bừa bãi, những đám đông người nhưng nhúc, cứ như phải nhoi lên mà sống, nhoi lên mà thở như thể lẽ sống còn.

Thời gian bất tận

Ở nơi đây, nơi mà tôi đã lớn lên, đã trưởng thành, tôi có thể đếm mỗi năm cuộc đời bằng thời gian ngày, tháng, năm. Bằng thứ hai, thứ ba và thứ bảy, chủ nhật. Có thứ bảy cuối tuần, có lúc hẹn hò, có lúc dong chơi cuộc đời. Có ngày làm, ngày nghỉ như hai nhịp bước chân, có nhịp đi thì có nhịp nghỉ. Tôi đã mất một cảm giác về thời gian như thế.

Thời gian bây giờ là thời gian miên tục, triền miên đến không còn ý niệm thời gian nữa. Việt Nam, đất nước tôi, Sài Gòn, Hà Nội. Thời gian lúc nào cũng là lúc không giờ. Thời gian chuyển động triền miên cũng là thời gian lúc nào cũng chỉ không giờ. Nó xoay chuyển liên tục, chóng mặt như một vòng xoáy, như một cơn lốc, như một cơn mê. Nó không có lúc nào bắt đầu nên cũng không có lúc nào dứt điểm. Người lao động các khu chế xuất làm từ sáng tới đêm, làm hùng hục, không còn thấy ánh sáng mặt trời. Và nay thì họ đã cất lên tiếng nói bằng đình công. Nhiều chỗ, nhiều nơi ở các khu chế xuất, nhất là Biên Hoà, Long An. Ít lắm đã có gần 20000 ngàn công nhân đình công.. Không làm thì ăn uống suốt từ sáng đến đêm. Lúc nào cũng là ăn, lúc nào cũng là uống và như thể không có công việc gì khác ngoài truyện ăn uống. Sáng trưa chiều tối. Đêm là ngày, ngày là đêm. Thứ hai, tư sáu, thứ bảy chủ nhật. Lúc nào là nghỉ, lúc nào là làm. Xe cộ như mắc cửi như thể không ai làm việc gì, ngoài việc phóng xe ngoài đường.

Tiếng động triền miên

Sáng đêm chiều tối tiếng động không ngưng nghỉ. Mà ngưng nghỉ thì không còn là Hà Nội, Sài Gòn nữa.. Đó là cuộc sống liên tu bất tận. Tôi chỉ thực sự nhận ra Sài Gòn ngưng nghỉ có một lần. Đó là lúc 5, 6 chiều tối 30 tết.. nhưng chỉ độ 9 giờ tối, nó lại rơi vào cơn mê điên cuồng của tiếng Động.

Trong cơn mê điên cuồng của tiếng động, con người đánh mất bản thân mình, không còn là mình. Đó là cuộc vong thân trong tiếng động. Con người không có thì giờ để nghĩ, để yêu thương, để nhìn lại mình. Mất hẳn cuộc sống riêng tư một mình. Tiếng động nay len lỏi vào bất

cứ căn ngõ hẻm nào, bất cứ chỗ nào gọi là đường. Cứ chỗ nào không có nhà thì chỗ đó là đường đi, xe cộ chen chúc, lách mà đi và chỗ đó sẽ có tiếng động. Tiếng động trấn áp tất cả. Đến gà không thể gáy, chó không thể sủa. Hết rồi tiếng chim hót trên cành. Hầu như, ngay ở Hà Nội, đường phố còn khá nhiều cây xanh mà tôi cứ tâm tắc khen mãi. Ít ra còn có mảng da trời, ít ra còn có cây xanh hai bên đường phố. Ít ra Hà Nội còn mang vóc dáng con người. Vậy mà tôi cũng chưa hề nghe tiếng hát của loài chim, dù là chim sẻ. Hãy chỉ cho tôi, có con chó nào dám ra đường sủa, hoặc dám tè một bãi, nhất là dám nghênh ngang đứng trước cửa nhà gâu gâu. Chó cụp đuôi, gà tắt tiếng, chim ngừng hót.

Ngay cả những loa thành phố, trong các ngõ hẻm mà trước đây 10 năm còn oang oang sáng, trưa, chiều tối cũng hầu như tắt tiếng. Không ai muốn nghe nữa vì nó cũng thuộc loại tiếng động trấn áp và bạo lực. Họ hiếm còn phải nghe tiếng loa bạo lực ở một vài tỉnh miền Tây. Nay bớt được bạo lực trấn áp của tiếng loa thì được thay thế bằng bạo lực tiếng động.

Cuộc sống trí tuệ và tình cảm con người đã bị khô chồi và tàn lụi vì tiếng động.. Tiếng động phá và làm rối loạn các cơ năng thần kinh não bộ. Người ta không thể tập trung tư tưởng được, không thể học được, không thể nhớ được, nói chi có thể sáng tạo được. Người ta cũng không thể yêu thương được, cùng lắm chỉ làm tình được. Và rồi trong cơn mê điên cuồng của tiếng động, nó sẽ đánh thức tiềm lực của bản năng, của những động lực vô thức, của bản năng sinh tồn, bản năng tình dục. Khi mà con người bị vong thân trong tiếng động thì tất cả cơ chế vận hành của con người sẽ là những bản năng tự tồn. Con người sẽ sống như những loài động vật hay như những bộ máy biết đi, biết ăn, biết ngủ, biết làm, biết kiếm tiền, biết làm tình. Trẻ con hùng hục đi học từ sáng tới tối, tới đêm. Bùng con mắt dạy là học. Học như nhét, như nhồi. Học như tống vào đầu mà đầu óc như một kho chứa. Rồi trí óc sẽ trì độn. Rồi đói thì vọc vào ăn. Ham muốn thì thỏa mãn trong công viên, trong quán cà phê, chỗ tối tăm. Còn người lớn. Các then máy tự động của đời sống sẽ vận hành, điều chỉnh, thúc đẩy con người. Hùng hục làm từ sáng tới đêm, hùng hục kiếm tiền, hùng hục mưu kế, hùng hục gian manh, hùng hục lừa gạt, hùng hục lường thiện mà không đủ sống, hùng hục ăn. Người ta tưởng là làm, nhưng thật ra chỉ là những vận hành cử động của một guồng máy xã hội đẩy người ta đi.

Việt Nam báo hiệu có sự thay đổi và phát triển với tiềm năng và hy vọng lớn. Nhưng nó cũng cảnh báo về một nguy cơ suy sụp toàn bộ giá trị làm người. Nhìn mà cảm thấy ngao ngán và lo ngại. Tình người khan hiếm, bạo lực có thừa, bản năng và thú tính ngự trị, lường gạt và dối trá là món hàng trao đổi. Việt Nam đang sống hay quay trở lại thời kỳ ngự trị của hoang dã, mất khả năng thực hiện làm người. Đó không phải là xã hội người biết tôn trọng pháp luật, biết để cái chung trên cái riêng, biết cho và nhận. Nó không còn là xã hội lý, cũng chẳng phải xã hội tình (Theo sự phân biệt của Paul Ricoeur) mà là xã hội ở thời kỳ hoang dã.

Một đất nước mà tôi xa lạ đến không hiểu được như cuộc sống ở một nơi nào khác. Đó là cái cảm tưởng mà tôi cần phải nhắc lại. Tôi như bị vấp vào một tinh cầu nào đó, một cái gì đó mà tôi chưa rõ mặt. Tôi chưa thể hội nhập vào cái dòng chảy sự sống với tiếng động đêm ngày, với tốc độ, với thời gian vô tận, với tương giao con người không còn nữa trong những giao dịch.. Cùng lắm tôi chỉ còn thấy le lói nơi những người khó nghèo, nơi những người cùng khổ. Tôi gần gũi họ hơn, tôi dễ chia sẻ hơn. Xin từ từ để tôi còn có thể nhận ra quê hương mình. Bài viết này, không phải để nói xấu quê hương mình, nhưng muốn bày tỏ những điều tôi đã nghe, đã thấy và đã cảm nghiệm như thế nào với tư cách một người Việt.

Đi Hà Nội để tìm lại một phần của đời mình.

Tôi đã ra Hà Nội và tôi đã thấy gì. Thăm Hà Nội là để tìm lại một phần đời mình, một chút kỷ niệm, một chút mảnh đời tuổi trẻ. Tôi còn nhớ lại trước đây vào những buổi sáng tinh mơ, mặt

nước hồ Tây hay còn gọi là Dâm Đàm có nghĩa là đồng sương mù còn mờ hơi sương. Sương la đà mặt đất, phủ nhẹ trên các lá cây một lớp bụi trắng đọng lại thành từng giọt nước. Phải lâu lắm, ánh sáng mặt trời mới làm tan lớp sương mỏng. Trên cao, một đàn chim sầm cầm lượn đi ăn sáng, chân duỗi thẳng ra đằng sau, thân mình nhọn dài, đâm chéo lên chân trời như trong một bức tranh. Tôi còn là một cậu bé Hà Nội co ro trong chiếc áo len nhiều màu chật đến muốn nứt ra, chân đất chân không tới trường. Hà Nội tôi thế đấy, nghèo mà thân thương. Nhớ từng bụi cỏ, từng tiếng ve sầu, tiếng rao phá xa, tiếng tục tặc, tiếng leng keng của đường tàu điện.

Cái cảnh đó không còn nữa. Cái kỷ niệm đó cũng không còn nữa.

Con đường Cổ Ngư, phía tay mặt, nay dựng lên những quán ăn che mát mặt hồ. Tầm nhìn thu hẹp lại, chỉ còn ngửi thấy mùi thịt nướng từ quán ăn xông ra. Nếu đất nói được, nếu thiên nhiên biết nói tiếng người, nó sẽ nguyên rủa con người. Phía cuối đường là chùa Trấn Quốc nay bị những khối bê tông chần hết tầm nhìn. Sừng sững và trấn áp. Con người cũng chẳng được tôn trọng thì thiên nhiên xá gì.

Chỗ nào cũng quán ăn nhậu. Mấy quán nhậu đó là cái bản mắt của thành phố do các quan chức bảo trợ đằng sau. Hà Nội không còn là Hà Nội nữa.

Bờ hồ Hoàn Kiếm thì nay chinh ình việc xây cất một toà nhà lớn của công ty Bưu điện. Bệnh xây cất tùy tiện là thứ bệnh dịch lan tràn khắp nơi. ( *Maladie de la pierre* ).

Tôi đạp xe xuống phía Giám để về Hà đông vào thăm dinh Hoàng Cao Khải, nơi mà tôi đã từng học nhiều năm với biết bao kỷ niệm. Gần đấy là Gò Đống Đa giống như một cái lúm đất mỗi ngày mỗi lùn đi, bị khuất lấp bởi những nhà xây cất phía trước mặt. Hỏi thăm mãi mới tìm ra được. Lên trên, ở phía tay trái, người ta lại tham lam làm một cái cái sân chơi với các cây đu cho trẻ con.. Sân chơi cho trẻ con là cần lắm, tốt lắm. Nhưng phải làm ở chỗ khác, không được đụng đến di tích lịch sử. Nếu đã đụng như thế thì nên dẹp Gò Đống Đa đi cho rồi. Còn gì là di tích lịch sử nữa. Dinh Hoàng Cao Khải, thời trước 54, trước mặt là một cái hồ bán nguyệt, rộng mênh mông nay thật đến ngu xuẩn người ta làm hồ nuôi cá. Giữa hồ là cái bè nổi với các thùng phuy có cái bảng đề như sau : *Hồ thả cá. Cắm câu cá, đổ rác*. Cổng vào dinh thì nay trở thành : *Trụ sở tuần tra nhân dân quận 9*. Dinh này có thể biến thành khu di tích lịch sử nay trở thành hồ câu cá. Lấy cái lợi nhỏ, cục bộ quên cái lợi lớn. Óc tham lam địa phương che mờ cái nghĩa lớn. Buồn thay. Tôi vừa đọc tờ báo Khơi Nguồn, số mới nhất, số 5, có bài của ông Diệu Tần viết như sau : \* *Về kiến trúc cổ, chùa Diên Hựu hay chùa Một Cột là một trường hợp điển hình có sự mâu thuẫn nặng nề giữa quyền lực chính trị và nhu cầu bảo tồn di sản quốc gia... Nguồn tin mới tiết lộ là khi xây chỗ cho ông Hồ, những người có trách nhiệm muốn phá bỏ ngôi chùa đặc biệt có một không hai trên thế giới cho rộng chỗ, cho vĩ đại hơn.. Rất may là \* chương ngại vật\* vẫn còn trợ trợ, nhưng người ta cho biết chùa nằm vào thế kẹt ngó rất khiêm nhường và thảm bại\* <sup>[1]</sup>*

Vậy mà đi đến đâu cũng nói bảo tồn văn hoá. Cả thành phố Sài Gòn, cứ mỗi cổng vào các phường khóm đều có cái bảng đề : khu văn hoá..

Trên đường về, tôi nhớ hai toa tàu điện kêu kính keng với cái sào điện trên nóc. Đã không còn nữa. Tôi thử đi tìm hiểu xem, đường tàu điện đã được gỡ bỏ từ năm nào..Tôi kiếm được tờ National geographic, nằm ở xó kẹt tủ sách của tôi, số tháng 11.1989, có bức hình xe điện chiếm toàn hai trang báo. Tôi ngắm đi ngắm lại. Dĩ nhiên nó không đẹp và rách hơn thời 1950. Nhưng tàu điện vẫn còn đó. Nó như một cái mền rách. Nhưng chỉ cần nó còn đó, rách cũng được, sơn quét lại mấy hồi. Lớp vỏ bên hông tàu điện tróc sơn từng mảng, rách nát. Cửa sổ bằng then gỗ cái còn cái mất. Nó chỉ chạy có một toa. Và đằng trước toa, đứng ở bên ngoài,

vẫn có một người mặc áo xanh, quần đen, đi dép, đang kéo một sợi giây hay cái gì đó để điều khiển cho tàu điện có thể chạy được. Cái kỷ lục của xe điện thành phố Hà Nội, trong hàng thế kỷ, theo ý nghĩ riêng tư của tôi, có lẽ nó chưa cán chết một người nào, chỉ vì nó đi chậm. Chậm đến độ, tôi có nhảy lên lúc nào tôi muốn và xuống bất cứ chỗ nào để khỏi trả vé. Cách nhảy lên cũng cần kỹ thuật lắm, phải chạy nhanh theo hướng xe điện, rồi thuận đà nhảy lên. Xuống cũng vậy, nếu không thì ngã dập mặt. Tôi đếm được tất cả hơn 20 chục chiếc xe đạp đi ngược đi xuôi chung quanh xe điện, sắp queo.. Chắc là Ngã Giám. Trong đó chỉ có một xe Honda.

Sau 14 năm thống nhất, qua chiếc tàu điện.. Hà Nội vẫn như một chiếc mền rách. Nghèo nàn và lạc hậu.

Vậy mà đến hôm nay, sau 16 năm, tôi về lại nó đã khác nhiều rồi. Xe máy chiếm trọn vẹn đường phố. Xe đạp hầu như rất hiếm. Nhờ có tôi và một người bạn mà Hà Nội có thêm được hai người đi xe đạp.

Chúng tôi thích thú và vui lại cái hồn nhiên tuổi trẻ. Mỗi lần lạc nhau, đứng chờ, sợ xanh mặt. Tôi cảm thấy mình trẻ ra như một người thanh niên hồi còn xanh tóc. Vui và phơi phới. Hai đứa đạp không biết mệt. Vừa đạp vừa ngó nhìn sợ lạc nhau. Có lẽ đây là những giây phút tôi cảm thấy đẹp nhất khi ở Hà Nội. Nhớ mãi. Sài Gòn thì không thể có những giây phút thư giãn bằng xe đạp được. Mỗi đoạn tôi lại dừng xe hỏi đường.

Hà Nội chỉ có hai nơi có thể hấp dẫn khách du lịch là khu phố cổ và đường tàu điện. Bỏ đường tàu điện là mất một nửa. Tàu điện làm nghẽn tắc lưu thông thì ta làm xe điện ngầm. Lấy nguồn lợi tức từ di tích lịch sử đường tàu điện để bù khuyết vào. Ai đến San Francisco cũng bắt buộc phải đi thăm cầu Golden Gate và đoàn xe điện. Đường có ùn tắc giao thông thì ta giải tỏa. Du lịch là nguồn vốn sẽ thu lại sau.

May mắn là khu phố đối diện nhà thờ cửa Bắc, xưa gọi là thành cổ Hà Nội, Bắc môn còn giữ lại được hai vết tích vết đạn đại bác của quân đội Pháp bắn vào thành Hà Nội. Dưới đó có ghi : thành cổ Hà Nội, Bắc môn 25 tháng tư, năm 1882. *Bombardet de la citadelle par les canonnieres surprise et fanfare.* Chỉ có hai lỗ đạn thị uy đủ làm khiếp đảm quân lính trong thành. Thật ra đạn đó có giết ai đâu. Dọc con đường Hoàng Diệu hay Nguyễn Tri Phương, trùng trùng điệp điệp, nay là dinh cơ của hàng trăm các cấp lãnh đạo lớn nhỏ, tướng lãnh.. Đây là những đền đài dinh thự của các vua chúa mới thời Cộng Sản và có thể nói ược mơ cuối đời của giai cấp lãnh đạo chỉ gồm có hai điều : Sống ở nơi đây trong các dinh cơ đồ sộ và tráng lệ, chết thì lưu danh với tên tuổi trên đường phố.

Tôi cũng thấy thiếu cái thi vị Hà Nội mà mỗi buổi sáng tinh mơ, từng đoàn người lũ lượt từ hướng làng Ngọc Hà, phía sau vườn Bách thảo, làng Nghi Tàm, khu vực cạnh Hồ Tây quang gánh những tinh hoa của trời đất với những bông hồng, bông sen trắng đỏ, những cụm sỏi bông trắng lá xanh, rồi những cành mai vàng, cụm quất đem vào thành phố. Ngược chiều là những người đi đồ thùng phân đi ra khỏi thành phố.

Hà Nội nay như thiếu vắng một cái gì xác lập nó là Hà Nội. Hàng Đào chẳng cần lụa nữa và hàng Bạc nay cũng chẳng cần vàng nữa.

Hà Nội với chả cá Lã Vọng.

Như mọi người, tôi đã đến ăn chả cá Lã Vọng. Và đây là lần đầu tiên tôi ăn chả cá ấy. Thời tuổi trẻ có muốn ăn cũng không có tiền.. Điều đó cho thấy rằng Chả cá Lã Vọng thời xa xưa là một món ăn xa xỉ phẩm, không phải ai muốn ăn cũng được. Năm thế hệ gia đình chả cá Lã Vọng đã

đi qua rồi, kể từ năm 1871. Cái gì còn lại và cái gì không còn lại trong tiệm chả cá ấy. Người đã thay đổi, nhiều thế hệ người đã dội nó ra đi, nhưng huyết thống vẫn còn đó. Nó giống như tiệm trồng răng Minh Sinh Hà Nội, thời năm 1950. Đã hơn nửa thế kỷ mà nó vẫn còn đó. Nay đổi là Sinh Sinh. Tôi đã vui mừng vào tiệm để hỏi gốc gác.. Nay là một nha sĩ, con trai của bà vợ hai của ông Minh Sinh đứng làm chủ, ở số 172 Hàng Bông. Vẫn Chuyên khoa răng giả. Nay thì có thêm có thể gắn kim cương, nắn chỉnh hàm, vẩu, ngược, lệch lạc.. Điều mà thế hệ trước không làm được. Cũng vậy, hiệu thuốc cam Hàng Bạc thời 45 nay vẫn còn đó. Vẫn quảng cáo, đây là đời thứ ba. Thuốc cam chuyên trị trẻ em biếng ăn, biếng ngủ, gầy, xanh xao và hay ra mồ hôi trộm. Vẫn cao dán chữa nhọt mụn như trước. Gần như không có gì thay đổi, không thêm cũng không bớt.

Phần quán chả cá vẫn với căn nhà lụp xụp, cầu thang gỗ hẹp và ọp ẹp là cố ý để như vậy, để câu khách hay chỉ là vô tình. Nhưng nó cho tôi có cảm tưởng là mọi sự vẫn như thế, không có gì thay đổi. Cái tồi tàn, cái dơ bẩn một chút, cái vứt bừa bãi giấy chùi miệng dưới sàn nhà cái nhếch nhác chỗ này chỗ kia, cái bức tường loang lổ không trang trí. Cái đó là như thế, là cố ý, là giữ gìn bản sắc hay là một nếp sống thiếu văn hóa. Có cái gì là cội nguồn, có thể trong cách pha nước mắm tô chanh, nhưng nó cũng chỉ cho thấy cái lụp sà lụp sụp. Vẫn địa chỉ ấy, 14 phố chả cá. Hơn 100 năm. Ăn xong vội vã cấp đít ra về, ăn không cầu no. No thì tốn tiền. Cái cảm giác là nó vẫn thế. Vẫn như thế mãi, thách đố với thời gian và mọi sự thay đổi chung quanh. Vẫn căn nhà đó, chỗ ngồi đó, cảnh đó, cá đó, vẫn mắm tôm chanh đó, những bàn, những ghế. Nó chả có gì thay đổi. Chỉ có thể giá cả lên vùn vụt.

Hà Nội như thế, phải chăng có thể thu gọn trong đĩa chá cá Lã Vọng, trong miếng ngon, miếng bùi đi vào văn học với Nguyễn Tuân, trong cái nghèo nàn lẫn chút bẩn thỉu dơ dáy, là niềm hy vọng và hãnh diện của hàng trăm năm nay, mặc cho thời thế biến thiên thay đổi. Dù gì thì Hà Nội cũng hãnh diện về hàng chả cá .

Đã có nhiều những nhân vật nổi tiếng thế giới đã từng ghé qua nhà hàng này. Và như thế kể là quá đủ cho một chủ tiệm. Vừa làm kinh tế kiếm lời, vừa tác động nhiều mặt đến người cái nhìn của người ngoại quốc khi viếng thăm VN.

Chỉ có một điều tôi không nhớ là chẳng biết ngoài cửa có đặt tượng ông Lã Vọng, tay sách một cần câu và một xâu cá không.. Và cũng không biết xâu cá của ông là xâu cá gì. Vì chả cá Lã Vọng phải chọn một loại cá riêng, gọi là cá lăng, phải tươi và mua ở các miền biển.

Dù sao sự cầu kỳ, khó tính một chút cũng làm cho món chả cá trở thành món ăn Văn hoá, truyền thống của Hà Nội. Hay dở gì cũng phải đến ăn một lần.

Hà Nội chuyển mình.

Nếu mường tượng trong tương lai Hà Nội sẽ có gì thay đổi.

Hãy bắt đầu bằng sông Hồng.

Khúc ruột già của Hà Nội. Tôi tự hỏi như thế và nghĩ rằng một ngày nào đó, rất có thể, chúng ta có thể sẽ đi bộ qua sông Hồng Hà. Chiều chiều chúng ta sẽ đi bộ dắt người yêu qua sông. Nước sẽ cạn kiệt vì sự khai thác các đập nước trên thượng nguồn với các nhà máy thủy điện. Không cần cầu. Vì sông không còn nước. Dòng dòng tưởng muôn đời lại hoá ra lại là nạn nhân đầu tiên bị biến chất trong nền kinh tế kích cầu.

Hết rồi những câu truyện của dòng sông.



Câu truyện *Anh Phải sống* của Khải Hưng dần đi vào câu chuyện huyền thoại dân gian. Câu truyện dòng sông thì thắm kể lại lịch sử cuộc đời của mỗi đời người với biết bao điều bí ẩn sẽ không còn nữa. Miền Bắc với Hà Nội mà thời xưa ta gọi là Kẻ Chợ, nơi mà mùa xuân năm ấy, Lý công Uẩn cùng với đại sư Vạn Hạnh, vị cố vấn của vua đã tự tay viết chiếu dời đô, chọn thành Đại La Hà Nội làm đô thành của nước ta, chọn thành \* *Đại La như một trung tâm bờ cõi đất nước, ở cái thế rồng cuộn hổ ngồi, vị trí ở giữa bốn phương Đông, Tây, Nam, Bắc.. tiện hình thế núi sông sau trước. Ở địa thế rộng mà bằng phẳng, dân cư không khổ về ngập lụt, muôn vật rất phong phú tốt tươi.. Thật là chỗ hội họp của bốn phương, là nơi đô thành bậc nhất của Đế Vương...Bệ hạ vì thiên hạ lập kế lâu dài, trên cho nghiệp đế được thịnh vượng lớn lao, dưới cho dân chúng được đông đúc giàu có, điều lợi như thế ai dám không theo* \* ( Đại Việt sử ký toàn thư ).

Bài chiếu dời đô ở thế kỷ thứ 11 nay nghe như còn vang vọng đâu đây. Cả cái nền văn minh sông Hồng được dựng lên, được hình thành và phát triển cho đến nay dựa trên cái bài chiếu khôn ngoan, với cái nhìn xa trông rộng của Lý Công Uẩn và vị cố vấn Đại sư Vạn Hạnh. Một quyết định khôn ngoan, dựa trên cái thế sông núi đã tạo dần ra cái cơ ngơi của nền Văn Minh sông Hồng. Thản hoặc không có quyết định đó thì lịch sử miền đồng bằng sông Hồng đã hẳn là khác? Và nay sông Hồng cạn kiệt thì sẽ ra sao.

Thủ đô Hà Nội nằm gối đầu trên bờ đê sông Hồng, giắt ngang bằng một giải yếm là cầu Paul Doumer. Sông đó, cầu đó, biểu tượng cho sức mạnh của người Pháp. Nay đã không còn như thế nữa. Thời đó, người ta không khỏi thờ dài thán phục : Les Francais font tout ce qu'ils veulent ( Người Pháp làm được bất cứ cái gì họ muốn ). Ai cũng nghĩ rằng, thật vô vọng để xây một cây cầu như vậy. Dòng sông Hồng, đúng như Pierre Gourou nhận xét ở trên: Đó là dòng nước đầy bất trắc và rủi ro. Nhưng nói như Gourou còn có vẻ văn chương quá. Thực tế, lòng sông Hồng về mùa khô, nước cạn, có nơi bề ngang chỉ còn 5,6 thước tây. Nhưng đến mùa nước lũ, khoảng tháng bảy trở đi, nước dâng cao ngập nghé bờ đê, diện tích lòng sông nay là 1980 thước. Từ 5 thước đến gần 2000 thước.. Dòng sông hiền lành bỗng chốc trở thành hung hãn, hoang dã. Chỉ tưởng tượng ra thôi cũng thấy đáng sợ rồi. Đứng trên bờ đê mùa lũ, nhìn nước chảy phẳng phẳng , cuốn theo bất cứ cái gì: đất phù sa màu đỏ gạch như hàng nghìn chiếc xe tải chở đất, cuốn theo nó nào cành cây, củi khô, củi mục, rác rưởi, bè lục bình và nếu cần cả xác người trôi sông nữa vào thời Việt Minh trước 1945. Nước sông màu đỏ ngầu như đang say máu, phẳng phẳng như chạy giặc.

Vậy mà P. Doumer đã khắc phục được tất cả, hoàn thành cây cầu sau 4 năm. Công của ông không nhỏ..

Phải nhìn nhận rằng, dưới thời Paul Doumer, thành phố Hà Nội đã đổi mình. Cây cầu Paul Doumer đã mở đường cho Hà Nội bước vào thế giới văn minh.

Nay không cần cây cầu Paul Doumer nữa thì cái gì sẽ là biểu tượng cho sự phát triển của thủ đô Hà Nội. Tôi không biết nữa.

Tôi mừng tượng những ngày quá khứ của dòng sông ấy khi nghĩ đến câu truyện *Anh Phải Sống* của Khải Hưng có thể hình dung ra dòng sông này như thế nào. Hai bờ đê sông, có những khúc, người dân đã biết dựng nhà trên bè nổi bồng bênh lên xuống tùy theo con nước. Những căn nhà nổi đó là nếp sống đặc biệt của một thiểu số dân miền Bắc. Thật là kỳ diệu. Một thứ Population flottante, dịch văn chương là sống bồng bênh trên sông nước. Nhưng chữ đất nhất, cách gọi nguyên uỷ nhất là nếp sống Hạ Bạc. Một nếp sống văn hoá mà tất cả dựa vào nước, đến cái độ ăn, ngủ, làm ăn, sinh sống đều ở trên sông. Nhưng mai đây người Trung

Quốc không còn có thể kéo quân sang nước ta bằng đường thủy được nữa. Những trận đánh trên sông Lô Giang, Bạch Đằng Giang sau này khó có cơ biện cãi. Khó Bởi vì dòng sông không còn. Trước đây cùng lắm, dòng sông bên lở bên bồi. Nay thì rất có thể tất cả đã là nhà. Nếu thế thì người Trung Quốc phải nghĩ cách khác để kéo quân sang đánh nước ta. Cách đó là chở hàng hóa ồ ạt sang giết chúng ta qua cửa khẩu Lao Cay vv..

Còn bờ đê Yên Phụ đã mất hút đi lúc nào không hay, nay có thể là điểm hẹn khởi điểm cho xa lộ Bắc Nam. Và sẽ không bao giờ còn câu ca dao :

Non cao ai đắp mà cao.  
Sông sâu ai bồi, ai đào mà sâu.

Sẽ và đã không còn đê Yên Phụ (digne Yên Phụ) chạy dọc theo sông Hồng nữa, có lối rẽ vào các bãi Phúc xá, bãi An Dương. Không có nước thì cần gì đến đê. Nhớ lại cái hình ảnh năm 1946, tôi chạy loạn và leo lên gác chuông nhà thờ cửa Bắc sáng hôm sau. Tôi đã thấy gì. Thấy từng đoàn người lũ lượt lếch thếch, bồng bế chạy trên đê Yên Phụ, hướng về phía Hà Đông thay vì hướng về phía cầu Long Biên. Bóng những người chạy tản cư in dấu một vệt dài trên nền bầu trời trắng đục. Tất cả hình ảnh đó đã phai mờ về những ngày khởi đầu chiến tranh trong ký ức của tôi khi về thăm lại Hà Nội. Nhớ lại 4 câu thơ của Quang Dũng những ngày ấy :

Thôi chào Hà Nội lửa ngang trời  
Ta đi ngõ gạch, tường đang đục  
Gạn từng giọt nước đánh cầm hơi.

Quả thực, lúc đó tự nhiên tôi biến thành thân phận loài chuột, chui rúc qua những căn nhà bỏ trống, chui qua những lỗ tường các nhà. Hà Nội đã tiêu thổ kháng chiến. Chỉ còn tôi ở lại, trôi nổi theo thân phận Hà Nội như một đứa trẻ mồ côi, lạc loài..

Và cũng sẽ không còn cái nỗi lo của một Bảo Ninh trong truyện Ngắn đọc đến ứa nước mắt , truyện *Bí ẩn của làn nước.\* Năm ấy, nhằm trùng đỉnh lũ đêm rằm tháng bảy, một loạt bom Mỹ phá tan vệt đê canh giữ đằng trước làng tôi. Dứt dây nổ của bom và tiếng gầm ghê rợn của máy bay cường kích là chuỗi âm long lở của dòng sông phá bung đê tràn ngang vào đồng ruộng.*

*Từ trên điểm canh tôi chạy lao về làng. Hồi chiều hay vợ ở nhà trở dạ nhưng tôi không thể rời vị trí hộ đê. Bây giờ đất sập rồi, trong tôi chỉ còn con tôi, vợ tôi. Tôi dốc toàn lực bình sinh vào đôi chân. Đằng sau, cơn đại hồng thủy đuổi bèn gót. Nước đã ngập làng.... Trời ơi. Con tôi.. Vợ tôi hét rú lên và lao ngay lập tức xuống nước hòng chụp lấy con. Tôi phóng mình theo nước. Nước lạnh, ngẫu bún, sâu hút và cuốn mạnh. Tôi vớ kịp thằng con, nhao vọt lên, trao nó cho những bàn tay đang chìa xuống, rồi lại lặn tiếp ngay để cứu vợ. Nhiều người phi xuống theo để trợ sức tôi... Từ bấy tới nay, thời gian trôi qua và triền nước trôi đi, tôi đã có tuổi và con gái tôi đã thành một thiếu nữ đẹp nhất làng. Nó là đứa con của làn nước, mọi người đều nói thế... Nhưng điều bí mật kia thì không ai hay, kể cả con gái tôi cũng không thể biết. Chỉ có dòng sông biết... Thời gian, năm tháng cứ trôi, dòng sông và lịch sử, tất cả đều đổi thay nhưng mà niềm đau của đời tôi thì không nguôi bởi ấy là một niềm đau không thể nói lên lời\*.*

Tất cả sẽ không còn nữa. Everythings are différent now.

Hà Nội và cuộc Nam tiến.

Chả cá Lã Vọng có thể vẫn thế. Nhưng nhìn vào những gì đang và sắp xảy ra. Sẽ có một cuộc Nam tiến. Đã có rồi và có một cách không lường hết được. Cuộc Nam tiến không giống như

thời tự chủ dưới đời Ngô, Đinh và tiền Lê. Cũng chẳng phải cuộc Nam tiến của 16 Ô Châu lục đất Thuận Hoá mà những người thân thương, hoặc những cặp tình nhân hứa với nhau rằng :

Ba phen quạ nói với dều  
Cù lao ông Chưởng còn nhiều cá tôm

Tôi nhắc lại đây như một điều chẳng nên nói như thế nữa. Từ Sài Gòn Giải Phóng, số 234 cho tin đến ngạc nhiên, không phải miền Nam mà chính miền Bắc cứu trợ miền Nam :\* *Hà Nội đã vắt ruột gửi vào Nam 1.600.000 triệu tấn vật liệu hàng hoá và lương thực như gạo, đường, xăng dầu, trang thiết bị và phân bón cũng như thuốc men. Thêm vào đó 32 triệu mét vải đủ loại cũng được gửi vào Nam cho dân chúng may mặc. Trong khi đó, miền Bắc chỉ nhận được một con số nhỏ nhoi là 80.000 tấn sản phẩm của miền Nam\**.

Thời 75 mà nhiều người dân miền Nam có cái cảm tưởng cuộc thống nhất đất nước cuối cùng chỉ là một cuộc hôn của vô tiền khoáng hậu. Theo cái nghĩa một bên nhận Họ , một bên nhận Hàng.

Miền đất miền Nam nay không còn hứa hẹn những thứ đó nữa. Và người miền Bắc cũng không cần nhận những thứ đó nữa.

Mà Hà Nội cũng chẳng cần ai hứa những thứ đó nữa. Đất miền Nam, dưới mắt bác Hồ là cây vú sữa sẽ không còn là cây vú sữa nữa, mà sẽ là cây sung, cây vả, hay cây gì cũng được, nhưng không phải vú sữa nữa và sẽ không hứa hẹn đủ thứ như trước nữa. Trước đây, người ta nghĩ rằng so với các tỉnh phía Bắc và Trung phần thì đây là nơi dễ sống, vừa làm vừa chơi cũng đủ ăn. Đó là nhận xét của bà Li Tana <sup>[1]</sup> . *Thiên nhiên ưu đãi, thực phẩm có thừa. Đồng bằng sông Cửu Long quả là nơi lạc thổ. Nhiều địa cá, cá nổi đầu lên như mù u chín rụng chẳng ai thèm bắt.* ( Chữ của Sơn Nam). Những thứ mà cha ông thời xưa hứa hẹn thì nay đã xa rồi.

Người ta sẽ thấy trong tương lai, ngược lại miền bắc sẽ chở của vào miền Nam. Tiền bạc miền Bắc dư thừa mang vào mua nhà, mua đất, mua cửa tiệm, mua cổ phần công ty, có cái gì mua tất tẩn tẩn. Sài Gòn sẽ là hàng Ngang, hàng Cân, hàng Đường, hàng Giấy, khu phố Khâm Thiên. Mà chủ nhân ông là các mệnh phụ của các cấp lãnh đạo miền Bắc. Đi đâu cũng thấy thứ tiếng Bắc mà chính người Bắc 54 nghe cũng thấy khó nghe. Những hàng phố mới chỉ cần chuyển cái tên, nhãn hiệu từ Hà Nội vô. Chẳng hạn Hàng Giấy nay ở Sài Gòn sẽ là trung tâm quyền lực về tài chánh với các ngân hàng, dịch vụ mà mục đích là bạch hoá và hợp thức hóa những khối lượng tiền tệ không có nguồn gốc. Tiếng thiên hạ thường nói là rửa tiền.. Đã đến lúc người ta nghĩ đến chuyện làm ăn đàng hoàng rồi. Phải không các đồng chí. Hàng giấy sẽ không bán giấy mà trao đổi các chi phiếu, lệnh phiếu với dịch vụ ngân hàng cho vay lãi, chuyển giao tiền bạc, chuyển tiền ra ngoại quốc, mua cổ phiếu, ký thác tiền do chợ đen, chợ đỏ. Cái này đã hẳn phải giao trách nhiệm cho Hải quan thành phố Hà Nội, đường Bà Triệu. Hoặc Ngân hàng nhà nước Việt Nam, đường Lý Thái Tổ quản lý mới được.

Hàng Hòm sẽ không bán hòm nữa mà sẽ mang vào bán đủ loại đồ cổ, từ đồ cổ thật đến đồ cổ dờm cho khách du lịch. Nào đồ gốm bát tràng. Nào bàn ghế, tủ, giường, tựa chung các đồ mộc theo lối cổ sản xuất từ các làng, thôn như Sở Như, thôn Khôn, trong tỉnh Hà Tây thuộc xã Minh Cường, Huyện Thường Tín. Mang vô, mang hết đi vì Sài Gòn sẽ là faifoo của cả nước. Vào mà làm giàu theo kiểu mới.

Nhưng đừng quên mang Hàng Cân vô nhé. Hàng Cân sẽ không bán cân, không bán công lý mà sẽ mở các dịch vụ pháp lý, các văn phòng luật sư, cứ theo hai bộ luật mới là luật sống chết mặc bay và luật Huê cả làng. Luật trên dành cho người dân nghèo, và luật dưới dành cho lãnh

đạo hay người của đảng. Các lãnh đạo này sẽ biến các công ty quốc doanh nay chuyển ra cổ phần công ty, tư nhân hoá. Sẽ có các Tổng Giám đốc, giám đốc các công ty nhà nước trước đây đứng ra mua ráo chọi các cổ phần. Vẫn bình cũ mà rượu mới. Thế là một hình thức bạch hoá tiền bạc tham nhũng. Và viễn tượng tương lai sẽ để các cơ quan như quân đội, chính quyền trung ương đứng ra mở các công ty.. Lại một kiểu bạch hoá tiền bạc, hợp thức hóa tình trạng hối lộ tham nhũng.

Phố Khâm Thiên, dài 1700 mét. Nói các đường như Lê Duẩn, Tôn Đức Thắng gặp lại nhau, một con phố có từ thời Pháp thuộc, nổi tiếng với những tiệm hút, tiệm cô đầu, sòng bạc nay được mang vào Sài Gòn biến thành khu phố du lịch cho khách Tây ba lô. Những khu này sẽ giao cho quý ông Tổng giám đốc Nhà Khách Ủy Ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam, đường Lý Thái tổ phụ trách. Nhà khách Ủy ban nhân dân thành phố, đường Nguyễn Đình Chiểu phối hợp. Nhà khách Ủy Ban kế hoạch nhà nước, đường Quan Thánh quản lý. Nhà khách Tổng Liên Đoàn lao động giám sát, ở đường Trần Bình Trọng và Nhà khách Trung Tâm dịch vụ và điều dưỡng năng lượng điều giải cũng ở đường Lý Thái Tổ.

Cứ như thế mà cuộc Nam tiến mang tầm vóc chiến lược quốc gia với khối lượng hàng tỷ tỷ bạc lên đường, phân tán và mất tăm dạng trong các tổ chức tài chánh ở miền Nam.. Trọng trách của miền Nam là một gánh nặng lịch sử, nơi mà sự tham nhũng sẽ không còn nữa hay được hệ thống và hợp thức hóa.

Phố Hà Nội ngắn đến không thể ngắn hơn được.

Nhân tiện nói đến Hà Nội mà không nói đến các con phố Hà Nội là không được. Tranh Bùi Xuân Phái đã một thời chuyên vẽ các căn nhà đường phố Hà Nội với một màu xám xanh đục, với những căn phố siêu vẹo, trông rất ấn tượng và rất là buồn. Trong văn chương thì Thạch Lam đã để thì giờ ra viết cuốn *Hà Nội 36 phố phường*. Trong đó, ở trang 92 ông viết rằng :*\* Người Pháp có Paris, Người Anh có Luân Đôn, người Tàu có Thượng Hải.. Ta phải nghe người Pháp nói đến Paris, người ở Paris mới hiểu được sự yêu quý ấy đến bậc nào. Chúng ta cũng có Hà Nội, một thành phố có nhiều vẻ đẹp, vì Hà Nội đẹp thật, chúng ta chỉ còn tìm những vẻ đẹp ấy ra\**.

Vẻ đẹp như thế nào, trong suốt cuốn sách không thấy ông nói ra.

Phần tôi có những ý nghĩ sau đây về đường phố Hà Nội. Lẽ thứ nhất là Hà Nội có những con đường ngắn quá. Ngắn đến nỗi chả ở đâu có. Ngắn đến không thể ngắn hơn được nữa. Có lẽ con đường Giải phóng là dài nhất với 4000 mét, Hoàng Hoa Thám kể là dài với 3320 mét. Hoàng Diệu còn 1340 mét, Lý Nam Đế với 1090 mét. Kim Liên chỉ còn 250 mét. Hàng gà tụt xuống còn 225 mét. Hàng Cân 104 mét và tụt nữa Hàng Hương còn 65 mét. Ngắn như thế, đi mấy chục nhà đã hết đường, muốn tìm đường cũng khó mà muốn chỉ đường cũng thật là gian nan. Chỉ còn mỗi cách hỏi đường từng đoạn một. Nhưng được cái, người Hà Nội nói chung, nhất là các người lái xe ô míc lúc nào cũng sẵn sàng chỉ đường. Tại sao đường Hà Nội ngắn thế. Cái đó phải hỏi người Hà Nội. Nó có cái gì giống với người Hà Nội. Cái đó cũng phải hỏi người Hà Nội.

Nhận xét thứ hai là tôi thấy họ tôn trọng khu phố Cổ, ít đổi tên đường. Tên đường phố Sài Gòn thì người ta đã đổi hầu như toàn bộ, đổi cả những cái không cần đổi. Đường công lý thì có gì cần đổi. Đường Tự Do, Lê Thánh Tôn, Lê Văn Duyệt thì có gì cần đổi. Hay người ta lại sợ hai tiếng Tự Do. Vì thế thiên hạ mới có câu rằng : Nam Kỳ khởi nghĩa tiêu công lý. Đường phố Hà Nội với nhiều tên đường từ thời Pháp thuộc thế nào thì nay vẫn để như vậy. Như các đường Hàng Cân, Hàng Đường, Hàng Đào, Hàng Khay, Hàng Quạt vv.. Nghe quen và thân thương.

Hoặc các phố Quan Thánh, Ngọc Hà, đường Cổ Ngư, Phủ Dốn, Cầu Giấy, Thụy Khuê, Tràng Tiền, Ngọc Hà, Hoàn Kiếm, Khâm Thiên và chợ Đồng Xuân.

Thời xưa, người ta coi chợ Đồng Xuân là :

Hà nội là Động tiên nga  
Sáu giờ tắt hết đèn xanh đèn gần  
Vui nhất là chợ Đồng Xuân.

Ba câu thơ trên bây giờ có thể đã không đúng nữa. Chợ Đồng Xuân cho dù đã được xây cất cất lại khang trang hơn. Ngày nay nó chỉ đóng vai trò trung gian vận chuyển hàng hóa đi các tỉnh. Hàng hóa ở đây phần lớn lại là hàng buôn lậu buôn từ Trung Quốc về. Và mua bán thì cần thận trả giá, vì thế nào cũng có thể bị hớ. Không đâu nói thách bằng người Hà Nội, nói thách gấp đôi, gấp ba là chuyện thường. Và có lẽ chủ nghĩa Xã hội Cộng Sản nhập cảng từ nước Nga bị tha hóa, biến chất một phần cũng vì cái Văn hoá nói thách, từ VHNT biến thành cái Văn Hoá nói phét.

Nghĩ cho cùng, tôi thấy các khu phố cổ Hà Nội là khu đường phố phi chính trị. Cái ấy là hay lắm. Con người, đến cái cây, cái tờ báo, cái miếng ăn, miếng mặc cái bảng quảng cáo, dĩ chí đến lúc làm tình trên giường.. cái gì mà không có lập trường, không dính dáng đến chính trị. Vậy mà tôi khám phá ra rằng đường phố cổ Hà Nội là phi chính trị. Thật vậy. Thời nào đường phố đó cũng có mặt. Chế độ nào nó cũng vẫn nằm ở đó. Thời tiền Tây đến thời tây và hậu Tây, nó vẫn có ở đó.

Ngay cả các lãnh tụ cao cấp, hình như không có lãnh tụ cao cấp nào muốn dọn về khu phi chính trị này cả., vì sợ mất lập trường. Họ đã có khu biệt thự, đền đài riêng rồi.. Chỉ còn sót lại chỗ này là của nhân dân. Vì thế, đây là các khu phố buôn bán tự do nhất. Cái tự do nay thành tự do quốc tế. Khách du lịch cũng tụ về đây, ăn ở đây, mua bán ở đây, đi chơi cũng ở đây. Ít ai héo lánh tới Ba Đình.

Phần tôi, đời sống ở Hà Nội cũng chỉ quanh quẩn trong khu này.

Có thể chỉ trừ một vài con đường như Tạ Hiền, dài 226 và con đường Thái Phiên, Bà Triệu, Lê Đại Hành là có hơi hướng chính trị. Tạ Hiền là phố rất quen thuộc đối với tôi, vì tôi thường thuê xe đạp của một cậu bé ở đây. Tạ Hiền là một anh hùng chống Pháp cùng với Nguyễn Thiện Thuật, lập chiến khu Đông Triều. Hà cơ gì, bằng cách nào, vì lý do gì, ông lại nằm chình ình ra ở đây. Cô độc và cô đơn một mình. Có lần đang đứng bên này phố, một anh đàn ông ở lầu 3 đối diện đã nhỏ toẹt một cái. May không trúng ai cả. Hà Nội có những cái bất ngờ đến như thế.

Những con đường khác, ở ngoại biên phố cổ thì chính trị đến 100%.. Ngoài những con đường với các danh nhân anh hùng thời chống Tàu như các đường Thi Sách, Trần Hưng Đạo, Trần Khánh Dư, danh tướng nhà Trần chứ không phải tên của nhà văn Khái Hưng, Nguyễn trãi, Phạm Ngũ Lão, Nguyễn Cảnh Chân và các anh hùng thời chống thực dân Pháp như Hoàng Diệu, Tôn Thất Thiệp, Nguyễn Thái Học, Hoàng Hoa Thám, Phan Đình Phùng, Nguyễn Thiện Thuật, Tôn Thất Đạm.. Người ta thấy điểm xuyên một số nhà văn, nhà thơ như Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Khắc Hiếu mà không phải Tản Đà, rồi Phạm Đình Hổ, Hồ Xuân Hương, Trần Tế Xương, Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Gia Thiều, Nguyễn văn Tố, Nguyễn Du. Sau đó đến một số các nhân vật chính trị như Tôn Thất Tùngv Loạì này khá là hiếm..

Nhưng điều đáng nói là tên các lãnh đạo Đảng và nhà nước đã chết đều có mặt hết. Không thiếu một ai, và nếu thiếu một ai thì tại họ thôi như ông Trần Độ. Có người này thì phải có

người kia, không lẽ bỏ. Gần như có đủ cả như Nguyễn Lương Bằng, Lê Duẩn, Trường Chinh, Phạm Văn Đồng và nếu có thiếu ai thì chỉ thiếu đường Hồ Chí Minh. Tôi không thấy đường Hồ Chí Minh. Có nghĩa là lãng hơn đường.

Nhưng một nhà văn ở Hà Nội rỉ tai tôi nói rằng : *Ngày nay các bố lãnh đạo đảng, nhà nước sắp tịch, bố nào cũng có niềm mơ ước nho nhỏ là khi chết được để tên ở một đường phố.* Nhưng cứ cung mực này thì dần sẽ có sự lạm phát tên các vị lãnh đạo đảng và nhà nước.

Ngõ Hà Nội.

Phố và ngõ là hai đặc điểm sắc thái văn hoá của Hà Nội. Phố là đời sống bên ngoài, ngõ là đời sống bên trong. Cứ vài nhà lại có một ngõ. Ngõ sâu hun hút đến dài bằng một con đường phố nhỏ. Nơi ấy là nơi ra vào của hàng chục gia đình lớn nhỏ. Bề ngang chỉ chừng hơn nửa thước mà nếu có hoả hoạn thì không biết sẽ ra sao. Bề dài có thể 50 đến 60 chục mét. Có ngõ chật như thế chỉ vừa một người đứng một tý mà trong đó có một cửa hàng bán đồ vàng bạc. Tủ kính dựa vào tường, thế là thành một cửa hàng. Có cái ngõ gì quên mất bán chè chí mào phù và trong tiệm có một con chó đá. Chắc xưa hẳn là cửa ngõ đi vào đền. Chúng tôi đã quên đường và đi hỏi bằng được tiệm bán chè chí mào phù có con chó đá. Vậy mà hơn một tiếng đồng hồ sau, tôi cũng tìm ra. Khá vất vả. Tôi vừa tức, vừa vui, vừa đùa, tôi ngồi lên lưng con chó đá nói : Vì Mày mà tao phải vất vả thế này. Người trong quán nhìn tôi trách móc : Đây là chó thờ đấy.. Tôi vội vàng tụt xuống xin lỗi mọi người vì vô lễ và cúi vái ông chó đá vài cái.. Quả thực trước mặt ông chó đá có bát nhang thờ.

Tín ngưỡng miền Bắc còn khá nhiều vương vất tính cách thờ vật tổ(Totem), chen lẫn mê tín và dị đoan lắm, khác hẳn trong Nam.

Ngõ như thế trở thành quen thuộc và nét văn hoá đặc thù của Hà Nội. Chỉ có ở Hà Nội mới có. Một nếp sống chung đụng hàng vài chục người. Và người Hà Nội đã sống như thế, thế hệ này qua thế hệ khác. Nhất là kể từ sau 1954, mỗi hộ thay vì một nhà có thể thêm cả chục nhà sống chen chúc nhau. Tôi có cô em họ ở 14 Hàng Cân. Tôi đã đến thăm cô vào một buổi trưa. Vào đến bên trong là vô số nhưng bếp lớn nhỏ ở dưới và trên lầu của mỗi gia đình. Hỏi thăm cô, cô cũng chả thích thú gì cái đời sống với ngõ ngách như thế. Có đứa con trai đã ra ở riêng. Và chắc sau này sẽ dần tan biến đi. Cô nói muốn bán cũng không phải dễ, phải tất cả những người trong căn hộ đều muốn bán. Chắc bên trong cũng có nhiều điều phức tạp. Gì chứ kèn cựa nhau từng tấc vuông đất, từng ly từng chút chịu đựng nhau, nhịn nhục nhau mà sống chung là không tránh được.. Đi ra đi vào chạm mặt, nhà này làm gì, mua bán, cãi nhau, con cái ra sao. Nhà kia biết hết. Khó mà có thể dung hợp hết mọi người trong mấy thước đất đó được. Khó mà có chỗ riêng tư. Đây là một bi kịch của đời sống kiểu *!enfer cest les autres*. Tranh dành, cãi cọ, dòm ngó, ghen tuông, đổ ky, bon chen, giả dối, ác độc, thù hằn, khó tính khó nết. Có thể có hết. Có khi ở mấy chục năm không thèm ngó mặt nhau. Cô em tôi vốn là thừa kế gia sản của ông ngoại. Ông cụ vốn có 14 căn nhà. Nhưng sau 1954 bị tịch thu hết, chỉ còn giữ được căn nhà 16 Hàng Cân này.. Nhưng cũng chỉ được ở một phần, phần còn lại nhà nước chia cho người khác. Có lần, tôi gặp một bà cụ đi mua một quả trứng.. Tôi tò mò hỏi thăm cụ.. Thế là cụ dẫn tôi vào ngõ và lên lầu.. Cụ dặn tôi, con mẹ bán ngoài cửa hàng là khó chịu lắm. Đừng để nó biết lại lời thôi ra. Cụ nay ở một mình, trong nhà vương vất lối sống giàu có thời xưa, cũng sập gụ, tủ chè, ghế salông gụ chạm trổ. Cúng ông cụ vốn vẹn có một quả trứng đi mua và một bát cơm.

Tình nghĩa vợ chồng của một người còn ở lại dương thế trong cái nghèo nàn cô quạnh như một vạt ruộng chờ ngày để về.

Căn nhà trong ngõ cũng là quăng đời của bà cụ và biết đâu cũng là quăng đời còn lại của ngõ. Và đến một lúc nào đó cũng là lúc chấm dứt một thứ văn hoá ngõ. Bao giờ người Hà Nội ra khỏi những quăng đời tăm tối của những căn nhà hút sâu trong các ngõ hẻm. Bao giờ. Chắc rồi cũng thay đổi. Và nếu thay đổi thì đây chẳng khác gì một biến cố lịch sử của ngõ mà cũng là lịch sử cuộc đời của vô số người Hà Nội. Thật khó mà quên.

Hà Nội với những gánh hàng rong.

Xin đừng quên một điều là Hà Nội có những cửa hàng di động. Ấy là nói theo lối bây giờ. Ngay từ xưa đã có rất nhiều gánh hàng rong như thế. Phở gánh, xôi chè gánh, hoa quả gánh, bất cứ cái gì cũng gánh. Có khi một bên là cửa hàng, bên này là một chú nhỏ ngồi. Tôi còn nhớ những hàng phở gánh sớm đông, khói toả ra nghi ngút, mùi phở thơm đến sặc mũi trên đường phố cửa Bắc, xé con đường đôi, nay là đường Hoàng Diệu. Một bên gánh là tủ kính để bánh phở và đĩa thịt thái tươm tất. Bên kia nổi nước phở nghi ngút khói. Khó quên được mùi phở, thơm ơi là thơm, sao mà nó thềm thường đến chảy nước dãi ra được. Lại có những cửa hàng với hai tủ kính đằng hoàng, lịch sự và trang nhã bán cà phê, bánh mì. Mùi cà phê cũng thơm nức mũi.

Cả một nếp sống Hà Nội

Hà Nội xưa và nay cũng không thay đổi mấy về cửa hàng di động này. Cửa hàng bán cam quýt thì dùng gánh, bán cháo, bán xôi, bán chè cũng dùng gánh. Nhưng bán bánh mì thì đội lên đầu. Tôi kể lại một điều để thấy những người bán bánh mì này khổn khổ biết bao nhiêu.. Họ ngồi thành lượt như xếp hàng, xẻ của chợ Đồng Xuân vào một buổi chiều tối. Chúng tôi đi qua như người đi dạo chơi chẳng có ý mua sắm gì. Tôi chỉ có chót dại dừng lại ngắm những ổ bánh mì mà không mua. Thế là có màn năn nỉ. Tôi đành bỏ đi. Họ không thất vọng bỏ cuộc. Vậy là cả cái cửa hàng di động chợt nhóm dạy đi theo năn nỉ ỉ ôi đến không mua không được. Mua mà lòng thấy không vui. Chỉ vì một ổ bánh mì. Lờ lấm đến 500 đồng mà phải khổn đốn như thế.

Giá những ông bà tham những nhìn được cái cảnh này thì lòng họ sẽ nghĩ gì.

Cạnh đó, có một số hàng rong dùng xe đạp. Cũng khá là đặc biệt. Bán cá cảnh thì dùng xe đạp. Có một khung tròn bằng sắt, có nhiều vòng. Những túi ni lông buộc cá chung quanh những khung sắt tròn đó. Ai mua cứ tự do lựa chọn. Trông cũng vui mắt lắm và tức cười. Như là một cuộc rong chơi chứ không phải buôn bán. Rồi có cửa hàng di động bán các đồ chơi bằng nhựa lúc lắc đung đưa trên xe đạp. Chưa kể bán đồ hàng mã, trên đó cheo đủ thứ hằm bà lằng.

Người Đức trong cái viện Goethe ở Hà Nội, với ông giám đốc Ô gus tin sang đây giao lưu văn hoá với VN cũng học và bắt chước cái Văn hoá bán hàng rong của VN và đã mở 3 cửa hàng bán bánh mì di động. Họ nướng một khúc thịt treo trước mặt, rồi ăn đến đâu sẻo đến đó, trông lạ mắt và hấp dẫn. Cứ 10 ngàn đồng một cái bánh mì thịt, có bỏ thêm gia vị. Kể ra giá cũng khá đắt. Giao lưu thì được rồi, nhưng cạnh tranh với mấy bà bán bánh mì thì kể cũng tội. Lại còn muốn bành trướng ra tới Huế. Cái này thì phải hỏi ai đây mới rõ nguồn cơn.

Các người bán hàng rong với các cửa hàng di động thật ra công an cũng nương tay với họ một chút. Có làm thiệt hại ai đâu. Các nước bên này cũng nới tay đối với các xe bán kem, hot dog..Khách du lịch đôi khi thấy tiện, thấy lạ, cũng muốn ăn thử.

Các người buôn thúng bán mẹt đó, vì không có lối thoát nào khác đó mới phải bán hàng rong. Nên nới tay cho họ. Thay vì họ phải đi ăn xin, trông không đẹp mắt tý nào. Bán hàng rong nào có tội tình gì.

Người buôn bán như thế cũng có cái lợi là tránh được công an rượt bắt. Nếu cần, họ có thể chạy được mang theo cả cửa hàng. Chạy te tái đến sút quần.

Bán rong, cửa hàng di động là một nét văn hoá đẹp của Hà Nội ít ra cũng hơn hai hạng người : Người đi ăn xin, và người tham những hối lộ.

Phố Hàng mã.

Cách đây chừng 6 tháng, tôi được một người bạn thân ở bên Anh, gửi cho một tấm hình chụp khá ngộ nghĩnh do một người phóng viên ngoại quốc chụp : Hình một anh cyclo đạp ở Hà Nội đang chở một cái cyclo khác làm bằng giấy. Hình thật ngộ nghĩnh. Xích lô đạp chở xích lô giấy. Ý nghĩ đó quấn quanh lôi kéo tôi đến các phố Hàng Mã ở Hà Nội khi về Hà Nội.

Trước hết, tôi có nhận xét là trước 54, ở Hà Nội trước có bao nhiêu chùa thì nay vẫn thế. Hơn 50 năm mà vẫn thế có nghĩa là tụt dốc. Tụt dốc về số chùa không xây dựng mà còn tụt dốc về tín ngưỡng, đi dần sang cái hướng phiếm thần, mê tín ..Năm 1954, ta có các chùa sau đây : Chùa Bà Đá, Chùa Láng, chùa Hoè Nai, chùa Kim Liên, chùa Liên Phái, chùa Một Cột, chùa Ngũ Xá, chùa Quán Sứ, chùa Trấn Quốc.<sup>[ii]</sup>

Bây giờ vẫn chừng ấy chùa. Còn lại là Đền. Như đền Quan Thánh, đền Voi Phục, đền Gióng, đền Mẫu, đền hai Bà Trưng, đền Sóc Sơn. Các chùa này không phải chỉ thờ Quan âm mà còn do nhiều tông phái khác nhau. Như chùa Bà Đá do phái Lâm Tế, chùa Hoè Nai là của phái Tào động..Đã thế chẳng những thờ tượng Quan Âm, còn thờ thêm nhiều tượng khác. Tại chùa Kim Liên, bên cạnh tượng Quan Âm còn có tượng chúa Trịnh, tượng Tôn Ngộ Không, tượng Văn Thù. Chùa Láng cũng vậy, ngoài tượng Phật còn có tượng Lý Thần Tông, Từ Đạo Hạnh và hai động thập điện Diên Vương. Chùa Ngũ Xá vừa thờ Phật, vừa thờ Nguyễn Minh Không, gọi là Lý Quốc Sư. Chùa Trấn Quốc trở thành một hành cung của nhà vua khi ra khỏi cung, tôi đã thấy ba bốn bàn thờ khác nhau.

Như thế thì nó pha nhiều đạo giáo và những tư tưởng phiếm thần, mang nhiều sắc thái có tính cách vụ lợi như cầu bình an và tiền tài phúc lợi.

Xuống một bậc nữa, theo chân người trung Hoa, người mình thờ thêm Quan Công, Tam đa Phúc Lộc Thọ, ông Địa, tượng tài thần Trần Huyền Đàn.

Xuống cấp nữa cho thấy người dân Hà Nội chỉ còn thứ tín ngưỡng dân gian với các tục thờ cúng, cầu đảo và đốt vàng mã. Hàng mã là một rừng, ở đó có hết không thiếu gì. Tục đốt vàng mã cũng chẳng mới lạ gì. Theo ông Lê Văn Lân trong một bài viết thì vào ngày 25-11-1925, người ta đã làm nguyên cả ngôi điện Kiến Trung bằng giấy thật lớn và nhiều thứ ngụy dụng khác như ngụy Liễu, Long xa, tàn kiệu vv... Sau đó thì đốt theo vua.

Bên Mỹ bây giờ, người ta còn đốt cả căn nhà phố trệt, phố lầu, biệt thự. Đốt quần áo thì phải đốt quần áo có nhãn hiệu như sơ mi polo, giày Adidas.

Đốt đồ dùng thì đốt nữ trang, vòng xuyên, đồng hồ, bút máy, xe Honda, xe dream và nhớ đừng quên chiếc điện thoại di động. Và cũng đừng quên những xấp mỹ kim. Cho thấy ở dưới âm phủ nay thì người ta chỉ xài Mỹ kim mà thôi, trị giá phải là 10 ngàn đồng một tờ.

Cứ như thế, chẳng cần phải cấm đoán, hạn chế các tôn giáo.. Tự nó sẽ biến chất trở thành câu truyện buôn thần bán thánh, truyện cầu an, vụ lợi.

Ai hỏi miền Bắc có tự do tôn giáo không. Có chứ. Có Đạo Hàm Bà Lăng



Thay lời kết.

Và chả nhẽ ra Hà Nội mà lại không nói một tiếng về người Hà Nội. Thật ra sau 50 xa cách, tôi không hình dung ra người Hà Nội qua ông A, ông B hay chị C nữa.

Và đó có lẽ là cái thay đổi lớn lao nhất trên toàn bộ sinh hoạt đời sống người Hà Nội. Tôi không có dịp tiếp xúc nhiều, phân đông những người trên đường phố thì đều là những người bình thường. Một thứ Mr tout le monde. Ở đâu cũng có, ở đâu cũng vậy, nhưng tiếp xúc rồi thì cũng ngại. Tại sao người Hà Nội ăn nói tục tĩu thế. Một cô gái trẻ, xinh đẹp có thể vắng tục không ngượng miệng. Nhiều người đi về đã nói với tôi như thế rồi. Nhưng lần đầu nghe vẫn thấy thế nào ấy. Đó không phải người Hà Nội trong mắt tôi nữa mà người Hà Nội nguyên con, nguyên hình. Cái nơi mà tôi có thể nhận ra người Hà Nội chắc hẳn không phải nơi các cô chiêu đãi, các chị làm công trong khách sạn, hay các người bán hàng, hay mấy ông nhà văn, nhà báo.

Phải nhìn ra người Hà Nội qua đám trẻ từ 12-14-17 tuổi. Chỉ cần vào một tiệm Internet. Ta sẽ gặp, ta sẽ thấy.. Đây là sản phẩm nguyên gốc của xã hội người Hà Nội. Ta sẽ gặp những đứa trẻ ngổ ngáo, hỗn xược, nói tục tĩu hết chịu nổi. Những thanh thiếu niên, thiếu nữ này không biết con cái nhà ai, thuộc thành phần xã hội nào.. Thật tình tôi không biết. Nhưng từ cách ăn mặc, cử chỉ, ngồi trên ghế, nói to quát tháo, chửi thề, thái độ biểu tỏ một sự vô giáo dục ở mức độ báo động.

Tôi không nói ngoa cho người Hà Nội đâu nhé. Và sự khác biệt giữa lớp trẻ Hà Nội và lớp trẻ Sài Gòn làm tôi thay vì kinh dị thì ngạc nhiên. Lớp trẻ Sài Gòn, cũng chỉ trong tiệm Internet thôi nhé, biểu tỏ một nếp sống Văn hoá có giáo dục, có lễ độ trong một chừng mực có thể tin tưởng được.

Cái này những bậc làm cha mẹ, những nhà giáo dục phải nên nghĩ tới. Tại đâu.. tại cha mẹ, thầy giáo hay xã hội. Tại sao có sự khác biệt giữa lớp trẻ trong Nam, ngoài Bắc và nói rộng ra lớp trẻ hải ngoại.

Thật là không vui phải viết ra điều ấy. Cứ tình trạng này thì Hà Nội có phát triển đến đâu cũng báo hiệu những cơn lốc phá hoại, hủy diệt không ai lường trước được về mức độ hư hỏng và mức độ tội phạm.

Lời cảnh báo này chẳng biết có ai muốn nghe không. Nhưng cảnh báo vẫn phải cảnh báo.

Trong dịp ở Hà Nội, đôi khi một cách ngoài ý muốn, đôi khi tình cờ, đôi khi không hẹn mà gặp, tôi đã nhìn, đã gặp, đã nói chuyện, đã thấy trong một hai buổi hội thảo một số nhà văn, nhà báo, họa sĩ, nhà phê bình, chủ báo theo một thứ tự lộn xộn sau đây. Thật là mỗi người mỗi vẻ, có người để lại ấn tượng tốt, có người không. Nói chung họ ăn nói, phát biểu vung vít hơn Sài Gòn. Và cũng có vẻ họ nói nhiều hơn là làm. Nhưng người ta cũng nhủ tai cho biết rằng.. Nói thì cứ nói, nhưng đừng viết là được. Họ có tên là : Lý Triệu Dũng, Lương Xuân Đoàn, Trần Thị Trường, Phạm Toàn ( Châu Diên). Đỗ Hoàng Diệu, Phạm Xuân Nguyên, Dương Thúy Hằng, Bùi Như Hương, Văn Thành, Nguyễn Bình Quân, Nguyễn Minh Khánh, Đào Anh Khánh, Soma Chakrabarti-Fezzardi, Nguyễn Ngọc, Lê Đạt và đặc biệt, ông Hoàng Chương, chủ bút báo Văn Hiến.

Và nói thêm một điều. Đời sống họ cao, đầy đủ hơn mấy nhà văn của Sài Gòn trước 1975. Cũng khó mà làm khác được. Hình như chỉ là nhà văn của hội nhà văn.. Những Nguyễn Thị Hoàng của miền Nam trước 1975 nay họ sống bằng gì, như thế nào. Tôi gặp mà chả dám hỏi.

Người mà tôi ghi lại ấn tượng rất tốt khi biết ông là người đã hết lòng với Tây Nguyên, dịch sách về Tây Nguyên, hiểu Tây Nguyên và thương Tây Nguyên hơn ai hết. Người mà khi về đến Sài Gòn, bạn bè cho biết, ông đã từ chối một giải thưởng cao quý nhất. Ít ai đã làm được điều đó. Tôi chỉ có dịp nói chuyện chung với ông một lần. Đó là nhà văn Nguyễn Ngọc. Khen một người không có nghĩa là chê các người còn lại. Chỉ vì trong một tình huống nào đó, biết rõ người này hơn người khác.

Và cuối cùng, ấn tượng sâu sắc để lại trong tôi khi rời Hà Nội là ở nơi đây sẽ là trung tâm quyền lực của cả nước. Cái quyền uy đó nó lộ ra khi đi qua những con đường như Hoàng Diệu. Bóng dáng quyền uy của những căn nhà, những biệt thự như chụp trên ta. Có cái gì thâm cung bí sử, có cái gì ghê sợ phát tiết ra ngoài. Nó bàng bạc trên không, trên mái nhà, trên những bức tường cao quá đầu người, trên những cây me, cây sấu già trăm tuổi, trên người lính gác hiền lành trước cửa. Không thể kiếm ra những người lính gác hiền hơn thế. Vậy mà tôi vẫn sợ anh, mà anh có làm gì tôi đâu. Tôi sợ anh, hay sợ cái gì đằng sau anh. Tôi không biết. Không một bóng người, không một ai tới gần, không dám tới gần hay không muốn tới gần. Phần tôi, chỉ sợ anh lính gác chặn lại hỏi đi đâu vì lính kính máy ảnh, sờ tay ghi chép. Anh mà đọc những thứ ấy, có thể tôi bị bắt giam.

Tôi cảm thấy mình nhỏ bé, yếu ớt quá, tôi cảm thấy mình như con dун, con đế. Mặc dầu tôi là người nước ngoài, mặc dầu tôi không làm gì, mặc dầu trong thâm tâm tôi cũng muốn nó khá lên, mặc dầu tôi cũng yêu đất nước này, đất nước đó cũng là của tôi.

Tôi cũng từng nhiều lần đi qua tòa Bạch ốc. Nó đồ sộ và uy nghi gấp nhiều lần. Lính canh và an ninh nghiêm ngặt gấp nhiều lần. Loạng quạng có thể nó bắn mình chết ngay. Cứ bề ngoài thì nó dễ sợ lắm. Vậy mà tôi không sợ. Vậy mà hàng trăm, hàng ngàn người đi qua đó cũng không sợ. Tôi thân nhiên đi lại như một người khách du lịch nhàn tản. Thấy cái gì thích thì chụp. Tôi có dám đứng lại mà chụp những tòa nhà có lính gác không ở Ba Đình, ở Hoàng Diệu. Chụp cái cổng trụ sở an ninh, dinh Hoàng Cao Khải mà tôi cũng sợ..len lét nhìn trước nhìn sau.

Tôi chỉ có thể nói được rằng, lúc nhỏ tôi sợ ma, về nước, nay tôi sợ người.

Ai có thể giải thích cho tôi điều này đây, tại sao lại như thế. Cái gì đã làm cho tôi sợ như thế. Tôi nhớ lại ông Tổng Giám Mục Bình khi gần chết được từ Công Giáo và Dân tộc phỏng vấn có hỏi : Sau 20 năm thống nhất đất nước, điều gì đáng nói nhất. Trả lời : Sau 20 năm mà tôi vẫn còn sợ.

Nếu cứ nhìn sinh hoạt bề ngoài thì tôi thấy chả có gì để sợ. Vậy cái sợ đó đã cạy mầm từ bên trong tôi từ thửa nào. 30 năm trở lại mà cảm giác sợ vẫn còn. Tôi không biết những người dân Hà Nội đi qua những nơi ấy có cảm nghĩ như tôi không. Nhưng tôi còn nhớ như in cái cảm giác đi qua những quảng trường chiến sĩ, khu vực Ba Đình. Ở đây không phải cảm giác sợ mà lạnh tanh, cảm giác hoang vắng, cảm giác chơ chọi. Và tôi đã quay xe trở về không đi tiếp nữa.

Vì thế, tôi mới viết một câu rất là vô duyên : Mọi quyền uy đều xuất phát từ đây mà ra. Ai chả biết như vậy. Nhưng nguyên ủy làm tôi viết câu đó là do nỗi sợ hãi khi đi qua những khu vực này.

Rất may, Sài Gòn của tôi sẽ là trung tâm tài chánh, thương mại của cả nước. Với các tỉnh vệ tinh phía đông như Vũng Tàu, Bình Dương và Biên Hoà. Ít ra là như thế.

Đồng bằng sông cửu long, vựa lúa miền Tây sẽ mỗi mòn kiệt quệ.

Quay trở lại Huế thì đây là niềm thất vọng của cả nước, vì tính cách tụt hậu về kinh tế và phát triển. Chẳng có công ty ngoại quốc nào muốn đầu tư ở đây.. Nhưng Huế không có lối thoát và không có tí tiềm năng kinh tế nào mà người ta có thể trông chờ vào. Trái lại Đà Nẵng có cơ ngơi phát triển và còn có con đường đi lên như faifoo, Quảng Nam, Quảng Ngãi.

Và cuối cùng có thể nói ba cái trục chính của đất nước Việt Nam sẽ là : Hà Nội- Đà Nẵng- Sài Gòn.

[i] Trích báo Khởi nguồn, số 5, tác giả Diệu Tần, trang 100

[ii] Xem thêm Từ điển đường phố Hà Nội, Nguyễn Loan và Nguyễn Hoài. Nxb Thế giới. 1994

## Cuộc di cư của chữ nghĩa

Năm 1954, người ta nói đến cuộc di cư người, thật ra còn có cuộc di cư chữ nghĩa nữa. Người đi, chữ cũng đi theo. Chữ nghĩa miền Bắc cũng lênh kênh, lếch thếch nói đuôi nhau lên tàu há mồm. Chuyển đi gian nan của người di cư thế nào thì chữ nghĩa cũng vậy. Chữ ở lại, chữ ra đi, chữ nào còn, chữ nào mất. Chẳng ai còn tâm trí đâu để lưu tâm tới điều đó. Chữ được di cư vào miền Nam, chở đi rồi, bao nhiêu chữ đã rơi rụng, vung vãi dọc đường. Bao nhiêu chữ đã sống còn sau khi đã hội nhập với chữ bản địa.

Phải đợi đến sau ngày 30 tháng tư 1975, người ta mới có thể biết được sự còn mất này một phần nhờ so sánh chữ nghĩa giữa hai miền. Hình như cũng ít ai để ý đến cái mất, cái còn của chữ nghĩa, vì có quá nhiều cái mất cái được được lớn hơn. Cái mất lớn hơn đó để người khác lo, người viết lăm bần về số phận chữ nghĩa người di cư sau 1954 và nếu có dịp về chữ nghĩa của người di tản.

### Phần 1. Chữ mòn theo thời gian.

Cho dù không có cuộc di cư, chữ nghĩa cũng cách này cách khác bị sói mòn. Sự mất còn này trước hết là do sự sói mòn của thời gian. Chữ nghĩa như một vật dùng một lần thì còn ngon, nhưng dùng nhiều lần thì mòn hay cùn đi. Như cái kéo cắt mãi cũng phải cùn. Dao băm mãi cũng lứt đi. Khen đi khen lại đâm nhảm tai. Yêu nhau lắm, cắn nhau đau, hay ít ra cũng chán. Đũa dai hoài đâm nhạt như nước ốc. Hình như chữ nghĩa dị ứng với cái lập đi lập lại. Tất cả những ngữ nghĩa trên chỉ ra một điều: Thời gian và sự đi lập lại có thể làm sói mòn, hoen rỉ chữ nghĩa. Tâm lý con người lại ưa chuộng cái mới, cái lạ. Như trong tình yêu, dùng chữ đó với nhau lần đầu, trọng lượng của chữ nặng lắm, thấm thía lắm, cảm động lắm. Dùng lần thứ hai thấy nhẹ đi rồi. Phải tăng cường độ nghĩa bằng những chữ lắm, nhất, số một. Có khi cả bằng tay chân vẫn chưa đủ. Tăng lời thề...hình như vẫn hụt.

Trong văn chương, ta cũng gặp cảnh ngộ tương tự. Nhất là trong lãnh vực thơ. Thơ là khơi nguồn cho sáng tạo chữ mới, văn ảnh mới, biểu tượng mới. Còn nhớ, hồi thơ Nguyên Sa xuất hiện đúng lúc khi mà cuộc di cư đã hoàn tất. Chữ nghĩa thơ của ông còn nóng hổi, thơm phức như bánh mì mới ra lò. Nhiều cô cậu, ghi ghi chép chép để dùng lại:

*Áo nàng vàng, tôi về yêu hoa cúc.*

*Áo nàng xanh, tôi mến lá sân trường.*

Chữ nghĩa đó được truyền tay, đến người cuối cùng có thể chỉ là chiếc bánh mì nguội. Cứng như đá. Thật ra, thơ đó có một vài văn ảnh mới. Mới với người đọc thôi. Nguyên Sa đã gọi

nguồn cảm hứng từ người tình là cô Nga (sau này là bà Trần Bích Lan). Có thể lúc mà thơ đó mới ra lò, đối với ông, thơ vẫn đó chả có ấn tượng gì nữa. Nhưng mới người cũ ta. Có lẽ vì vậy mà nhà thơ suốt đời mang cái nghiệp phải sáng tạo cái mới. Sáng tạo không ngừng.

Số mệnh chữ nghĩa mỏng manh như số phận con người. Thời gian như thước đo chiều dài ngắn của chữ nghĩa, đồng thời cảnh báo về cái hữu hạn của nó. Sự sợ hãi của Nguyễn Du phải chăng cũng từ đây mà ra.

Chữ có thể vắn số nên có nhiều chữ đã trở thành chữ cổ ít ai nhắc tới. Còn nhớ, hồi mới di cư vô Nam, người Bắc sửng sốt nhất, nghe lạ tai nhất là chữ “Mã Tà”. Mã tà thời tây là gọi là Hiến Bình, sau này trong Nam gọi là Cảnh sát, ngoài Bắc gọi là Công An. Không biết vì lý do gì, chữ Mã Tà sau khoảng hai năm gì đó, không còn nghe ai nói nữa. Cũng vậy, theo sách vở (1), chữ *manh* nghĩa là nhỏ mọn. Người đời chỉ còn nhớ vảng vát khi nó đi với chữ khác như mong manh, tan manh, chiếu manh, manh áo, manh mún. Một chữ khác như chữ *khem*, nghĩa là kiêng cử. Nếu nó không cặp bạn với chữ Kiêng thì người ta không còn nhận ra nó như kiêng khem ra nắng, ra gió. Chữ khác như chữ *lụn*, nghĩa là hết, người ta cũng chỉ dùng trong một số trường hợp hiếm hoi: Tim lụn có nghĩa tim đèn cháy hết, lụn năm, lụn ngày, mềm lụn, lụn xuống, lụn mạt. Mấy ai còn nhớ, còn biết, còn sử dụng những chữ cổ trên. Nhưng có chết đi mới có sống lại, cái chết đi ung mằm ra cái mới. Nhờ vậy mà chữ nghĩa thay đổi và tiến bộ, mỗi ngày một đa dạng, một phong phú và chuẩn xác hơn. Thời gian đã là một lẽ, cộng thêm dụng ý của người sử dụng chữ làm chữ nghĩa sống dở, chết dở. Từ nay, chữ có thêm nghĩa. Chữ và nghĩa. Chữ dùng giống nhau, nhưng nghĩa thì mỗi người hiểu một nghĩa. Rày rả từ đây mà ra.

Huyền thoại về việc xây tháp cổ Babel phải chăng là một bằng cứ báo trước về sự sa đà của ngôn ngữ, chữ nghĩa và đến cả số phận của nó nữa. (2)

Số phận chữ nghĩa, cái sống, cái chết của nó là sống mòn, chết mòn, chết từ từ. Mỗi ngày của nó là một bước ngăn lại. Cả làng, cả nước đang dùng, vậy mà không đâu biến đi đàng nào. Từ mòn đến là hay, nó gọi lên văn ảnh của một đồ vật mới đầu bóng loáng, sáng choang, màu sắc rực rỡ, hấp dẫn người ta. Ai ai cũng mê, cũng nói, cũng dùng. Chữ trở thành thời thượng. Càng được dùng, càng nhiều người nhắc đi nhắc lại, càng phổ biến thì cái nguy cơ mất lúc nào không hay. Chữ vẫn đó, mà nghĩa đã mất dần. Cái xe chở chữ, lúc chở chữ này, lúc khác chở chữ khác, hoặc dán nhãn hiệu khác. Nó đã chở như thế bao nhiêu chuyến, đã thay hình đổi dạng bao nhiêu lần.

Nói như thế thì chữ mòn hay nghĩa mòn. Cái nào mòn trước, cái nào mòn sau. Chữ là cái chuyên chở nghĩa và một chữ có thể có nhiều nghĩa, tùy theo vị trí của nó trong câu nên nghĩa dễ bị mòn hơn chữ. Chẳng hạn, chữ cái và con. Chữ chỉ có hai, nhưng nghĩa thì nhiều lắm nên nghĩa lúc thế này, lúc thế khác. Cũng là con, nhưng con dao, con với cái, nhỏ con, con dại cái mang, con đĩ, cón con. Nhưng cũng không thiếu trường hợp cả hai đều mệnh yếu.

Chữ càng mòn nhanh nếu nó chuyên chở nhiều nội dung, ý hướng của người dùng. Tất cả tùy thuộc vào ý hướng người sử dụng. Nhưng làm sao nắm bắt được ý hướng đó. Dĩ nhiên khó lắm. Vấn đề nay đã lây lan sang một chủ đề triết lý là: sự ngộ nhận, sự thông cảm hay sự bất lực trong việc tìm hiểu tha nhân mà các triết gia hiện sinh thường đề cập tới. Vì có dụng ý chữ nghĩa đôi lúc trở thành gian dối, lừa phỉnh và trong chính trị trở thành tuyên truyền. Một thứ bạo lực ngôn ngữ, một thứ vũ khí như con dao, khẩu súng. Chẳng hạn chữ Việt gian thời Việt Minh, hay chữ tay sai Cộng Sản thời bây giờ.

Với cái nhìn nhân bản thì chữ nghĩa có một cuộc sống, có dòng sinh mệnh, có thể mất, có thể còn, trôi nổi như đời sống một người. Nhiều chữ nay đã chết, nằm chôn vùi trong nghĩa địa của

các Bảo tàng hay sách cổ. Nói ra cũng ngậm ngùi.

Xin trích dẫn một số chữ nghĩa làm bằng chứng về sự mất còn này. Trong lời mở đầu báo Nam Kỳ địa phận, số đầu tiên, năm 1907 có những câu như sau:

Bỏn báo kính cáo, tòa báo đã ước ao cho con nhà Annam, đua nhau tấn tài, tấn đức, thông phần đạo, ngoan việc đời...Tờ báo có ý khai đàng văn minh cho nhân dân đặng tấn phát cho mọi bề, việc đạo việc đời đều thông thuộc.

Xin trích dẫn một đoạn khác:

Lời rao cần kíp. Bỏn báo gửi cho mỗi người hai số nhật trình đầu hết mà xem thử, như ai bằng lòng mua thì đem ba đồng bạc đến mượn cha Sở mua dùm.

Trong một trả lời bạn đọc, chúng ta nghe thử lời rao sau đây:

Bỏn báo có nhận được một mandat của một ông nào đó không đề tên, không đề địa chỉ, nhưng yêu cầu gửi báo.

Tức cười thật. Nhưng 25 năm sau, trong tờ L'Impartial viết vào ngày 20/11/1929, ta thấy lối viết đã nhẹ nhàng thông thoát hơn:

Sự giải phóng người Annam về phương diện thương mại và kỹ thuật chỉ là một huyền thoại.

Bạn đọc thấy có nhiều chữ được sử dụng cách nay một thế kỷ đã không còn được dùng nữa như bỏn báo kính cáo, nhật trình, con nhà Annam, tấn tài tấn đức, khia đàng văn minh. Nhưng có nhiều chữ vẫn được dùng cho đến ngày nay như chữ Cha Sở và nhất là những chữ khá chuyên môn cách nay 70 năm như giải phóng, phương diện thương mại và kỹ thuật, huyền thoại vẫn còn được dùng. Nhất là chữ *huyền thoại* mà người viết có cảm tưởng là nó chỉ được dùng sau này trong Triết học Tây Phương mà thôi. Hóa ra nó đã có một nguồn gốc lâu đời đến thế. Vấn đề là tìm hiểu xem – những chữ bị mòn, mất đi... ở trên – tại sao chúng không còn được dùng nữa. Sự mất còn của một chữ trước hết là thói quen, rồi sự sỏi mòn, sự được dùng ít hay dùng nhiều, tính địa phương, sự sáng tạo của các nhà văn, nhà báo, dụng ý chính trị và cuối cùng là các cuộc di dân. Và đặc biệt nhất là cuộc di cư năm 1954 cũng là mục tiêu của bài viết này.

**Phần 2.** Cuộc di cư của chữ nghĩa.

Cuộc di cư năm 1954 không phải chỉ là vấn đề chính trị của một tập thể người chọn lựa một thể chế chính trị. Điều đó đúng nhưng không đủ. Một triệu người di cư chuyên chở theo cả một nếp sống văn hóa, phong tục, tôn giáo, cách làm ăn, cách suy nghĩ sinh sống, tính nết và cuối cùng cách ăn cách nói. Chữ nghĩa đã làm một cuộc di cư không tiền khoáng hậu trong lịch sử của người Việt từ Bắc vào Nam.

Khi lần đầu tiên tiếp xúc lại với chữ nghĩa miền Bắc sau 20 năm xa cách. Người viết có cái cảm giác sung sướng đến ngạc nhiên, đến ngỡ ngàng vì nhớ lại những chữ nghĩa tưởng chừng đã quên nay nhớ lại. Sau bao năm xa cách, hình như bắt lại được mình, nổi lại được dĩ vãng thân thuộc, gần gũi. Chẳng hạn, lúc đọc nhà văn miền Bắc Vũ thư Hiền trong cuốn *Miền Thơ Ấu* và nhất là cuốn *Chuyện ở tỉnh lỵ*, hay Tô Hoài trong *O chuột* (1942), *Nhà nghèo* (1944) và nhất là *Cát bụi chân ai* *Cửa Biển*, Nguyễn Tuân *Người Lái đò trên sông Đà*, Nam Cao với *Chí Phèo*, *Đôi mắt*. Nguyễn Khải với *Mùa lạc*. Lê Lựu với *Thời xa vắng*. Và gần đây thôi Nguyễn Khắc Trường với *Mảnh đất lắm người nhiều ma*. Họ, những nhà văn, đã làm sống lại từ trong mồ nhiều chữ

mà người viết đã nghe, hoặc chính mình đã dùng và nay đã quên, đã không dùng nữa. Người viết cảm động như một khám phá, như một suối ấm lại ký vãng đã quên. Chẳng hạn thay vì nói, ông ấy bệnh nặng, sắp chết, hay ông ấy đang hấp hối, đã cầm khẩu, tay bắt chuồn chuồn. Nhưng hạ một câu: Ông ấy sinh thì rồi thì đã quá. Và cứ như thế dàn trải ra khắp các cuốn sách quê hương cũ tìm về, dấu chân kỷ niệm và niềm thơ ấu sống lại.

Chữ nghĩa như có hồn được vực dậy, thổi thêm sinh khí. Phần lớn những thứ chữ này có vào thời tiền chiến và gần như bị “đoạn tuyệt” với Tự Lực Văn Đoàn (TLVĐ). TLVĐ chẳng những đoạn tuyệt với phong tục, nếp sống cũ mà cả với chữ nghĩa cũ nữa. Như vậy, song song với nhóm TLVĐ, vẫn còn sót lại một dòng văn học ngược chiều với nhóm Văn Hoá Ngày nay và cứ thế nó kéo dài đến bây giờ. Và một lần nữa, nó lại phải đương đầu với những nhà văn trẻ, thế hệ sau 1975, thế hệ sau cõi trời hay sau nữa Hậu Hiện đại.

Cũng một cách thức tương tự, người ta tìm thấy ở miền Nam với Nhóm Sáng Tạo đổi mới nội dung, giải phóng chữ nghĩa bằng cách sử dụng những từ có vóc dáng triết lý thời thượng. Bên cạnh đó có một dòng chảy văn học chữ nghĩa như khe suối nguồn, lau lách, rỉ giọt giữ lại cội nguồn, giữ lại bản sắc của mình với Sơn Nam, Bình nguyên Lộc và đặc biệt nhất là nhà văn Lê Xuyên. Đây là một hiện tượng văn học có vóc dáng và đáng kể. Nhưng chuyện phải đến đã đến. Càng đọc các nhà văn miền Bắc, càng thấy chữ nghĩa mất nhiều lắm. Đếm không hết, nói mấy cũng không đủ.

(1) Từ điển Từ Việt cổ, nhà xuất bản Văn hóa thông tin, Hà nội 2001 các tác gia Nguyễn ngọc San, Đinh văn Thiện cũng đã thu tập được gần một ngàn chữ cổ như các chữ vừa nêu trên.

(2) Theo Thánh kinh, các con của ông Nô-ê (Noé, Noah) muốn xây một cái tháp ở Babel (Thành Babylone) để tới được trời cao. Chúa thấy sự cao ngạo đó nên muốn dẹp tan ý định ngông cuồng đó bằng cách tạo ra sự lẫn lộn và phức hợp của các ngôn ngữ. Quả nhiên ý định xây tháp không thành, vì mỗi người nói và hiểu khác nhau.

## Nhìn lại một số tạp chí miền Nam

Tác động báo chí vào diễn hoá dân sinh là một sự thực hiển nhiên. Vì thế, mỗi tờ báo từ nhật báo đến tạp chí định kỳ thường lưu lại dấu vết ngay trong cuộc sống xã hội với độ đậm nhạt tùy theo tầm mức ảnh hưởng và thời gian tồn tại.

Việt Nam khởi sự có báo từ tháng 4/1865 với tờ **Gia Định Báo** của Trương Vĩnh Ký là tờ báo đầu tiên bằng chữ Quốc Ngữ. Tháng 5/1888, Trương Vĩnh Ký xuất bản thêm tờ nguyệt san **Thông Loại Khoá Trình** cũng với mục đích truyền bá chữ Quốc Ngữ. Ngày 1/8/1901, tờ **Nông Cổ Mìn Đàm** (theo âm Hán Việt là Nông Cổ Minh Đàm = Trà Đàm Về Nông Thương Nghiệp) ra mắt, mở đầu cho giai đoạn sinh hoạt báo chí mờ rộng.

Tờ báo do Paul Canavaggio, người gốc đảo Corse làm chủ nhiệm nhưng chủ bút lần lượt là Lương Khắc Ninh, Trần Chánh Chiếu, Nguyễn Chánh Sắt và tồn tại tới tháng 4/1921. Chính tờ báo này đã đưa vào văn đàn Việt Nam các nhà văn đầu tiên viết chữ Quốc Ngữ như Nguyễn Chánh Sắt, Hồ Biểu Chánh...

Cũng qua tờ báo này, việc công khai đàm luận về các vấn đề quốc kế dân sinh đã xuất hiện và trở thành quen thuộc qua mục **Thương Cổ Luận** do Lương Khắc Ninh với bút danh Dũ Thúc

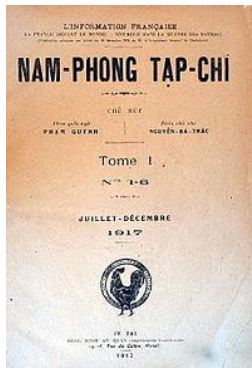
phụ trách. Dù khuôn hạn trong phạm vi bàn luận về buôn bán như tên gọi, mục *Thương Cổ Luận* với hơn 100 bài báo liên tục trong một thời gian dài đã gợi nhắc nhiều hướng suy nghĩ trên căn bản "ý Pháp cầu tiến bộ" của người chủ trương.

Có thể bảo Lương Khắc Ninh đã đưa vào thực tế tinh thần Duy Tân của Phan Chu Trinh cổ vũ việc học hỏi, khai thác các ưu điểm văn minh khoa học Tây Phương mà người Pháp đang là đại diện tại Việt Nam đề nỗ lực vươn lên về mọi mặt tư xây dựng kinh tế đến thăng tiến giáo dục, tổ chức xã hội.

Chắc chắn vào thời điểm đó, Lương Khắc Ninh đã gặp nhiều chống đối khi bài bác tinh thần tự tôn thiên cận của Nho học, nhất là khi chỉ trích các thói xấu của người Việt Nam trong cả tư duy lẫn hành xử như thiếu tinh thần tương thân tương trợ, không đồng tâm nhất trí, suy nghĩ cạn cợt tới mức phải trái lẫn lộn, đặc biệt là tự đắc, vị kỷ một cách u tối nên thường bị cái lợi nhỏ nhen che mắt khiến tự đánh mất cơ hội tung bay trên vùng trời rộng... Thêm nữa, miền Nam lúc đó là vùng đất thuộc địa nên gần như cách biệt với hai miền Trung - Bắc.

Do đó, ảnh hưởng của báo *Nông Cổ Mìn Đàm* không thể vươn xa và phải chờ tới khi nguyệt san *Nam Phong* tạp chí của Phạm Quỳnh ra mắt tại Hà Nội ngày 1/7/1917.

Phạm Quỳnh chỉ vừa 10 tuổi khi Lương Khắc Ninh đắc cử vào Hội Đồng Thuộc Địa Nam Kỳ, nhưng 15 năm sau, chính là người giống lại hồi chuông gần như bị quên lãng của người đi trước.



Chủ trương của báo **Nam Phong** là cổ vũ việc học và viết chữ Quốc Ngữ như vẫn được nhắc nhở, nhưng đây chỉ là phương tiện mở mang trí tuệ. Đích nhắm thực sự của người chủ trương hoàn toàn tương hợp với đề xuất của Lương Khắc Ninh từ ngót hai mươi năm trước là dựa vào ánh sáng văn minh của người Pháp để tiến bộ.

Thé mạnh của *Nam Phong* tạp chí so với người đi trước là quy tụ đợc một đám đông cộng tác viên tâm huyết và thực sự có khả năng như Nguyễn Bá Học, Phạm Duy Tốn, Nguyễn Bá Trác, Nguyễn Đôn Phục, Nguyễn Mạnh Bông, Nguyễn Tiên Lãng, Nguyễn Hữu Tiến, Nguyễn Trọng Thuật... và hiện diện cả ở vùng đất thuộc địa Nam Kỳ.

Chính từ ưu thế nhân sự mà trong tác phẩm *Nhà Văn Hiện Đại* của Vũ Ngọc Phan, *Nam Phong* tạp chí đã được đánh giá cao về tác dụng giáo dục: "*Một người chỉ biết đọc quốc ngữ mà có khiếu thông minh có thể dùng tạp chí Nam Phong để mở mang học thức của mình. Trang lịch sử văn học hiện đại, người ta sẽ không thể nào quên được tạp chí Nam Phong, vì nếu ai đọc toàn bộ tạp chí này cũng phải nhận là rất đầy đủ, có thể giúp cho người học giả một phần to tát trong việc soạn một bộ Bách Khoa Toàn Thư bằng Quốc Văn*"

Tạp chí *Nam Phong* có mặt liên tục suốt 15 năm với bộ biên tập hùng hậu nên tạo một ảnh hưởng khá lớn về nhiều mặt trong đời sống xã hội Việt Nam. Thành quả đầu tiên là đã thực sự truyền bá rộng rãi việc dùng chữ Quốc Ngữ và tạo dựng các chuẩn mực căn bản cho tiếng Việt.

Kế tiếp, *Nam Phong* tạp chí đã đưa các trào lưu tư tưởng Tây Phương tới gần với nhiều thế hệ trẻ qua việc giới thiệu các học thuyết về dân chủ của các tư tưởng gia Pháp như Montesquieu,



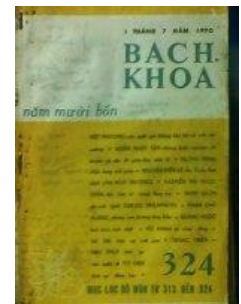
Voltaire, Rousseau... đồng thời giúp mở rộng thêm tầm nhìn về Phật giáo, Lão giáo, Khổng giáo, các học thuyết cổ Đông Phương.

Khó thể phủ nhận là lớp trẻ trưởng thành vào đầu thế kỷ 20 sau đó lao vào cuộc đấu tranh giành độc lập, tự do cho đất nước đã nhận chịu phần nào tác động từ *Nam Phong* tạp chí. Cũng khó thể phủ nhận trong bước tiến vượt bậc của *Tự Lực Văn Đoàn* chắc chắn có phần đóng góp của *Nam Phong* tạp chí với ý hướng phong phú hoá và hệ thống hoá ngôn từ tiếng Việt. Bởi dù nhìn ra sao về toàn bộ bài viết trên *Nam Phong* tạp chí thì tất cả vẫn đương nhiên khơi gợi một cách suy tư rời xa những khuôn nếp cũ để xoay về một chân trời mới. Nếu cho rằng những chân trời mới đó đang trở thành cũ tại Tây Phương thì cũng phải nhìn nhận vẫn rất cần cho Việt Nam vươn tới.

Nhược điểm duy nhất của Phạm Quỳnh cũng như *Nam Phong* tạp chí là có vẻ lơ là với môn lịch sử và không mấy tha thiết với công việc sáng tác văn nghệ thi ca. Tuy nhiên, Phạm Quỳnh đã có thể thoả mãn về giấc mơ đưa tiếng Việt và chữ Quốc Ngữ trở thành thứ ngôn ngữ phong phú, có chuẩn mực, đặc biệt là đóng vai chuyển ngữ chính tại các cấp học đường trên khắp Việt Nam. Điều cần nhắc thêm là Phạm Quỳnh gần như bao quát phần lớn công việc của tờ báo quy tụ một đám đông nhân tài nhiệt huyết. Không những ông viết nhiều mà còn viết nhiều đề tài nhiều thể loại khác nhau. Nếu coi *Nam Phong* tạp chí như một bộ Bách Khoa Tự Điển thì Phạm Quỳnh không chỉ tạo cái khung mà còn lấp đầy nhiều khoảng trống để hoàn thành bộ tự điển ấy. Phạm Quỳnh không những năng nổ nhiệt tình, đa năng đa tài mà còn thực sự quảng bác. Ông đóng góp xuất sắc trong lãnh vực dịch thuật, biên khảo đồng thời cũng mở đầu cho thể loại ký sự, tùy bút còn xa lạ vào thời điểm đó. Công việc chỉ riêng mình ông làm với *Nam Phong* tạp chí là công việc mà tạp chí *Bách Khoa* sau này phải cần rất nhiều người mới làm nổi.

\*

Tạp chí **Bách Khoa** ra đời vào năm 1957 tức tròn 40 năm sau *Nam Phong* tạp chí. Đây là thời điểm mà chữ Quốc Ngữ đã trở thành thứ chữ viết chính thức đương nhiên trên toàn cõi Việt Nam đồng thời tiếng Việt đã đạt tới những chuẩn mực vững vàng như mọi thứ ngôn ngữ của các dân tộc khác. Nếu không quên rằng vào thời Trương Vĩnh Ký, tức khoảng 80 năm trước, việc học chữ Quốc Ngữ phải có lệnh ép buộc vì người Việt Nam tới trường chỉ để học chữ Nho hoặc chữ Pháp sẽ thấy đây là một bước tiến phi thường.



Vì thế, tạp chí *Bách Khoa* đã có thể thoải mái trút khỏi vai mình cái gánh nặng truyền bá chữ Quốc Ngữ của *Nam Phong* tạp chí. Tuy nhiên giữa *Nam Phong* tạp chí và *Bách Khoa* tạp chí lại có nhiều điều khá tương hợp về chọn lựa hướng đi.

Qua bài viết, sự tương hợp đầu tiên là nỗ lực truyền tải tới người đọc mọi xu hướng tư tưởng đang hoặc đã ngự trị tại các phương trời khác. Có thể nói nội dung chủ yếu của *Bách Khoa* cũng như *Nam Phong* tạp chí, bao gồm trong phần biên khảo dịch thuật với chủ ý tăng triển kiến thức về nhiều phương diện cho mọi người.

Giữa *Bách Khoa* và *Nam Phong* tạp chí chỉ có một điểm khác là phạm vi giới thiệu của *Bách Khoa* mở rộng gấp nhiều lần. Điều này không có gì ngạc nhiên vì khoảng cách thời gian giữa hai tờ báo với những điều kiện khác biệt về lịch sử và con người trong khi tạp chí *Bách Khoa* cũng quy tụ được khá đông đảo những cây bút tiêu biểu của miền Nam.



Những như hầu hết tạp chí khác, Bách Khoa không có bộ biên tập như các báo hàng ngày, hàng tuần mà chỉ quy tụ một nhóm cộng tác viên trong đó có những người góp mặt thường xuyên, liên tục và cũng có những người góp mặt thất thường. Do tính chất mở rộng thoải mái này, thành phần cộng tác viên của Bách Khoa không chỉ đông đảo về số lượng mà còn phong phú về khả năng. Vì người đọc có thể bắt gặp trên những trang báo Bách Khoa sự hiện diện của một cây bút trẻ mới ở thời gian đầu cầm bút bên cạnh một cây bút lão thành từng có quá trình cầm bút lâu dài. Đồng thời, người đọc cũng có thể gặp một cây bút còn lại của thời Nho học thịnh hành bên cạnh một cây bút mới vừa du học từ các quốc gia phương Tây trở về. Đặc biệt hơn nữa là người đọc có thể bắt gặp nhiều cây bút đang theo đuổi những hướng suy tư trái chiều hoàn toàn.

Cho nên, những tác giả từng góp mặt trên Nam Phong tạp chí như Đông Hồ, Tương Phố đã có tên bên cạnh những Nguyễn Thị Thụy Vũ, Nguyễn Thị Hoàng, Tuý Hồng... hay những Á Nam Trần Tuấn Khải, Giản Chi, Quách Tấn, Nguyễn Duy Cần, Cung Giũ Nguyên, Vương Hồng Sển, Nguyễn Đăng Thục bên cạnh những Nguyễn Văn Trung, Trần Thái Đĩnh, Nguyễn Nam Châu, Trần Bích Lan... và đã có tên những người như Vũ Hạnh, Lý Chánh Trung, Dương Quỳnh Hoa, Phạm Ngọc Thảo, Sơn Nam, Trương Bá Cần... bên cạnh những Đoàn Thêm, Doãn Quốc Sỹ, Võ Phiến, Lê Hữu Mục...

Đặc điểm này giúp nội dung tờ báo thêm phong phú, nhưng cũng có thể đưa người đọc vào một mê hồn trận khi muốn nhận rõ diện mạo tờ báo, nhất là khó trông chờ tờ báo thúc đẩy một ảnh hưởng cụ thể nào đó vào sinh hoạt chung, như Nguyễn Hiến Lê đã nhận định: *"Bách Khoa không có một chủ trương mới mẻ cải cách cả về tư tưởng lẫn sự trình bày như tờ Phong Hóa, Ngày Nay... trước sau vẫn giữ lập trường ôn hòa, đứng giữa, không theo Cộng, không theo Mỹ, như vậy làm sao nói một phong trào mà ảnh hưởng tới quốc dân được như nhóm Tự Lực?"* <sup>(247)</sup>

Quả tình Bách Khoa đã hiện diện như mảnh đất chung của mọi lớp tuổi, mọi xu hướng và đặt nặng mục tiêu truyền tải kiến thức hơn là sáng tạo nghệ thuật. Đây là điều khiến Bách Khoa là tờ báo có mặt đều đặn trong thời gian dài nhất tại miền Nam nhưng gần như không được nhắc nhở nhiều như tờ *Sáng Tạo* chẳng hạn. Trên mỗi số Bách Khoa, người đọc vẫn gặp những bài thơ, tùy bút, truyện ngắn... nói chung là các sáng tác, nhưng tất cả sáng tác ở đây không quay quẩn trong ý nghĩa đoàn tụ theo một cách nào đó mà giống như những cánh chim đơn lẻ bay vụt qua trong một khoảnh khắc về những hướng trời hoàn toàn khác biệt.

Ảnh hưởng rõ rệt lưu lại nơi người đọc có thể chỉ là ảnh hưởng của từng cá nhân cộng tác viên như Nguyễn Hiến Lê, Thu Giang Nguyễn Duy Cần, Nguyễn Văn Trung, Trần Thái Đĩnh, Võ Phiến... do viết tương đối đều đặn nhưng thể loại bài vở hoàn toàn khác biệt. Chẳng hạn Nguyễn Hiến Lê có 242 bài trên tổng số 426 số báo xoay quanh chủ điểm giúp trau dồi kiến thức và khuyến khích nỗ lực kiên toàn con người về mọi mặt giáo dục, đức dục, trí dục qua sưu khảo hoặc dịch thuật về tư tưởng hoặc cuộc đời vật lộn với trở ngại khó khăn của những danh nhân trên khắp thế giới. Trong khi đó, Nguyễn Văn Trung với 50 bài và Trần Thái Đĩnh với hơn 30 bài gần như chỉ xoay quanh các vấn đề liên quan đến triết thuyết hiện sinh từ Heidegger tới Jean Paul Sartre, Albert Camus... và Thu Giang Nguyễn Duy Cần chú trọng đặc biệt vào việc tìm tòi dịch thuật những tài liệu về triết học Đông Phương...

Do đó, nếu Nguyễn Hiến Lê được coi như người thầy của nhiều thế hệ trẻ với các bài học chuẩn bị cho bước chân vào đời thì Nguyễn Văn Trung, Trần Thái Đĩnh, Thu Giang Nguyễn Duy Cần là những người dẫn đường cho các cuộc thám hiểm tới những vùng trời còn xa lạ.

Nói chung, tạp chí Bách Khoa của miền Nam ra mắt sau Nam Phong tạp chí 40 năm nhưng khá tương hợp về chủ trương và cả trong cung cách thể hiện. Nam Phong tạp chí chú trọng về biên

khảo dịch thuật thì Bách Khoa cũng vậy. Nam Phong tạp chí không lưu tâm nhiều tới mặt sáng tác nghệ thuật thì Bách Khoa cũng không khác.

Nam Phong tạp chí quy tụ đông đảo những nhà văn hóa thời danh của thế kỷ thì tạp chí Bách Khoa cũng được sự tiếp sức của một khối lượng cộng tác viên hùng hậu. Do hoàn cảnh xã hội khác biệt, Bách Khoa không thể gây một ảnh hưởng như Nam Phong tạp chí từng có trong thập niên 1920 nhưng sẽ không sai khi cho rằng Bách Khoa cũng đạt chung thành tích cống hiến của Nam Phong.

Theo đánh giá của linh mục Thanh Lãng, tác giả bộ sách biên khảo *Biểu Nhất Lãm Văn Học Việt Nam* thì Nam Phong tạp chí là một bộ Bách Khoa Tự Điển kết hợp được tư tưởng mọi ngành từ khoa học đến văn chương.

Nếu chuyển hai chữ Nam Phong thành Bách Khoa, các mỹ từ trên vẫn đều đúng cả. Vì con đường từ Nam Phong đến Bách Khoa là con đường thẳng, một chiều... Cái gì Nam Phong có thì Bách Khoa có hết, mà có hơn bội phần, có dồi dào và phong phú.

Bách Khoa là một bộ sách dạy cho bất cứ ai khi rời khỏi ghế nhà trường. Nó là sự kéo dài từ trường học đến trường đời, là thứ trường học liên tục, cập nhật và bổ túc cho những gì còn chưa đủ của trường học. Một người anh của tôi thú nhận rằng, ngoài vốn liếng chuyên môn dành cho một y sĩ mà ông học ở trường Y Khoa, hầu như vốn liếng kiến thức còn lại, ông đều nợ tờ Bách Khoa cả. Một thú nhận khiêm tốn mà không thiếu phần hãnh diện. Điều đó nói lên rằng, tờ Bách Khoa đã thực sự đóng góp cho nhu cầu văn hóa, học thuật của mọi tầng lớp thanh niên trí thức miền Nam như một hành trang giúp họ vào đời.

Một nguyên do chủ yếu giúp cho tờ báo đạt thành quả trên là không khí sinh hoạt tự do của miền Nam, điều mà người dân miền Bắc thuở đó và toàn thể dân tộc Việt Nam hiện nay chỉ có thể tìm thấy trong mơ. Chính điều này đã giúp tạp chí Bách Khoa quy tụ được một tập thể cộng tác viên khác nhau về đủ thứ, bất luận trẻ già, mới cũ, duy tâm, duy vật, Phật giáo, Công giáo, tả phái, hữu phái... ngồi lại với nhau trong hòa đồng và cởi mở. Vũ Hạnh, Lý Chánh Trung với Võ Phiến, Đoàn Thêm, Phan Văn Tạo bên cạnh Thích Nhất Hạnh với Thanh Lãng... như Phan Du từng mô tả trên Bách Khoa số 36 về không khí tòa soạn Bách Khoa dưới tựa đề *Văn Đàn Tinh Thoại* hoặc như ghi nhận của cây bút có mặt nhiều năm trên tờ báo là Võ Phiến trong tác phẩm *Tổng Quan Văn Học Miền Nam: "Về mặt chính trị, sức dung hoà của nó khiến có lần Nguyễn Sa nói đùa: Bách Khoa là một vùng xôi đậu. Nó đón nhận cả Nguyễn Văn Trung, Nguyễn Ngọc Lan, Vũ Hạnh lẫn Võ Phiến, Vũ Bảo..."*

\*

Riêng về vai trò điều hành tờ báo thì khi nhắc đến Nam Phong, người ta trực tiếp nghĩ ngay tới Phạm Quỳnh nhưng khó tránh lúng túng với trường hợp Bách Khoa.

Tạp chí Bách Khoa ra đời do sáng kiến của Huỳnh Văn Lang, Lê Thành Cường, Đỗ Trọng Chu là các sáng lập viên hệ thống trường *Bách Khoa Bình Dân* đang hoạt động tại Sài Gòn lúc đó. Như thế, việc xuất bản báo chắc chắn cũng chung hướng nhắm của việc mở trường là giúp tăng bồi kiến thức và đào tạo kỹ năng chuyên môn cho mọi người. Tờ báo do Huỳnh Văn Lang đứng tên chủ nhiệm, Hoàng Minh Tuynh là chủ bút và quản lý là Lê Ngộ Châu. Huỳnh Văn Lang lúc đó là giám đốc Viện Hối Đoái và Hoàng Minh Tuynh là phó giám đốc cơ quan này. Suốt 24 số đầu, nơi bìa sau của tờ báo luôn in danh sách 30 người đã góp tay xây dựng tờ báo trong đó hầu hết là viên chức thuộc cơ quan hối đoái và một số nhân vật đang làm việc trong chính quyền nhưng thực sự viết bài thì chỉ có Huỳnh Văn Lang (14 bài), Hoàng Minh Tuynh (18

bài), Phạm Ngọc Thảo (14 bài). Đa số những người còn lại có lẽ đều là chuyên viên ngân hàng, không quen viết lách nên không hề có bài viết nào.

Cũng cần nhìn lại việc tổ chức nhân sự và các vai trò trong ban biên tập của mọi tờ báo miền Nam thuở đó để có nền tảng thực tế cho mọi nhận định.

Theo nguyên tắc, người điều hành một tờ báo bao giờ cũng là chủ nhiệm và chủ bút là người quyết định về bài vở. Dưới quyền chủ nhiệm, chủ bút là thư ký toà soạn với vai trò điều hành bộ biên tập như phân phối công việc, thu thập và chọn lựa bài vở chuyển trình chủ bút, sau đó thực hiện phần kỹ thuật để hình thành tờ báo. Chủ nhiệm và chủ bút là người chịu trách nhiệm về mọi công việc của tờ báo còn thư ký toà soạn là người thực hiện công việc với nhiệm vụ trực tiếp chỉ huy bộ biên tập.

Theo đúng nguyên tắc trên thì điều hành tạp chí Bách Khoa phải là Huỳnh Văn Lang và Hoàng Minh Tuynh với các vai trò chủ nhiệm, chủ bút. Nhưng với rất nhiều người, kể cả các cộng tác viên của tờ báo, thì thực sự điều hành tạp chí Bách Khoa là Lê Ngọc Châu. Lê Ngọc Châu có mặt tại Bách Khoa do Hoàng Minh Tuynh giới thiệu và ngay từ ngày đầu được giao vai trò quản lý. Trong mọi toà báo, quản lý hay giám đốc trị sự chỉ phụ trách các vấn đề hành chánh, thương mại như lo về in ấn, phát hành cùng các vấn đề tài chính.

Cho nên vấn đề trở nên phức tạp khi nhắc đến tạp chí Bách Khoa, nhiều người gồm cả người đã có mặt trên tạp chí Bách Khoa từ thời gian đầu đến những ngày cuối gần như chỉ nhắc đến Lê Ngọc Châu như Nguyễn Hiến Lê đã viết trong Hồi Ký:

*"Khi báo có uy tín rồi, từ 1960 trở đi, ông Châu tập hợp thêm được một số cây viết trẻ, từ đó báo đăng nhiều bài có giá trị cả biên khảo lẫn sáng tác và chính nhờ hợp tác với Bách Khoa mà những cây viết đó nổi tiếng như Vũ Hạnh, Võ Phiến, Lê Tất Điều, Cô Liêu, Ngu Í, Phạm Việt Châu, Phan Văn Tạo, Đoàn Thêm (hai người sau là những nhân viên cao cấp trong chính quyền Ngô Đình Diệm), nhất là các nữ tiểu thuyết gia Nguyễn Thị Hoàng, Trùng Dương, Thụy Vũ, Túy Hồng..."*

*... "Ông Châu làm việc rất siêng, đọc hết mọi bài đã nhận được, đăng được hay không đều báo cho tác giả biết.*

*Ông nhận rằng, ông đã bỏ làm một số bài rất khá. Tôi mến ông, vì ông có tinh thần trách nhiệm, làm việc đàng hoàng, biết cương quyết giữ vững chủ trương cả khi tờ báo suy, biết xét người, xét văn và có tình với người cộng tác: ai gặp tai nạn gì thì ông lại nhà thăm, tìm mọi cách giúp đỡ..."* <sup>(248)</sup>

Một cộng tác viên khác của tờ báo là hoạ sĩ nhà văn Tạ Tỵ cũng đề cập tới Lê Ngọc Châu với vai trò quan trọng tại Bách Khoa: *"Lê Ngọc Châu tuy không phải nhà văn nhà thơ, nhưng có cái tài đọc văn, đọc thơ và biết giá trị của nó tới đâu. Ngay tờ Bách Khoa khởi đầu do Huỳnh Văn Lang chủ trương, sau vì lý do chính trị, Huỳnh Văn Lang, giám đốc Sở Hối Đoái bị thất sủng, trao lại cho Lê Ngọc Châu, khi đó giữ vai trò quản lý... Lê Ngọc Châu, tính tình thẳng thắn, nhất là vấn đề tiền bạc, không làm mất lòng ai bao giờ, kể cả những người anh không ưa. Anh em gặp nhau nói chuyện như bấp rang, cứ thêm một người lại thêm chuyện. Nhiều lúc căn phòng khách của Kim Lai chật cứng không còn chỗ vì anh em đến quá đông"*.

Trong khi đó lại có những cái nhìn khác hẳn, chẳng hạn Nguyễn Sa khi nói về tờ Bách Khoa đã gọi là *"nhóm Bách Khoa của Võ Phiến"* và Nguyễn Hiến Lê kể lại đã có nhiều người hiểu lầm *"tưởng tôi là một nhân viên quan trọng trong toà soạn"*. Cũng còn không ít người dinh ninh

bộ ba Vũ Hạnh - Võ Phiến - Nguyễn Ngũ Í đã đóng vai trò quyết định về giá trị nội dung của tờ Bách Khoa...

Các ý kiến này chỉ có một điểm xác thực là những người trên đều là cộng tác viên của tạp chí Bách Khoa và hai tác giả Nguyễn Hiến Lê, Võ Phiến đã đóng góp nhiều bài vở. Ngoài ra, các chi tiết khác đều sai lạc, đặc biệt là khi ghép chung Võ Phiến với Vũ Hạnh. Vũ Hạnh là một cán bộ cộng sản nằm vùng đã bị lộ trong khi Võ Phiến ngay từ ngày đầu góp mặt trong sinh hoạt báo chí qua tờ *Mùa Lúa Mới* tại Huế năm 1955, nhất là qua tập truyện ngắn *Chữ Tình* xuất bản năm 1956 đã thể hiện lập trường chống đối quyết liệt với Cộng Sản. Riêng Nguyễn Ngũ Í thì hết thấy đều rõ là người mắc bệnh tâm thần, tuy không trầm trọng như Bùi Giáng nhưng khó thể có điều kiện bàn chuyện kết hợp hoạt động thành nhóm này, nhóm nọ với bất kỳ ai. Hơn nữa, trên tạp chí Bách Khoa, phần đóng góp của Vũ Hạnh chỉ gồm một số truyện ngắn và một số bài ký tên Cô Phương Thào không thực sự gây được ảnh hưởng đáng kể nào với người đọc.

Cho nên, động cơ tác thành thực chất giá trị của tờ Bách Khoa khó quy cho bất kỳ cá nhân nào như trường hợp Phạm Quỳnh với Nam Phong tạp chí mà có lẽ phải dừng lại với nhận xét của Võ Phiến là do tờ báo *"quy tụ được nhiều cây viết của nhiều thế hệ kế tiếp nhau, nó lưu lại một khối lượng bài vở lớn lao và giá trị, một kho tài liệu cho công cuộc tìm hiểu cuộc sống miền Nam trên nhiều phương diện kinh tế, văn hoá, chính trị."*

Nhưng chấp nhận như thế vẫn phải tự hỏi do đâu mà tờ báo đạt nổi mức quy tụ đó? Do tài năng của con người thì người đó là ai hoặc do yếu tố đặc biệt nào khác thì đó là yếu tố gì? Qua một bài viết về tạp chí Bách Khoa, tác giả Đặng Tiến suy đoán rằng *"Bà Khánh Trang, bí thư của bà Nhu hậu thuẫn ít nhiều"* về tiền bạc.

Đặng Tiến suy đoán như trên do được biết bà Khánh Trang là vợ của Hoàng Minh Tuynh, người đứng tên chủ bút tạp chí Bách Khoa. Trên thực tế, bà Khánh Trang chỉ thực sự sống chung với Hoàng Minh Tuynh sau khi du học Mỹ trở về năm 1959 và thời gian này vai trò của Hoàng Minh Tuynh tại tờ báo đã mờ nhạt tới mức ông đang chuẩn bị tự tách ra lo xuất bản tờ *Mai* ra mắt vào năm 1960. Trong tình thế đó, giả dụ bà Ngô Đình Nhu trao tiền cho bà Khánh Trang thì cũng không thể có một đồng nào được dùng để giúp tờ Bách Khoa. Hơn thế nữa, việc bà Nhu trao tiền cho bà Khánh Trang cũng chỉ là dự đoán một cách mơ hồ với con số bất định diễn tả bằng hai tiếng *"ít nhiều"* thì khó thể coi là chuyện nghiêm túc. Tuy nhiên tác giả Đặng Tiến không ngừng ở suy đoán này mà còn suy đoán tiếp là các công chức cao cấp như Đoàn Thêm, Phan Văn Tạo, Trần Thúc Linh *"có thể đã hỗ trợ tài chính cho Bách Khoa."* Suy đoán này nhằm giải thích Bách Khoa là tờ báo do chính quyền tài trợ và nhờ có tài trợ nên kéo dài nổi thời gian có mặt để thu góp được nhiều bài vở. Suy đoán này cũng lại đặt làm chỗ khi nêu tên Đoàn Thêm, Phan Văn Tạo và Trần Thúc Linh vốn là những công chức cao cấp có tiếng mà không có miếng, đặc biệt là mỗi người đều có một cá tính nổi bật đã được hết thấy nhìn nhận như Phan Văn Tạo đam mê sáng tác văn học, Trần Thúc Linh là một thẩm phán luôn bị cuốn hút vào lãnh vực hoạt động chính trị còn Đoàn Thêm là một tấm gương liêm khiết, tự trọng với bản tính ngay thẳng trung thực đã hiển hiện qua cuộc sống khắc khổ, siêng năng kéo dài tới những ngày cuối đời. Và lại, giả dụ mọi người đều hiểu lầm về những nhân vật trên thì cũng không thể coi ngay ý nghĩ suy đoán của một người chính là sự thực, nhất là khi ý nghĩ suy đoán không dựa trên một căn bản thực tế nào.

Cho nên khi nhìn nhận Bách Khoa đã đạt thành quả tốt là do có đủ thời gian quy tụ và thu góp nổi nhiều bài vở giá trị thì lại vẫn phải nghĩ tới người thực hiện được những điều đó.

Về điều này, ngoài thực tế chứng minh ít nhất cũng đã có sự lên tiếng của chính nhân vật sáng lập và giữ vai trò điều hành tờ báo cho tới năm 1963 là Huỳnh Văn Lang.

Qua tác phẩm *Nhân Chứng Một Chế Độ*, qua bài phỏng vấn năm 2004 trên tạp chí *Khởi Hành* tại California và qua nhiều cuộc điện đàm với chính người viết bài này, ông Huỳnh Văn Lang đã nhắc khá nhiều chi tiết về tạp chí Bách Khoa. Theo Huỳnh Văn Lang, khi sáng kiến xuất bản một tờ báo lấy tên là Bách Khoa được đưa ra thì có 30 người tán trợ và sẵn sàng góp mỗi người 1000 đồng để tạo vốn cho tờ báo. Huỳnh Văn Lang còn nhớ sau đó có một người chỉ chịu góp 500 đồng. Vì thế tờ báo đã in danh sách ghi tên những người này như cộng sự viên hay biên tập viên nhưng trên thực tế thì đa số không hề viết bài hay xuất hiện trong một công việc nào của tờ báo.

Tổng số tiền đóng góp thời gian đầu là 295.000 đồng giúp Huỳnh Văn Lang có thể mua nhà in Văn Hoá ở đường Trần Hưng Đạo, về sau mua thêm căn nhà 160 Phan Đình Phùng làm trụ sở toà báo và là nơi cư ngụ của Lê Ngô Châu với vai trò thường trực tại toà báo để lo mọi công việc. Vai trò thường trực toà soạn khởi đầu được giao cho người cháu gái của Hoàng Minh Tuynh là Nghiêm Ngọc Huân còn Lê Ngô Châu cũng do Hoàng Minh Tuynh giới thiệu lo nhiệm vụ quản lý. Bởi chủ nhiệm, chủ bút không có mặt ở toà báo và chủ bút Hoàng Minh Tuynh chỉ thỉnh thoảng làm việc duyệt bài vở khi chủ nhiệm bận việc nên Lê Ngô Châu phải tới giao nộp bài cho chủ nhiệm Huỳnh Văn Lang xét duyệt.

Các chi tiết trên cho thấy Huỳnh Văn Lang là người lo mọi việc từ tiền bạc tới bài vở tức là người lo vốn đồng thời giữ luôn vai trò chủ nhiệm, chủ bút tạp chí Bách Khoa trong những năm đầu khởi từ 1957, dù trên báo vẫn ghi chủ bút là Hoàng Minh Tuynh. Việc lo vốn không chỉ gói tròn trong sự tạo một số tiền đủ cho tờ báo xuất hiện mà còn gồm cả thu hoạch lợi tức cho tờ báo. Huỳnh Văn Lang đã vận động được khá nhiều thân chủ quảng cáo là các cơ sở kinh doanh lớn như Air Laos, Bank of China, Banque Franco-Chinoise, The Chartered Bank, Pháp Á Ngân Hàng, hãng thuốc lá Méliá, hãng rượu Bình Tây, hãng đồng hồ Vina, hãng Phân Thân Nông, hãng Giày Bata, Công Ty Bảo Hiểm Pháp Á, Việt Nam Bảo Hiểm Phật Bà...

Đây là những nhà Mạnh Thường Quân tiếp trợ liên tục lâu dài cho tờ báo, kể cả khi tên chủ nhiệm Huỳnh Văn Lang được thay thế bằng chủ nhiệm Lê Ngô Châu từ 1963. Việc Lê Ngô Châu đứng tên chủ nhiệm hoàn toàn không mang tính bình phong do thời thế mà là chuyển giao dứt khoát của Huỳnh Văn Lang, dù sau đó Huỳnh Văn Lang vẫn tiếp tục yểm trợ tài chính cho tờ báo.

Diễn biến vai trò của Lê Ngô Châu từ một quản lý cuối cùng trở thành chủ nhiệm có một điểm tế nhị khởi từ tương quan tình cảm với bà Nghiêm Ngọc Huân là người thường trực đầu tiên tại toà soạn. Có thể bà Huân do là cháu của Hoàng Minh Tuynh nên được giao công việc này thời gian đầu và Lê Ngô Châu thường tiếp giúp, ít nhất là thay thế trong việc mang bài tới giao nộp cho chủ nhiệm Huỳnh Văn Lang. Tuy không chính thức nhưng kể như Lê Ngô Châu đã làm công việc của một thư ký toà soạn từ thời gian đầu. Năm 1958, sau khi tờ báo có mặt khoảng một năm, chủ nhiệm Huỳnh Văn Lang qua Mỹ du học cho tới giữa năm 1959. Đây là thời gian Lê Ngô Châu không chỉ còn là một thư ký toà soạn mà kể như chính thức trở thành tổng thư ký toà soạn, một vai trò khá đặc biệt trong tổ chức nhân sự của báo chí miền Nam.

Trên lý thuyết, người giữ vai trò này cũng chỉ lo công việc chuyên môn như một thư ký toà soạn bình thường dưới sự điều động của chủ nhiệm, chủ bút. Nhưng, thực tế không hoàn toàn như thế, vì tổng thư ký toà soạn tại nhiều tờ báo miền Nam chính là người thực sự điều hành tờ báo.

Khởi từ nhiều lý do phức tạp như yêu cầu chuyên môn, trình độ nghề nghiệp, đặc biệt là đáp ứng đòi hỏi pháp lý trong việc xuất bản báo, người đứng tên chủ nhiệm, chủ bút thường chỉ đóng vai bình phong. Nói cách khác, người được đưa ra giữ vai chủ nhiệm, chủ bút chỉ nhằm đáp ứng các điều kiện để có giấy phép ra báo và sau đó là người đứng ra nhận trách nhiệm trước toà án hoặc dự luận về tờ báo chứ không hề biết gì về công việc của tờ báo. Người quyết định thực sự chính là tổng thư ký tòa soạn. Vì thế ngoại trừ làng báo miền Nam, không ở nơi nào có chức danh tổng thư ký tòa soạn trong một tòa báo.

Với tạp chí Bách Khoa, chủ nhiệm không đóng vai bình phong nhưng vắng mặt cả năm trong khi chủ bút Hoàng Minh Tuynh không thực sự là chủ bút nên Lê Ngô Châu đang là người thường trực tại tòa soạn đương nhiên trở thành tổng thư ký tòa soạn từ đó, nhất là thời điểm này, người thường trực đầu tiên của tòa soạn là bà Nghiêm Ngọc Huân đã trở thành Lê Ngô Châu phu nhân.

Như thế có thể hiểu rằng chỉ sau một năm có mặt dưới sự điều hành trực tiếp của chủ nhiệm Huỳnh Văn Lang, tạp chí Bách Khoa đã do Lê Ngô Châu chính thức điều hành từ giữa năm 1958 với vai trò tổng thư ký tòa soạn. Vai trò này của Lê Ngô Châu được giữ nguyên sau khi chủ nhiệm Huỳnh Văn Lang du học Mỹ trở về vào giữa năm 1959 vì Lê Ngô Châu đã giành được tín nhiệm. Cũng do đó khi thời thế đổi thay năm 1963, Huỳnh Văn Lang đã rút lui hẳn để nhường vai trò chủ nhiệm cho Lê Ngô Châu. Nhưng dù rời khỏi tờ Bách Khoa, Huỳnh Văn Lang vẫn tiếp trợ tờ báo về mặt bảo vệ thành quả kinh doanh và đôi khi bằng sự giúp đỡ cụ thể về tài chính như năm 1972 khi được Trung Tâm Văn Bút trao tặng giải thưởng 100.000 đồng, ông đã tặng lại toàn bộ cho tạp chí Bách Khoa.

Qua các sự kiện này, không thể phủ nhận chính Huỳnh Văn Lang góp công lớn nhất bảo vệ sự sống của tạp chí Bách Khoa và Lê Ngô Châu đã thu hút sự cộng tác bền bỉ của nhiều cây bút để hình thành nội dung tờ báo. Bởi dù chỉ đứng tên chủ nhiệm Bách Khoa từ sau biến cố 1/11/1963, nhưng chính Lê Ngô Châu đã trực tiếp phụ trách tòa soạn ngay từ giữa năm 1958, khi Huỳnh Văn Lang vắng mặt. Riêng Huỳnh Văn Lang đã bao giàn nhiều công việc khi tờ báo ở thời kỳ chập chững và vẫn lưu tâm tới tờ báo khi đã chuyển sang tay người khác. Trong tác phẩm *Nhân Chứng Một Chế Độ*, Huỳnh Văn Lang đã diễn tả tổng quát về vai trò của mình tại tờ báo như sau: "*Phần tôi, đỡ gạt được bao nhiêu thì tôi cố, vì cho rằng độc lập của một tờ báo là bảo đảm tự do tư tưởng mà tự do tư tưởng là giá trị vô giá của một chế độ dân chủ.*"<sup>(249)</sup>

Lời mô tả bao quát này không chỉ phác họa vai trò trong tờ báo mà còn phản ánh cả quan niệm của ông về vai trò báo chí cũng như về thể đứng của tờ Bách Khoa. Quan niệm này của Huỳnh Văn Lang có thể coi là bằng chứng khẳng định việc ông từ chối nhận tài trợ của chính quyền qua ông Trần Kim Tuyến đồng thời bác bỏ những loại suy đoán như kiểu suy đoán của Đặng Tiến. Ngoài ra, đây cũng là lời giải thích về mối tương quan lâu dài với các công ty kinh doanh vì đây là một yếu tố bảo đảm mạng sống cho tờ báo mà không phải trả giá bằng sự tương nhượng nào về nội dung.

Riêng đóng góp của Lê Ngô Châu cho tờ báo thì Huỳnh Văn Lang cho biết: "*Phần tôi thì thỏa mãn rồi, vì chủ trương cũng như mục đích của Bách Khoa đã thành đạt, nhất là thay thế tôi từ năm 1963, anh Châu đã điều khiển phát triển mỹ mãn hơn là khi có tôi.*"<sup>(250)</sup> Những nét chính qua bức chân dung đó về tạp chí Bách Khoa còn có thể gọi nhắc một vài yếu tố giúp dễ dàng giải thích tại sao nhiều tạp chí khác của miền Nam đã không đạt được tuổi thọ và thể đứng như tạp chí Bách Khoa, trong khi có thể nổi tiếng hơn, cuốn hút hơn so với tạp chí Bách Khoa.

Yếu tố thứ nhất là tờ báo may mắn có vị chủ nhiệm nắm đúng yêu cầu bảo đảm sự sống của một tờ báo đồng thời có đủ điều kiện và tương quan đáp ứng yêu cầu đó. Yếu tố thứ hai cũng may mắn không kém là có một người điều hành vừa nhạy bén vừa khéo léo để tạo một không khí sinh hoạt ấm áp và đạt hiệu quả tốt.

\*



Tạp chí có mặt cùng thời và nổi tiếng hơn nhiều so với *Bách Khoa* là tạp chí **Sáng Tạo** của chủ nhiệm Mai Thảo. Nguyễn Hiến Lê đã nhận xét về tạp chí *Sáng Tạo* như sau: "*Thời đó, có một nhóm nhà văn trẻ ở Bắc di cư vào lập nhóm Sáng Tạo, muốn làm một cuộc cải cách, nhưng họ không đủ kiến thức, tài năng; chỉ hô hào chống Cộng, điểm này không có gì mới cả mà cũng không sâu sắc, vì họ ít đọc sách báo ngoại quốc, và đã đảo lồi viết của nhóm Tự Lực trước kia, mà người cầm đầu Sáng Tạo - Mai Thảo - lại có bút pháp cầu kỳ "làm duyên, làm dáng" không hợp thời chút nào, chính bọn họ cũng không theo. Rốt cuộc chẳng được tiếng vang nào cả.*"<sup>(251)</sup>

Nguyễn Hiến Lê không thoát khỏi một số định kiến và đã có những quy kết rời xa thực tế trong nhận xét trên. Bởi nếu nói về kiến thức, tài năng thì khi đặt nhiều tác giả góp mặt trên tờ *Sáng Tạo* với chính bản thân Nguyễn Hiến Lê chưa hẳn cần cân đũa không nghiêng về phía các tác giả đó qua rất nhiều khía cạnh. Riêng nhận xét "*chỉ hô hào chống Cộng*" và "*ít đọc sách báo ngoại quốc*" thì gần như một cố ý chê bai - điều khác biệt kỳ lạ với con người Nguyễn Hiến Lê từng được hình dung qua các tác phẩm. Nếu không thể dễ dàng kiểm tra mức độ đọc sách của các tác giả như Doãn Quốc Sỹ, Vũ Khắc Khoan, Nguyễn Sỹ Tế, Thanh Tâm Tuyền... ra sao thì bài vở trên tờ *Sáng Tạo* cho thấy tạp chí này không hề "*chỉ hô hào chống Cộng*" dù hầu hết cộng tác viên của tờ báo đều là người không chấp nhận Cộng Sản.

*Sáng Tạo* có mặt vào tháng 10/1956 là thời điểm mở đầu nền Đệ Nhất Cộng Hoà tại miền Nam và cũng là thời điểm tập thể di cư khởi sự tái tạo cuộc sống. Đây là những ngày toàn miền Nam bùng lên một không khí đượm nhiều hứng khởi. Âm ảnh về các tai hoạ chiến tranh đã chấm dứt trong khi sự tham gia mọi mặt sinh hoạt xã hội của tập thể di cư đang trở nên quen thuộc. Có thể nói đây là lúc mỗi cá nhân dù thuộc ngành nghề nào đều lao vào các dự tính xây dựng tương lai. Trong lãnh vực báo chí, các nhật báo *Tự Do*, *Dân Chủ* đã tạo nổi một vị thế vững vàng đủ để giới cầm bút miền Bắc nghĩ tới những công việc lâu dài. Bầu không khí đầy hứa hẹn ấy đã biểu hiện trong bài viết của Mai Thảo với niềm tin "*Sài Gòn thay thế cho Hà Nội, từ một đô thị miền Nam trở thành thủ đô tinh thần của toàn thể đất nước, Sài Gòn sáng tạo và suy tưởng.*"<sup>(252)</sup>

Tên tờ báo và niềm tin của người chủ trương đi kèm với hai tiếng "*suy tưởng*" có thể giúp khẳng định tôn chỉ tờ báo về quyết tâm tìm tòi khai phá đề mở ra một con đường mới trong lãnh vực văn học nghệ thuật. Quy kết tờ báo "*chỉ hô hào chống Cộng*" là một gán ghép cố ý bất chấp thực tế. Tập truyện *Đêm Giã Từ Hà Nội* đưa Mai Thảo từ vị thế vô danh trở thành cây bút nổi tiếng thời đó không do nội dung mà chính là do hình thức nghệ thuật với phong cách và ngôn từ mang nhiều nét mới mẻ, hào hoa, bay bướm. Và lại, nội dung tập truyện chỉ phản ảnh tâm tư của kẻ bị buộc phải rời bỏ vùng trời thân yêu quen thuộc để tới một chân trời mới. Các sáng tác về sau của Mai Thảo trên tạp chí *Sáng Tạo* không rời xa nội dung đó bao nhiêu. Hai tác giả trên *Sáng Tạo* thường bày tỏ quan điểm về Cộng Sản là Doãn Quốc Sỹ và Quách Thoại đều biểu hiện hướng nhắm chủ yếu là nỗ lực đạt tới các công trình sáng tạo nghệ thuật thay vì cố võ cho quan điểm chính trị của mình. Điều này không khó nhận ra qua các truyện cổ tích của

Doãn Quốc Sỹ và các bài thơ khô lạnh của Quách Thoại, dù hình ảnh diễn tả trong thơ là hình ảnh những cuộc đấu tố man rợ kinh hoàng.

Sự có mặt của Quách Thoại cũng giúp xác nhận Sáng Tạo không hẳn là một nhóm nhà văn trẻ miền Bắc di cư, nhất là trên Sáng Tạo còn có tên Tô Thùy Yên và nối tiếp là những Cung Trầm Tưởng, Nguyễn Sa...

Sáng Tạo sớm gây ồn ào dư luận chỉ vì lối thơ được gọi là thơ tự do của Thanh Tâm Tuyền đã tạo phản ứng dẫn đến một chiến dịch bài bác bằng hình thức giấu cột, mĩa mai trên một số báo, đặc biệt là tờ *Văn Nghệ Tiền Phong*. Dù không lâu sau, gần như chính người mở đường cho lối thơ tự do là Thanh Tâm Tuyền cũng không chú trọng nhiều đến lối thơ này, nhưng không thể bác bỏ chủ hướng của tạp chí Sáng Tạo là tìm tòi, khai phá trong lãnh vực nghệ thuật. Tuy nhiên phải thành thực nhìn nhận rằng ảnh hưởng thực sự của tạp chí Sáng Tạo không đạt tới một tầm vóc đáng kể nào để so sánh với *Tự Lực Văn Đoàn* vào thập niên 1930.

Trên thực tế, Sáng Tạo quy tụ được một số người viết có trình độ kiến thức, có ý hướng xây dựng nghệ thuật, nhưng tất cả chỉ có thế. Bởi những người này gần như đến với tờ báo chỉ để có điều kiện quây quần trong không khí bạn bè, nhất là có dịp trình diễn tên tuổi trước dư luận thay vì do quyết tâm đạt tới một công trình nào đó. Chủ hướng của tờ báo là *"suy tưởng và sáng tạo"* như người chủ biên nêu trong số báo ra mắt có vẻ hoàn toàn thiếu hấp lực ngay đối với cộng sự viên, thậm chí đối với cả người chủ trương. Bởi cho tới khi tờ báo ngưng hoạt động, chính Mai Thảo cũng không bước xa hơn việc đẽo gọt chữ nghĩa khiến đã đưa đến sự mô tả bằng hình ảnh hài hước *"nhà văn uốn ẹo."*

Cái gọi là nhóm Sáng Tạo kể như không hề có nếu nhìn vào hoạt động nghệ thuật, bởi hết thảy các nhà văn, nhà thơ có mặt trên tạp chí Sáng Tạo không hề rời khỏi vị trí của riêng mình để xác nhận đã có một tác động nào từ một nhóm sinh hoạt chung.

Cho nên sau 3 năm hoạt động, tờ báo đã phải tự đóng cửa, tính chung chỉ xuất bản được 31 số báo. Lý do chủ yếu là từ người chủ trương tới hầu hết cộng tác viên đều chưa thoát khỏi tình thần tài tử trong sinh hoạt nghệ thuật. Do đó, Sáng Tạo không những yếu thế mà suốt thời gian có mặt cũng không đạt thành quả đáng kể ngoài những gợi nhắc, những kích đẩy có thể sẽ chỉ dẫn đến những công trình bất cập như chính tờ báo.

Cũng có một lý do khác về sự yếu thế của tờ báo là tình trạng nhận lãnh trợ cấp. Sáng Tạo hình thành do tài trợ của cơ quan Thông Tin Hoa Kỳ USIS rồi được tiếp tục tài trợ bởi chính quyền VNCH qua Sở Nghiên Cứu Chính Trị. Suốt thời gian nhận lãnh tài trợ, người chủ trương có vẻ thoải mái với cảnh sống dễ dàng nên quên một vấn đề tối yếu là tổ chức mặt kinh doanh của tờ báo. Vì thế, khi ngân khoản tài trợ không còn nữa thì vô phương cứu vãn.

Lý giải này không xa thực tế, và cũng gợi nhắc điều đã được nêu là từ người chủ trương tới cộng tác viên Sáng Tạo đều là các nghệ sĩ chứ không phải những người quyết tâm làm nghệ thuật. Tạ Ty từng nhắc về tờ báo như sau: *"... Quả thực không hiểu vì sao, tạp chí Sáng Tạo càng ngày càng xuống dốc giả. Tôi có nghe người nói thế này, người nói thế khác và tại sao tờ Sáng Tạo lại xuống dốc, nhưng tôi không mấy để ý vì nó không trực tiếp dính líu đến đời sống của mình."*<sup>(253)</sup>

Một cộng tác viên mật thiết với tờ báo như Tạ Ty mà thú nhận là không bận tâm tới tờ báo, không thấy nó trực tiếp dính líu tới đời sống của mình hẳn là điều rất đáng suy nghĩ, ít nhất là suy nghĩ về ảnh hưởng của tờ báo với mọi người cùng cung cách tổ chức và điều hành tờ báo.



Nếu nhìn qua nỗ lực thể đạt chủ hướng "*suy tưởng và sáng tạo*" thì có thể ghi nhận thành quả nào do 31 số báo Sáng Tạo lưu lại? Phải nói ngay là sẽ khó tránh thất vọng nếu trông chờ một điều gì thực sự mới lạ đủ sức thuyết phục lôi cuốn từ các sáng tác được tờ báo phổ biến.

Sáng Tạo vẫn được nhắc tới như tờ báo mở đường cho thể loại thơ tự do và đã giới thiệu nhiều tên tuổi thi sĩ trong hàng ngũ này nhưng những gì còn lưu lại trong trí nhớ người đọc chắc chắn không ngoài những bài thơ tình của Nguyên Sa, Cung Trầm Tưởng và các sáng tác của Tô Thùy Yên chẳng vương vất chút hơi hướng nào của Thanh Tâm Tuyền qua *Tôi Không Còn Cô Độc*.

Về hội họa thì Ngọc Dũng, Duy Thanh vẫn là những Ngọc Dũng, Duy Thanh của thuở xuất hiện tại Hà Nội, Thái Tuấn chưa định hình hẳn cho mình dù có những đường nét thanh thoát, nhẹ nhàng, còn Tạ Ty không rời khỏi nồng độ màu sắc chói lói, hình thể gồ ghề kỳ dị, chen nhau nhô lên góc cạnh, lồi, lõm... cố hữu đầy bí hiểm với người xem.

Về văn học thì một tác giả tiêu biểu của Sáng Tạo là Doãn Quốc Sỹ dù có tác phẩm *Sợ Lửa* khá lôi cuốn lại không cho thấy điểm chung nào với các tác giả cùng góp mặt trong tờ báo. Và, không thể nói khác rằng Doãn Quốc Sỹ mãi mãi chỉ là nhà văn thể hiện thứ nghệ thuật cổ điển đã trở nên quen thuộc trong sinh hoạt nghệ thuật Việt Nam từ thập niên 1930.

Cây bút chủ lực của Sáng Tạo là Thanh Tâm Tuyền từng phê phán hết thảy tác phẩm của Tự Lực Văn Đoàn là nông cạn, hời hợt và quan niệm tiểu thuyết luận đề là "*một quan niệm ấu trĩ trong nghệ thuật.*" Riêng Nguyễn Sỹ Tế chê nhiều tác giả Tự Lực Văn Đoàn chưa "*sống*" theo đúng nghĩa sự sống, vì thế "*tác phẩm của họ chưa đạt tới cái **nghĩ** nên chỉ gọi được là sách vở, là hời hợt, là giả tạo.*"

Qua 31 số báo, Sáng Tạo chưa hề giới thiệu nổi một quan niệm nghệ thuật mới của những người chủ trương tờ báo ra sao nhưng qua phát biểu của Thanh Tâm Tuyền và Nguyễn Sỹ Tế thì hai điểm không thể thiếu trong quan điểm đó, nếu có, là sống và nghĩ. SỐNG tất nhiên không chỉ là hiện diện và hít thở cũng như NGHĨ bắt buộc phải là một quá trình trầm lắng cân nhắc dựa trên những kinh nghiệm về nhiều mặt của thực tế cuộc đời. Điểm thứ ba có thể cũng được lưu ý là không được quyền khuôn nắn ý nghĩ theo một chủ đề nào đó. Các đòi hỏi này đã được đáp ứng ra sao bởi chính các cây bút của Sáng Tạo?

Nhiều người từng cho rằng Sáng Tạo là tờ báo phổ biến triết thuyết hiện sinh theo cái nghĩa luôn coi cuộc đời là phi lý, là chán chường, là đáng nôn mửa... nên đã thoải mái xoay lưng với mọi cảnh sống đang diễn ra trước mắt. Phải nói ngay đây là một gán ghép sai lạc khỏi từ cái nhìn hoàn toàn sai lạc về triết thuyết hiện sinh. Thái độ dửng dưng trong các tác phẩm của Mai Thảo thực ra đã biểu hiện đúng cái điều mà Nguyễn Sỹ Tế chê các nhà văn Tự Lực Văn Đoàn. Đó là chưa sống nên hoàn toàn thiếu chất sống và do đó *chưa đạt tới cái nghĩ* đúng nghĩa của suy tưởng. Mai Thảo sau 1954 và Mai Thảo sau 1963 vẫn chỉ là mẫu thanh niên đô thị với nếp sống bình an giữa vùng trời cố định chật hẹp từ trà đình, tửu quán, vũ trường... tới các hình ảnh quen thuộc từ mưa, nắng tới màu mây, sắc lá... Cuồng phong bão táp trong nếp sống đó khó rời xa nổi tâm cảnh buồn vui từ các tương quan hết sức hạn chế trong cuộc sống cá nhân. Vì thế, tác phẩm không thể phản ánh những vết thương nhức nhối của đời sống giữa thảm trạng chiến tranh chém giết. Tất nhiên ngay tại đô thị, vẫn có thể nghe âm vang bom đạn hay tiếng khóc than đau đớn vì mất mát vĩnh viễn những người thân... nhưng tất cả đều có một cách ngăn để vô phương xóa nhòa thái độ dửng dưng. Nguyên Sa hoàn toàn có lý khi tự mỉa mai chính mình và bạn bè đã sống trong tháp ngà. Như thế hai điểm chủ yếu trong quan điểm

nghệ thuật mà Thanh Tâm Tuyền và Nguyễn Sỹ Tế nêu ra như quan điểm nghệ thuật của Sáng Tạo đã vắng thiếu hoàn toàn ngay trong sáng tác của người chủ trương tờ báo. Mục tiêu dù được chỉ vạch nhưng chính người dẫn đường đã miệt mài đi về hướng khác. Điểm còn lại duy nhất của Mai Thảo qua chặng đường dài từ 1954 không ngoài khả năng trau chuốt ngôn từ.

Mai Thảo trước sau vẫn thể hiện đúng một nếp sống, một hướng suy tư, một cách viết bất kể thực tế chiến tranh đang tàn phá đất nước và toàn bộ cuộc sống con người. Đã hẳn Mai Thảo không phải là tác giả duy nhất sáng tác văn học trên Sáng Tạo, nhưng người chủ trương tờ báo đã ở trong hoàn cảnh *chưa sống và thiếu nghĩ* như vậy thì bằng cách nào có thể thúc đẩy cộng tác viên tuân thủ quan điểm được đề ra để đạt tới những thành tựu chung.

Tờ báo mất dần độc giả vì sự chờ đợi nào cũng có giới hạn thời gian. Cái mới hứa hẹn ở ngày tờ báo ra mất phần thì mù mịt không thấy tăm hơi đâu, còn phần hiện ra là những bài thơ tự do lại không thể nuốt nổi với đa số nên chuyện chia tay là điều khó tránh.

Chuyện này không chỉ xảy ra riêng với tạp chí Sáng Tạo mà với hàng loạt tạp chí khác xuất hiện cùng thời hoặc tiếp nối như *Văn Hoá Ngày Nay, Văn Học, Hiện Đại, Thế Kỷ 20...* ngoại trừ tạp chí *Văn* của chủ nhiệm Nguyễn Đình Vương với tổng thư ký toa soạn Trần Phong Giao được Tạ Ty nhận xét như sau: "*Trần Phong Giao, một con người, ngoài văn tài, còn cần mẫn, chăm chỉ và cẩn thận. Trong mấy năm anh làm thư ký tòa soạn cho tạp chí Văn, anh lo hết mọi công việc, từ việc giao dịch với anh em, nhờ viết bài, sửa bản in, trông nom phần mỹ thuật và ấn loát, nghĩa là tờ báo có bao nhiêu việc, anh làm hết*"<sup>(254)</sup>

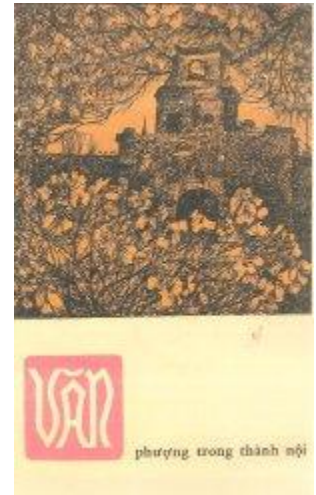
Tờ **Văn** không tự đặt mình trước một chủ trương khai phá nào mà bước theo con đường tương đối gần với tạp chí *Bách Khoa*, chỉ có điểm khác là nghiêng hẳn về sinh hoạt văn học nghệ thuật. Tờ *Văn* cũng khác với *Sáng Tạo* và các tạp chí *Hiện Đại, Thế Kỷ 20* là tự lực cánh sinh chứ không có tài trợ từ chính quyền. Do đó, tờ *Văn* đã kéo dài tuổi thọ trong khi các tạp chí khác lần lượt gục ngã theo tạp chí *Sáng Tạo* chỉ sau một thời gian ngắn có mặt.

Nhưng dù khác nhau ra sao thì hầu hết tạp chí văn học tại miền Nam có vẻ đều không thoát khỏi cảnh xa rời thực tế. Mặc dù hàng ngũ văn nghệ có không ít tác giả lăn lộn giữa nhiều trăn luân của cuộc sống nhưng hầu hết sáng tác được giới thiệu vì lý do nào đó đều chưa thực sự rời xa khỏi những tháp ngà. Vì thế kể từ sau 1963, bên cạnh các tạp chí trên đã xuất hiện một loạt tạp chí được gọi là thể hiện tinh thần dân thân, trong đó có các tờ *Hành Trình, Đất Nước, Trình Bày, Đối Diện...*

\*

Không thể phủ nhận tác động thực tế của cuộc đấu tranh Phật Giáo và biến cố 1/11/1963 đối với mọi người trong đó có nhiều người thuộc giới cầm bút. Tác động này đã lay động nếp suy tư bình lặng, xa rời cuộc sống để thúc đẩy sự nhìn thẳng vào những điều đang xảy ra trước mắt.

Dù muốn dù không mọi vấn đề liên quan đến tôn giáo, chính trị đều trực tiếp liên quan đến sự sống và ảnh hưởng trực tiếp đến từng người nên không thể thản nhiên đứng ngoài mà ngược



lại, phải dấn thân, phải nhập cuộc để cùng góp sức xoay chuyển tình hình theo một cách nào đó hầu tránh khỏi họa hoạn và đạt tới những ước mong.

Một trong những cách nhập cuộc là lên tiếng cảnh giác về các hiểm họa đang đe dọa và cổ vũ cho một lối thoát mà mỗi người đã tìm ra, đã tin tưởng. Đây là ý hướng rõ rệt của không ít người tham gia hoạt động văn nghệ sau 1963, phần đông quy tụ trên các tờ *Hành Trình, Đất Nước, Thái Độ, Trình Bày...*

Những tạp chí này đều xuất hiện sau khi tại Huế xuất hiện tờ **Lập Trường** do Tôn Thất Hanh làm chủ nhiệm.

Tờ *Lập Trường* được Lữ Phương diễn tả như sau:

*"Tờ Lập Trường thật ra không phải là một tờ báo thuần về suy tưởng mà là cơ quan chính trị của lực lượng Phật giáo tranh đấu do Thích Trí Quang lãnh đạo. Cùng với Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc, nó chỉ hoạt động trong năm 1964 rồi tự đình bản, nhưng phong trào Phật giáo thì kéo dài mãi đến năm 1966. Quan điểm của phong trào Phật giáo này là một thể thống nhất gồm những chủ trương đối với cộng sản, đối với các chính quyền Sài Gòn và đối với Mỹ. Đối với cộng sản, quan điểm của phong trào này không có gì khác với tất cả những thế lực phản động khác ở miền Nam, thù địch với cộng sản, dứt khoát ngăn chặn sự thắng lợi của chủ nghĩa cộng sản. (Đó là quan điểm, lập trường của Thích Trí Quang khi trả lời phỏng vấn, trích lại theo Jarrold Schechter, Bộ Mặt Mới Của Nhà Phật). Nhưng đối với các chính quyền ở Sài Gòn, những người chủ xướng phong trào này đã có quan điểm khác với nhiều chính khách chống Cộng khác. Họ không chấp nhận một chế độ độc tài, kỳ thị Phật giáo kiểu Ngô Đình Diệm, họ cũng không chấp nhận chế độ quân phiệt hay phát xít kiểu Nguyễn Khánh hay Nguyễn Cao Kỳ, do đó đã vận động quần chúng chống lại. Họ đã đề xuất một chế độ đại nghị có đồng đẳng các đảng phái tham gia, hy vọng qua đó chiếm được vị trí có ảnh hưởng trong chính quyền. Đối với Mỹ, họ không đòi Mỹ chấm dứt chiến tranh xâm lược, không chống lại chủ trương đưa chiến tranh ra Bắc, nhưng chỉ chống lại một số biện pháp thực hiện của Mỹ thôi..."*

Qua mô tả trên của Lữ Phương, tờ *Lập Trường* chỉ là tiếng nói của lực lượng Phật Giáo và vẫn *phản ảnh quan điểm phản động* đối với Cộng Sản. Lữ Phương là kẻ chạy theo Cộng Sản sau 1964 nên có thể càn nghiệt ngã qua mọi phát biểu để chứng tỏ tính chính thống của bản thân. Bởi trên thực tế, tờ *Lập Trường* tuy được phong trào Phật Giáo yểm trợ nhưng kẻ như bị chi phối nặng nề bởi Cộng Sản, ít nhất cũng thông qua chủ nhiệm Tôn Thất Hanh,<sup>(255)</sup> nên suốt thời gian có mặt đã không ngừng kích động thái độ chống sự can thiệp của Mỹ vào Việt Nam, đặc biệt là luôn quy kết các chính quyền Sài Gòn chỉ là dư đảng Cần Lao, tay sai Mỹ. Dù hết sức vô tư trong nhận định cũng không thể nói khác rằng tờ *Lập Trường* đã nỗ lực phổ biến quan điểm và cả ngôn từ Cộng Sản với mục tiêu khuấy động phong trào chống đối từ quần chúng đối với các chính quyền miền Nam.<sup>(256)</sup> Thêm nữa, dù người Mỹ và ngay cả phía Cộng Sản vẫn nhìn thượng toạ Thích Trí Quang là người thuộc phong trào Phật Giáo chủ trương chống Cộng thì riêng sự kiện phong trào Phật Giáo miền Trung 1964 chọn tên gọi là Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc đã cho thấy phía sau phong trào đó là bàn tay của ai. Vì kể từ 1945, những ngôn từ như Cứu Quốc, Cách Mạng, Nhân Dân... đều là ngôn từ của miệng của Cộng Sản. Có lẽ vì thế mà tờ *Lập Trường* và Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc bị xoá sổ ngay từ cuối năm 1964 dù phong trào Phật Giáo tiếp tục cuộc đấu tranh cho tới 1966. Một sự việc nhỏ tại Viện Đại Học Huế liên hệ tới tờ *Lập Trường* và phong trào đấu tranh lúc đó đã khiến một người ủng hộ phong trào là Lý Chánh Trung cũng phải bày tỏ thái độ bất đồng qua lời phát biểu: *"Thực ra, các anh đã cách chức Cha Luận, vì Cha không đồng ý với các anh về mặt chính trị. Như vậy viện đại học Huế đã biến thành một đảng chính trị rồi. Và ai không đồng ý với các anh đều là "ung thư" phải mổ phăng đi cho "để làm việc" có phải vậy không?"*



Tháng 3/1967, khóa huấn luyện Thanh Tra và Kiểm Tra của tổng bộ Thông Tin Chiêu Hồi đã đề cập tới hoạt động của nhóm *Hành Trình* và nhóm *Lá Bối* - chủ trương bởi các thành phần trí thức Thiên Chúa Giáo và Phật Giáo - với nhận xét như sau:

*Nhóm Sống Đạo với một tờ nguyệt san mệnh danh Hành Trình chủ trương một sự bắt tay với Công Sản. Nhóm chủ trương này gồm có các giáo sư đại học Nguyễn Văn Trung, Lý Chánh Trung cùng kỹ sư Võ Long Triều và nhóm kinh tế gia Âu Trường Thanh, lấy thể dựa trên nhóm Liên Trường qua sự trung gian của Nguyễn Văn Trường. Hai giáo sư công giáo Nguyễn Văn Trung và Lý Chánh Trung có rất nhiều liên hệ mật thiết với đại học Louvain ở Bỉ, và đã có quan điểm đi xa hơn nhóm công giáo ở Bỉ về vấn đề thỏa hiệp với Cộng Sản, đặc biệt là với Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam...*

*Nhóm Lá Bối chủ trương bắt tay với cái gọi là MTGPMN để muốn chia phần lãnh đạo với với những phần tử của mặt trận này. Thượng toạ Nhất Hạnh đã tự mình tách biệt ra khỏi những hoạt động của giáo hội Phật giáo, lập nên một phe phái riêng, ngụy trang dưới quan điểm tình thương để liên kết với cộng sản. Chủ trương của Nhất Hạnh đã bị các thượng toạ trong giáo hội bài xích, cho nên trong cuộc tranh đấu tháng 3/1966, ông đã phải lưu vong vì chủ trương bắt tay với MTGPMN. Chủ trương này quá rõ rệt khi trong cuộc lưu vong trên nhiều quốc gia, ông đã đứng hẳn về phe nghị hòa của cộng sản để lên tiếng chống lại cuộc chiến đấu anh dũng của dân tộc Việt Nam trước sự xâm lăng của cộng sản".* <sup>(259)</sup>

Một cách tổng quát, qua các tạp chí *Hành Trình*, *Đất Nước*, *Trình Bày*..., các thành phần trí thức tả khuynh cổ vũ cho giải pháp thực hiện một cuộc cách mạng xã hội không cộng sản để giải quyết vấn đề Việt Nam. Người nói nhiều đến giải pháp này và tương đối hình tượng hoá nỗi vấn đề là Lý Chánh Trung cho rằng yêu cầu cấp thiết của miền Nam là phải thực sự cải tạo xã hội, chấm dứt tình trạng thối nát, bất công, hỗn loạn, dơ dáy khởi nguồn phần lớn do sự có mặt của người Mỹ và tính bất xứng của các chính quyền, đặc biệt do chủ trương dựa vào sức mạnh súng đạn của Mỹ để dập tắt các tiếng nói chống đối.

Lý Chánh Trung đề nghị giải pháp tiến tới thống nhất đất nước trong hòa bình bằng các bước đi như: xuống thang chiến tranh để đi tới đình chiến, rút lui các lực lượng ngoại nhập, thỏa hiệp với MTGPMN, và hơn tất cả, miền Nam phải thực sự cải tạo xã hội.

Giải pháp được nêu ra nhân danh nguyện vọng hoà bình và quyền sống của người dân nhưng rõ ràng chỉ là lời lẽ vu vơ vì không có điểm tựa cụ thể. Thực ra, những người cổ vũ cho giải pháp chỉ mới ở bước khởi đầu vận động sự tán trợ của quần chúng trong khi ảnh hưởng của chính họ trong quần chúng lại rất hạn chế.

Điều trớ trêu là tiếng nói của họ lại được chính phe Cộng Sản tiếp tay phổ biến dù mục tiêu được nêu ra là *tiến tới một cuộc cách mạng xã hội không Cộng Sản*. Vì cái gọi là cuộc cách mạng xã hội không Cộng Sản đó chưa thực sự định hình ra sao, gồm những tiêu hướng tranh thủ thế nào, nhất là không hề có một tổ chức chủ động thực hiện. Ảnh hưởng tức thời của việc đặt vấn đề chỉ gói gọn vào tác động kích đẩy tinh thần bài xích sự có mặt của người Mỹ, chống lại các chính quyền Sài Gòn và kêu gọi thỏa hiệp với Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam vốn là công cụ của miền Bắc. Nguồn cỗi gây ra cuộc chiến đang tàn phá đất nước được trút hẳn cho chủ trương tham chiến của Mỹ với sự từng phục của chế độ Việt Nam Cộng Hoà và nâng Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam lên hàng một thế lực chính trị đại diện cho toàn thể nhân dân miền Nam. Qua ý kiến phát biểu của Lý Chánh Trung, những người nêu giải pháp muốn thúc đẩy mọi phe phái đối đầu tự nguyện từ bỏ các chủ trương đang theo đuổi để cùng thực hiện cuộc cách mạng xã hội không Cộng Sản. Đây là một mong mỏi vô phương biến thành thực tế. Bởi rõ

ràng chỉ có hai phe đang đối đầu tại Việt Nam là Cộng Sản miền Bắc và chế độ miền Nam với sự yểm trợ của Mỹ. Trong khi Cộng Sản không bao giờ từ bỏ mục tiêu nhuộm đỏ toàn bộ đất nước thì guồng máy lãnh đạo chế độ miền Nam không đủ khả năng và uy thế để tự quyết một hướng đi. Dù tinh thần tự tôn dân tộc cao tới mức nào cũng khó thể nói khác rằng chế độ Cộng hoà miền Nam chỉ hy vọng tồn tại với sự yểm trợ tích cực về mọi mặt của Mỹ <sup>(260)</sup> và chế độ Cộng Sản miền Bắc luôn tuyệt đối trung thành với vai trò công cụ của khối Cộng Sản Quốc Tế không bao giờ dám đi ngược các chỉ thị từ Nga Xô, Trung Cộng. Do đó, nỗ lực dẫn thân của các thành phần trí thức tả khuynh đang sống tại miền Nam chỉ có tác động khuấy động chính trường để tạo khó khăn cho riêng chế độ miền Nam mà thôi.

Miền Bắc ủng hộ tiếng nói tả khuynh không ngoài mục tiêu gây rối chính trường miền Nam, đồng thời thu hút thêm sự hỗ trợ của các thành phần khuynh tả. Bởi chính quyền miền Nam không thể bỏ mặc cho các thành phần này tự tung tự tác và biện pháp ngăn chặn sẽ đẩy họ vào thế coi chính quyền miền Nam như thù địch, trong khi dù muốn dù không, họ phải tìm dựa vào bàn tay nâng đỡ luôn sẵn sàng đưa ra từ phía Cộng Sản để tiếp tục duy trì tiếng nói. Cũng không thể quên là chính trong hàng ngũ trí thức tả khuynh đã có sẵn không ít cán bộ Cộng Sản nằm vùng hoặc những người nghiêng theo Cộng Sản vì nhiều lý do khác biệt, và Lê Duẩn từng vạch rõ phương hướng hoạt động cho thuộc cấp như sau: *"Các phe phái trong và ngoài ngụy quân, ngụy quyền cũng mâu thuẫn với tập đoàn thống trị và những mâu thuẫn này có lúc đã diễn ra thành những cuộc đấu tranh quyết liệt..."*  
*"... Phải biết lợi dụng những mâu thuẫn đó, liên hiệp với các tầng lớp trung gian, với cánh tả trong các phe phái, các tổ chức tôn giáo, với các nhóm ly khai, hoặc trung lập hóa một bộ phận trong hàng ngũ địch."* <sup>(261)</sup>

Nói gọn lại, chọn lựa dẫn thân của một lớp trí thức tả khuynh tại miền Nam với tâm nguyện đóng góp hữu ích cho công việc chung chỉ mở thêm một cánh cửa cho Cộng Sản miền Bắc xâm nhập để khai diễn một trận tuyến mới trong nội bộ miền Nam bằng cả nhân lực, tài lực, trí năng của miền Nam.

Khi đề ra giải pháp cách mạng xã hội không cộng sản, Lý Chánh Trung qua một lá thư trao đổi với Nguyễn Văn Trung, đã bày tỏ *"nỗi lo ngại đến rợn tóc gáy."* Lời bày tỏ không nêu rõ nguyên do chủ yếu dẫn đến nỗi lo ngại là gì. Lo ngại không đủ khả năng thực hiện giải pháp? Sợ bị Cộng Sản đánh phá bởi danh xưng *"không Cộng Sản"*? Hay đã thấy khó tránh khỏi vòng khai thác lợi dụng của Cộng Sản? Dù khởi từ nguyên do nào thì lo ngại tức là đã thấy con đường chọn lựa có thể dẫn đến hiểm nguy.

Tuy vậy tất cả vẫn tiếp tục lao tới và cuối cùng, Nguyễn Văn Trung đã phải ghi lại những dòng sau trong Hồi ký: *"Thực tế đất nước hiện nay đã quá rõ để cho tôi và mọi người Việt Nam quay nhìn lại quá khứ gần đây, thấy được những ảo tưởng, sai lầm của mình bất cứ ở xu hướng nào hay từ sự lựa chọn nào."*

Nguyễn Văn Trung không che giấu tâm trạng ăn năn và nhìn nhận cảnh ngộ tự biến mình thành nạn nhân do ảo tưởng bởi nhiệt tâm giải đáp những tiêu đề mà tờ Đất Nước đã nêu ra trong số ra mắt tháng 11/1967: *Làm được gì? Được làm gì? Và làm gì được?*

Trong tình thế đất nước chìm đắm giữa vô vàn thảm cảnh bi thương, những câu hỏi trên bắt buộc phải hiện ra và thôi thúc trả lời với bất kỳ ai còn giữ được con tim chưa biến thành vô cảm. Lao vào ảo tưởng trong trường hợp này vẫn có thể tìm được chút an ủi là đã u mê lầm lẫn khi đi tìm một tia lửa để sưởi ấm gia đình chứ không hề nuôi ý định thiêu huỷ chính tổ ấm gia đình để đạt một mưu cầu nào đó. Nhưng trường hợp này có vẻ khó phù hợp với Lý Chánh Trung qua những biểu hiện sau này.

Trên báo *Công Giáo và Dân Tộc* số tháng 1/1976, Lý Chánh Trung đã tả quang cảnh vùng đất Củ Chi với cách nhìn như sau: *"Ở cái đất Củ Chi này, thứ gì Mỹ nó có là nó thả xuống hết, trừ bom nguyên tử mà thôi. Còn thứ gì dưới đất mọc lên là nó ủi sạch, từ cây cao su đến cây ăn trái, cây rừng rồi nhà cửa. Năm 1968, để gom dân về áp chiến lược, nó cho xe tăng 48 tấn ủi hết, Khang chừa một cái chòi nào, ủi rồi dân cất lại, nó vô ủi nữa, ba đợt như vậy."*

Khó thể nghĩ một nhân vật trí thức tên tuổi của miền Nam lại cầm bút để viết lên những ngôn từ tuyên truyền của miền Bắc, nhất là có thể chôn vùi tư cách bằng sự bịa ra cảnh gom dân về áp chiến lược bằng xe tăng vào năm 1968 khi chương trình áp chiến lược đã bị những người đảo chính 1/11/1963 tuyên bố huỷ bỏ ngay sau ngày đó.

Không chỉ có thế, vì trước đó, Lý Chánh Trung đã vẽ lại cảnh Hà Nội trong không khí êm đềm lý tưởng: *"Người ta thông thả và tha hồ đi. Thành phố là một biển người, nhưng thành phố vẫn yên tĩnh... Chúng tôi đã lặn vào cái đại dương yên tĩnh đó để nhìn mặt Hà Nội lần đầu tiên..."* và theo Lý Chánh Trung, ngày mai của Sài Gòn dưới chế độ Cộng Sản sẽ là một mùa Xuân mới: *"... Chắc chắn những vùng tăm tối của Sài Gòn hôm nay sẽ bị quét sạch, chắc chắn xã hội mới sẽ được dựng nên và các vấn đề sẽ được tuần tự giải quyết do chính sự tạo dựng đó. Những mối sầu riêng chỉ có thể tan biến trong niềm vui chung, khi xã hội mới thật sự thành hình do sự đóng góp của mọi người. Tôi tin nơi mùa xuân Sài Gòn, vì tôi đã thấy mùa xuân Hà Nội. Và tôi viết bài báo xuân này để nói lên niềm tin đó. Mùa xuân mà cách mạng đã mang lại cho dân tộc, sau một mùa đông dài hơn thế kỷ..."*

Những dòng chữ này không giúp giải thích nguyên do dẫn đến nỗi lo đến rợn tóc gáy khi đề ra giải pháp cách mạng xã hội không cộng sản, đồng thời còn cho thấy những câu hỏi nêu ra trong số Đất Nước đầu tiên dù nhắm vào những con người còn có một tấm lòng, nhưng lại được nêu ra bởi một con tim vô cảm.

Cuộc cách mạng xã hội không cộng sản mà không lâu trước đó Lý Chánh Trung coi là con đường sống của dân tộc không còn được nhắc tới và mọi thực cảnh tối tăm, đau đớn gấp trăm ngàn lần thời gian trước cũng không hề gợi nhắc câu hỏi cũ là phải làm gì?

Quy tụ trên các tạp chí Hành Trình, Đất Nước, Trình Bày và một số đặc san khác như Thái Độ, Đối Diện... đã có không ít những Lý Chánh Trung bên cạnh những người nhẹ dạ ảo tưởng. Do đó, qua các tạp chí này có thể đi tới một kết luận là trong lúc hàng ngũ trí thức miền Bắc tự hào với vai trò công cụ của bạo lực thì hàng ngũ trí thức miền Nam cũng có không thiếu kẻ sẵn sàng lao theo bả lợi danh bằng mọi giá.

Định mạng oan khiên của đất nước Việt Nam chắc chắn khó xoá sạch dấu vết này, dấu vết có thể gọi bằng cái tên ảo tưởng dần thân mang nhiều màu sắc và bao trùm nhiều thành phần hoàn toàn khác biệt. Có những người sôi sục nhiệt tình quyết định dần thân với niềm tin đã tìm được một sinh lộ cho đất nước. Có những người dần thân chỉ để chứng tỏ mình không thuộc hàng ngũ ươn hèn hoặc vị kỷ vì vẫn thao thức trước nỗi đau của đồng loại. Có những người dần thân vì toan tính sẽ thủ đoạt một ước mơ nào đó cho bản thân trong diễn biến rối ren của thế cờ thời cuộc... Khó thể liệt kê hết mọi màu sắc của cái dấu vết đã in hằn trên định mạng Việt Nam, nhưng có thể kết luận là dù mang màu sắc nào, dù nối kết với ai thì cuối cùng vẫn chỉ hiện hình là một ảo tưởng, khi ngọn cờ Cộng Sản chế ngự khắp vùng trời miền Nam. Những dòng chữ cuối cùng của Ngô Công Đức có lẽ diễn tả được phần nào tâm trạng của những kẻ dần thân qua các phong trào tranh đấu tại miền Nam từ 1964 tới 1975. Với tư cách một tín đồ Thiên Chúa Giáo, từng góp mặt trong sinh hoạt báo chí rồi trở thành dân biểu Quốc



Hội và sau 1975 còn được Cộng Sản dung dưỡng cho kinh doanh làm giàu nhưng trước khi từ giã cõi đời vào ngày 22/6/2007, Ngô Công Đức đã lưu lại mấy dòng chữ sau: "... Miền Nam phải rước lấy một chế độ đã từng được áp đặt bao nhiêu thập niên ở miền Bắc, gây nhiều chết chóc đau thương oan uổng, gây nghi kỵ và gian dối, gây nghèo đói giữa một dân tộc thông minh và cần cù. Thoát khỏi bàn tay thực dân đế quốc, nổi vui mừng ở miền Nam giống như miền Bắc, diễn ra quá ngắn ngủi."

Cái trách nhiệm tự rước tai hoạ đó khó thể trút cho ai mà có lẽ phải chia cho hết thấy mọi giới, mọi thành phần. Nếu chỉ nhìn riêng vào văn giới thì dù là kẻ trú ẩn hay kẻ dấn thân - theo cách gọi của Nguyên Sa - phần nặng nhẹ trong việc tự rước các gánh oan khiến khó phân hơn kém. Nếu lúc này còn sống và còn giữ nổi mức chân thành tối thiểu, hết thấy những người từng tự nguyện dấn thân hẳn sẽ thấy thấm thía trước câu châm ngôn trong Kinh Thánh: *"Có một con đường mới trông tưởng chính đạo, nhưng cuối nẻo của nó chỉ là sự chết."*

\*

Đặt ảnh hưởng truyền bá tiếng Việt của tạp chí Nam Phong hồi đầu thế kỷ 20 bên cạnh ảnh hưởng đóng góp vào công việc chung của lớp cầm bút về sau hẳn khó tránh cảm giác tủi buồn. Tuy nhiên vẫn có một chút an ủi nếu nhìn qua lãnh vực chuyên san tức là những tờ báo không đặt nặng tính thời thế trong số có tờ tạp san *Sử Địa*.

Tạp san **Sử Địa** là một tam cá nguyệt san do Nguyễn Nhã đứng tên chủ nhiệm được nhà sách Khai Trí của ông Nguyễn Văn Trương yểm trợ tài chánh, xuất bản số 1 ngày 27/2/1966 và ấn hành đều đặn 29 số tới tháng 4/1975.

Nguyễn Nhã là người tổ chức tờ báo lúc đầu dự tính dành vai trò chủ nhiệm cho Tôn Thất Dương Ky, nhưng nhân vật này bị tổng xuất ra Bắc ngày 19/3/1965 cùng bác sĩ Phạm Văn Huyền, ký giả Cao Minh Chiếm do các hoạt động hỗ trợ Cộng Sản. Bộ biên tập tờ báo gồm nhiều cây bút tên tuổi như Nguyễn Thế Anh, Bửu Cầm, Phan Khoang, Lâm Thanh Liêm, Phạm Cao Dương, Phù Lang, Đặng Phương Nghi, Quách Thanh Tâm, Tạ Chí Đại Trường, Thái Công Tụng, Nguyễn Huy, Trần Anh Tuấn.



Ngoài ra, tờ báo còn có một đội ngũ cộng tác viên hùng hậu thuộc nhiều lớp tuổi như Hoàng Xuân Hãn, Nguyễn Khắc Kham, Trương Bửu Lâm, Chen Chin Ho tức Trần Kinh Hòa, Vương Hồng Sển, Nguyễn Đăng Thục, Nguyễn Bạt Tụy, Hồ Hữu Tường, Đông Hồ, Trần Văn Tuyên, Bửu Kế, Quách Tấn, Nguyễn Toại, Nguyễn Ngọc Cư, Bình Nguyên Lộc, Phạm Văn Diêu, Thái Văn Kiểm, Tô Nam, Phạm Trọng Nhân, Nguyễn Bá Lăng, Lê Văn Ngôn, Dã Lan Nguyễn Đức Dự, Nguyễn Văn Hào, Lê Hữu Mục, Võ Long Tê, Lam Giang, Phạm Văn Sơn, Phạm Cao Dương, Phù Lang Trương Bá Phát, Tạ Chí Đại Trường...

Trong số cộng tác viên trên có người đã lộ diện tả khuynh hoặc thân Cộng như Hoàng Xuân Hãn, Sơn Nam, Đông Tùng, Trương Bá Cẩn và cả chủ nhiệm Nguyễn Nhã. Tuy vậy tờ báo vẫn sinh hoạt trong không khí thoải mái theo phương hướng như chủ nhiệm Nguyễn Nhã ghi rõ: *"Chúng tôi nghĩ con đường tương lai của tạp san vẫn là con đường sát với thực tế, làm sao cho tạp san có những bài thực sự đi sâu vào chuyên môn, thực sự giúp ích cho Sử Địa cùng với những bài có trình độ phổ thông, nhưng không quá thấp, thiếu chiều sâu, đồng thời cố gắng khai thác các chủ đề và tiếp tục các sinh hoạt văn hóa có lợi cho đất nước."* (262)

Trong khuôn khổ phương hướng này phải nhìn nhận tạp san *Sử Địa* đã có những đóng góp với tầm vóc một tạp san nghiên cứu nghiêm chỉnh.



Qua 29 số báo ấn hành, tờ báo giới thiệu khá nhiều chủ đề như *Chiến Thắng Đống Đa* (số 1), *Phan Thanh Giản* (số 7), *Đặc Khảo về Quang Trung* (số 9-10), *Nguyễn Trung Trực* (số 12), *Về cuộc Nam Tiến của Dân Tộc Việt Nam* (số 19-20), *200 Năm Phong Trào Tây Sơn* (số 21), *Đặc Khảo về Hoàng Sa và Trường Sa* (số 29)...

Mỗi chủ đề đều thực hiện với nhiều bài viết trình bày các khía cạnh thực tế qua những tài liệu sưu khảo công phu giúp ích đáng kể cho nhu cầu tìm hiểu của người đọc về những đoạn đường đã qua của tiền nhân.

Chẳng hạn trong chủ đề về cuộc Nam Tiến, Sơn Nam kể lại nhiều chi tiết về công việc khẩn hoang, Trần Nhân Tâm giới thiệu các di tích Chiêm Thành, Trần Anh Tuấn sưu tập thư tịch về cuộc Nam Tiến, Nguyễn Văn Hào nói về chặng cuối của cuộc Nam Tiến qua sự khai thác đất Tầm Phong Long, Phù Lang Trương Bá Phát tìm hiểu lịch sử cuộc Nam Tiến, Nguyễn Văn Xuân nhìn qua sinh hoạt văn học nghệ thuật Việt Nam trên đường Nam Tiến...

Đáng kể nhất trong các số tập san Sử Địa là số 29 phát hành tháng 3/1975 với chủ đề *Đặc Khảo về Hoàng Sa và Trường Sa*. Bình thường mỗi số tập san chỉ dày từ 120 tới 200 trang nhưng số 29 dày 352 trang với nhiều bài đặc biệt về hai vùng hải đảo này như *Sử liệu Tây Phương về chủ quyền Việt Nam với quần đảo Hoàng Sa của Thái Văn Kiểm*, *Sử liệu chữ Hán minh chứng chủ quyền Việt Nam với các quần đảo Hoàng Sa - Trường Sa của Hãn Nguyên*, *Hoàng Sa qua tài liệu của Hội Truyền Giáo Ba Lê của Nguyễn Nhã*, *Các văn kiện chính thức xác nhận chủ quyền Việt Nam từ thời Pháp thuộc của ông bà Trần Đăng Đại*, *Hoàng Sa qua những Nhân Chứng của Trần Thế Đức*, *Phúc trình về cuộc thám sát hòn Nam Ý vào năm 1973 của Trịnh Tuấn Anh*, *Phúc trình về công tác nghiên cứu phát phát lần cuối cùng của Trần Hữu Châu*, *Hoàng Sa dưới mắt nhà địa chất H. Fontaine*...

Tài liệu do số báo trên sưu tập là những bằng cứ vô giá minh xác chủ quyền Việt Nam đối với các quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa, trong khi thời điểm ấn hành số báo cho thấy tâm hướng của giới trí thức miền nam nói riêng và người miền Nam nói chung dù tin theo xu hướng nào, dù trong cảnh dầu sôi lửa bỏng ra sao vẫn luôn ưu tư về đất nước. Chỉ cần nhớ thời điểm trên là tháng 3/1975 và hình dung tình hình miền Nam lúc đó đã có thể khẳng định tâm tưởng người miền Nam từ dân chúng đến chính quyền như thế nào giữa mưu cầu cá nhân, mưu cầu bè phái với quyền sống cùng danh dự dân tộc. Tính chất này hoàn toàn trái ngược với tâm tưởng của những người đang nắm trong tay toàn bộ vận mạng miền Bắc và vẫn không ngừng tự tuyên xưng vì dân, vì nước. Bởi cũng thời điểm đó, chính quyền miền Bắc không những lạng thình trước việc quần đảo Hoàng Sa bị chiếm đoạt mà còn hết lời ca tụng kẻ xâm lược và cố tập trung toàn bộ khả năng vào riêng mục tiêu giành đoạt quyền lực cho đảng Cộng Sản bằng cái giá đẩy toàn bộ miền Nam vào cảnh tóc tang máu lửa.

Nhưng đây chắc chắn là một đóng góp hoàn toàn nằm ngoài ý nghĩ của những người đã hình thành số báo. Ghi nhận về sự đóng góp của tập san Sử Địa vì vậy vẫn chỉ cần nhìn qua khía cạnh công việc chuyên môn để hiểu vì sao đã có lời phát biểu của chuyên gia Philippe Le Failler thuộc trường Viễn Đông Bác Cổ Pháp: *"Những tạp chí đỉnh kỳ tìm lại được tuổi thanh xuân. Tất nhiên, khó tránh được những ảnh hưởng về chính trị khi mà ở miền Bắc các Viện Nghiên Cứu là của Nhà Nước và (họ) là người nắm giữ những công trình nghiên cứu lịch sử, trong khi ở miền Nam, những ý tưởng cá nhân luôn thắng thế."*

Lời phát biểu có vẻ cầu kỳ bóng bẩy chỉ đề cập tới một điều đơn giản là tại miền Bắc Việt Nam không hề có các công trình nghiên cứu lịch sử, vì quyền tự do của con người đã bị tước đoạt và mọi vấn đề luôn phải diễn tả theo trói buộc của các ảnh hưởng chính trị. Chứng cứ cho nhận định này có thể thấy dễ dàng qua cách đề cập tới nhân vật lịch sử Phan Thanh Giản của tập

san Sử Địa số 7 phát hành tại Sài Gòn tháng 7/1967 và tập san Văn Sử Địa xuất bản tại Hà Nội tháng 11/1956.

Tập san Văn Sử Địa chỉ có một bài của tác giả Hồng Hạnh viết về hành vi tuấn tiết của Phan Thanh Giản với thái độ miệt thị, kết buộc nặng nề, mô tả Phan Thanh Giản là biểu tượng thoái hoá, là *tiếng thờ dài của chủ nghĩa đầu hàng*, thiếu tinh thần đấu tranh giai cấp và đương nhiên phải hiểu là một phần tử phản động không đáng nhắc tới. Đây cũng là bài duy nhất trong 48 số Văn Sử Địa xuất bản tại Hà Nội từ 1954 đến 1959 đề cập tới Phan Thanh Giản.

Trong khi đó, tập san Sử Địa chỉ riêng số đặc biệt về Phan Thanh Giản đã có một loạt bài của nhiều tác giả nhìn qua các góc độ khác nhau về hành vi tuấn tiết cũng như qua nhiều khía cạnh đời sống của nhân vật lịch sử này. Phù Lang Trương Bá Phát viết về việc quân đội Pháp chiếm cứ ba tỉnh miền Tây, Phạm Văn Sơn viết về trách nhiệm và cái chết tự chọn của Phan Thanh Giản, Lê Văn Ngôn kể lại việc tìm ra các di tích kho tàng của Phan Thanh Giản, Trần Quốc Giám viết về cuộc đời Phan Thanh Giản và về thái độ của triều đình Huế, Tô Nam dịch bản án của các đại thần nghị xử Phan Thanh Giản, Mai Sơn sưu tập bài văn bia của Phan Thanh Giản, bức thư của phụ thân Phan Thanh Giản gửi cho Phan Thanh Giản ngày 26/1/1837, Trương Bá Cần viết về chuyến đi sứ Paris của Phan Thanh Giản cuối năm 1863 và Nguyễn Thế Anh trình bày các tài liệu cho thấy Phan Thanh Giản được nhìn ra sao dưới mắt người Pháp.

Đọc những dòng chữ của trung tá Pháp Ansart gửi tổng tham mưu trưởng Reboul nói về cái chết của Phan Thanh Giản với thái độ trân trọng vừa thương cảm vừa ngưỡng mộ khí tiết của người đang đối đầu với quân Pháp đã chọn cái chết để bày tỏ tấm lòng yêu nước quả thật khó tránh thờ dài khi nhớ đến lời lẽ miệt thị tiền nhân từ một kẻ hậu sinh mang chung dòng máu Việt Nam.

Tất nhiên không chỉ có một kẻ hậu sinh Hồng Hạnh và cũng không chỉ riêng một bậc tiền bối Phan Thanh Giản bị lôi rạ sỉ mạ. Nạn nhân của việc nghiên cứu lịch sử tại miền Bắc dưới chỉ đạo của cái gọi là Viện Nghiên Cứu khó thể kể hết. Toàn thể các vua triều đại nhà Nguyễn đều trở thành những tên phản động và người được đề cao như Quang Trung Nguyễn Huệ bắt buộc phải là đại diện của giai cấp nông dân, thậm chí ngay nụ cười của thằng Bờm trong ca dao khi nhận được một nắm xôi cũng phải hiểu là hình tượng diễn tả cuộc đấu tranh giai cấp như sau: *"Trong cuộc đấu trí giữa em bé cố nông và thằng địa chủ (cũng có thể nói là đấu lý), tên địa chủ đã gục ngã, quỳ gối đầu hàng. Bờm đã cười, cái cười đắc thắng của một giai cấp đấu tranh thắng lợi."*

Cho nên đề tài chủ yếu về nghiên cứu và sưu tầm tài liệu lịch sử của tập san Văn Sử Địa là những bài của Trần Huy Liệu như Nghị quyết Hội Nghị Trung Ương lần thứ 8 với cuộc Cách Mạng Tháng 8 - Bài học lịch sử về Xô Viết Nghệ Tĩnh - Nhân dịp kỷ niệm kháng chiến, điểm lại thuyết ba giai đoạn của chúng ta - Bóc trần quan điểm thực dân và phong kiến trong quyền Việt Nam Sử Lược của Trần Trọng Kim - Đánh thẳng vào bọn Nhân Văn Giai Phẩm... hay những bài của Văn Tân: Mấy vấn đề văn học sử Việt Nam của Trương Tửu hay là một lối xuyên tạc chủ nghĩa Mác-Lê Nin - Bộ mặt phản động của Trương Tửu trong quyển Mấy Vấn Đề Văn Học Sử Việt Nam - Trương Tửu đầu cơ Văn học khi phê phán Truyện Kiều... với lời lẽ khẳng định chắc nịch như kiểu Hồng Quảng trên báo Văn Nghệ số 11: *"Phan Khôi là một tên học trò vụng về của Hồ Thích"* hay công khai rửa xà như Tố Hữu viết trên tờ Học Tập: *"Chúng là những tên phản trắc. Có kẻ như Phan Khôi, một cuộc đời đã 5 lần phản bội tổ quốc, kẻ đã từng nhục mạ: Người An nam là chó và đã là chó thì phải ăn cứt."*

Thực ra cũng có thể liệt kê ngay chính những kẻ đã viết những dòng chữ đó vào danh sách các nạn nhân, vì rõ ràng họ không hề làm công việc sưu tầm nghiên cứu lịch sử mà chỉ đóng vai

những tên tay sai hạ cấp đang tự bôi mặt mình để cất lên những lời chửi rủa hèn mạt theo lệnh của những kẻ có quyền. Và khó thể nói khác rằng những tên tuổi như Trần Huy Liệu, Văn Tân, Trần Thanh Mại, Nguyễn Đồng Chi, Minh Tranh đều đã trở thành nạn nhân của chính những bài viết của họ như chính Nguyễn Đồng Chi đã than thở với con trai của mình là Nguyễn Huệ Chi. Trong bài viết đăng trên diễn đàn Talawas, ngày 7/6/2005, Nguyễn Huệ Chi nhắc lại về việc Nguyễn Đồng Chi đã đóng góp vào cuộc đánh hội đồng nhóm Nhân Văn giai phẩm như sau: *"Bản thân tôi, từ kinh nghiệm của người thân, tôi đã chứng kiến người bố của tôi - Nguyễn Đồng Chi, viết bài phê phán học giả Phan Khôi theo yêu cầu của người khác (khác hẳn với tính cách của ông) rồi sau đó đã không gột ân hận. Cho đến lúc mất, ông vẫn lấy làm xấu hổ, coi việc làm của mình là một vết nhơ, không gột nổi, và dặn con tìm cơ hội gột rửa giúp mình. Gần đây, có nhiều người gợi ý nên làm toàn tập cho bố tôi, tôi chỉ cười mà không giải thích, nhưng trong thâm tâm tôi tự thấy chưa thể nào làm được, vì không thể nào đặt vào toàn tập một bài viết không về vang gì cho tên tuổi của bố tôi, tiếc thay, trên giấy trắng mực đen, bài viết đã được in ra."*

Vì thế, trước tập san Sử Địa miền Nam, ngay cả Phan Huy Lê, chủ tịch Hội Khoa Học Lịch Sử Việt Nam đã phải thú nhận: *"Tập san Sử Địa để lại cho tôi những ấn tượng sâu sắc về tinh thần khoa học và ý thức dân tộc là đặc điểm bao trùm của tập san. Nhiều bài viết trên tập san là những công trình nghiên cứu có giá trị cao, sưu tầm tư liệu công phu, xử lý thông tin khoa học, thái độ khách quan trung thực và nhất là góp phần đẩy lên tinh thần yêu nước, ý thức dân tộc và nêu cao giá trị văn hóa dân tộc."* <sup>(263)</sup>

Nhận xét này chưa đầy đủ nhưng sau hơn 33 năm đã có một nhà phê bình miền Bắc dám có cái nhìn tích cực về văn học miền Nam, dù chỉ qua riêng một tờ báo là tập san Sử Địa. Phan Huy Lê không thể nói tập san Sử Địa đã biểu hiện tinh thần tự do tư tưởng, tự do sáng tác như phát biểu của Philippe Le Failler, nhưng đây cũng là một thái độ cần ghi nhận, nếu đối chiếu với chỉ thị do chính Lê Duẩn nêu ra trong đại hội Đảng Khoá 5 sau khi phê phán toàn bộ giới cầm bút và sách vở miền Nam đều là đòi truy, phản động: *"Sau ngày giải phóng, nhân dân đã làm rất nhiều việc nhóm quét sạch những dấu vết và di hại của thú văn hóa ấy. Công việc này cần được tiếp tục ~lợi cách kiên trì tích có và triệt để."*

Để thực hiện chỉ thị này, đã xuất hiện hàng loạt bài viết, sách báo hô hào tiêu diệt các sản phẩm văn học nghệ thuật miền Nam cùng với những cuộc truy lùng sách báo để thiêu huỷ. Theo ghi nhận của Phan Cự Đệ và Hà Minh Đức thì chỉ trên các tạp chí Học Tập, Văn Học, Văn Nghệ, đã có 286 bài viết đòi tiêu diệt văn học miền Nam với các tựa đề: *Nọc độc văn học thực dân mới - Những tên biệt kích của chủ nghĩa thực dân mới trên mặt trận văn hóa tư tưởng của đế quốc Mỹ tại miền Nam Việt Nam - Tiếp tục đấu tranh xóa bỏ tàn dư văn hóa mới...* và có cả một loạt sách, tiêu biểu là cuốn sách của Lữ Phương với tựa đề *"Cuộc xâm lăng về văn hóa của đế quốc Mỹ tại Nam Việt Nam..."*

Cuộc đánh phá, truy lùng và hủy diệt sách vở miền Nam kéo dài nhiều năm nhưng đến cuốn năm 1982, báo Đại Đoàn Kết vẫn báo động: *"Các hoạt động của chúng ta vừa qua thật rầm rộ, thật phong phú, thật đa dạng. Song các loại sách báo phản động, đòi truy đã bị quét hết chưa? Xin thưa ngay là chưa. Bởi vì nó vẫn được chuyển tay nhau đọc công khai ở các sạp hàng bán chợ trời, ở các lề đường, trên tay cô bán hàng, nằm lẫn trong sách của các em học sinh, nằm trong mùng mền của nhiều cô bác chưa muốn thực sự đoạn tuyệt với lối sống cũ, với hệ tư tưởng và tình cảm cũ."*

Tất nhiên, sau lời báo động này, công việc đánh phá, truy lùng và hủy diệt càng phải đẩy mạnh hơn, thế nhưng cho tới năm 1987, tờ Tiền Phong lại than thở: *"Người ta thấy sách của nhà xuất bản Văn Học, Tác Phẩm Mới, Văn Nghệ của thành phố Hồ Chí Minh... nhưng nắp sau và chen*

giữa những cuốn sách bình phong đó lại là vô số những tác phẩm sắc mùi phản động và đòi truy chỉ nhìn lướt qua ta thấy giạt mình. Nghiêm trọng hơn, những tác phẩm tâm lý chiến phản động của những lên biệt kích khoác áo nhà văn như Nguyễn Mạnh Côn, Doãn Quốc Sĩ, Mai Thảo, Dương Nghiễm Mậu, Duyên Anh, Nhã Ca được bày bán công khai..."

Từ cái nhìn thoáng qua về một số tạp chí miền Nam trước 1975 tới những lời than vãn kể trên về kết quả thảm hại của chiến dịch bài trừ văn hoá phản động đòi truy Mỹ- Ngụy đã nêu rõ xu hướng suy tư và thái độ chọn lựa của người dân. Xảo trá, lường gạt, bạo lực dù có đưa lại cho kẻ chủ trương một lợi thế nhất thời thì cuối cùng tiếng nói của những nguyện vọng chính đáng vẫn cất lên để giành lại chỗ đứng trong cuộc sống.

*(Hai Mươi Năm Miền Nam 1955-1975, trang 473)*

(247) Hồi ký - Nguyễn Hiến Lê, trg. 549.

(248) Nguyễn Hiến Lê - trong Hồi Ký, trg 545&553.

(249) Huỳnh văn Lang - Nhân chứng một chế độ - Tập I, trang 426-427.

(250) Khởi Hành số 94, tháng 8/2004.

(251) Nguyễn Hiến Lê - Hồi ký, trg 548, nxb Văn Học, 2006.

(252) Tạp Chí sáng Tạo số đầu, 1956.

(253) Tạ Ty - Những khuôn mặt văn nghệ đã đi qua đời tôi, trg 214.

(254) Tạ Ty - Những khuôn mặt văn nghệ đã đi qua đời tôi, trg 227.

(255) Tôn Thất Hanh sau 1975 có mặt trong chủ tịch đoàn Mặt Trận Tổ Quốc.

(256) Chỉ trên tờ Lập Trường số ra ngày 29/8/1964 đã có hàng loạt ngôn từ khẩu hiệu quen thuộc của Cộng Sản như: "Tiếng hét của nhân dân đã làm vỡ mặt cái gọi là Hội Đồng Quân Đội Cách Mạng"... "Và lực lượng của nhân dân đã quét sạch chúng trong có mấy ngày."...

"Chúng nó chỉ thọ được 9 ngày trong lúc ông Diệm thọ được 9 năm. Chín năm hay 9 ngày thì giờ đền tội vẫn phải đền."... "Ông Diệm đền tội ngày 1/11/1963. Chúng nó đền tội ngày 25/8/1964. Những kẻ đến sau hãy nhìn vào những ngày đền tội ấy. Để luôn luôn phải đứng vào lực lượng nhân dân"...

(257) Lý Chánh Trung - Ba năm xáo trộn, nxb Nam Sơn, 1966. trg 108-111.

(258) Lê Duẩn - Thư vào Nam, trg 72.

(259) Nguyễn Văn Trung - Hồ sơ về tạp chí Hành Trình, Sài Gòn 1964-1965.

(260) Stantey Karnow trong **Vietnam** (trang 266) đã viết rằng các tướng lãnh và các nhà lãnh đạo Việt Nam ý thức rõ là họ phải lệ thuộc vào Hoa Kỳ để đeo đuổi cuộc chiến, trong khi Bùi Diễm, nguyên đại sứ Việt Nam tại Hoa Kỳ, nhắc lại là ngay tổng thống Nguyễn Văn Thiệu cũng tin tưởng người Mỹ là yếu tố sinh tử cho vấn đề chiến tranh cùng tương lai của Việt Nam, thậm chí cả tương lai vận mệnh chính trị của chính bản thân ông.

(261) Lê Duẩn - Thư vào Nam, trg 170-171.

(262) Tập san Sử Địa số 6 - Tháng 4-6/1967.

\*\*\*

**Phụ đính:**



## Cái chết của Nhất Linh

Đã hơn nửa thế kỷ kể từ khi Nhất Linh quyết định đưa chúc thư văn học này ra trước công chúng. Qua chúc thư này, có nhiều điều nay cần được nhìn lại và quả thực là không thừa khi tôi làm công việc này.

Và sau đây là nội dung bản chúc thư.

Trong hương trầm của đêm 30 tết và mắt mờ đi vì thương cảm những người cũ đã khuất hoặc mất tích, tôi nghĩ tới những nhân tài mới khả dĩ đem lại một nguồn sinh lực rồi rào hơn làm cho Tự Lực thay đổi luôn và mới trẻ mãi, tôi có mấy lời cảm xúc này và cũng là chúc thư luôn thể, với một bài thơ gởi các anh em cũ (bất cứ ở khu nào) và mấy nhân viên tương lai của Tự Lực Văn Đoàn. Trong bảy tám nhà văn mới chọn lọc được trong hai năm nay, tôi thấy có ba nhà văn chắc chắn xứng đáng, là nhân viên Tự Lực Văn Đoàn và tôi tin anh Đỗ Đức Thu cũng như mấy anh mất tích sau này trở về, cũng như tôi sẽ bỏ phiếu bầu một khi ba nhà văn đó có đủ một số sáng tác để sự quyết định có căn cứ. Ba người đó là Nguyễn Thị Vinh, Tường Hùng và Duy Lam. Những lúc ngoảnh về quá khứ, kiểm điểm những việc mình đã làm, tôi thấy rõ ràng công việc tốt đẹp lâu bền và có ích nhất của đời tôi là sự thành lập được Tự Lực Văn Đoàn và công việc sáng tác. Nhưng Tự Lực Văn Đoàn không thể ngưng lại ở số người cũ và đứng yên, người qua, nhưng đoàn phải mới và tiến mãi. Ngoài sự cố gắng của anh em cũ còn lại, tôi mong những nhà văn tương lai, trước và sau khi gia nhập cũng đem hết tâm hồn và khả năng để làm rạng rỡ tên tuổi của đoàn mình, coi mình với đoàn là một, giữ được tinh thần cố hữu trước kia đã sáng tỏ giữa anh em quá cố: giúp đỡ nhau, đùm bọc lấy nhau, cùng nhau sát cánh để phụng sự văn nghiệp và đoàn mình, nghiệp văn dù chung một kiếp người, đoàn văn cùng chung tiếng để mãi tới kiếp sau. Đã bảy năm tôi mới lại có dịp làm thơ và thơ tôi vẫn không hay nhưng lòng và ý thành thực là đủ rồi:



Nhất Linh (1905-1963) Nguồn: vietnamlit.org

*Tự lực, vườn văn mới trỗi lên  
Bồng dưng thời thế đảo huyền thiên  
Thương dấm lá cũ vừa rơi xuống  
Mừng mấy mầm tươi vọt nhú lên  
Mạch cũ, nhựa non rộn rập chảy  
Vườn xưa, hoa mới điểm tô thêm  
Người qua, sách mọc, đời thay đổi  
Tự lực, danh chung, tiếng vẫn truyền*

Nhất Linh

2 giờ sáng mồng một tết, năm Quý Tỵ

14/02/1953

Người đầu tiên gia nhập nhóm TLVD là Khải Hưng, khi ông này viết một bài về truyện Kiều được Nhất Linh khen ngợi và mời gia nhập nhóm. Trong bảy nhiều người được mời trong

nhóm TLVĐ lúc ban đầu thì đây là một lời mời hợp tác mang nhiều ý nghĩa nhất, đem lại vinh dự nhất cho TLVĐ và cho văn học VN nói chung. Theo tôi, ngoài Thạch Lam, khó có ai trong TLVĐ có thể sánh bì với Khái Hưng. Nói ông là nhà văn hàng đầu, thật không quá đáng. Rất tiếc ông đã bị Việt Minh thảm sát vào năm 1947, tại Tự Lực Văn Đoàn, phủ Xuân Trường, tỉnh Nam Định dịp tết Đinh Hợi. (tài liệu của cộng sản nay cũng xác nhận Khái Hưng chết ở bến Đò Cựa Gà).

Như nhiều trường hợp khác của một số nhà văn, trí thức Việt Nam đã bị sát hại, Việt Minh chịu trách nhiệm cái chết của một nhà văn lớn của VN. Cho đến nay, họ cho in lại sách vở của Khái Hưng trong tuyển tập: Văn xuôi lãng mạn Việt Nam, nxb Khoa Học, Xã Hội, Hà nội. Nhưng vẫn chưa có một lời xin lỗi.

Cùng lắm, trong Đại Hội Văn Nghệ toàn quốc, năm 1957, Trường Chinh gián tiếp nhìn nhận như sau:

*Việc uốn nắn lại thái độ hẹp hòi máy móc đối với những giá trị Văn học cũ, không những có tác dụng sửa chữa những thái độ bất công đối với nhiều tác phẩm mà còn có tác dụng mở rộng con đường cho sáng tác văn nghệ hiện thời*

Người thứ năm gia nhập TLVĐ vốn là bạn của Nhất Linh, trước cùng làm thư ký với nhau ở sở tài chánh vào năm 1920: Nhà thơ Tú Mỡ Hồ Trung Hiếu. Ông trở thành nhà thơ trào phúng hàng đầu khan những chỉ trong nhóm TLVĐ mà còn trong cả văn chương Việt Nam. Trong tập thơ Giòng nước Ngược, Tú Mỡ phụ trách mục Giòng nước ngược trong báo Phong Hoá đã có bốn câu thơ đề tặng Nhất Linh như sau:

*Ít lời lẽ ngang phè  
Mấy vần thơ lỗ mỗ  
Tặng anh Nguyễn Tường Tam  
Đáp tấm ơn tri ngộ...*

Cũng theo Tú Mỡ, có khi số in của tờ Phong Hóa tăng vọt lên đến hàng vạn số, mỗi kỳ. Không biết Tú Mỡ có hăng quá nên vung tay quá trán không? Vì tôi đọc Nhất Linh trong *Nói chuyện cũ*, ông viết như sau:

Lúc chúng tôi sắp nhận làm báo Phong Hóa thì các tuần báo không có vẻ thịnh vượng, ít tờ xuất bản được đến 2000 số. Chúng tôi lúc đó mong bán được ba nghìn số và đã tự cho là *tham lam quá*. Cũng xin ghi lại đây cái không khí anh em, gia đình, tình đồng chí trong việc làm báo mà sau này ít khi có dịp còn tìm thấy cái không khí làm báo như thế nữa. Tú Mỡ ghi lại như sau:

Trên căn gác ẩm cúng nhà số 80 đường Quan Thánh, chúng tôi quây quần, thân mật như hội ở Ấp Thái Hà.

Người thứ sáu gia nhập TLVĐ là Thế Lữ, người đóng góp thơ mới trong Phong Hóa. Sau này Nhất Linh có mời ông vào nhóm TLVĐ. Người ta thường chỉ nhìn Thế Lữ như một nhà thơ, nhưng thật ra ông viết đủ loại. Truyện tiêu biểu của ông như Thoa, Ông Phán nghiệm, Câu chuyện trên tàu thủy. Chưa kể ông là cây bút viết châm chích khá ác ý những nhà văn nhà thơ không cùng nhóm như Lãng Nhân, Nguyễn Trọng Thuật, Lê Văn Trương, Trương Tửu, Nguyễn Công Hoan, Lan Khai, v.v... Chửi nhau, tố cáo ăn cắp, đạo văn cũng dữ dội lắm. Đây là cái dở của TLVĐ? Nhiều khi bất công đối với những nhà văn ngoài nhóm. Có vẻ như đổ kỵ. Báo Ngày Nay số 51 đã có bài viết *chống dâm uế*, công kích thiên phóng sự Lục sì của Vũ Trọng Phụng. Ông Lê Thăng gọi Vũ Trọng Phụng là thằng khốn nạn, là văn sĩ nửa mùa. Dĩ nhiên, Vũ Trọng Phụng đáp lễ công kích Đoạn Tuyệt, Lạnh Lùng của nhóm TLVĐ.

Chửi liên tiếp. Chửi tất cả. Kể cũng là lạ ở thời kỳ đó, người ta đã chửi nhau như thế.

Một giai thoại được truyền lại trong văn giới: Thế Lữ chế diễu cuốn *Làm Đĩ* của Vũ Trọng Phụng như sau. Một ông khách vào một tiệm sách hỏi cô bán sách như sau:

Cô có *Làm Đĩ* không? Cô gái đỏ mặt... Không vừa, cô trả lời: Ở đây không có *Làm Đĩ*, chỉ có *Cái Tát* thôi. Có người lại bảo cô hàng bán sách đó để đã trả lời rằng. Dạ không, em không có *Làm Đĩ*. Chỉ có *Những kẻ khốn nạn* thôi. (*Les misérables* của Victor Hugo).

Đây là một lá chúc thư, lời lẽ chân tình chan chứa cảm xúc. Ngậm ngùi nhớ tiếc. Người ấy ngồi một mình, nghĩ lại đời mình, bạn bè, kẻ còn người mất, nghĩ tới tương lai Tự Lực Văn Đoàn (TLVĐ), thành quả duy nhất đạt được trong đời một nhà văn sáng chói một thời. Không khí chúc thư cho ta có cảm tưởng như thể của một người sắp ra đi, muốn nhắn nhủ lại. Vì thế mọi chuyện từng chữ, từng câu trong lá chúc thư vồn vện một trang này chứa đựng tâm tư, nỗi lòng thương nhớ bè bạn xa gần, cũ cũng như những hoài bão, lòng mong đợi của Nhất Linh. B viết và nhận định với một sự trung thực tối đa, sự công bình đối với riêng ông Nhất Linh và nhất là đối với Văn học.

### 1. Vấn đề ai là nhà văn thuộc nhóm TLVĐ?

Đây là thắc mắc của nhiều người đặt ra khi nhìn lại nhóm TLVĐ. Thắc mắc đó là chính đáng và cần tìm lời giải đáp. Theo anh Duy Lam, nhóm TLVĐ mới đầu thật ra chỉ có ba người, ba anh em ruột gồm: Nhất Linh, Thạch Lam và Hoàng Đạo. Họ họp nhau ở Thái Hà. Lúc bấy giờ tiền thân của TLVĐ vẫn còn là tờ Phong Hóa.

Người thứ bảy gia nhập TLVĐ là nhà thơ Xuân Diệu. Đã có Thế Lữ lại có thêm Xuân Diệu nên sau này Nhất Linh nói đùa rằng ông khổ cần phải làm thơ, vì trong nhóm đã có hai nhà thơ là Thế Lữ và Xuân Diệu. Theo Thụy Khuê thì Xuân Diệu chỉ được thu nhận sau này khi ông cho xuất bản tập *Thơ Thơ*, 1938. Tập *Thơ Thơ* được giải thưởng TLVĐ, sau đó Nhất Linh mới chú ý đến Xuân Diệu và nhận vào nhóm. Cũng theo Thụy Khuê, người thứ bảy của nhóm phải là Nguyễn Gia Trí, nhưng vì ông là họa sĩ nên đã bị loại ra khỏi nhóm. Cũng trong *Di Bút Đời Làm Báo* của Nhất Linh, ông chỉ ghi Nguyễn Gia Trí, họa sĩ mà thôi.

Tóm lại, nay thì TLVĐ tạm gọi là đã có thất tinh (hay thất hiền?): Nhất Linh, Hoàng Đạo, Thạch Lam, Khái Hưng, Tú Mỡ, Thế Lữ và Xuân Diệu. Nguyễn Gia Trí không được nhắc tới nữa.

Tuy là có bảy nhân vật chính, nhưng thực ra họ có mặt trong TLVĐ một cách tự nhiên, như anh em, không có nội quy, cũng chẳng có điều lệ gì. Nhưng đối với bên ngoài thì có 7 người là thành viên của TLVĐ. Chữ Tự Lực xuất phát từ ý chí muốn tự lập về tài chánh. Nói đúng ra không muốn lệ thuộc vào bất cứ ai. Vì thế, quyết định rằng, mỗi thành viên phải đóng góp 500 đồng để gây quỹ. Nên nhớ, lương công chức thời đó không quá 20 chục đồng. Vì thế, có cái cảnh Khái Hưng phải vay tiền bà chị để ra làm báo.

Cái khổ của Khái Hưng gần một thế kỷ trước đây thì hiện nay hình như cũng không khác bao nhiêu đối với những người làm báo? Sau này, theo lời đề nghị của Khái Hưng có thêm Trần Tiêu, em của Khái Hưng với các tác phẩm *Con Trâu*, *Năm Hạng*, *Chồng con*. Cá nhân tôi rất thích cuốn *Con Trâu*. Khổ sách của cuốn *Con Trâu* nhỏ đến không thể nhỏ hơn được, chữ nhỏ li ti. Chẳng hiểu tại sao lại được in ấn như thế? TLVĐ đã đứng ra in cuốn truyện đó. Nhưng căn cứ theo *Đời làm báo* của Nhất Linh thì ngay cả cái tên Trần Tiêu cũng không có trong danh sách những tác giả viết cho TLVĐ. Có thể là vì lý do chính trị đã khiến Nhất Linh gạt tên Trần Tiêu ra khỏi TLVĐ? Nhưng phải giải thích làm sao trường hợp ba người ở lại hợp tác với *Cộng Sản* là Thế Lữ, Xuân Diệu và Tú Mỡ?

Sự hợp tác làm văn học với nhau thì có. Nhưng tự nó, TLVĐ đã tan đàn vì những lý do chính trị. Phải chăng đó cũng là nỗi buồn và sự tuyệt vọng của Nhất Linh? Sau này trong chúc thư Văn học, Nhất Linh có nhắc tên Đỗ Đức Thu. Điều đó làm nhiều người không khỏi ngạc nhiên. Nhưng trong bản thảo *Đời làm báo* với nhiều xóa tẩy, ông chỉ ghi là Đỗ Đức Thu (tiểu thuyết). Có nghĩa là ông Thu không thuộc nhóm TLVĐ.

Nhưng sự thực Đỗ Đức Thu là người của TLVĐ. Bởi vì khi viết bản chúc thư thì Nhất Linh đang ở trong Nam mà Đỗ Đức Thu thì còn ở ngoài Bắc. Đó là lý do để Nhất Linh viết rằng sau này Đỗ Đức Thu chắc cũng đồng ý với ông trong việc thu nhận ba nhà văn nữa. Nếu kể những nhà thơ, nhà văn viết cho nhóm TLVĐ mà không thuộc nhóm TLVĐ thì cũng nhiều như: Lưu Trọng Lư, Nguyễn Khắc Hiếu, Phạm Thị Cẩm Mốc, tức Phạm Cao Củng, Huy Cận, Bùi Hiển, Tô Hoài, Vi Huyền Đắc, Nguyễn Công Hoan, Trọng Lang. Họ sĩ như Nguyễn Gia Trí, Tô Ngọc Vân, Nguyễn Cát Tường, Trần Vinh Lộc, Trần Văn Cẩn, Lưu Văn Xìn.

Có những nhà thơ như Tản Đà bị nhóm TLVĐ mang ra chế diễu nhiều lần. Như trong bài *Giới đầy Nguyễn Khắc Hiếu*. Tản Đà không giận chỉ cười. Vì thế, sau này Nhất Linh lại mời Tản Đà hợp tác trong mục làm thơ Đường. Tình bạn văn nghệ đã không mất. Cũng trong chúc thư của ông Nhất Linh có nói đến 7, 8 người thuộc diện ứng cử viên. Vậy họ là những ai? Tôi có hỏi anh Duy Lam, anh cũng không biết chắc là những ai? Và Nhất Linh đã quyết định dừng lại ở ba người như chúng ta đã biết. Theo nhà văn Duy Lam thì ông cũng không thực sự biết được những người được mời là ai. Nhưng đáng chú ý nhất là nhà văn Bình Nguyên Lộc. Nhiều người lại cho rằng Nhật Tiến là người của nhóm TLVĐ?

Không phải vậy. Chính thức Bình Nguyên Lộc và Nhật Tiến không có chân trong TLVĐ. Trong tổng số 11 số báo Văn Hóa Ngày Nay đã xuất bản, tôi chỉ thấy có một vài truyện của Nhật Tiến như *Đêm tân hôn*, *Đôi guốc trắng*. Sau này, khi có báo Tân Phong do Nguyễn Thị Vinh làm chủ nhiệm thì quả thực Nhật Tiến có viết nhiều hơn trước. Vì Nhật Tiến là do Nguyễn Thị Vinh giới thiệu với Văn Hóa Ngày Nay. Theo anh Duy Lam thì trong một chương trình sinh hoạt văn học nghệ thuật của đài phát thanh Little Sài Gòn do con gái của nhà văn Nhật Tiến làm chủ, ký giả Đinh Quang Anh Thái giới thiệu Nhật Tiến là thành viên của nhóm TLVĐ (?) Không có chuyện đó, nếu không nói là chưa bao giờ có chuyện đó. Nhất Linh không ngờ lời mời Nhật Tiến vào TLVĐ. Đọc lại danh sách những người biên tập cho Văn Hóa Ngày Nay trong số 1, tôi thấy có tên các tác giả sau đây: Đỗ Đức Thu, Nguyễn Thành Vinh, Nguyễn Thị Vinh, Linh Bảo, Duy Lam, Tường Hùng, Trương Bảo Sơn.

Riêng Đỗ Đức Thu được giới thiệu là thành viên của TLVĐ. Sự chọn lựa thành viên của nhóm TLVĐ này qua những tên tuổi trên, chưa vội nói tới giá trị văn chương và tác phẩm. Để khiến cho người ta liên hệ sự chọn lựa đó là vì con cháu trong nhà. Đó là trường hợp Tường Hùng và Duy Lam. Tôi có đề cập đến sự kiện tế nhị này thì anh Duy Lam cũng cho rằng tuy điều này có làm cho anh hãnh diện, nhưng cũng khiến anh khó chịu đôi chút, vì anh là cháu của Nhất Linh. Riêng trường hợp bà Nguyễn Thị Vinh thì sao? Xin đọc phần phụ chú.

## **2. Cái chết định trước của Nhất Linh**

Đây là phần quan trọng nhất, mục đích của bài viết này, đi tìm nguyên nhân, lý do nhà văn, lãnh tụ chính trị Nhất Linh vì sao đã tự tử.

Trong bản chúc thư ở trên đã có điềm dự báo về cái chết không tránh khỏi của ông sau này. Những giọt nước mắt trong bản chúc thư này là những giọt nước mắt tiễn đưa của 10 năm sau? Tất cả như là hành trình tâm linh của một người, của một thân phận dần dần tới cái chết như một thứ định mệnh đã an bài. Không xảy ra cách này thì cũng xảy ra cách khác. Và sự chọn lựa cái chết vào ngày song thất 7 tháng 7, 1963 là một chọn lựa chủ ý như một thứ



suicide intentionnelle theo Tây Phương hay theo nghĩa Nghiệp, Karma theo Đông Phương.

Khi nói về cái chết của Nhất Linh, dư luận thường kết luận một cách rõ ràng, minh bạch, dứt khoát: ông chết để phản đối chế độ của Tổng Thống Ngô Đình Diệm. Vì thế cái chết đó là một bản án văn học dành cho chế độ Ngô Đình Diệm. Bức bách, bức tử một nhà văn, một nhà chính trị đối lập. Mọi người, mọi giới đều coi việc Nhất Linh tự tử là một hành động vì lý tưởng, dám đem thân mình, sự sống đời mình thách thức cả một chế độ, không chịu khuất phục và không chịu để cho chính quyền độc tài thời đó xét xử ông. Không ai nói khác được, không ai có thể nghi ngờ sự trong sáng về cái chết đó. Giấy tờ chúc thư còn để đó. Nó biểu tượng cho một lý tưởng và không khác gì ngọn lửa Thích Quảng Đức trước đó không bao lâu đã góp phần làm suy sụp nhanh chóng nền đệ nhất cộng hòa.

Đã gần nửa thế kỷ trôi qua, kể từ ngày 7 tháng 7, năm 1963, ngày mà Nhất Linh tuẫn tiết đến nay, dù xác thân Nhất Linh nay chỉ là nắm tro tàn nguội lạnh, tôi không muốn tin như thế. Tôi vẫn muốn đi tìm ý nghĩa đích thực của cái chết ấy.

Gạt ra ngoài những loại văn chương ai điều, thứ văn chương mà hễ có nhân vật nổi danh nào nằm xuống là phải có sẵn một bài tụng niệm *sáo ngữ*, để nhập cái chết của ông vào cuộc tranh đấu của Phật giáo chống chính quyền Ngô Đình Diệm, như:

Riêng tôi, trên đường đi, tôi cảm nhận hơn một lần, hình như khi đưa tiễn Nhất Linh tôi đang đưa tôi, đang đưa một chặng đường Văn học của quãng đời thanh xuân của mình... Chừng đó cũng đủ gọi cho tâm thức một thứ ánh sáng thúc giục lên đường... để tự giác ngộ.. Tôi đã đưa tiễn Nhất Linh trên đường lên chùa Từ Đàm với một chút .. lòng sao lạnh, xen lẫn tri ân. (trích *Đưa tiễn Nhất Linh*, talawas.org).

Đó chỉ là một thứ kèn trống đám ma, nói thì nghe xôn xao, rộn rã nhưng không biết mình nói gì, viết gì. Theo tôi, hiểu Nhất Linh quan trọng gấp bội lần *vinh danh* Nhất Linh kiểu như trên. Vì nói về cái chết của một người là nói về một bí nhiệm. Phải đâm thủng được bức màn bí nhiệm ấy để hy vọng thấy được những khe hở còn che đậy. Công việc không phải là dễ. Mỗi cái chết tự nó là một thông điệp của người chết gửi người sống, một ý nghĩa.

Ở trong triết học, tự tử mang ý nghĩa từ chối đời sống vì không tìm thấy trong đời sống một ý nghĩa gì khả dĩ để tiếp tục sống nữa. Tự tử như vậy là một chọn lựa tối hậu khi không còn có chọn lựa nào khác. Nhất Linh đã tự tử. Sự chọn lựa đó phải chăng do những biến cố thời cuộc chính trị của những năm 1963 hay là một chọn lựa tiền định, tiềm ẩn? Thực tế, ông đã để lại một thông điệp 72 chữ mà nhiều người có thể lập lại một cách thuộc lòng như: *Đời tôi để lịch sử xử*. Nhưng lịch sử là ai? Ai xử? Xử như thế nào? Đã xử chưa? Hay là câu chúc thư trên thực ra phải hiểu như sau: *Đời tôi, để tôi tự xử?*

Phải chăng đó chỉ là cách nói của ông? Phải chăng điều căn bản, không chối cãi được ở đây là ông đã tự chọn một cái chết cho mình mà những sự việc xảy ra trong năm 1963 đã được sắp xếp, tính toán trước như một điều không thể khác? Có không, giữa ông Diệm và ông Nhất Linh, một sự đối kỵ về cá tính, về lý tưởng? Trên bình diện cá nhân, ông Nhất Linh không coi trọng ông Diệm và nghĩ rằng chỉ có Hồ Chí Minh mới là kẻ đối đầu có tầm cỡ, sánh ngang tầm với ông? Có không, sự oán hận vì đã bị chính quyền Ngô Đình Diệm bỏ quên, nhục mạ? Việc một hai tờ báo thân chính chế diễu, gọi Nhất Linh là nhà văn viết truyện khiêu dâm là chủ trương của người cầm quyền? Nhất Linh đã gán cái trách nhiệm chết yểu của tờ Văn Hóa Ngày Nay là do sự ngấm ngầm chống phá của chính quyền Ngô Đình Diệm không cho nhà phát hành Thống Nhất phát hành báo Văn Hóa? Tất cả những vấn đề này, chúng tôi sẽ bàn kỹ trong một số báo đặc biệt về tờ Văn Hoá Ngày Nay. Theo lời bà Nguyễn Thị Vinh viết lại:

Anh chống lại chính phủ Ngô Đình Diệm ít nhất về quyền tự do ngôn luận bị xâm phạm nặng nề. Tờ Văn Hoá Ngày Nay chỉ là giai phẩm, đã không được cấp giấy phép chính thức mà còn bị đóng cửa.

Thật sự, cho đến bây giờ, tôi chưa hề nghe ai trong giới báo chí nói chính phủ Ngô Đình Diệm đóng cửa tờ Văn Hoá Ngày Nay. Tình cờ, tôi đã tìm được một tài liệu trong Văn Hoá Ngày Nay số 9 do một thân hữu, anh Nguyễn Thế Toàn ở Hoa Thịnh Đốn gửi cho trong đó có lá thư cáo lỗi độc giả của nhà văn Nhất Linh vì lý do sức khỏe, ông đã bỏ dở nửa chừng công việc và do đó số báo đó cũng như những số sau có quà nhiều sơ sót và lỗi lầm như đăng bài trùng hợp, đăng cùng một bài trên hai số báo liên tiếp... Tôi có hỏi thẳng anh Duy Lam về việc này. Anh cho biết, ông Nhất Linh có tâm sự và cho biết do những khó khăn về tài chánh nên phải đình bản tờ báo. Và nếu như thế thì cắt nghĩa làm sao sự chết yểu của Hiện Đại, Thế kỷ 20 cũng trong thời kỳ đó? Dù mọi người hiểu rằng Hiện Đại, Thế kỷ 20 đóng cửa vì hết tài trợ. Tóm lại, VHNN đình bản vì thiếu tài chánh và nhất là lý do sức khỏe của Nhất Linh.

Nhìn lại nhóm những người trí thức đối lập trong nhóm Caravelle thì hơn phân nửa là những người đã từng cộng tác với ông Diệm. Sự chống đối không khỏi có những yếu tố riêng tư trong đó. Nhiều người đã bị bắt, riêng Nhất Linh lại được miễn trừ? Khi hai phi công ném bom dinh TT Ngô Đình Diệm mà theo nhiều người, đã có tay trong để biết giờ giấc trong dinh. Nhưng đến phút chót, một quả bom của phi công Nguyễn Văn Cử đã không nổ. Vai trò ông Nhất Linh trong vụ ném bom này như thế nào? Chỉ biết khi vụ ném bom xảy ra vào sáng hôm ấy, hai ông Nguyễn Văn Lực và Nhất Linh đang quan sát diễn tiến nội vụ. Làm chính trị đối lập thì khác. Nhưng dính dáng vào một vụ mưu sát thì nếu có bằng chứng rõ rệt, chính quyền nào cũng có thể mang ra xử tội? Không thể đổ trách nhiệm cho lịch sử được. Mặt vụ há không biết sao? Họ có làm ngơ được không? Chính quyền dù dân chủ cách mấy cũng sẽ không làm ngơ trước việc mưu sát này? Quả bom đã không nổ vì chưa đủ vòng quay đã làm Nhất Linh chán nản tuyệt vọng, tin rằng cái số dòng họ nhà Ngô hãy còn lớn lắm. Thất vọng chồng chất thất vọng mà những người chung quanh Nhất Linh đều nhận thấy.

Có thể nói cuộc đời Nhất Linh lúc đó chồng chất những thất bại. Những giấc mơ không thành. Bằng chứng trong bức hình vẽ chân dung Nhất Linh của họa sĩ Nguyễn Gia Trí còn dang dở vì sau đó họa sĩ Trí bị đi tù. Khi trở về, ông Nguyễn Gia Trí định vẽ tiếp thì Nhất Linh không cho. Ông đòi để nguyên vì cho rằng: bức họa dang dở giống như cuộc đời của ông. Nó là một tác phẩm chưa hoàn tất. Thất bại của ông thì nhiều, trải dài trong suốt cuộc đời làm chính trị khiến ông bị căn bệnh trầm uất triền miên. Depressive psychosis với ba giai đoạn phát triển tuần tự của bệnh từ Suicidal ideation, suicidal planning và cuối cùng suicidal attempt. Từ ý tưởng sang kế hoạch và sau cùng là thi hành.

Bệnh tâm thần của Nhất Linh là có thật. Nhưng ít ai trực tiếp nói thẳng ra.

Thứ nhất: Âm ảnh tự tử luôn luôn lẫn quất trong truyện của ông trong hai phần ba cuộc đời. Đó là giai đoạn suicidal ideation.

Ngay từ khi còn làm báo Phong Hóa, Tú Mỡ đã ghi nhận như sau: tâm thần bị giao động nhiều, gần như bệnh. Cần phải đi dưỡng bệnh.

Đó là những dấu hiệu có tính cách tiên báo trước.

Bệnh càng ngày càng trở nên trầm trọng theo thời gian vì ông mang gánh nặng trên vai của một kẻ sĩ, của một người trí thức sống trung thực, có lòng với đất nước và vì sự kỳ vọng của

mọi người. Nếu ông không phải một trí thức, không có cái tâm của một kẻ sĩ, có thể ông đã không bị quan như vậy.

Ông đã thất vọng về sự bất lực của ông.

Trong những bài viết bàn về cái chết của Nhất Linh, tôi thấy chị Thụy Khê đã ra khỏi những lối suy nghĩ định sẵn và tới gần được Nhất Linh nhất qua những gì ông đã viết. Trong bài viết này, tôi muốn trình bày ý nghĩa việc tự tử này trong sự truy lùng hiện trạng con người, vấn đề tâm thần và lịch sử cuộc đời của Nhất Linh qua từng những chi tiết nhỏ, qua những nhận xét xem ra rời rạc mà khi nối kết lại với nhau, tôi nghĩ chúng ta có thể hiểu được phần nào cái chết bị kịch ấy. Tìm hiểu để tôn trọng con người ấy và những lựa chọn không tránh được của ông. Cái mà ông nói tới như định mệnh con người, định mệnh đời ông, cái Karma của đời ông theo nhà văn Võ Phiến.

Trong phạm vi văn chương, ông đã gửi gắm gì trong những truyện của ông? Trong truyện Người quay tơ, truyện đầu tay của ông, phương cách làm chính trị, làm cách mạng của Nhất Linh rất lãng mạn, rất tự hủy. Làm chính trị có nghĩa là hy sinh mạng sống. Làm cách mạng đồng nghĩa với chết. Thật vậy, trong truyện, Người quay tơ, người đọc không biết đích thực ông tú đã làm gì, đã chống đối chính quyền thực dân Pháp ra sao. Chỉ biết ông bị đi tù Côn đảo và đã hy sinh. Cũng vậy, Dũng đã nghĩ về Thái như sau:

Anh Thái đi như vậy để làm gì? Chẳng qua không biết làm gì nữa thì liều lĩnh Thế giới của Dũng là chấp nhận sự bất lực, sự bẽ tắc và chấp nhận cái chết như một hành vi cao cả và *đáng sống* nhất như một thoát ly: Cái chết của Thái đối với Dũng chỉ là một thoát ly?, vì thế *tôi không sợ chết, vì đất mát lắm.*

Ám ảnh về cái chết, về sự tự hủy như một cứu cánh đời sống, ám ảnh ông, bàng bạc trong các tác phẩm của ông, rõ rệt nhất là trong truyện Bướm Trắng?

Có điều gì liên hệ giữa văn chương đến cuộc đời? Những ám ảnh về tự tử trong truyện có thể dẫn đường cho việc giải thích việc tự tử của ông sau này, vào năm 1963 hay không? Chính vì thế, ông đã không muốn cho con cái trong nhà đọc Bướm Trắng khi còn nhỏ? Trong truyện, nhân vật Trương biết mình không còn sống bao lâu nữa đã có những ý nghĩ đen tối là tự tử. Nhân vật Trương nghĩ rằng:

Cách tốt nhất là nhồi một viên đạn nhỏ vào trong sọ. Tạch một cái, thế là hết. Ngọt như mía lùi. Lý luận thêm: Hèn nhất thì không bao giờ tự tử được, mà có can đảm như trời cũng không thể tự tử được. Tự tử được hay không là ở cảnh chứ không phải ở người.

Tóm lại, Nhất Linh nhà văn có phải là một con người tâm trí bình thường khi quyết định việc tự tử, kết liễu đời mình nhằm chống đối chính quyền Ngô Đình Diệm? Hay đó là một hành vi, hay một quyết định sáng suốt của một người biết mình phải làm gì? Hậu quả của sự đau buồn, nỗi cô đơn vì cái chết yếu của Thạch Lam, của Khái Hưng. Nhất là cái chết của Hoàng Đạo, một người em, một đồng chí cách mạng. Nguyễn Tường Bách viết lại như sau:

Song tại đây, một sự mát mát và đau buồn vô tận cho chúng tôi đột ngột tới, đó là cái chết của anh Hoàng Đạo trên một chuyến xe hỏa từ Hồng Kông về tháng 8/1948. Đặc biệt là đối với Nhất Linh, vì hai anh em gần gũi nhất từ nhỏ, và từng sát cánh mật thiết trong sự nghiệp văn hóa, cách mạng (Tưởng nhớ anh Nhất Linh, Nguyễn Tường Bách, trang 65, sách Nhất Linh, nhiều tác giả).

Rồi sự thay đổi lập trường chính trị của Nguyễn Tường Bách cũng như sự rạn nứt hệ phái

Quốc Dân Đảng với Vũ Hồng Khanh, Tự Lực văn đoàn tan đàn nát gánh, thất bại trong việc ký hiệp ước sơ bộ rồi tản mát chạy sang Tàu. Rồi sự thất vọng khi làm bộ trưởng ngoại giao dưới chính phủ Hồ Chí Minh và làm nhân vật đối lập dưới thời Ngô Đình Diệm. Bấy nhiêu nỗi thất vọng, chán chường về chính trị có đủ đưa đến quyết định quyền sinh của Nhất Linh hay không? Bà Nguyễn Thị Vinh đã nhận xét về con người của ông như sau:

Hằng ngày, tôi ít dám nói chuyện với anh, bởi vì trên gương mặt anh toát ra một vẻ nghiêm khắc, trầm lặng, rất buồn bã. Ánh mắt luôn luôn như nhìn về một cõi xa xăm, mong lên nỗi chất chứa u sầu. Tới nỗi tôi có cảm tưởng, nếu có một tiếng động dù nhỏ, bất chợt vang lên, cũng đủ làm cho các màng nước trong mắt anh oà vỡ. Cặp môi anh có lúc rung rung như đang nói chuyện với ai đó, vô hình, đôi khi lại thoáng nét nhẹ, thật nhẹ, như mỉm cười. (Nhất Linh và Xóm Cầu Mới, Nguyễn Thị Vinh, trong Nhất Linh, nhiều tác giả, trang 88).

Đó là thái độ, cung cách của người mắc bệnh tâm thần. Nhất Linh nhất định không thể là một người tâm trí bình thường lúc cuối đời. Ông có vấn đề. Vấn đề của chính ông. Không ai có thể làm gì cho ông được. Ông rơi vào cô đơn và tuyệt vọng. Từng ngày, từng năm tháng sắp tới? Về tâm linh, ông đã chết dần và ông chết từng ngày?

Ông Trương Bảo Sơn, chồng bà Nguyễn Thị Vinh cũng nhận xét như sau:

Phải chăng việc mất hai người em thân yêu như mất hai cánh tay đắc lực, đã làm cho Nhất Linh, Nguyễn Tường Tam xót xa đau lòng khiến nhiều đêm ông đã âm thầm khóc một mình và chán nản, ngưng làm chính trị mất ba bốn năm trời, ẩn cư ở núi rừng Đà Lạt?

(Trích *Những kỷ niệm riêng với Nhất Linh*, trong Nhất Linh, nhiều tác giả, trang 73)

Triệu chứng tâm thần đã rõ. Nó dẫn đưa ông đến ý tưởng quyền sinh. Không thiết sống nữa.

Ông Nguyễn Tường Bách là một thầy thuốc đã nhận xét về hiện trạng tinh thần của anh mình như sau:



Xuân Diệu, Thế Lữ, Nhất Linh, Khái Hưng thời trong Tự Lực Văn Đoàn Nguồn: vi.wikipedia.org

Sự tang tóc này khiến cho bệnh suy nhược thần kinh của Nhất Linh càng nặng thêm. Một ngày năm 1950, tôi ra Hồng Kông, chỗ anh ở trên một sườn đồi, bên cạnh một suối trong... anh cũng đồng ý về nước với quyết tâm sẽ không tham dự hoạt động chính trị nữa, ít ra trong giai đoạn này.

( Tưởng nhớ anh Nhất Linh, trích dẫn như trên).

Như vậy việc tự tử của Nhất Linh do tình trạng suy nhược thần kinh đã là nguyên nhân thúc đẩy đến cái chết không tránh được.

Cái chết đã định trước. Đã tính toán. Đã dự liệu. Đã không muốn sống. Ông đã tính toán, đã dự liệu như thế nào?

Đó là giai đoạn hai, giai đoạn suicidal planning. Như lời của bà Nguyễn Thị Thế:

Có lần tôi hỏi thẳng anh, họ đã tha cho anh không bắt, vậy anh có tự do rồi, anh muốn làm gì thì làm, sao anh còn ngại. Anh trả lời, cô không hiểu tôi, tôi chỉ ngồi đây đợi hai năm nữa thôi. Anh nói đến đây thì chị Tam ở dưới nhà lên nên anh lại không nói gì nữa. Riêng tôi về sau cứ mãi băn khoăn về câu anh nói chờ hai năm nữa là ý nghĩa ra sao. Vào một hôm

trước ngày 7 tháng 7, các con tôi lên thăm anh Tam về cho biết bác có trát đòi và chắc bác ra tòa xử ngày mai, và chắc họ sẽ kết tội bác phá rối trị an và bỏ tù bác chứ không tha đâu. Tôi vội lên thăm anh Tam ngay. Tôi thấy hai con mắt anh sáng ngời, vẻ mặt hồng hào. (trích *Hồi ký về gia đình Nguyễn Tường*, Nguyễn Thị Thế, trang 158).

Những lời bộc bạch tự nhiên của bà Thế chứng minh rằng những suy nghĩ về nguyên do đưa đến cái chết của nhà văn Nhất Linh là ông đã tự chọn một cái chết cho mình mà thời điểm 1963 chỉ là điểm chung cuộc. Trước hay sau, ông sẽ tìm đến cái chết đó như một giải thoát hơn là một thái độ phản kháng về chính trị.

Khi đặt cho mình những câu hỏi về cái chết này, tôi có trao đổi ý kiến với nhà văn Duy Lam. Anh cũng đồng ý với tôi là: Cái chết của nhà văn Nhất Linh là một cái chết định sẵn. Nó đã bị chi phối, ảnh hưởng hay thúc đẩy bởi một động lực tâm lý, một quá trình đời sống với gánh nặng quá khứ chán nản và tuyệt vọng của một người không còn làm chủ được đời mình. Phải công bằng với lịch sử để trả lời những câu hỏi này.

Tôi nghĩ rằng những tiết lộ của Nguyễn Tường Thiết, con trai nhà văn, đã giúp chúng ta trả lời hai câu hỏi trên.

Nhất Linh thường viết trong đêm khuya khoắt. Những khi giật mình thức giấc nửa đêm tôi thường thấy, qua khe cửa, đèn trong phòng ông còn bật sáng. Có đêm lữ chúng tôi lòm còm bò dậy vì còn tiếng khóc trong phòng cha tôi. Tiếng khóc lúc đầu còn nhỏ sau lớn dần không kìm hãm được. Lữ chúng tôi ngơ ngác nhìn nhau... Không ai có thể đoán biết ông khóc cái gì, ngay cả mẹ tôi cũng không thể nào biết được. Nhưng sự khám phá này đã gieo vào tuổi thơ của tôi một ấn tượng mạnh mẽ, rằng cha tôi là một người cô đơn và đau khổ. Ngoài ra những giấc mơ kỳ lạ và kinh hãi cũng được tôi hình dung thấy qua giấc ngủ của ông, qua cách ông trần trọc ú ớ trong đêm. (*Nhất Linh cha tôi*, Nguyễn Tường Thiết, trang 19)

Những tiếng khóc về đêm khuya khoắt là dấu hiệu một tình trạng bệnh trầm cảm, cô đơn và tuyệt vọng. Thoạt đầu tiên khi làm báo, ông lấy tên báo là *Tiếng cười*. Nhưng cả cuộc đời ông chỉ là những *tiếng khóc*. Đọc tiếp những trang hồi ký của Nguyễn Tường Thiết thật không cảm nổi xúc động. Nhưng cũng cho thấy rằng, Nhất Linh đã chuẩn bị cái chết của mình một cách chu đáo, từng chi tiết một.

Đó là giai đoạn suicidal attempt.

Đến Nguyễn Tường Triệu, con trai ông, ở cạnh ông cũng bị ông qua mặt, bị ông đánh lừa trước mặt, *chỉ 15 phút là xong*. Chẳng khác gì: *Chỉ tạch một cái là xong*.

Nhiều lúc thật bình thản.

Như ông từng nói từ năm 1951: *Tôi mà tự tử thì chẳng ai biết tôi dùng loại độc nào* (trích bài viết *Nhất Linh, người định nghĩa sống và chết*, Lưu Văn Vịnh, trong *Nhất Linh*, nhiều tác giả, trang 177). Tôi có thể đến đây dám chắc rằng, ý định tự tử đã bám dính vào ông, nhất là ở giai đoạn chót cuộc đời ông. Và ông đã có kế hoạch để tự hủy mà không ai biết được. Từ kế hoạch tự tử sang đến chỗ thực hiện chỉ là một bước nhảy: Bước nhảy từ cõi sống vào cõi chết. Cần một triggering factor, le facteur déclenchant, chỉ cần một động lực để nhảy, để... lầy cò.

Thần chết đã đến gõ cửa rất lâu trước ngày 7 tháng 7, 1963. Nó đã đi theo ông như một định mệnh, như một cái nghiệp không tránh được. Ông mới chỉ bị gọi ra tòa. Thế mà xong. Ông chỉ

chờ có thể. Đó là thời điểm để ông có đủ can đảm thực hiện nếu không muốn nói là ông mong đợi nó đến. Cái trát đòi ra tòa là một facteur déclenchant. Nó đã đến nên mắt ông tươi sáng hẳn lên, mặt ông hồng hào. Ông sống làm gì nữa? Vào tù ư? Để chịu nhục? Để kéo dài sự cô đơn và tuyệt vọng? Chỉ có cái chết giải thoát ông.

Cái chết đã định trước từ lâu? Biện cố 1963 chỉ là giọt nước tràn đầy ly.

Ông Ngô Đình Diệm chỉ là người chịu trách nhiệm đưa ông Nhất Linh ra tòa. Nhưng trách nhiệm giết ông Nhất Linh, chính là bạn bè ông, những người đồng chí của ông, những người nước mắt tiễn đưa ông. Tất cả vô tình đã giết ông, vì đã đặt tất cả trách nhiệm lịch sử lên đôi vai ông mà thực sự ông không thể chu toàn được. Vì trước sau, tựu chung ông Nhất Linh chỉ là một nhà văn với tinh thần nhạy cảm, ông không phải là một chính trị gia có bản lĩnh, đờm lược như mọi người kỳ vọng. Nhưng làm sao ông có thể nói thật về điều này với mọi người khi ông còn sống.

Nhưng một người mà cả cuộc đời làm chính trị thất bại, đến phút cuối cùng, ông trở thành kẻ chiến thắng bằng chính cái chết của mình.

Lịch sử quả là trớ trêu và oan nghiệt.

Dù sao, chết như Nhất Linh chứng tỏ ông là kẻ sĩ của cả một thời đại văn học. Thời đại Nhất Linh như ông từng cân nhắc viết:

Những lúc ngoảnh về quá khứ, kiểm điểm những việc mình đã làm, tôi thấy rõ ràng công việc tốt đẹp lâu bền và có ích nhất của đời tôi là sự thành lập được Tự Lực Văn Đoàn và công việc sáng tác.

Bài toán về cái chết của ông coi như đã được giải đáp một phần nào trong lời thú nhận chót của ông. Điều chắc chắn là ông đã chết sung sướng và có thể mỉm cười nơi chín suối. Bên dòng suối đậm mê, bên những giò lan rừng. Đó mới là chỗ để ông về vì đã đem lại cho ông những phút thư thái nhất, được sống với con người thật của mình mà lúc sống ông đã không có được.

## Phần phụ chú

### 1. Thư của Nguyễn Tường Thiết

Thân gửi anh Nguyễn Văn Lục,

Tôi đã đọc xong bài *Chúc thư Văn Học* của anh. Nếu chỉ để ý đến khía cạnh tìm những sai sót trong bài như anh yêu cầu tôi thì tôi không tìm thấy làm lỗi nào, vì bài anh viết khá công phu, dựa trên những tài liệu đã công bố hoặc những nhân chứng sống. Tôi chỉ có ý kiến riêng của tôi như sau:

Một người đã chết, khi chết mang theo tất cả những niềm bí ẩn của họ. Không ai có thể biết được sự thật hoàn toàn. Người đời chỉ có thể suy đoán. Trường hợp ông cụ tôi cũng vậy. Nhưng có một điều tôi tin chắc rằng ông cụ *mong muốn* được người đời hiểu rằng *ông, (tôi) tự huỷ mình* để cảnh cáo những người chà đạp lên mọi thứ tự do như ông đã viết trên giấy trắng mực đen. Ở cương vị một người con tôi có bổn phận phải hỗ trợ cho lòng mong ước đó của ông. Và trên quan điểm này tôi không thể đồng ý với nội dung bài viết của anh.

Tuy nhiên, ở mặt khác, vì ông cụ tôi đã là người của văn học, của lịch sử, nên tôi tôn trọng tất cả những ý kiến khác tôi về việc tìm hiểu những nguyên nhân làm nên cái chết của ông cụ, thứ nhất là việc tìm hiểu ấy không làm giảm đi lòng quý trọng và ngưỡng mộ đối với người đã khuất, như tôi đã thấy ở anh, trong bài viết.

Thân ái,

Nguyễn Tường Thiết

## 2. Nguyễn Thị Vinh, Nhất Linh với TLVĐ

Có rất nhiều người đàn bà trong TLVĐ mà theo tôi không có họ thì không có Nhất Linh, không có Thạch Lam, không có Duy Lam, không có Thế Uyên. Họ tưởng chừng như không có dính dáng gì đến văn học. Vậy mà không có họ thì có thể nói khó có TLVĐ. Bà mẹ Nhất Linh, bà vợ Nhất Linh hay bà Nguyễn Thị Thế, em ruột Nhất Linh. Như lời bà Nguyễn Thị Thế viết về mẹ ruột mình:

Một mình mẹ tôi buôn bán phụng dưỡng mẹ chồng và nuôi đàn con ăn học thành tài, giá như người khác, các anh tôi chỉ có đi làm thợ hay đi làm thuê thôi.  
(trích *Hồi ký về gia đình Nguyễn Tường*, Nguyễn Thị Thế, trang 132).

Riêng ông bà Nhất Linh. Họ khác nhau về đủ thứ. Quanh năm ngày tháng, Nhất Linh bỏ đi. Con cái như Nguyễn Tường Thiết nhiều khi lâu không gặp bố thấy xa lạ. Nhất Linh lúc ở bên Tàu, lúc ở Đà Lạt, vậy mà cái bóng của bà Nhất Linh vẫn phủ lên đời ông?

Bà Nhất Linh trả lời như sau về đời sống gia đình của bà:

Tôi lấy nhà tôi là do cha mẹ mối manh, dạm hỏi và cưới xin linh đình. Khi tôi về nhà chồng rồi thì chỉ biết lo buôn bán để gánh vác giang sơn nhà chồng, làm gì có thì giờ đọc sách, đọc báo ạ? Với lại sách báo là việc của đàn ông, đàn bà mình ngó vào làm gì?  
(trích bài viết của nữ sĩ Anh Thơ về Nhất Linh, Nhất Linh, nhiều tác giả trang 107).

Trong truyện ngắn *Người quay tơ*, phải chăng nhân vật nữ *người quay tơ* là hiện thân của bà Phạm Thị Nguyên, vợ Nhất Linh và nhân vật ông Tú phải chăng là chính là Nhất Linh? Rồi còn lá thư tuyệt mệnh để lại cho bà trước khi tự tử. *Minh, mối tình của đôi ta đẹp để lắm rồi. Minh không còn mong muốn gì hơn nữa.* Di chúc cho vợ mà ông nhắc nhở đến mối tình của đôi ta thay vì nói tới tình nghĩa vợ chồng.

Kể là đẹp và trọn vẹn.

Chính anh Duy Lam sau này theo nghiệp văn cũng là do ý muốn của mẹ anh. Bà Thế chỉ mong sau này con trai bà trở thành nhà văn như những người của dòng họ Nguyễn Tường. Coi như giấc mơ của mẹ anh đã thành hiện thực.

Nhưng còn những người đàn bà trong văn chương TLVĐ? Trong truyện và trong đời sống, tuy hai mà một? Trong văn chương, Nhất Linh đã khiến độc giả mê một thiếu nữ mà ông đặt tên là *cô áo trắng*. Trong đời sống, *cô áo trắng* này có thực. Theo Huy Cận tiết lộ, cô này chính là nhân vật truyện tên Thu trong tiểu thuyết *Bướm Trắng* của Nhất Linh.

Trường hợp của bà Nguyễn Thị Vinh thì sao? Bà Vinh đã từng sống bên cạnh Nhất Linh khi ở bên Tàu. Là đồng chí, là em nuôi, là người tình, là bạn văn? Hay là tất cả những thứ đó cộng lại? Trong trường hợp nào bà Vinh quen biết và trở thành người của nhóm TLVĐ? Tôi chưa liên

lạc trực tiếp được với bà Nguyễn Thị Vinh để tìm hiểu rõ vấn đề này vì bà ở quá xa, bên Na Uy. Nhưng chỉ biết rằng hai chị em Nguyễn Thị Vinh có mở một tiệm sách ở Hà Nội, rồi sau này bà Nguyễn Thị Vinh, lấy Trương Bảo Sơn, một đảng viên Việt Nam Quốc Dân Đảng. Phải chăng vì mối liên hệ đảng phái mà bà Nguyễn Thị Vinh có nhiều dịp gần gũi với Nhất Linh? Nhất là khi cùng trôi dạt sang Tàu, vợ chồng Trương Bảo Sơn, Nguyễn Gia Trí và Nhất Linh sống chung một nhà. Chính ông Trương Bảo Sơn viết về những kỷ niệm riêng với Nhất Linh cho biết như sau:

Lần đầu tiên tôi được gặp ông, tiếp xúc với ông là ở chiến khu Việt Nam Quốc Dân Đảng (VNQDD), trong tỉnh Vĩnh Yên, sau khi ông từ chức Bộ Trưởng Bộ Ngoại Giao trong chính phủ Liên Hiệp kháng chiến, trên đường ông đi sang Trung Hoa, ở Côn minh, Trùng Khánh, rồi Thượng Hải. Nơi đây tôi gặp ông lần thứ hai vào cuối năm 1946 (trích Những kỷ niệm riêng với Nhất Linh Nguyễn Tường Tam, (trích *Nhất Linh, người Nghệ sĩ, người chiến sĩ*, trang 69).

Nhưng mãi đến năm 1948, nghĩa là ba năm sau, bà Nguyễn Thị Vinh, vợ ông Trương Bảo Sơn mới cùng con gái ba tuổi từ Hà Nội sang ở với ông Trương Bảo Sơn. Có thể từ 1948, bà Nguyễn Thị Vinh mới được quen biết với Nhất Linh. Cũng trong thời gian này, Nhất Linh đã khuyến khích Nguyễn Thị Vinh viết cuốn *Thương Yêu* và bà Linh Bảo viết cuốn *Gió Bắc*.

Thời gian ở bên Tàu, còn có nhiều người khác như ông Nguyễn Gia Trí, Đỗ Đình Đạo, Trần Văn Tuyên, Phan Quang Đán, Nguyễn Văn Hợi cùng ở chung với Nhất Linh. Hoặc tới hội họp như cụ Nguyễn Hải Thần, Nguyễn Bảo Toàn, Lưu Đức Trung, Tạ Nguyên Hải.

Khi ở chung, cũng có xảy ra những chuyện cãi cọ. Đáng kể nhất là mâu thuẫn giữa Nguyễn Gia Trí và Trương Bảo Sơn? Nguyễn Tường Ánh, lúc đó chỉ là một cậu bé hơn 10 tuổi đầu đã có dịp chứng kiến những màn cãi nhau đó. Ông kể lại là có lần bà Nguyễn Thị Vinh tức mình bỏ chạy chạy ra suối. Ôi cái tức mình của đàn bà! Ông Nhất Linh thương tình, sợ bà bị lạnh nên đã sai Nguyễn Tường Ánh mang quần áo ra suối cho bà. Có thể có một mối tình tay ba, tay tư không? Tôi tin là có khi nhìn lại những hình ảnh Nhất Linh ôm ấp và cưng chiều cô con gái út của Nguyễn Thị Vinh là Trương Kim Anh. Điều gì cũng có thể xảy ra được. Sau này, khi đọc hồi ký của bà Nguyễn Thị Thế, em gái Nhất Linh và là mẹ các nhà văn Duy Lam và Thế Uyên có đoạn kể về cô con gái nuôi, Trương Kim Anh này như sau:

Khi tôi dở chăn ra để được ngó mặt anh tôi, thời có cái sáo rơi xuống. Tôi lấy làm lạ hỏi cháu Thoa thời nó cho biết có con gái nuôi của cậu cháu (con gái chị Nguyễn Thị Vinh) tối qua đem sáo vào nhà xác thổi suốt đêm cho ông nghe. Thổi xong nó tặng luôn chiếc sáo và nói từ nay nó sẽ không còn thổi sáo cho ai nghe nữa đâu. (trích *Hồi ký về gia đình Nguyễn Tường*, Nguyễn Thị Thế, trang 159). Trong bài *Tường nhớ về Nhất Linh*, cô Trương Kim Anh đã viết như sau:

Sau một lúc, mẹ tôi bảo tôi lấy sáo trúc ra thổi một bản tiền bác. Tôi gạt nước mắt, đưa ống sáo ngang miệng, chọn bản Thiên Thai, bản mà bác thường bảo tôi thổi mỗi lần bác đến nhà chúng tôi. Tiếng sáo u uẩn vang trong khu nhà xác, lạnh lẽo. Nhưng chỉ được nửa bản, tiếng sáo ngưng trong tiếng nấc nghẹn ngào, âm thanh như đọng lại trong không gian, tiền đưa hương linh bác về nơi vĩnh cửu. (trích *Nhất Linh, người nghệ sĩ, người chiến sĩ*, trang 153).

Trong mục Lan Hàm Tiểu dành cho các thiếu nhi trên VHNN, Nhất Linh đã không quên mà người đọc cũng khó bỏ qua bóng dáng Nguyễn Thị Vinh qua cháu Trương Kim Anh. Em bé Trương Kim Anh, lúc ấy 12 tuổi đã tập tành viết văn như mẹ cháu, dưới sự hướng dẫn của bác



Nhất Linh qua tác phẩm đầu tay của cháu: *Ở vậy*.

Như vậy, người ở lại sau cùng trong cái đêm cuối cùng trước khi Nhất Linh đi vào lòng đất là bà Nguyễn Thị Vinh và cô con gái. Và trước khi tuấn tiết, ngoài bác sĩ Nguyễn Hữu Phiếm, người được Nhất Linh đến gặp lần cuối cũng lại là bà Nguyễn Thị Vinh. Trương Kim Anh kể lại:

Mãi sau này tôi mới biết, chuyện quan trọng đó là: bác Tam nhận được trát đòi ra hầu tòa, cùng với một số bạn chiến đấu của bác, trong đó có ba tôi, “ông Trương Bảo Sơn”.

Tôi hơi ngạc nhiên về chú thích để trong ngoặc kép này...

Khoảng một tiếng sau, từ trên cửa sổ nhà Thúy nhìn xuống nhà mình, tôi thấy bác Tam đang từ giã mẹ tôi.

Đây là một cử chỉ chỉ có những người trong cuộc, trong giờ phút giữa sống chết, bên bờ tử sinh mới thấm thía hết được ý nghĩa của cuộc gặp gỡ này.

Cô Trương Kim Anh, con nuôi của Nhất Linh, sau này lấy nhà văn Dương Kiên. Theo các con cháu của Nhất Linh như anh Duy Lam cũng cho rằng nhiều phần Nhất Linh và Nguyễn Thị Vinh... phải có cái gì với nhau. Nhưng cụ thể như thế nào thì không ai dám chắc. Nhưng trong cách thức của bà Nguyễn Thị Vinh khi nói về Nhất Linh thì bà thường làm ra cái vẻ như thể bà là người tình của Nhất Linh, hay đóng kịch như thế và gây cho mọi người có cảm tưởng là giữa bà và Nhất Linh hẳn phải có một mối dây liên lạc đặc biệt.

Nhưng hay nhất vẫn là để Nguyễn Thị Vinh tỏ bày:

Đời tôi từ bấy lâu nay, thời gian qua đi già nửa thế kỷ, đã từng được ở những nơi nhà cao cửa rộng, đầy đủ tiện nghi, mà sao tôi vẫn không thể quên được, túp lều (trên núi) của chúng tôi. Chao ơi mỗi khi tắm, tôi chưa thấy có một vòi hoa sen nước nào có thể so sánh được với dòng suối ngày ấy. Tôi biết kể sao cho hết nỗi vui thích của tôi mỗi khi ra suối tắm...

(Trích *Nhất Linh, người nghệ sĩ, người chiến sĩ*, trang 85/86).

Khó quên là phải. Làm sao quên được. Cá tính bà Nguyễn Thị Vinh theo nhận xét vài người quen biết của bà trước đây hay người trong gia đình Nhất Linh thì bà là một người đàn bà đa tình, và vô cùng lãng mạn. Gần như không có một biên giới nào. Một người tình cũ cho biết bà có thói quen xoa tóc dài và khoả thân. Một phụ nữ như thế, ngoài cái mối đam mê về văn chương, còn gặp nhau nơi xứ người, sống hoang dã nơi núi rừng, suối chảy, ông Nhất Linh nếu có liên hệ tình cảm với bà thì cũng không phải là điều đáng ngạc nhiên.

Chuyện Trương Bảo Sơn và Nguyễn Thị Vinh chia tay nhau thì cũng là chuyện đành phải là như vậy. Sau khi Nhất Linh chết vào năm 1963, bà Nguyễn Thị Vinh thường đi xe Lam lên thăm mộ Nhất Linh ở nghĩa trang Bắc Việt ở Hạnh Thông Tây. Nghĩa trang này nằm cạnh khu đất hương hỏa của nhà văn miền Nam Hồ Biểu Chánh nên mộ Nhất Linh gần mộ nhà văn Hồ Biểu Chánh. Bà Nguyễn thị Vinh mỗi khi thăm viếng mộ Nhất Linh là đốt 4 điếu thuốc lá Bastos xanh cắm vào bốn góc mộ, sau đó mở hai chai lade 33 tuổi lên phần mộ để tưởng nhớ Nhất Linh.

Nhất Linh khi còn sống hút thuốc lá Bastos xanh không ngừng và khoái uống la de. Theo vài người biết chuyện kể lại thì cậu *thanh niên* Nguyễn Hữu Nhật đã gặp bà Nguyễn thị Vinh tại nhà của nữ thi sĩ Trần thị Tuệ Mai, con cụ Á Nam Trần Tuấn Khải. Một hôm ông Nguyễn Hữu Nhật cùng hẹn với bà Nguyễn Thị Vinh đi thăm mộ Nhất Linh dù đã hứa hôn với một nữ sinh viên trường Luật tên Bình. Vài tuần sau, hai người kết thành đôi lứa, ông Nhật từ hôn với cô Bình và Nguyễn Hữu Nhật chính thức làm chồng bà Nguyễn Thị Vinh cho đến ngày hôm nay

mặc dù tuổi tác hai bên chênh lệch nhau đến 20 tuổi.

Mối nhân duyên này đúng là duyên kỳ ngộ và như có sự chứng giám của một người đã chết. Sự hiện diện của bà Nguyễn Thị Vinh trong TLVĐ hay trong đời sống Nhất Linh có phải chỉ là một?

## Sự thật về cái chết của Nhất Linh Nguyễn Tường Thiết

Lần đầu tiên tôi được nhìn thấy rõ khuôn mặt cha tôi, nhà văn Nhất Linh, là vào khoảng cuối năm 1950 khi cha tôi từ Hương Cảng trở về Hà Nội. Năm ấy tôi mới mười tuổi. Trong thập niên 1940 cha tôi rất bận rộn với những hoạt động chính trị, ông sống nhiều năm bên Trung Hoa. Thời gian này ông chỉ về ghé thăm mẹ con tôi vào những dịp đặc biệt ngắn ngủi, không đủ cho tôi kịp nhận diện khuôn mặt người cha, người mà lâu lâu tôi nghe nhắc đến một cách kính cẩn như thể ông là một nhân vật trong thần thoại hơn là một người có thực ở ngoài đời.

Tôi nhớ ngày hôm đó tôi đã ngây người nhìn ông như nhìn một người khách lạ. Trước mắt tôi nhân vật thần thoại ấy hiện hình bằng xương bằng thịt: Nhất Linh dáng dong dỏng quắc thước, khuôn mặt phong sương, có cặp mắt sâu, đôi mày rậm, vàng trán cao, nụ cười cởi mở dưới hàng râu mép và cái nhìn đặc biệt, nhìn thẳng và sâu vào đôi mắt người đối diện nhưng lúc nào cũng niêm một vẻ mơ màng xa vời.

Kỷ niệm về đêm hôm đầu tiên đoàn tụ ấy còn ghi đậm trong trí nhớ tôi một lời nói của cha tôi. Đó là lời ông tuyên bố quyết định từ bỏ cuộc đời chính trị.

Trong tập hồi ký Nhất Linh Cha Tôi (Văn Mới xuất bản 2006, trang 13) tôi có viết: “Đêm hôm đầu tiên đoàn tụ, chúng tôi không ngủ, tất cả thức gần suốt sáng để trò chuyện với ông. Trong căn nhà số 15 Hàng Bè Hà Nội nơi mẹ tôi mở tiệm bán cau khô, vào một đêm mùa đông, bố mẹ con chúng tôi chen chúc nằm trên một chiếc giường tây lớn. Tôi còn nhớ rõ bố tôi nói với chúng tôi là ngày hôm sau báo chí sẽ đến gặp ông và ông sẽ tuyên bố quyết định từ bỏ cuộc đời làm chính trị để trở về cuộc đời viết văn”.

Sau này đọc bản thảo cuốn tiểu thuyết Xóm Cầu Mới (Bèo Giạt) tôi thấy cha tôi viết những dòng sau này: “Tặng Nguyên, người rất thân yêu đã khuyên tôi trở lại đời văn sĩ và nhờ thế cuốn Xóm Cầu Mới này mới ra đời” (Hương Cảng, trên núi 16 tháng 10 năm 1949, 1g30 trưa). Như vậy là trí nhớ của tôi, cậu bé 10 tuổi, đã không sai.

Kể từ ngày đầu tiên đoàn tụ năm 1950 ấy cho đến ngày ông qua đời 7-7-1963, tôi là người con đã sống gần gũi với cha tôi nhất trong số tất cả những người con của ông. Lý do là khi cha tôi vào Nam năm 1951, ông kéo tôi đi theo ông, trong khi mẹ và các anh chị tôi ở lại Hà Nội cho đến năm di cư 1954. Và sau đó năm 1955 khi ông quyết định bỏ Sài Gòn lên sống trên Đà Lạt, tôi lại là người ông mang theo để sống gần ông. Là người con vừa thân cận vừa được tin cẩn, tôi là người vừa biết rõ nhất về ông cụ tôi, lại là người chứng kiến cái chết của ông trong những giờ phút cuối cùng.

Là người con hiểu rõ ông cụ tôi, tôi tin rằng khi cha tôi tuyên bố từ bỏ cuộc đời làm chính trị ông đã thành thật với mình. Tuy nhiên thời cuộc đưa đẩy buộc ông phải sống trái với ý muốn của mình. Về cuối đời cha tôi bị liên lụy vì liên quan đến một vụ chính biến, đưa đến cái chết của ông ngày mùng 7 tháng 7 năm 1963.

Cái chết ấy mang mục tiêu chính trị rõ rệt. Ông tự vẫn để “cảnh cáo những người chà đạp lên mọi thứ tự do”, như ông đã viết ra trên giấy trắng mực đen.

Nguyên nhân và động lực đưa đến cái chết của Nhất Linh đã được ông viết ra bằng 71 chữ rất minh bạch và đầy đủ:

*Đòi tôi để lịch sử xử, tôi không chịu để ai xử tôi cả. Sự bắt bớ và xử tội tất cả các phần tử đối lập quốc gia là một tội nặng sẽ làm cho nước mất về tay cộng sản. Tôi chống đối sự đó và tự hủy mình cũng như hòa thượng Thích Quảng Đức tự thiêu để cảnh cáo những người trà đạp mọi thứ tự do.*

7-7-63

Nhất Linh Nguyễn Tường Tam

Thế nhưng gần đây lại có những người manh tâm viết sách bóp méo sự thật, sửa đổi lịch sử, xuyên tạc cái chết của cha tôi gán ghép cho cha tôi “tự tử vì căn bệnh tâm thần” (Nguyễn Văn Lục), “tự tử để tránh khỏi phải ra tòa đối chất với thuộc hạ” (Lê Nguyên Phu). Là người con, lại là người con sống gần gũi với ông cụ tôi nhất, tôi biết chắc là gán ghép này hoàn toàn sai với sự thật và vì vậy tôi thấy có bổn phận lên tiếng.

Bài viết này sẽ chia làm hai phần.

Phần thứ nhất tôi sẽ nói sơ lược về cha tôi, về bối cảnh lịch sử, và nguyên nhân dẫn đến cái chết của ông, Nhất Linh. Tất cả những gì tôi viết sau đây đều dựa trên những gì mắt thấy tai nghe mà tôi tin rằng đó là sự thật.

Tôi sẽ dành phần thứ hai của bài này để phản bác lập luận của hai ông Nguyễn Văn Lục và Lê Nguyên Phu.

\*\*\*

Như đã nói ở trên vào năm 1955 cha tôi quyết định lên Đà Lạt sống và tôi là người ông chọn để đi cùng với ông. Ông cụ thu xếp cho tôi thi tuyển vào lớp Đệ Lục trường trung học công lập Quang Trung niên khoá 1955-56. Chúng tôi ở trên lầu 2 nhà hàng Poinsard & Verrey số 12 đường Yersin Đà Lạt. Sau này các anh chị tôi cũng thường lên Đà Lạt vào những dịp hè hoặc Tết nhưng không ai ở luôn trên ấy, chỉ trừ chị Thoa là người chị kế của tôi. Những năm đầu tiên trên Đà Lạt là những năm thanh bình. Cha tôi chơi lan, hòa nhạc tại gia vào cuối tuần. Thỉnh thoảng ba chúng tôi (cha tôi, chị Thoa và tôi) đi pic-nic trên núi Langbian hoặc ở Suối Vàng. Lâu lâu bạn bè của cha tôi từ Sài Gòn lên Đà Lạt ghé thăm cha tôi. Bạn của cha tôi nhiều lắm và đủ loại: bạn thân, bạn văn, bạn đồng chí và cả các chính khách nữa. Tôi còn nhỏ không chú ý đến chuyện người lớn nên không biết cha tôi bàn luận với khách chuyện gì, nhưng tôi đoán thế nào họ chẳng bàn chuyện thời sự và chính trị. Phải đến rất nhiều năm sau này, sau khi thân phụ tôi mất, tôi có dịp gặp lại một trong những vị khách đó là anh Lê Hưng, một đảng viên VNQDD. Anh Lê Hưng nói với tôi là cha tôi tán thành chính sách của tổng thống Ngô Đình Diệm trong việc dẹp loạn Bình Xuyên. Cha tôi nói: “Việc dẹp loạn Bình Xuyên là đúng, nhưng coi chừng, nó có thể mở đầu dẫn đến độc tài”.

Vào năm đó (1955) chính phủ của nền Đệ Nhất Cộng Hòa phát động rầm rộ phong trào tố cộng. Thị xã Đà Lạt tràn đầy băng rôn biểu ngữ chống cộng sản. Trong các dịp lễ tết thế nào cũng có màn kịch tố cộng với những anh hề “cán gố” áo đen nón cối nhẩy vũ điệu tập thể “son mí son mí son tố mí”. Nhưng song song với phong trào tố cộng một phong trào khác cũng rầm rộ không kém. Đó là phong trào “suy tôn Ngô Tổng Thống”.

Những bản nhạc suy tôn được phát đi liên tục trên đài phát thanh. Loa phóng thanh đặt ở đầu chợ Đà Lạt suốt ngày rót vào tai khách đi đường những bản nhạc suy tôn ấy, đến nỗi nó nhập vào tôi, cậu bé 15 tuổi. Một bữa đi học về tôi nhẩy cầu thang miêng hát oang oang: “Bao nhiêu năm từng lê gót nơi quê người... Cứu đất nước thề tranh đấu cho tự do...” ... “Toàn dân Việt Nam nhớ ơn Ngô Tổng Thống. Ngô Tổng Thống, Ngô Tổng Thống muôn năm! Toàn dân Việt Nam nhớ ơn Ngô Tổng Thống. Xin thượng đế ban phép lành cho Người...”. Đến đầu cầu thang ngừng lên tôi bắt gặp ngay gương mặt chưng hửng của ông cụ! Tuy ông cụ không nói gì nhưng

tôi đoán chắc bụng ông không vui. Tôi biết ông cụ tôi chúa ghét cái trò suy tôn cá nhân, dù người đó là ông trời đi nữa.

Một vài năm sau tôi chứng kiến một câu chuyện khác khiến tôi tin rằng cái trò suy tôn này đã làm cha tôi không ưa chế độ. Ai cũng biết là hồi đó dưới thời Đệ Nhất Cộng Hòa đi xem xi-nê đều phải đứng dậy chào cờ. Dưới chế độ Đệ Nhị Cộng Hòa luật chào cờ này bị bãi bỏ. Đi giải trí mà phải chào cờ đã là một chuyện vô lý. Nhưng còn thậm chí vô lý hơn nữa là khi lá quốc kỳ chiếu trên màn ảnh thì chính giữa lại có một khoảng bầu dục in hình vị thủ lãnh quốc gia: chân dung tổng thống Ngô Đình Diệm.

Ông cụ tôi một bữa đi xi nê tại rạp hát Vĩnh Lợi khi ông buộc phải đứng lên chào cờ ông đã tức giận đứng dậy bỏ về không xem xi nê. Chuyện này tôi biết vì chính tai tôi nghe ông cụ bắt mẫn than thở với chú Lê Văn Kiểm, một người bạn thân của ông cụ tôi.

Hãy tưởng tượng ông cụ tôi, Nhất Linh Nguyễn Tường Tam, bị buộc phải đứng dậy (không phải để chào cờ) để suy tôn ông Ngô Đình Diệm!

Tôi chắc là có những người có thể bảo đây là chuyện nhỏ và đổ lỗi cho Bộ Thông Tin làm việc này chứ ông Diệm không hay biết. Nói gì thì nói ở cương vị lãnh đạo quốc gia ông Diệm là người phải chịu trách nhiệm về cái trò suy tôn quá lố này của thuộc cấp. Đây là một trong những điều khiến cha tôi bất mẫn với chế độ nhà Ngô.

Mấy năm sau ngày chấp chánh của chế độ nhà Ngô sự bất mẫn của dân chúng gia tăng với sự độc tài gia đình trị của gia đình này. Cả cha tôi và tôi lúc này đều đã về ở hẳn Sài Gòn. Riêng cha tôi vì mua một miếng đất ở Fim-nôm gần Đà Lạt nên ông thỉnh thoảng vẫn đạp xe đồ Minh Trung lên trên ấy vào rừng để “tu tiên” bên dòng suối Đa Mê. Nhưng “tu tiên” không được vì những biến chuyển chính trị ở Sài Gòn khiến cha tôi không thể ngồi yên.

Năm 1958 cha tôi ra tờ báo Văn Hoá Ngày Nay. Tự tay cha tôi vẽ và trình bày bìa cho tờ đặc san này. Ở trên góc bìa đề hàng chữ lớn: Số ra mắt 17-6-1958. Chúng tôi không một ai để ý đến cái ngày 17-6 có ý nghĩa gì cho mãi đến khi tôi gặp anh Lê Hưng. Anh Hưng nói với tôi trước bàn thờ ông cụ: “Anh Tam làm cái gì cũng tính toán rất kỹ lưỡng. Anh chọn ngày ra báo 17-6 là ngày giỗ của đảng trưởng Nguyễn Thái Học, cũng như anh chọn ngày chết 7-7 là ngày chấp chánh của họ Ngô để phản đối chế độ này”.

Ở Sài Gòn báo Văn Hoá Ngày Nay bán rất chạy ngay từ số đầu tiên. Năm ấy tôi học lớp Đệ Nhị trường trung học tư thực Hoàng Việt tại đường Phan Đình Phùng (khúc giữa Cao Thắng và Lê Văn Duyệt). Trên khúc đường đó có rất nhiều tiệm bán sách hoặc tiệm cho thuê sách. Trên đường đi học qua các tiệm sách này tôi thấy có một hiện tượng mà tôi không hề thấy xảy ra trước đó: tất cả các tiệm sách này đều có một tấm bảng đen phía trước cửa với hàng chữ viết bằng phấn trắng: HÔM NAY CÓ VĂN HÓA NGÀY NAY.

Nhưng báo chỉ ra được 11 số thì tự ý đình bản. Chúng tôi chưng hửng hỏi ông cụ tại sao báo bán chạy thế mà lại tự ý ngưng? Cha tôi không trả lời. (Ông không có thói quen tiết lộ mọi chuyện cho con cái). Nhưng thái độ của ông lúc ấy rất buồn bã.

Sau này dò hỏi hai người trong ban biên tập của báo VHNN là ông Nguyễn Thành Vinh và ông Trương Bảo Sơn thì tôi càng kinh ngạc hơn nữa: báo không ra nổi vì lỗ vốn.

Trong cuốn sách “Nhất Linh, Người Nghệ Sĩ-Người Chiến Sĩ” do Thế Kỷ xuất bản năm 2004, trang 78, ông Trương Bảo Sơn viết:

“Tờ Văn Hoá Ngày Nay ra được 11 số thì đình bản, mặc dù được độc giả khắp nơi hoan nghênh. Ôi, chỉ vì nó được hoan nghênh quá xá mà chết non. Nguyên nhân thế này:

“Trước hết tập Văn Hoá Ngày Nay không được chế độ Ngô Đình Diệm cho phép xuất bản như một tạp chí mà chỉ là một giai phẩm phát hành không có định kỳ. Vì không có định kỳ nên Bộ Thông Tin kiểm duyệt cố tình để lâu mới trả lại bản thảo để in. Ông Hoàng Nguyên, chủ sự phòng kiểm duyệt đã nói với tôi rằng tuy có nhiều cảm tình với chúng tôi, nhưng không thể làm trái lệnh cấp trên là cản trở tờ Văn Hoá Ngày Nay ra đúng kỳ hạn (tỷ dụ như đúng ngày mùng 1

mỗi tháng) để đọc giả nhớ ngày mua báo. Hơn nữa bài vở phải kiểm duyệt kỹ, nhất là bài của Nhất Linh và Bảo Sơn.”

“Sau nữa, ngoài chế độ kiểm duyệt, phản quyền tự do ngôn luận này ra, chế độ Ngô Đình Diệm còn có một thủ đoạn hiểm độc nữa là nhà nước giữ độc quyền phát hành báo chí, kể cả giai phẩm. Ngô Đình Diệm đã có sáng kiến đặt ra Nhà Phát Hành Thống Nhất, bắt tất cả các báo chí phải đưa cho công ty này phân phối. Tập Văn Hoá Ngày Nay bán chạy như tôm tươi mấy số đầu, đã bị ế đi. Nhà phát hành độc quyền của chính phủ đã thi hành độc kế không gửi đủ số báo cho các tiệm sách đã đặt mua. Chúng tôi khi buộc báo thành từng bó đã cố ý đánh dấu riêng, khi nhận báo từ Nhà Phát Hành trả về, thấy những dấu ấy vẫn còn y nguyên, tức là nhà Phát Hành đã không làm đúng nhiệm vụ, đã giữ báo của chúng tôi trong kho, không phân phối đi. Có những tiệm sách đến điều đình mua thẳng báo với chúng tôi để có đủ báo bán, nhưng chúng tôi phải từ chối vì sợ chính quyền gài bẫy. Đã nghèo lại bị thua lỗ, chúng tôi đành đành bản tờ Văn Hoá Ngày Nay.”

Sau khi được giải thích tôi mới vỡ lẽ vì sao có hiện tượng cái bảng đen với hàng chữ phản vì chính quyền đã cố ý trì hoãn không cho báo ra đúng hạn kỳ nên độc giả buộc phải chờ khi nào có bảng đề chữ “hôm nay có Văn Hoá Ngày Nay” mới vào mua được.

Những điều nêu trên là sự thực xung quanh vụ đình bản của tờ Văn Hoá Ngày Nay. Nó nói lên sự xâm phạm quyền tự do ngôn luận của chế độ nhà Ngô mà cha tôi là nạn nhân trực tiếp. Cũng như tất cả những nhà văn, nhà báo khác khi họ bị tước đoạt quyền tự do ngôn luận, cố nhiên là Nhất Linh rất bất mãn về chuyện này.

Vào năm 1960 trên bìa báo Tự Do xuân Canh Tý xuất hiện bức tranh năm con chuột đang đục khoét một quả dưa đỏ và nếu lật ngược cái bìa thì quả dưa đỏ là hình bản đồ nước Việt Nam, hàm ý các anh em của gia đình họ Ngô đang phá hoại đất nước. Tờ báo bị chính quyền tịch thu sau khi báo đã phát hành được một số khá lớn. Không một ai biết tác giả bức tranh là ai. Người ta đoán mò họa sĩ Phạm Tăng là tác giả. Nhưng cha tôi cho chúng tôi biết tác giả là một người rất thân cận với ông: họa sĩ Nguyễn Gia Trí.

Rồi đến cuộc đảo chính hụt ngày 11-11-1960 của một nhóm quân nhân Thi Đông. Cha tôi bị liên lụy thế nào trong cuộc đảo chánh này để đến nỗi mấy năm sau ông cụ tôi phải ra toà với tội trạng “phản quốc” và “xâm phạm nền an ninh quốc gia” đưa đến cái tự vẫn của ông ngày 7-7-1963?

Nửa thế kỷ trôi qua đã có không biết bao nhiêu giấy mực viết về cuộc đảo chính 11-11-1960 này cũng như mức độ liên lụy của cha tôi trong cuộc đảo chính, được viết ra bởi những người thuộc nhiều khuynh hướng chính trị khác nhau.

Ở đây tôi không nhắc lại cũng không dẫn chứng những bài viết này. Tôi không phải là một nhà nghiên cứu, cũng không có tham vọng viết lịch sử, tôi chỉ nêu lên ở đây tiếng nói của một người con. Nếu tiếng nói đó có góp phần soi sáng thêm cho sự thật của lịch sử thì tôi nghĩ rằng đó là việc tôi phải làm vì bổn phận đối với cha tôi.

Trước hết là cha tôi biết trước vụ đảo chính sẽ xảy ra. Trong cuốn hồi ký “Nhất Linh Cha Tôi” trang 120 tôi viết: “Bốn mươi mốt năm về trước, một ngày trước cuộc binh biến 11-11-1960 ở Sài Gòn, bố tôi bất thần trở về căn gác chợ An Đông nhìn tôi nói nghiêm nghị: ‘Ngày mai con có đi chơi đâu thì không được lảng vảng gần khu Dinh Độc Lập’. Cuộc đảo chính thất bại. Tôi nghe nói là bố tôi sau đó đã lẩn trốn ở nhiều nơi trong thành phố.”

Sau này tôi nghe nói ông phải đi trốn vì ông có tên trong một tờ truyền đơn chống chính phủ được rải ra trong thành phố vào buổi sáng ngày đảo chánh.

Mấy tháng sau chúng tôi ngạc nhiên thấy cha tôi trở về nhà. Anh tôi hỏi thì ông cụ trả lời giản dị “Cậu được vô can” và không tiết lộ điều gì hơn. Tôi thắc mắc tại sao ông cụ lại vô can được khi ông biết trước vụ đảo chánh xảy ra lại có tên ông trong tờ truyền đơn, trong khi hầu hết những người có tên trong tờ truyền đơn bị bắt hết?

Sau này được tiếp xúc với giáo sư Nguyễn Thành Vinh, một đàn em cũng là đồng chí của ông cụ, anh Vinh xác nhận với tôi: “Anh Tam đã tuyên bố không làm chính trị, vì vậy anh đứng ngoài, anh chỉ ủng hộ ngầm việc làm của các anh em mà thôi. Tất cả các buổi họp quan trọng trước ngày đảo chánh đều không có mặt anh Tam. Tuy nhiên anh được thông báo mọi diễn tiến. Vì vậy anh Tam biết trước có vụ đảo chánh xảy ra.”

Từ những sự kiện trên và là người con gần gũi và thấu hiểu ông cụ tôi nhất, tôi suy luận thế này:

Một mặt cha tôi bất mãn với chế độ nhà Ngô về sự độc tài của chế độ này. Mặt khác vì lời tuyên bố không làm chính trị của ông năm 1950, lại là người rất trọng danh dự, ông cụ tôi hết sức tránh mọi hành vi đi ngược lại lời tuyên bố của ông.

Giữa hai động lực tương phản ấy cha tôi khôn ngoan chọn thái độ đứng giữa nó có thể giúp ông một lúc đạt cả hai mục tiêu: đó là ngầm tán trợ các hoạt động của anh em đồng chí của ông, nhưng riêng ông đứng ngoài.

Sự kiện ông cụ tôi không bị bắt có thể vì người ta không tìm ra bằng cứ. Thứ nhất là ông cụ tôi không bao giờ đi họp. Gần đây tôi có dịp tiếp xúc với ông Nguyễn Liệu, ông cho tôi biết là ông Nhất Linh không đi họp đảng phái, người đại diện là ông Nguyễn Thành Vinh. Ông Nguyễn Liệu hiện cư ngụ tại San Jose, Hoa Kỳ, là người đã tham dự vào những cuộc họp của đảng phái và cũng bị giam tù vì liên hệ đến cuộc đảo chánh 11-11-1960. Thứ hai là có tên trong tờ truyền đơn cũng không hẳn là bằng cứ rõ ràng để bắt vì có gì chứng minh ngược lại là người khác để tên ông cụ tôi vào? Và lại không phải tất cả những người có tên trong tờ truyền đơn đều bị bắt hết. Cũng theo lời ông Nguyễn Liệu thì ngoài ông cụ tôi ra, người có tên trong tờ truyền đơn là cụ Nguyễn Xuân Chử cũng không bị bắt giữ.

Sự việc không bắt cha tôi, ngoài lý do không có bằng cứ, tôi cho còn là một sự tính toán cân nhắc lợi hại của chính quyền họ Ngô chứ chưa hẳn do cảm tình riêng của ông Diệm đối với ông cụ tôi như nhiều người nghĩ. Thứ nhất không bắt ông cụ để ông cụ vô can tức là chứng tỏ cho dân chúng biết Nhất Linh không hề bất mãn và phản đối chế độ ông Diệm. Thứ hai họ nghĩ rằng chặt hết tay chân của ông cụ tôi thì ông cụ tôi còn làm gì được nữa.

Nhưng không bắt bố không có nghĩa là để cho ông cụ tôi được hoàn toàn tự do. Trong cuốn Nhất Linh Cha Tôi trang 36 tôi ghi lại lời của cha tôi nói với tôi buổi sáng ngày 7-7-1963: “Cậu chẳng sợ kết quả (ra toà) ngày mai ra sao vì ở nhà hay ở tù thì cũng mất tự do như nhau”.

Ngoại trừ những người trong gia đình tôi rất ít người biết rằng trong hai năm sau cùng của đời ông cha tôi bị giam lỏng tại gia như thế nào. Công an mật vụ canh chừng đến nỗi chúng tôi nhận diện được từng người mỗi khi từ trên lầu căn gác chung cư chợ An Đông (nơi chúng tôi trú ngụ) nhìn xuống. Trang 40 cuốn hồi ký tôi tả một đoạn khi cha tôi và tôi rời khỏi nhà: “Trên chiếc tắc-xi rời chợ An-Đông hướng về phía Sài Gòn, tôi thấy cha tôi cứ chốc chốc lại ngoái về phía sau. Ông bảo tôi: ‘Con xem có xe nào theo không? Lúc nãy cậu thấy có mấy người lạ đứng bên kia đường nhìn vào nhà mình’. Tôi ra hiệu cho tài xế quặt sang đường Trần Bình Trọng, chiếc xe hơi duy nhất chạy phía sau vẫn tiến thẳng đại lộ Thành Thái. Tôi đáp: ‘Không! Không có xe nào theo mình cả!’”

Hãy hình dung cảnh tượng ấy diễn ra thường xuyên trong một thời gian dài thì mới thấu hiểu câu nói của cha tôi “ở tù hay ở nhà cũng mất tự do như nhau”.

Vào tháng 5 năm 1963 vụ Phật giáo bùng nổ ở Huế. Sau đó phong trào Phật giáo đấu tranh lan rộng khắp nước. Tôi không đề cập chi tiết vụ Phật giáo này. Hãy để các sử gia nói tới. Tôi chỉ bàn khía cạnh vụ này tác động ra sao đối với ông cụ tôi và nhất là đối với cái chết của ông. Vụ Phật giáo xảy ra hai tháng trước khi ông cụ tôi mất. Thời gian này tại căn nhà An Đông họ canh chừng rất kỹ ông cụ tôi. Trong khi hầu hết các chính trị gia đối lập bị bắt hết sau vụ binh biến 11-11-1960, ông cụ tôi là một trong số ít người được tại ngoại, do đó việc tăng cường canh giữ ông cụ là một điều tất nhiên. Ông cụ rất ít ra khỏi nhà. Những tin tức ông biết được bên ngoài là do báo chí (cha tôi sai tôi đi mua báo Tự Do hàng ngày và ông chỉ đọc tờ báo này thôi), ngoài ra có hai người bạn thân của ông thường xuyên lui tới. Đó là bác sĩ Nguyễn Hữu

Phiếm và ông Lê Văn Kiểm. Ông Kiểm (mà chúng tôi gọi là chú Kiểm vì chú nhỏ tuổi hơn ông cụ tôi) thường đến hầu như hàng ngày tường trình diễn tiến của vụ Phật giáo. Ngày 11-6-1963 khi chú Kiểm đến báo tin Hòa thượng Thích Quảng Đức tự thiêu ở ngã tư Lê Văn Duyệt & Phan Đình Phùng thì cha tôi sửng sờ.

Ảnh hưởng của cái tin này thật khủng khiếp.

Tin này là một phần (tôi cho là quan trọng nhất) làm nên cái chết của Nhất Linh.

Nếu ảnh hưởng đó không mạnh thì tại sao ông lại dành đến 9 chữ trong lá thư tuyệt mệnh vốn vẹn 71 chữ của ông để viết lên câu “cũng như hoà thượng Thích Quảng Đức tự thiêu”?

Rồi cuối cùng, mãi ba năm sau xảy ra cuộc binh biến 11-11-1960, vào tháng 6 năm 1963 cha tôi bị mời lên Tiểu Đội Hiến Binh số 635 đường Nguyễn Trãi để lấy khẩu cung và ở đó người ta cho ông biết trước là ngày 8 tháng 7 năm 1963 cha tôi phải trình diện tại Phòng xử án Đặc biệt Toà Án Quân sự, toà Thượng Thẩm, số 131 đường công lý Sài Gòn. Trát đòi chính thức sẽ được gửi sau. (Cha tôi nhận được trát đòi vào ngày 6-7-1963 lúc 18.00 giờ).

Tin cha tôi sẽ phải ra tòa để xử án này là động cơ tối hậu làm nên cái chết của Nhất Linh.

Ông có một tuần lễ để sửa soạn cái chết cho chính mình:

Ngày 30-6-1963 (7 ngày trước cái chết) cha tôi đi dự buổi họp tại trụ sở nhóm Bút Việt. Bác sĩ Nguyễn Hữu Phiếm viết về sự kiện này như sau (trích trong sách Chân Dung Nhất Linh, tác giả Nhật Thịnh, trang 183): “Tôi dám quả quyết là Nhất Linh đã sắp đặt, ít nhất là một tuần lễ trước cái chết của mình, bằng có là ngày 30-6-1963, anh tới dự buổi họp của Trung Tâm Văn Bút mà trước đó anh là chủ tịch, không phải vì văn hoá, mà chỉ cốt gặp mặt một lần chót các văn hữu của anh trước khi sang bên kia thế giới. Ở Trung Tâm Văn Bút ra, Nhất Linh có ghé lại thăm tôi, nhưng tiếc rằng hôm ấy tôi đi vắng”.

Ngày 2-7-1963 (5 ngày trước cái chết) cha tôi đến nhà in Trường Sơn làm giầy Ủy Quyền cho con. Trong cuốn sách Nhất Linh Cha Tôi trang 192, tôi viết: “Năm ngày trước khi chết ông đến nhà in Trường Sơn đánh máy tờ Ủy Quyền: *Tôi, Nhất Linh Nguyễn Tường Tam, giám đốc nhà xuất bản Phương Giang và Đồi Nây, ký tên dưới đây xác nhận rằng: trong khi tôi vắng mặt (bất cứ vì lý do gì) thì con tôi là Nguyễn Tường Thiết sẽ thay thế tôi điều khiển hai nhà xuất bản kể trên và quyết định việc xuất bản các tác phẩm của tôi.* Làm tại Sài Gòn ngày 2 tháng 7 năm 1963”.

Ngày 7-7-1963 (ngày chết) cha tôi đến vĩnh biệt người bạn thân nhất của mình vì tuần lễ trước ông đến mà không gặp. Bác sĩ Nguyễn Hữu Phiếm viết: “Chủ Nhật sau nhằm ngày 7-7-63 Nhất Linh lại tới vào buổi sáng hồi 10 giờ. Tôi đang ngồi trong phòng ăn bỗng anh lặng lẽ đi vào...”... “chúng tôi tiễn anh ra cửa lặng lẽ cầm tay nhau, khi ấy tuyệt nhiên trên nét mặt Nhất Linh tôi không hề nhận thấy một dấu hiệu nhỏ nào cho biết chỉ trong vài tiếng đồng hồ nữa anh sẽ xa lánh cõi trần, xa tất cả mọi người thân yêu của anh để đi vào lịch sử.”

Buổi sáng hôm ấy sau khi cha tôi đi thăm bác Phiếm về thì chúng tôi, cha tôi và tôi, trên căn gác của chung cư chợ An Đông bàn bạc rất lâu về đủ mọi chuyện. Cha tôi vốn ít nói và kín tiếng, nhưng buổi sáng hôm ấy lạ thay ông lại tâm sự với tôi rất nhiều điều, ông giảng giải khúc triết và rành rẽ mọi chuyện, và tôi có ghi lại đầy đủ trong chương “Niềm Vui Chết Yếu” trong cuốn sách Nhất Linh Cha Tôi.

Cũng như bác Phiếm lúc ấy tôi hoàn toàn không ngờ cái chết sắp tới của cha tôi, cho đến khi ông sai tôi đi mua rượu và ông tự vẫn trong lúc tôi vắng mặt.

Chuyện gì xảy ra trong lúc tôi vắng mặt ấy?

Bình tĩnh cha tôi ngồi thảo và viết 71 chữ cuối cùng trong đời ông: 71 chữ cô đọng, đầy đủ, rõ ràng để một người bình thường có thể hiểu được ý nghĩa trung thực của tờ chúc thư tuyệt mệnh của ông.

Khi thảo tờ chúc thư chính trị ấy cha tôi đã sáng suốt tiên liệu là mật vụ nhà Ngô có thể tịch thu bản di chúc nên cha tôi đã cẩn thận viết làm hai bản. Hai bản đó giống nhau, chỉ sai biệt một

chữ. Nay, kèm với bài viết này, lần đầu tiên sau nửa thế kỷ, tôi cho công bố cả hai lá thư tuyệt mệnh ấy để độc giả so sánh.

Đời tôi đi lịch sử của, tôi  
không biết ai xử lý cái...  
bởi vì xử lý tốt nhất cái...  
tôi nghĩ về cái chết của mình  
vì tôi nghĩ rằng... tôi nghĩ rằng  
tôi và tôi nghĩ rằng...  
chính sự sống...  
đời sống...  
mọi thứ...  
7-7-63  
Nhất Linh

Đời tôi đi lịch sử của, tôi  
không biết ai xử lý cái...  
bởi vì xử lý tốt nhất cái...  
tôi nghĩ về cái chết của mình  
vì tôi nghĩ rằng... tôi nghĩ rằng  
tôi và tôi nghĩ rằng...  
chính sự sống...  
đời sống...  
mọi thứ...  
7-7-63  
Nhất Linh

### Hai bản di chúc

Nhất Linh con người ghét chính trị, không muốn làm chính trị, thế mà sau cùng phải chết cho mục tiêu chính trị, đó là chuyện chẳng đáng dừng. Ông phải chết để bảo vệ nhân phẩm của mình như ông Trần Thanh Hiệp đã viết trong cuốn sách Nhất Linh, Người Nghệ Sĩ-Người Chiến Sĩ, trang 132, như sau:

“Vào cái tuổi 57 chưa hẳn quá về chiều của cuộc đời, ông lấy cái chết của mình để cảnh cáo những người cầm quyền bạo ngược, ngang nhiên chà đạp lên mọi thứ tự do là nhân phẩm, thứ giá trị khiến con người khác với các sinh vật khác...”

Nhất Linh đã chuẩn bị cái chết của mình một cách bình tĩnh. Nhất Linh đã sửa soạn cái chết cho mình trong sự tính toán sáng suốt.

Cái bình tĩnh ấy, cái sáng suốt ấy dứt khoát là không thể có được ở một con người mắc bệnh tâm thần!

\*

Trong cuốn sách Một Thời Để Nhớ xuất bản năm 2011 tác giả Nguyễn Văn Lục đã dành hẳn một chương (chương 7) để bàn về cái mà ông Lục gọi là Ý Nghĩa Về Cái Chết của Nhất Linh.



Nhưng thay vì tìm hiểu “ý nghĩa” cái chết của Nhất Linh như tựa đề ông Lục đặt ra, suốt bài viết ông Lục chỉ bàn về “nguyên nhân”. Cái nguyên nhân ấy ông Lục hãnh diện “tìm ra” như một khám phá lớn: đó là căn bệnh tâm thần. Theo Nguyễn Văn Lục nguyên nhân Nhất Linh tự tử là do bệnh tâm thần.

Dưới mắt ông Lục không có chuyện Nhất Linh chết vì phản đối chế độ nhà Ngô. Dưới mắt ông Lục tờ giấy mang 71 chữ tuyệt mệnh của Nhất Linh để lại chỉ là mảnh giấy lộn vô nghĩa. Thậm chí ông Lục còn dám xuyên tạc ý nghĩa của thông điệp đó khi ông viết: “Đời tôi để lịch sử xử. Nhưng lịch sử là ai? Ai xử? Xử như thế nào? Đã xử chưa? Và lịch sử có phải là ngày hôm nay không? Hay là câu chúc thư trên thực ra phải hiểu như sau: *Đời tôi, để tôi tự xử?*” (Trang 177- Nguyễn Văn Lục- Một Thời Để Nhớ).

Ông Nguyễn Văn Lục là người khôn ngoan. Ông không dại gì nói tới một người như Nhất Linh lại dựng lên một giả thuyết rất dễ bị bắt bẻ là căn bệnh tâm thần, nếu bài ông viết không có sức thuyết phục. Bài viết của ông đầy những dẫn chứng, từ sách cũng có, từ nhân chứng sống cũng có, khiến người đọc dễ dàng tin ngay những gì ông viết là xác đáng. Chính tôi là người đầu tiên bị lừa.

Câu chuyện xảy ra như thế này:

Ba năm trước (2008) một bữa kia tôi nhận được một cú điện thoại của ông Nguyễn Văn Lục. Sau khi tự giới thiệu ông Lục cho biết là ông có số điện thoại của tôi do nhà văn Duy Lam cung cấp. Sau đó ông cho biết ông mới viết xong một bài về Nhất Linh và xin thỉnh ý tôi trước khi in. Ông cũng yêu cầu là nếu tôi thuận thì xin tôi phúc đáp ngay để kịp đăng ý kiến tôi kèm với bài ông viết đang sửa soạn cho in trên tạp chí Tân Văn.

Thái độ ấy của ông Lục khiến tôi có cảm tình ngay với ông ta và hứa sẽ hồi âm trong một thời gian thật ngắn.

Sau đó tôi nhận được qua e-mail bài “Chúc Thư Văn Nghệ của nhà văn Nhất Linh Nguyễn Tường Tam” với lời yêu cầu: “Xin gửi anh Nguyễn Tường Thiết, để anh đọc. Nếu có điều gì sai sót anh cho tôi biết để xin sửa lại. Lục.”

Vì hứa sẽ hồi âm nhanh, nên tôi không có thì giờ kiểm chứng lại những gì ông trích dẫn. Tôi trả lời ông Lục ngay như sau:

“Nếu chỉ để ý đến khía cạnh tìm những ‘sai sót’ trong bài (như anh yêu cầu tôi) thì tôi không tìm thấy lỗi nào vì bài anh viết khá công phu dựa trên những tài liệu đã công bố hoặc những nhân chứng sống”.

Sau đó tôi nêu ý kiến là tôi không đồng ý với nội dung bài viết của ông Lục.

Tôi đã trả lời ông Lục bằng bức thư lời lẽ lịch sự. Sau này đọc kỹ lại những gì ông Lục viết, nhất là sau khi đối chiếu những gì ông trích dẫn với nguyên bản, nhìn thấy rõ hơn con người ông, tôi hối hận là những lời lẽ lịch sự ấy tôi đã đặt làm chỗ.

Chuyện ông đăng ý kiến của tôi trên Tân Văn tôi không phản đối.

Tôi chỉ phản đối ông Lục bây giờ, nghĩa là ba năm sau (2011) khi ông cho ra cuốn sách Một Thời Để Nhớ, trong chương 7 của quyển sách với bài có tiêu đề “Ý Nghĩa về Cái Chết của Nhất Linh”, ông Lục đã không hề hỏi ý kiến tôi mà tự động in trong sách những ý kiến trên của tôi viết ba năm trước.

Tôi cho rằng ông Lục đã thiếu lương thiện trong việc này. Vì sao?

Ông thiếu lương thiện vì đã cố tình lập lờ đánh lộn con đen: ý kiến của tôi là ý kiến đáp lại bài “Chúc Thư Văn Nghệ của nhà văn Nhất Linh” ông Lục viết 3 năm trước (2008), chứ không phải ý kiến về bài “Ý Nghĩa về Cái Chết của Nhất Linh” ông viết 3 năm sau (2011) có nội dung khác vì bài viết đã thêm bớt rất nhiều so với bài trước.

Trong cuốn sách mới xuất bản Một Thời Để Nhớ ông Lục đã thêm vào một chuyện hoàn toàn không có thực mà bài trước không có. Đó là chuyện ông cụ tôi, nhà văn Nhất Linh, tự tử hai

lần. Tôi xin minh xác đây là chuyện bịa đặt trắng trợn. Nếu trong bài viết ba năm trước ông Lục nêu lên câu chuyện này thì dù không đọc kỹ tôi sẽ nhận ra điểm sai ấy ngay, và chắc chắn sẽ không có câu tôi viết “tôi không tìm thấy làm lỗi nào”.

Nay nếu tôi không lên tiếng thì khi đọc cuốn sách của ông Lục với những ý kiến của tôi đi kèm, độc giả (không biết chuyện ông Lục đánh lộn con đen) sẽ tưởng là tôi xác nhận chuyện Nhất Linh tự tử hai lần là có thực.

Đây là lý do khiến tôi bây giờ buộc phải lên tiếng.

Từ bài viết đầu tiên ông Lục gửi tôi 3 năm trước (2008) với nhan đề “Chức Thư Văn Nghệ của nhà văn Nhất Linh” đến bài ông viết trong cuốn sách Một Thời Để Nhớ ba năm sau (2011) với nhan đề “Ý Nghĩa về cái chết của Nhất Linh” ông Lục đã viết nhiều bài về cái chết của Nhất Linh, mỗi lần viết là ông lại sửa đổi, tùy theo phản ứng của độc giả trong những bài phản bác. Khi ra sách ông Lục thêm vào hai “bằng cứ” mà ông Lục cho là bằng cứ hiển nhiên để chứng minh rằng Nhất Linh tự tử không phải là để chống đối chính quyền nhà Ngô như Nhất Linh đã nói trong tờ chúc thư chính trị 71 chữ. Hai “bằng cứ” ấy ông Lục dựa vào hai bài viết của Trần Văn Bàng và Lê Nguyên Phu mà ông Lục in tít lớn dưới tiêu đề: “Tìm hiểu ý nghĩa của hai lần tự tử” (Trang 188 - Nguyễn Văn Lục - Một Thời Để Nhớ) và “Bằng cứ pháp lý” (Trang 189 - Nguyễn Văn Lục - Một Thời Để Nhớ). Hai vấn đề mới mà ông Lục thêm vào năm 2011 sẽ được bàn tới ở đoạn sau.

Ông Lục chia bài Ý Nghĩa Về Cái Chết của Nhất Linh ra làm bốn chủ đề khác nhau: *Cái chết định trước của Nhất Linh, Trong phạm vi văn chương, Tìm hiểu ý nghĩa của hai lần tự tử và Bằng cứ pháp lý*. Tôi sẽ bàn luận về bài viết của ông Lục theo những chủ đề mà ông đưa ra.

### **Cái chết định trước của Nhất Linh**

Trong chủ đề này ông Lục muốn nói là cái chết của Nhất Linh là do “cuộc đời Nhất Linh chông chất những thất bại” (chữ của ông Lục dùng) và do căn bệnh tâm thần của Nhất Linh.

Theo ông Lục: “Có thể nói cuộc đời Nhất Linh lúc đó chông chất những thất bại”. (Trang 179- Nguyễn Văn Lục - Một Thời Để Nhớ). Để chứng minh chuyện “chông chất những thất bại” ông Lục đưa ra hai bằng chứng là vụ đình bản tờ báo Văn Hóa Ngày Nay và vụ Nhất Linh “mưu sát” (chữ ông Lục dùng) TT Ngô Đình Diệm. Theo ông Lục chuyện tờ báo bị đình bản là việc thất bại thứ nhất cộng thêm vụ mưu sát tổng thống không thành là thất bại thứ hai. Hai thất bại là nhiều lắm, là “chông chất” lắm, đủ khiến ông Nhất Linh phải chết rồi!

Về vụ đình bản tờ báo Văn Hóa Ngày Nay, xin nói ngay tờ Văn Hóa Ngày Nay không phải là một thất bại, nó là một thành công! Chưa có một tờ báo nào hồi đó bán chạy và được độc giả hoan nghênh đến như thế. Nhưng trong phần I của bài viết này tôi đã nêu rõ nguyên nhân vì sao tờ báo phải tự ý đình bản sau khi ra được 11 số. Tôi không muốn nhắc lại ở đây. Cha tôi phải ngưng tờ báo vì lỗ vốn. Mà lỗ vốn vì bị chính quyền cản trở như ông Trương Bảo Sơn đã vạch rõ.

Chính ông Lục đã xác nhận nguyên nhân tờ báo tự đóng cửa vì lỗ vốn khi ông viết: “Tôi có hỏi thẳng anh Duy Lam về việc này. Anh cho biết ông Nhất Linh có tâm sự và cho biết những khó khăn về tài chánh nên phải đình bản tờ báo!” (Trang 178- Nguyễn Văn Lục - Một Thời Để Nhớ)

Ông Lục còn nêu lý do tờ báo tự đình bản vì vấn đề sức khỏe của Nhất Linh. Ông viết: “Tình cờ, may mắn thay, tôi tìm được một tài liệu, một mảnh giấy nhỏ kèm trong Văn Hóa Ngày Nay số 9 do một thân hữu, anh Nguyễn Thế Toàn ở Hoa Thịnh Đốn gửi cho trong đó có lá thư cáo lỗi độc giả của nhà văn Nhất Linh. Nhà văn Nhất Linh cho biết vì lý do sức khỏe, ông đã bỏ nửa chừng công việc...”

Tôi không biết là ông Lục có lá thư của cha tôi viết ấy trong tay hay không (không thấy ông Lục chụp lại để minh chứng), nhưng giả thử có thật thì cũng không có gì lạ. Nếu không nại có lý do sức khỏe chẳng lẽ trong thư gửi độc giả Nhất Linh lại đi tố giác chính quyền làm khó dễ như sự thật đã xảy ra hay sao?

Như tôi đã viết ở phần trước, vụ đình bản tờ Văn Hóa Ngày Nay là kết quả của sự xâm phạm quyền tự do ngôn luận của chế độ nhà Ngô mà cha tôi là nạn nhân trực tiếp.

Còn vụ Nhất Linh “mưu sát” TT Ngô Đình Diệm là chuyện gì đây? Ông Lục viết: “Khi hai phi công ném bom dinh TT Ngô Đình Diệm mà theo nhiều người, đã có trong tay để biết giờ giắc trong dinh. Nhưng đến phút chót một quả bom của phi công Nguyễn Văn Cử đã không nổ. Vai trò ông Nhất Linh trong vụ ném bom này như thế nào? Làm chính trị đối lập thì khác. Nhưng dính dáng vào một vụ mưu sát thì có bằng chứng rõ rệt tịch thu được trong nhà Hoàng Cơ Thụy, chính quyền nào cũng mang ra xử tội.” (Trang 179, Nguyễn Văn Lục - Một Thời Để Nhớ) Tôi thấy chuyện ông Lục nói rất khó hiểu. Như ông Lục kể ở đoạn trên, Nhất Linh dính líu vào vụ ném bom dinh tổng thống của phi công Nguyễn Văn Cử (xảy ra ngày 27 tháng 2 năm 1962) và bằng chứng rõ rệt tịch thu được trong nhà Hoàng Cơ Thụy. Bằng cơ gì?

Cũng trong bài viết (trang 191), ông Lục lại đưa ra một trích dẫn khác nói đến chứng cứ công an tịch thu ở nhà ông Hoàng Cơ Thụy liên quan đến vụ đảo chánh hụt 1960: “Xin trích dẫn lại ý kiến của ông Trần Kim Tuyến về vấn đề này trong sách Những huyền thoại và sự thật về chế độ Ngô Đình Diệm như sau: “Theo bác sĩ Tuyến, khi còn ngồi tại chức, ông có hứa với các chính khách bị bắt sau cuộc đảo chánh hụt 1960 rằng họ được thả về là xong, không còn phải lo lắng gì nữa, ngoại trừ những trường hợp như bác sĩ Phan Quang Đán thì không kể. Nhưng có điều tai hại là hồi đó người Mỹ cũng như người trong nước cứ lầm tưởng rằng các chính khách bị bắt vì đưa ra tuyên ngôn Caravelle, mà không phân biệt rằng họ bị bắt vì có tên trong danh sách mà công an tịch thu được ở nhà ông Hoàng Cơ Thụy” (Trang 191, Nguyễn Văn Lục - Một Thời Để Nhớ)”.

Tôi không nghe ai nói hoặc báo chí đề cập đến việc Nhất Linh dính líu vào vụ bỏ bom dinh độc lập ngày 27-2-1962 của phi công Nguyễn Văn Cử. Không có trát tòa nào đòi Nhất Linh trình diện về vụ mưu sát tổng thống cả. Tôi cũng không nghe ai nói ông Hoàng Cơ Thụy dính líu vào chuyện bỏ bom ngày 27-2-1962 mà chỉ nghe người ta nói đến ông Hoàng Cơ Thụy dính líu đến biến cố 11-11-1960.

Để tìm hiểu sự thật về vụ ném bom Dinh Độc Lập ngày 27-2-1962, tôi có gửi email hỏi ông Nguyễn Liệu hiện sống ở San Jose, CA, là người biết rõ nội vụ, thì được ông trả lời như sau: “Nhất Linh không có dính dáng gì với vụ ném bom Dinh Độc Lập. Vụ ném bom Dinh Độc Lập do Nguyễn Văn Lục, một lãnh tụ QĐĐ người Bắc là cha của phi công Nguyễn Văn Cử. Nguyễn Văn Cử và Phạm Phú Quốc là bạn. Khi thất bại Cử lái phi cơ qua Miên, ông Lục đi đường bộ trốn qua Miên đến sau vụ đảo chánh 11/63 mới về. Diệm nhốt cả hai đứa em nhỏ của Cử dù chúng chỉ là học sinh. Vụ này chỉ có hai người là cha con ông Lục, giờ chót Cử mới rủ Quốc tham gia. Sau vụ đảo chánh 11/60 thất bại Diệm tăng cường công an mật vụ theo dõi các chính khách. Mật vụ Ngô Đình Cần do Dương Văn Hiếu chỉ huy vào Sài Gòn tăng cường theo dõi, do đó ông Lục không dám tổ chức rộng nên không thể nào ông Nhất Linh biết vụ này. Tài liệu trong nhà luật sư Thụy là tin bịa đặt. Lúc ấy nếu có thì báo chí đã đăng lên và nhất là khi xử vụ đảo chánh không hề nhắc đến tài liệu này. Nếu có thì Lê Nguyên Phu đã đưa ra churôi và làm bằng chứng để kết tội. Đó là tin Ông Lục bịa đặt...”

Tôi biết ông Lục nhớ chuyện lịch sử lắm, ông Lục không làm đâu. Ông Lục chỉ cốt bịa ra chuyện Nhất Linh dính líu vào vụ ném bom (27-2-1962) thất bại là để gán cho Nhất Linh thất bại nhiều nhiều một chút, “chồng chất” một chút. Nếu chỉ có một vụ báo Văn Hóa Ngày Nay bị đình bản thất bại thì chả lẽ ông Lục viết “Có thể nói cuộc đời Nhất Linh lúc đó chồng chất một thất bại” à! Tuy Nhất Linh không dính dáng vào vụ mưu sát TT Ngô Đình Diệm như ông Lục bịa đặt nhưng cứ thử giả thiết Nhất Linh có dính dáng thì đã sao? Nguyễn Thái Học và 12 liệt sĩ phải lên đoạn đầu đài ở Yên Bái vì mưu sát Tây thực dân. Bao nhiêu người yêu chuộng tự do dân chủ hiện đang bị giam cầm ở Việt Nam đều mang tội chống phá chính phủ. Gần đây ở các nước Algeria, Libya, Egypt, Syria... nổi lên phong trào dân chúng chống phá chính phủ lật đổ các lãnh tụ độc tài. Hành động của Nhất Linh nếu ông có dính líu vào việc chống chính phủ thì có khác gì cả triệu người trên thế giới yêu chuộng tự do tranh đấu cho công bằng và lẽ phải?

Ở một đoạn khác ông Lục viết: "... tự tử mang ý nghĩa từ chối đời sống vì không tìm thấy trong đời sống một ý nghĩa gì khả dĩ để tiếp tục sống nữa. Tự tử như vậy là một lựa chọn tối hậu khi không còn có sự lựa chọn nào khác. Nhất Linh đã tự tử" (Trang 177 Nguyễn Văn Lục - Một Thời Để Nhớ).

Ở đây tôi thấy ông Lục hết sức sai lầm khi cho rằng nguyên nhân của tự tử là không tìm thấy trong đời sống một ý nghĩa nào khả dĩ để sống. Như vậy là ông phủ nhận tất cả những danh nhân trong lịch sử đã tự tử để bảo vệ danh dự, bao nhiêu chiến sĩ đã tự tử vì không muốn lọt vào tay địch như Phan Thanh Giản, như Hoàng Diệu, như tướng Nguyễn Khoa Nam, tướng Lê Văn Hưng... và rất nhiều vị khác mà tôi không thể liệt kê ra hết.

Những cái tự tử đó người ta gọi là tuẫn tiết. Cái chết của Nhất Linh, vừa để bảo vệ danh dự, vừa để tranh đấu cho lý tưởng, cũng là một hành động tuẫn tiết.

Nhưng ông Nhất Linh là người khôn ngoan, ông không dùng chữ tự tử để nói về cái chết của ông (có thể ông tiên đoán sẽ có người như ông Lục định nghĩa tự tử đồng nghĩa với chán đời), ông cũng không kêu ngạo tự coi cái chết của mình là một hành động tuẫn tiết, nên trong lá thư tuyệt mệnh ông viết: "tôi *tự hủy mình* để cảnh cáo những người chà đạp lên mọi thứ tự do". Ngoài ra ông Lục còn có những lập luận rất mâu thuẫn. Để chứng minh Nhất Linh hủy mình không phải vì bất mãn với chế độ độc tài của nhà Ngô mà vì bệnh tâm thần và "thất bại chồng chất" ông Lục đã vẽ ra hai con người Nhất Linh hoàn toàn trái ngược nhau. Một mặt Nhất Linh bị bệnh tâm thần, chán đời, không thiết sống, lúc nào cũng chăm chăm đòi tự tử. Mặt khác Nhất Linh hăng hái tham gia hoạt động văn hóa báo chí, tham gia hoạt động chống chính phủ, tham gia cả việc bỏ bom "mưu sát" tổng thống!

Có thể nào một người bị bệnh tâm thần thấy cuộc đời không đáng sống lại tham gia vào những hoạt động đòi hỏi rất nhiều khả năng cũng như năng lực như thế?

Bàn đến chuyện bệnh tâm thần của Nhất Linh, ông Lục viết: "Thất bại của ông thì nhiều, trải dài trong suốt cuộc đời làm chính trị khiến ông bị căn bệnh trầm uất triền miên. Depressive psychosis với ba giai đoạn phát triển tuần tự của bệnh từ Suicidal ideation, suicidal planning và cuối cùng suicidal attempt. Từ ý tưởng sang kế hoạch và sau cùng là thi hành."

"Bệnh tâm thần của Nhất Linh là có thật. Nhưng ít ai trực tiếp nói thẳng ra. Không muốn nói ra và còn muốn giấu giếm." (Trang 179, Nguyễn Văn Lục - Một Thời Để Nhớ)".

Trong đoạn này ông Lục nói rất vu vơ! Ông nói bệnh tâm thần của Nhất Linh có thật nhưng ít ai nói ra, không biết ông muốn nói "ai" là "ai" hay ông muốn ám chỉ gia đình tôi và bạn bè của Nhất Linh, chúng tôi, những người chung quanh Nhất Linh? Chúng tôi "ai" cũng biết là Nhất Linh không bị bệnh tâm thần qua cuộc đời 40 năm hoạt động văn học và chính trị của ông. Nếu chúng tôi biết Nhất Linh không có bệnh tâm thần mà chúng tôi cứ nói ra là Nhất Linh bị bệnh tâm thần hóa ra đầu óc chúng tôi có vấn đề à?

Một trích dẫn khác của ông Lục dùng để nói về bệnh trạng của Nhất Linh: "Ngay từ khi còn làm báo Phong Hóa, Tú Mỡ đã ghi nhận như sau: *tâm thần bị giao động nhiều, gần như bệnh. Cần phải đi dưỡng bệnh*. Đó là những dấu hiệu có tính cách tiên báo trước". (Trang 180, Nguyễn Văn Lục - Một Thời Để Nhớ).

Nếu ông Lục cho rằng "tâm thần bị giao động" là dấu hiệu báo trước của bệnh tâm thần thì có lẽ "ho" là dấu hiệu báo trước của bệnh ho lao, và "khó thở" là dấu hiệu báo trước của bệnh ung thư phổi! Định bệnh như thế thì ai cũng bệnh hoạn hết!

Cái tiền đề "Nhất Linh, một cái chết định sẵn" mà ông Lục nêu ra nay tôi xin đổi ra là "Nguyễn Văn Lục, một ý nghĩ định sẵn" vì tôi thấy đúng hơn!

Ông Lục có sẵn định kiến trước khi viết. Định kiến ấy bắt di bắt dịch: "Nhất Linh bị bệnh tâm thần. Nhất Linh tự tử vì bệnh tâm thần". Vì định kiến ấy mà ông chỉ nhìn thấy một khoảng rất hẹp, như con ngựa bị bịt hai mắt chỉ thấy phần nhỏ trước mặt.

Ông đọc tất cả các tài liệu mà ông trích dẫn qua con mắt của con ngựa ấy: chỉ nhìn thấy trong khoảng nhỏ những gì có lợi mình chứng định kiến của ông, và cố tình không nhìn thấy một

khoảng mênh mông của sự thật nằm ngoài tầm con mắt của con ngựa vì chúng bất lợi cho lập luận của mình.

Ông Lục thừa biết cái lối nghiên cứu quái đản ấy qua bài “Ý Nghĩa Cái Chết của Nhất Linh” là thiếu đúng đắn nhưng ông vẫn làm. Động cơ nào đã khiến ông làm như vậy, tôi thật sự không hiểu và xin nhường nghi vấn này cho độc giả.

### **Trong phạm vi văn chương**

Trong chủ đề này ông Lục trích dẫn những đoạn văn của Nhất Linh hoặc của những người khác viết về Nhất Linh để chứng minh là Nhất Linh có bệnh tâm thần và có ý định tự tử.

Trang 18 (Nguyễn Văn Lục - Một Thời Để Nhớ) - ông Lục viết: “Ám ảnh về cái chết, về sự tự hủy như một cứu cánh đời sống, ám ảnh ông, bàng bạc trong các tác phẩm của ông, rõ rệt nhất là trong truyện *Bướm Trắng*.”

Ý ông Lục muốn nói là cha tôi đã manh nha ý định tự tử từ năm 1939, khi cha tôi viết cuốn tiểu thuyết *Bướm Trắng* này. Đây là cuốn tiểu thuyết mà cha tôi ưng ý nhất vì giá trị nghệ thuật của nó. Tác phẩm mô tả nhân vật Trương mắc bệnh nan y không muốn sống kéo dài cuộc đời nên thường nghĩ đến chuyện quyên sinh.

Ông Lục dẫn chứng đoạn văn sau này trong truyện: “*Cách tốt nhất là nhồi một viên đạn nhỏ vào trong sọ. Tạch một cái thế là hết. Ngọt như mía lùi. Lý luận thêm: Hèn nhất thì không bao giờ tự tử được, mà có can đảm như trời cũng không thể tự tử được. Tự tử được hay không là ở cảnh chứ không phải ở người*” (Trang 180 Nguyễn Văn Lục - Một Thời Để Nhớ) rồi kết luận (ngon ơ!) như sau: “những ám ảnh về tự tử trong truyện có thể dẫn đường cho việc giải thích việc tự tử của ông sau này vào năm 1963 hay không?” (Trang 181, Nguyễn Văn Lục - Một Thời Để Nhớ).

Rồi ông lại còn viết thêm là: “*Chính vì thế* ông đã không muốn con cái trong nhà đọc *Bướm Trắng* khi còn nhỏ” (Trang 181, Nguyễn Văn Lục - Một Thời Để Nhớ). Trời đất ơi! Ông đã diễn dịch quá xa lời tôi viết trong cuốn *Nhất Linh Cha Tôi*. Trong sách ấy trang 17 tôi viết: “Có một cuốn tiểu thuyết mà Nhất Linh cấm không cho chúng tôi đọc là cuốn *Bướm Trắng*, ông nói là chúng tôi chưa đủ lớn để hiểu được cuốn truyện này”.

*Bướm Trắng* là cuốn sách phân tích tâm lý rất sâu sắc, người lớn đọc chưa chắc đã hiểu, huống hồ chúng tôi hồi đó còn con nít, chỉ đáng đọc loại Sách Hồng (sách dành cho thiếu nhi) thôi. Ông cụ cấm là vì thế. Vậy mà qua con mắt của ông Lục suy diễn thì ông cụ cấm vì sợ mấy đứa con nít chúng tôi đọc xong *Bướm Trắng* sẽ ảnh hưởng mà “*chính vì thế*” sẽ lăn ra tự tử hết ráo!

Mà trong truyện *Bướm Trắng* đâu phải nhân vật Trương có ý nghĩ tự tử không thôi đâu, nhân vật này còn tuyệt vọng, đi thụt két, ăn cắp tiền của sỡ làm, để tiêu một chuyến đã đời trước khi chết... Không biết ông Lục có suy diễn là từ khi cha tôi viết *Bướm Trắng* trong đầu óc cha tôi đã manh nha ý định thụt két ăn cắp tiền của thiên hạ?

Ngoài ra Nhất Linh còn viết bao nhiêu các tác phẩm khác về tình yêu, sao ông không nói Nhất Linh bị ám ảnh bởi tình yêu? Hơn nữa tình yêu, thân phận con người và cái chết là những chủ đề lớn mà tất cả những nhà văn trên thế giới đều đề cập tới. Nếu ông Lục dùng chuyện Nhất Linh viết về một người muốn chết, muốn tự tử rồi ông kết luận là tác giả Nhất Linh muốn chết thì ông Lục có thể tìm ra đầy rẫy những nhà văn muốn chết, muốn tự tử, trên khắp thế giới! Chẳng qua là vì cái định kiến bám chặt vào đầu để chứng minh cho lập luận “Nhất Linh muốn tự tử” ông Lục chỉ chăm chăm đi tìm để chỉ nhìn thấy hai chữ “tự tử” trong truyện của Nhất Linh mà thôi.

Cũng nằm trong phần chủ đề “Trong phạm vi văn chương” ông Lục còn trích một đoạn văn của tôi trong cuốn hồi ký *Nhất Linh Cha Tôi* (trang 19) như sau:

“Nhất Linh thường viết trong đêm khuya khoắt. Những khi giật mình thức giấc nửa đêm tôi thường thấy qua khe cửa, đèn trong phòng ông còn bật sáng. Có đêm lữ chúng tôi lòm còm bò dậy vì có tiếng khóc trong phòng cha tôi. Tiếng khóc lúc đầu còn nhỏ sau lớn dần không kìm hãm được. Lữ chúng tôi ngơ ngác nhìn nhau... Không ai có thể đoán biết được ông khóc cái gì,

ngay cả mẹ tôi cũng không thể nào biết được. Nhưng sự khám phá này đã gieo vào tuổi thơ tôi một ấn tượng mạnh mẽ, rằng cha tôi là một người cô đơn và đau khổ. Ngoài ra những giấc mơ kỳ lạ và kinh hãi cũng được tôi hình dung thấy qua giấc ngủ của ông, qua cách ông trần trọc ú ớ trong đêm.”

Ở giữa đoạn văn nói trên tôi viết câu này, nhưng ông Lục không trích đăng: “Một người anh họ lớn tuổi hơn ra dáng hiểu biết, giải thích: “Chú Tam khóc vì chú nhớ chú Long đấy!”.

Trước nhất tôi tố cáo ông Lục đã dùng tiểu xảo cắt xén để làm sai lạc ý nghĩa bản văn nguyên thủy của tôi.

Thứ hai, một vài người trong gia đình lưu ý tôi tại sao tôi lại viết ra điều đó để cho những người như Nguyễn Văn Lục khai thác vin vào đó gán ghép ông cụ tôi mắc bệnh tâm thần? Xin thưa: tôi viết ra bởi vì tôi hãnh diện có một người cha biết khóc!

Nếu tôi phải dùng một câu gọn nhất để mô tả toàn diện con người Nhất Linh bao gồm trí tuệ lẫn nhân cách tôi sẽ không ngần ngại viết câu này: “Nhất Linh là một trong những người Việt Nam trí thức nhân bản nhất của thế kỷ 20.”

Tiếng khóc là biểu lộ khía cạnh nhân bản của con người ông. Bản chất của ông cụ tôi là bản chất một nghệ sĩ. Ông là người có cái tâm yêu nước, thương nòi. Nhất Linh lại là người đã thực sự dẫn thân, dám sống ngược lại với bản chất của mình. Và đó là sự can đảm của ông.

Trên con đường dẫn thân vừa chống Pháp vừa chống Cộng Sản ông cụ tôi đã mất đi nhiều người thân, nhiều đồng chí. Trong số có Hoàng Đạo người em ruột, cũng là cánh tay phải của ông. Mất Hoàng Đạo ông không những mất người em thân thiết mà còn mất đi hy vọng về một lý tưởng ông đang theo đuổi. Ông phải khóc thoi. Chuyện đó quá bình thường!

Không những thế ngoài Hoàng Đạo, bao nhiêu những người thân khác của ông bị sát hại bởi bàn tay của Cộng Sản: người anh ruột Nguyễn Tường Cẩm, người bạn văn Khải Hưng, họa sĩ Lemur Nguyễn Cát Tường... Ông phải khóc thoi. Nếu ông không khóc mới là chuyện bất bình thường.

Thế mà qua tiếng khóc đó ông Lục đã vội vã kết luận: “Những tiếng khóc về đêm khuya khoắt là dấu hiệu một tình trạng bệnh trầm cảm, cô đơn và tuyệt vọng” (Trang 185, Nguyễn Văn Lục - Một Thời Để Nhớ).

Rồi ông Lục còn đi xa hơn thế khi viết: “Đọc tiếp những trang hồi ký của Nguyễn Tường Thiết thật cũng không cảm nổi xúc động. Nhưng cũng cho thấy rằng Nhất Linh đã chuẩn bị cái chết của mình một cách chu đáo, từng chi tiết một” (Trang 185, Nguyễn Văn Lục - Một Thời Để Nhớ).

Kết luận của ông Lục lạ lùng quá! May mà tôi không kể ra là sau khi cha tôi mất, mẹ tôi và chúng tôi đã khóc không biết bao nhiêu ngày tháng vì cái chết đau buồn của cha tôi. Nếu không thì ông Lục đã cho rằng gia đình chúng tôi đều mang tâm bệnh trầm cảm, cô đơn và tuyệt vọng rồi!

Không biết ông Lục nghĩ gì khi đọc những lời sau đây về tiếng khóc âm thầm của người em khi ở nơi đất lạ quê người hay tin người anh chết: “Mãi tới năm 1963, tôi đột nhiên nghe tin anh từ bỏ cuộc đời. Âm dương đôi ngả. Vĩnh biệt người anh mà tôi hằng yêu quý. Những đêm khuya vắng, tại nơi quê người, tôi đã hằng khóc - khóc người anh thân yêu, một người đi tiên phong cho làng văn Việt Nam, một nhà văn lỗi lạc, một người lãnh đạo cách mạng Việt Nam trong những lúc khó khăn gian khổ nhất, một người không màng danh lợi, chỉ biết mình có gì để cống hiến cho đồng bào cho đất nước” (Nguyễn Tường Bách, trang 66, Nhất Linh, Người Nghệ Sĩ - Người Chiến Sĩ).

Tiếng khóc này có khác gì tiếng khóc của cha tôi trước cái chết của người em Hoàng Đạo? Không hiểu ông Lục có vin vào cái tiếng khóc này để gán ghép cho chú tôi, ông Nguyễn Tường Bách mắc bệnh tâm thần, lúc nào cũng chăm chăm đòi tự tử, như ông đã vu cáo cho cha tôi? Nếu sự suy luận về tiếng khóc là nguyên nhân của bệnh tâm thần để đưa đến chuyện tự tử của ông Lục là đúng thì nhân loại đã tự tử chết hết rồi.

Vẫn dùng cái tiểu xảo cắt xén văn người khác ông Lục trích dẫn một đoạn trong cuốn hồi ký Người Bác của Thế Uyên:

“Thỉnh thoảng ông lên cơn loạn trí, đứng trước nhà đường Lý Thái Tổ, móc giấy tờ trong ví đưa cho mọi người, miệng nói lảm nhảm: ‘Lấy hết đi, xin các ông lấy hết đi. Đừng áp chế tôi’. Tôi nghiệp các người thân hết sức lo lắng. Chỉ riêng mẹ tôi sau lần chứng kiến cơn loạn thần kinh về nói riêng với tôi: ‘Bác điên khôn ghê, chỉ thấy bác vứt giấy tờ lảm nhảm, chẳng thấy bác vứt tiền cho mẹ con mình tiêu.’ (Trang 188 Nguyễn Văn Lục - Một Thời Để Nhớ).

Nhưng ông Lục lại không trích dẫn câu này Thế Uyên viết ngay sau đó: “Nhận xét bí mật này của mẹ tôi làm hai anh em nghi ngờ ‘sự loạn trí của Nhất Linh’. Nhất là tôi, vì được mẹ tôi kể lại những thủ đoạn chống Pháp của ông thời trước: hóa trang làm ăn mày, ông già, người say rượu, mê thổi kèn để che giấu hoạt động cách mạng. Hoàng Đạo còn bị bắt giam, chứ Nhất Linh, suốt đời không bao giờ để bị bắt.”

Đoạn văn của Thế Uyên viết (mà ông Lục không trích dẫn) nói về vụ cha tôi đã từng đóng kịch để che mắt mật vụ là chuyện có thật. Trong cuốn sách Chân Dung Nhất Linh trang 135, tác giả Nhật Thịnh viết: “Tiểu thuyết Bướm Trắng của Nhất Linh in xong, Hoàng Đạo, Khái Hưng, Nguyễn Gia Trí bị bắt ở Vụ Bản (Hòa Bình). Nhất Linh học chơi hắc tiêu (Clarinet) để che mắt bọn mật thám Pháp. Ông làm nhạc công cho ban nhạc tài tử (Orchestre Amateur) của giáo sư Lê Ngọc Quỳnh và các nhạc sĩ Thẩm Oánh, Vũ Khánh”.

Như vậy là rõ ràng là ông Lục trích dẫn mà như không trích dẫn. Ông đã cố tình xuyên tạc ý nghĩa thực của bản văn nguyên thủy mà ông trích dẫn. Từ việc bóp méo văn bản của người khác, ông Lục đã bóp méo sự thật. Từ việc bóp méo sự thật, ông Lục đã bóp méo lịch sử!

“Đừng tin những gì ông Lục viết, hãy nhìn kỹ những gì ông Lục làm!” Tôi xin nhại một câu nói thời danh của ông Nguyễn Văn Thiệu để nói về bài viết của ông Lục.

Cái “làm” của ông Lục là cái làm tiểu xảo trích dẫn văn người khác, làm sai lệch ý nghĩa của bản văn nguyên thủy, bằng cách chỉ trích ra những chữ hoặc những đoạn văn có lợi cho lập luận của ông: lập luận ấy là ông Nhất Linh mắc bệnh tâm thần, lúc nào cũng chỉ lảm le muốn tự tử!

### **Tìm hiểu ý nghĩa của hai lần tự tử**

Như tôi đã nói ở trên, trong cuốn sách mới xuất bản Một Thời Để Nhớ ông Lục đã thêm vào một chuyện hoàn toàn không có thực mà bài trước (2008) không có. Đó là chuyện ông cụ tôi, nhà văn Nhất Linh, tự tử hai lần. Tôi xin minh xác đây là chuyện bịa đặt trắng trợn.

Đây là chuyện mà ông Lục viết ra để bàn luận về hai lần tự tử của Nhất Linh:

“Cũng theo bác sĩ (Nguyễn Hữu) Phiếm, Nhất Linh cũng đã uống thuốc ngủ tự tử khi ông trốn ở đường Lê Thánh Tôn. Chính bác sĩ Phiếm chữa chạy, rửa dạ dày, chích thuốc Strychnine. Số lượng thuốc ngủ hồi ấy vì ít, nên ông bình phục ngay và vài hôm sau ông lại đi họp Hội Bút Việt.” (Trang 188 Nguyễn Văn Lục - Một Thời Để Nhớ).

Sao lạ vậy? Chuyện động trời như thế mà sao tôi không biết, bà cụ tôi không biết, anh em tôi không biết. Bác sĩ Phiếm là người bạn thân nhất của ông cụ tôi, nếu quả có vụ đó thì bác phải thông báo cho mẹ tôi hay biết chứ?

Thêm nữa câu chuyện ông Lục kể có vẻ mâu thuẫn: Vài ngày trước Nhất Linh đi trốn công an mật vụ ở đường Lê Thánh Tôn rồi không thiết sống, uống thuốc độc tự tử, nhưng vài ngày sau lại bình thường, không trốn nữa, đi họp Hội Bút Việt. Thế là sao?

Khi viết đoạn trên ông Nguyễn Văn Lục đã mập mờ không nói rõ cái nguồn của tin này, cố tình để độc giả hiểu như thể chính bác sĩ Nguyễn Hữu Phiếm là người đã trực tiếp nói hoặc viết ra điều đó.

Thật ra thì không phải bác sĩ Phiếm nói như vậy. Ông Nguyễn Văn Lục đã trích đoạn trên từ bài viết “Bệnh Tật và cái chết của Nhất Linh Nguyễn Tường Tam” của ông Trần Văn Bằng (trong sách ông Lục viết sai là Trần Văn Bang). Ông Bằng viết, nguyên văn như sau:

“Mấy tháng trước, cũng theo bác sĩ (Nguyễn Hữu) Phiếm, Nhất Linh cũng đã uống thuốc ngủ tự tử khi ông trốn ở đường Lê Thánh Tôn. Chính bác sĩ Phiếm chữa chạy, rửa dạ dày, chích thuốc Strychnine. Số lượng thuốc ngủ hồi ấy vì ít, nên ông bình phục ngay và vài hôm sau ông lại đi họp Hội Bút Việt.”

So sánh đoạn ông Lục trích dẫn với nguyên bản thì thấy ông Lục đã cố ý bỏ đi ba chữ hết sức quan trọng, đó là ba chữ “Mấy tháng trước”. Ý của ông Bằng muốn nói là “Mấy tháng trước ngày 7-7-1963”. Tại sao ông Lục lại bỏ ba chữ này đi? Vì ông Lục thừa biết rằng mấy tháng trước ngày 7-7-1963 ông cụ tôi ở nhà, không đi trốn, có nghĩa là câu chuyện do ông Bằng thuật lại là hoàn toàn bịa đặt. Như tôi đã viết trong bài Tâm Tình của Một Người Con đấng trong sách “Nhất Linh, Người Nghệ Sĩ-Người Chiến Sĩ” trang 251: “...Và cũng có thể vì mặc cảm (bỏ bê gia đình) đó mà cuối đời, sau thời gian trốn tránh (cuối 1960-đầu 1961) lần đầu tiên ông sống hẳn với gia đình, mặc dù trong điều kiện sống vô cùng chật vật, trong một căn gác rất nhỏ ở chợ An Đông cho đến mãi tận ngày ông qua đời”.

Gần đây vì muốn kiểm chứng lại chuyện bác sĩ Phiếm rửa ruột cho cha tôi mà ông Lục nêu lên trong bài, tôi có e-mail hỏi chị Bạch Tuyết, con gái bác sĩ Nguyễn Hữu Phiếm, thì được chị trả lời như sau:

**Re: Chuyện bác Phiếm đi rửa ruột cho Nhất Linh**

Friday, December 2, 2011 8:41 PM

**From:**

"Bachtuyet

Add sender to Contacts

**To:**

Chú Thiết thân mến,

Gió nào đưa đến, lâu lắm mới được tin Thiết mà chú lại đặt những câu hỏi lạ lùng quá vậy? Hai gia đình và nhất là cha mẹ chúng ta thân nhau như thể ruột thịt, chuyện gì mà không biết, nói chi chuyện bác tự tử, bơm ruột v.v Không hiểu ở đâu lại có chuyện hoang đường như vậy. Chị không bao giờ nghe và biết là bác ở Lê Thánh Tôn, một thời ngắn trước ngày song Thát 1963. Chị chỉ biết địa chỉ duy nhất của hai bác và gia đình là chợ An Đông, trên lầu của nhà hàng cơm gà Xiu Xiu. Bác dọn về đó thời gian nào thì chắc Thiết nhớ nhưng chị quả quyết ngày 19 March 1962, ngày chị sanh cháu gái đầu lòng ở Bệnh Viện Saint Paul, thì tình cờ bác lại chơi với bố chị và hai ông cùng đưa chị vào nhà thương. Như vậy là trước song Thát 1963 cả hơn một năm, gia đình ở An Đông.

Chuyện rửa ruột ở Lê Thánh Tôn là một chuyện hoàn toàn bịa đặt. Gia đình Thiết không biết, gia đình chị cũng không hề nghe tới. Lại nữa, vì lương tâm chức nghiệp, một thầy thuốc không bao giờ tiết lộ với một người thứ hai về tình trạng bệnh lý của một bệnh nhân. Chị chắc chắn ông Bố chị không bao giờ vi phạm đạo lý này cũng như chuyện tự tử hụt, rửa ruột tại Lê Thánh Tôn hoàn toàn không có.

Bố chị quen B.S. Trần Văn Bằng (chứ không phải Bang) có lẽ từ hồi còn ở Bắc vì ông cũng tốt nghiệp trường thuốc ở Hà Nội. Có một thời gian, hai ông cùng làm chung tại Viện Pasteur, Saigon. Bố chị chuyên về bệnh ngoài da và ông Bằng thì bệnh cùi. Quen nhưng không thể gọi là thân vì chưa bao giờ ông cụ mời ông Bằng lại nhà ăn cơm như những bạn thân khác. Ông Bằng rất thích làm thơ nhưng thơ loại bình dân, châm biếm, ngông nghênh và tính tình hơi khác người.

Để chứng minh về cái 'hơi khác người' này và có liên quan đến gia đình chị là năm 1975, Bố Mẹ chị di tản sang Pháp. Bỗng một ngày nào đó, ông Bằng làm một bài thơ bịa ra cảnh Bố chị đặt chân đến Pháp bi thảm ra sao vì con trai có vợ đầm, theo CS... Một chuyện bịa đặt trắng



trợn làm cho ông bà già chị rất bức mình. Cách đây khoảng 3 năm, chị lại được đọc bài thơ đó trong một Tập san tết của nhóm Y Sĩ VN. Đã tính viết cho ông chủ trương tờ đặc san phản đối nhưng nghĩ sao lại bỏ qua. Nói thế để hiểu thêm được cái tính thích xuyên tạc của ông bác sĩ này.

Mong là chị đã trả lời những thắc mắc của chú. Nếu moi móc cái 'memory' cùn này mà còn nhớ thêm chi tiết gì khác, thế nào cũng liên lạc với Thiết.

Chúc vui,

BT

-----Original Message-----

From: TuongThiet Nguyen

To: bachtuyet

Cc: nguyennechi

Sent: Thu, Dec 1, 2011 7:03 pm

Subject: Chuyện bác Phiêm đi rửa ruột cho Nhất Linh

Chị Tuyết thân,

Em tìm thấy ở trên Tawalas, Tạp Chí Văn ra ngày 6/15/1970, chủ đề Hoài Niệm Nhất Linh có bài của ông Trần Văn Bang nói về chuyện bác Phiêm đi rửa ruột cho ba em ở đường Lê thánh Tôn xảy ra vài tháng trước khi ba em qua đời ngày 7-7-1963.

Em rất ngạc nhiên về chuyện này vì chưa hề bao giờ nghe gia đình nói về chuyện bác Phiêm đi rửa ruột cho ba em.

Chị có nghe bác Phiêm nói về chuyện này bao giờ không? Chị có biết về sự liên hệ giữa bác Phiêm và ông Trần Văn Bang không. Chị cho em biết. Cám ơn chị nhiều.

Đây là bài của ông Trần Văn Bang trên Tawalas:

**Trần Văn Bang**  
**Bệnh tật và cái chết của Nhất Linh Nguyễn Tường Tam**

*Bài dưới đây là một chương trích trong cuốn sách nhan đề Bệnh tật và cái chết của các văn gia thi gia... Sách thuộc loại "lịch sử y học", một môn học mới được công nhận tại Y khoa Đại học Sài Gòn, mà tác giả là giảng sư.*

"Theo Bác sĩ Nguyễn Hữu Phiêm thì Nhất Linh có bệnh thần kinh suy nhược (neurasthénie). Ông đã bị ám ảnh tự sát (obsession par le suicide). **Mấy tháng trước**, cũng theo Bác sĩ Phiêm, Nhất Linh cũng đã uống thuốc ngủ tự tử khi ông trốn ở đường Lê Thánh Tôn. Chính Bác sĩ Phiêm chữa chạy, rửa dạ dày, chích thuốc Strychnine. Số lượng thuốc ngủ uống hồi ấy vì ít, nên ông bình phục ngay và vài hôm sau ông lại đi họp Hội Văn Bút."

<http://www.talawas.org/talaDB/showFile.php?res=13367 &rb=08>

Nguyễn Tường Thiết

Như vậy là chuyện đã rõ. Không hề có chuyện Nhất Linh tự tử hai lần. Chuyện này hoàn toàn do ông Trần Văn Bảng bịa đặt. Đọc kỹ bài "Bệnh tật và cái chết của Nhất Linh Nguyễn Tường Tam" tôi càng ngạc nhiên khi ông Trần Văn Bảng viết "Để tìm hiểu bệnh trạng và cái chết của Nhất Linh chúng tôi đã tiếp xúc với gia đình Nhất Linh: bà Nguyễn Tường Tam, con trai út của ông là Nguyễn Tường Thiết". Lại là một chuyện bịa đặt trắng trợn nữa: ông Bảng không bao giờ đến nhà chúng tôi cả. Tôi không hề biết ông Bảng là ai, chưa bao giờ nghe tên ông ấy cho tới bây giờ khi đọc bài của ông Bảng trên Talawas và tiểu sử ông Bảng do chính ông viết trong tập thơ của ông: "Giáo Sư Trần Văn Bảng, bút hiệu Bảng Văn, Lưu Văn Vong, Sĩ Ngông (Trang 5, Bảng Văn Trần Văn Bảng, Thư mục y giới văn thi nghệ sĩ)".

Trong chủ đề "Tìm hiểu ý nghĩa của hai lần tự tử" (Trang 188-189, Nguyễn Văn Lục - Một Thời Để Nhớ), ông Lục bàn luận về chuyện Nhất Linh tự tử hai lần dựa theo chuyện bác sĩ Nguyễn Hữu Phiêm đi rửa ruột cho Nhất Linh, một câu chuyện bịa đặt bởi ông Trần Văn Bảng. Mặc dù biết đây là chuyện bịa đặt, ông Lục vẫn dùng để chứng minh chuyện Nhất Linh tự tử hai lần là

có thật. Điều này chứng tỏ là ông không có ý định đi tìm lại hay nhìn lại “ý nghĩa về cái chết của Nhất Linh” như ông đã đặt ra cho tựa đề của chương sách này. Mục đích của ông là ông cần phải gán cho Nhất Linh căn bệnh tâm thần. Bằng mọi giá, mọi cách ông phải chứng minh cho cái lập luận ấy của ông. Bằng chứng thật hay bằng chứng giả không quan trọng miễn là ông đạt được mục tiêu của ông.

Trang 189 cuốn sách Một Thời Để Nhớ, ông Lục viết: “Hầu hết những người phản bác lại nội dung bài viết này không một ai lên tiếng trả lời câu hỏi các cứ ý nghĩa hai lần tự tử của Nhất Linh”.

Ông Lục biết thừa tại sao không ai lên tiếng trả lời câu hỏi các cứ của ông: một là những bài phản bác người ta viết cách đây ba năm (2008), lúc đó câu chuyện bịa đặt Nhất Linh tự tử hai lần chưa được đưa ra trong bài ông viết (2008); hai là ông Lục đưa ra chuyện Nhất Linh tự tử hai lần (bài ông viết sau 2008) ông cố tình đưa ra chuyện bác sĩ Nguyễn Hữu Phiếm đi rửa ruột cho Nhất Linh như một chuyện có thật cho nên người ta không phản bác.

### **Bằng cứ pháp lý**

Trong chủ đề “bằng cứ pháp lý” ông Lục trích dẫn sách của ông Lê Nguyên Phu để đưa ra lập luận rằng Nhất Linh tự tử vì tránh không muốn ra Tòa đối chất với những người anh em đồng chí của mình trước tòa án. Tôi sẽ trình bày trong phần sau đây để phản bác lập luận ấy của hai ông Nguyễn Văn Lục và Lê Nguyên Phu.

Bàn luận về “Bằng cứ pháp lý”, ông Lục viết: “...Chứng cứ pháp lý này mở đường cho những chỉ dẫn có thể hiểu được vì lý do gì Nhất Linh đã tự tử và để lại chúc thư cho lịch sử...” (Trang 175, Nguyễn Văn Lục - Một Thời Để Nhớ)

Theo ông Lục những chứng cứ pháp lý sẽ giải thích lý do vì sao Nhất Linh tự tử. Sau đây là những điều tôi tìm thấy trong dẫn chứng pháp lý của ông Lục.

Những bằng cứ pháp lý mà ông Lục đưa ra phần lớn ông trích dẫn trong sách của ông Lê Nguyên Phu (Trung Tá Lê Nguyên Phu, Ủy Viên Chánh phủ chính quyền Ngô Đình Diệm, Tòa Án Quân Sự Đặc Biệt).

Tôi chưa bao giờ nghe nói hoặc nhìn thấy cuốn sách viết bởi ông Lê Nguyên Phu. Khi trích dẫn sách của ông Lê Nguyên Phu, ông Lục không viết tên sách và trang sách, ông chỉ ghi chú như sau: “Trích tóm lược nội dung cuốn sách của ông Lê Nguyên Phu” hoặc “Tóm tắt Lê Nguyên Phu” hoặc “Tóm tắt chứng từ Lê Nguyên Phu”.

Vài trích dẫn của ông Lục nói về con người của ông Lê Nguyên Phu như sau:

“Những người đã ngấm ngấm giúp các chính khách là Trung Tá Lê Nguyên Phu, Ủy viên chính phủ trong tòa án quân sự đặc biệt. Ông Lê Nguyên Phu đồng ý và hứa với ông Tuyền sẽ ngấm giúp các chính khách bằng cách tha bổng hay xử những bản án rất nhẹ...”

“...Tuy nhiên, với tư thế là Ủy viên chính phủ, ông Lê Nguyên Phu đã đóng kịch trước tòa án, có vẻ gắt gao và mặt sát bị cáo. Cho nên có một số người bị chạm tự ái, và để tâm thù, sau này còn mạ lỵ ông thậm tệ. {Trích Những huyền thoại và sự thật về chế độ Ngô Đình Diệm, Vĩnh Phúc, trang 320-323} (Trang 192, Nguyễn Văn Lục - Một Thời Để Nhớ).”

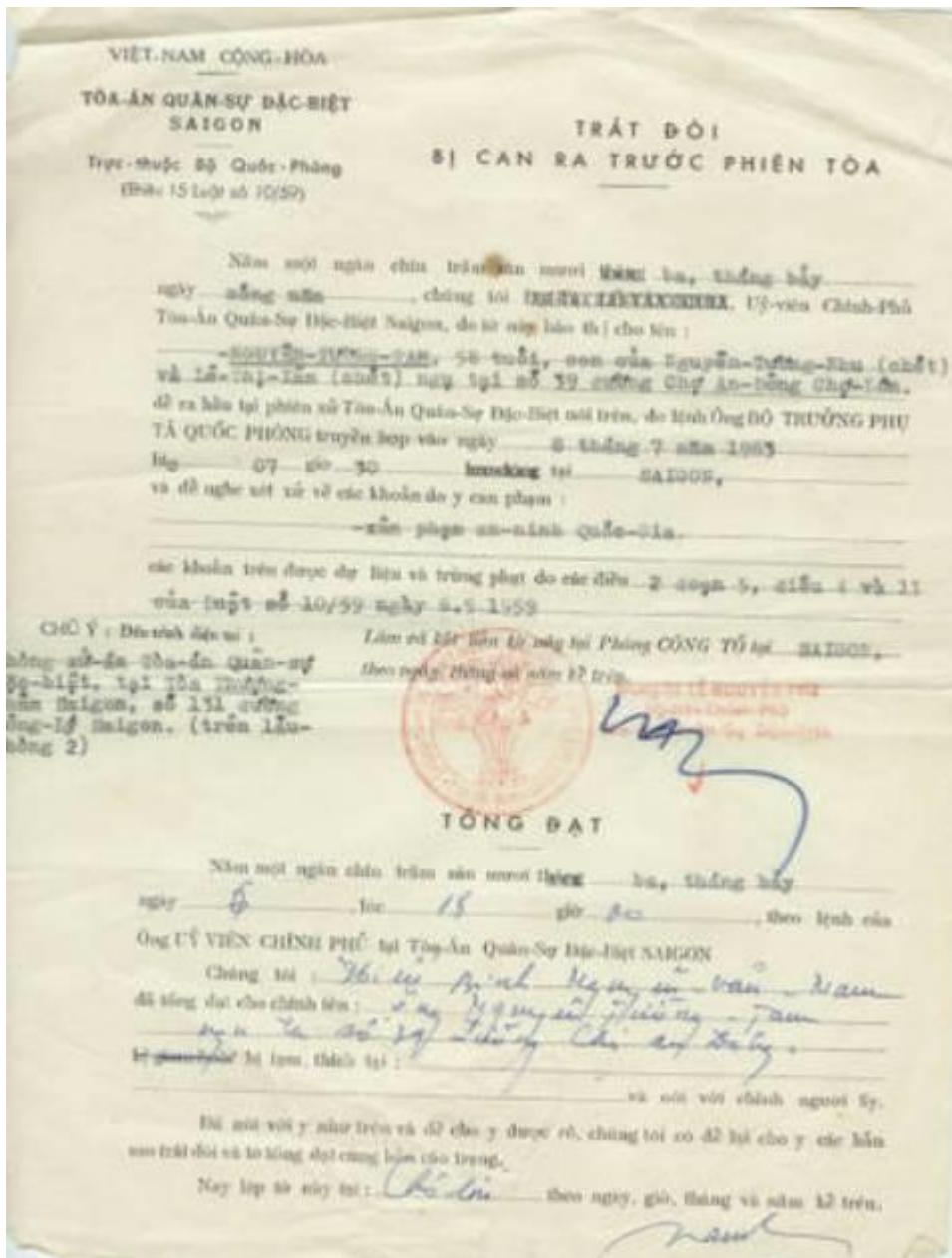
Chuyện ông Lê Nguyên Phu “ngấm ngấm” giúp các chính khách tôi chưa nghe ai nói, nhưng chuyện ông Lê Nguyên Phu “đóng kịch” trước tòa án, “có vẻ” gắt gao và mặt sát bị cáo thì, ông Nguyễn Liệu, có tả rất rõ như sau: “...Tôi phải nhắc lại điểm về con người của Lê Nguyên Phu khi làm Trung tá ủy viên chánh phủ xử vụ đảo chánh năm 1960 của toàn án quân sự đặc biệt Sài gòn, mà tôi là một bị cáo, Lê Nguyên Phu là Trung tá quân pháp...” “...tiếp sau đó vị Trung tá ủy viên chánh phủ lớn tiếng phùng mang trợn mắt lên giọng chưởi bới bọn phản loạn bọn bán nước bọn làm tay sai tiếp tay cho cộng sản. (Bài viết - “Ông Nguyễn Văn Lục nên viết lại bài - Ý nghĩa cái chết của Nhất Linh - Nguyễn Liệu”). Như tôi đã viết trong phần I của bài này

ông Nguyễn Liệu bị kết án 5 năm tù vì tội tham gia vào cuộc đảo chánh 11-11-1960 và ông hiện đang sống tại San Jose, CA.

Như thế là cách cư xử “gắt gao và mặt sát” các bị cáo của ông LN Phu trong phần trích dẫn của ông Lục là chuyện có thật và đã được mô tả kỹ lưỡng bởi ông Nguyễn Liệu. Tôi sẽ nói thêm về dẫn chứng rất quan trọng này của ông Lục vào một lúc khác.

Theo dẫn chứng của ông Lục, ông Lê Nguyên Phu vì tư thế của một Ủy viên chính phủ đã phải “đóng kịch” trước tòa án, làm ra vẻ “gắt gao và mặt sát” những bị cáo. Nếu ông Lê Nguyên Phu là người đại diện chính phủ xử tội các bị cáo thì ông cứ phán xét tội phạm của họ rồi kết án, việc gì mà ông phải “đóng kịch” như ông đã làm. Ông Lê Nguyên Phu phải “đóng kịch” có nghĩa là ông không muốn làm nhưng ông bị buộc phải làm. Như thế là ông Lê Nguyên Phu ý thức rằng hành động “gắt gao và mặt sát” bị cáo là việc làm sai, tội tệt. Tại sao ông Lê Nguyên Phu lại phải “gắt gao và mặt sát” các bị cáo trước quan tòa nếu không nhằm mục đích nhục mạ bị cáo trước tòa án? Ông Lê Nguyên Phu là người đại diện chính quyền để thi hành chính sách hoặc đường lối mà chính quyền đặt ra và giao phó cho ông. Như thế sự nhục mạ các bị cáo trước tòa án là chính sách của chính quyền mà ông Lê Nguyên Phu chỉ là người thừa hành. Tôi sẽ bàn luận thêm chuyện này ở phần sau.

Tôi không được đọc sách của ông Lê Nguyên Phu viết. Tôi không biết tên sách là gì. Tôi không biết ông có viết không? Không biết ông viết gì và với mục đích gì? Tuy nhiên những gì ông Lục trích dẫn trong sách ông Lê Nguyên Phu đưa ra để giải thích về chuyện Nhất Linh tự tử là những chuyện không đúng sự thật.



Trát tòa do Trung tá Lê Nguyên Phu ký

Trích dẫn thứ nhất - ông Lục: “Tôi viết thư mời Nguyễn Tường Tam (chứ không phải ra trát đòi) đến gặp tôi tại tòa án quân sự đặc biệt”... “Đối với ông, tôi không cho tổng đạt trát đòi hầu tòa”. (Trang 193, Nguyễn Văn Lục - Một Thời Để Nhớ). Đây là một điểm sai hoàn toàn. Nhất Linh nhận được trát tòa đề ngày 5-7-1963 của Tòa Án Quân Sự Đặc Biệt đòi Nhất Linh ra tòa trình diện. Có tên, con dấu, và chữ ký của ông Lê Nguyên Phu. Nếu cái chuyện có chứng cứ rành rành như cái trát tòa mà ông Lê Nguyên Phu còn quên và nói khác đi thì không biết chuyện gì ông nhớ đúng?

Ngoài ra để nói về vụ binh biến 1960, ông Lê Nguyên Phu đã viết sai là “vụ binh biến

11/11/1963” (trang 193). Nếu Ông Lê Nguyên Phu cứ nhớ sai chuyện này, viết sai chuyện kia thì làm sao ông ấy có thể nhớ đúng lời khai của bị cáo Nguyễn Tường Tam và các bị cáo khác? Thêm một điều nữa: ông Phu viết lịch sử mà viết sai bét, rồi ông Lục lại dựa vào cái lịch sử sai bét ấy của ông Phu để chứng minh chuyện nọ chuyện kia. Như thế mà ông Lục cho là ông công bằng đối với lịch sử à? Cái công bằng đó ở đâu khi ông viết: “...muốn nhìn lại ý nghĩa cái chết của Nhất Linh với một cái nhìn trung thực tối đa, sự công bình đối với riêng ông Nhất Linh và nhất là đối với Lịch sử.” (Trang 175, Nguyễn Văn Lục - Một Thời Để Nhớ)

*Trích dẫn thứ hai - ông Lục:*

*“Các thuộc hạ của Nguyễn Tường Tam đều bị đại tá Lê Văn Khoa tổng giam, chỉ một mình Nguyễn Tường Tam được tại ngoại hầu tra. Do đó các thuộc hạ của ông đều tỏ ra bất bình và bất mãn với ông, nhất là Trương Bảo Sơn vừa cay đắng vừa oán hận, chỉ trích Nguyễn Tường Tam đủ điều, nào là phản bội anh em, nào là thiếu tư cách lãnh đạo {Tóm tắt Lê Nguyên Phu} (Trang 190, Nguyễn Văn Lục - Một Thời Để Nhớ).”*

*Trích dẫn thứ ba - ông Lục:*

*“Tiếp theo nội dung sách của ông Lê Nguyên Phu: “Lá thư của ông Trương Bảo Sơn tố cáo Nhất Linh được Giám Đốc khám đường Chí Hòa đệ trình tòa Đặc biệt và được lưu giữ lại trong hồ sơ. Tôi đến thay đại tá Lê Văn Khoa, tôi lưu giữ lá thư trong hồ sơ mà không cho chuyển đi chỉ vì thiện ý” (Trang 192, Nguyễn Văn Lục - Một Thời Để Nhớ).”*

Nếu ông Lê Nguyên Phu là người nhớ sai những chuyện đơn giản thì làm sao ông có thể nhớ đến lá thư của ông Trương Bảo Sơn tố cáo Nhất Linh. Những điều ông Phu viết ra ở trên chỉ nhằm mục đích chia rẽ, mạ lỵ, sỉ nhục Nhất Linh và những người đã cùng sát cánh hoạt động với Nhất Linh.

Không biết là ông Lê Nguyên Phu nhớ sai hay vì ông không “thiện ý” khi ông kể ra rằng các “thuộc hạ” của Nhất Linh đều tỏ ra bất bình và bất mãn với Nhất Linh, nhất là Trương Bảo Sơn vừa cay đắng vừa oán hận Nhất Linh.

Theo ông Trương Bảo Sơn kể lại thì những người hoạt động với cha tôi đã có một thái độ rất khác khi nghe tin Nhất Linh mất. Ngày các bị cáo phải ra tòa lãnh án tù, ông Phan Khắc Sửu và những bị cáo khác đã xin phép tòa cho họ được mặc niệm Nhất Linh. Đây là một hành động đầy can đảm. Gia đình chúng tôi luôn luôn thán phục hành động can đảm này và biết ơn lòng quý trọng của họ đối với cha tôi. Trong lúc mặc niệm họ đã quên đi số phận sắp sửa bị ông LN Phu và chính quyền nhà Ngô mang ra xét xử, kết án tù đày. Riêng ông Trương Bảo Sơn, một đồng chí và cũng là người bạn rất thân của Nhất Linh, đã bày tỏ lòng quý mến và hãnh diện về cha tôi qua những gì ông viết trong bài “Những Kỷ Niệm Riêng Với Nhất Linh Nguyễn Tường Tam” đăng trên sách “Nhất Linh, Người Nghệ Sĩ - Người Chiến Sĩ” xuất bản năm 2004. Đây là một vài đoạn trích trong bài ông viết:

“Cùng chiều hôm đó, luật sư Dương Kiên vào khám Chí Hòa báo tin cho luật sư Lê Ngọc Chấn, cùng bị giam chung với bọn đảng phái chính trị và quân nhân bị bắt sau cuộc đảo chính huyệt 1960, chúng tôi vô cùng đau khổ và thương tiếc Nhất Linh Nguyễn Tường Tam đã bàn để tang ông ngày hôm sau khi bị đưa trước tòa án quân sự. Một anh em đã hy sinh một chiếc áo đen, cắt thành băng đeo ở cánh tay trái.

“Vừa trông thấy chúng tôi, ủy viên chính phủ Lê Nguyên Phu nói ngay: “Bọn Quốc Dân Đảng để tang Nguyễn Tường Tam!”. Nhưng không phải chỉ có “bọn QĐĐ” mà tất cả các chính trị phạm hôm đó đã đeo băng đen, trừ một người là ông Phan Quang Đán” (trang 76).

“Hàng năm cứ đến ngày “song thất” tôi lại nhớ tới Nhất Linh Nguyễn Tường Tam, một lãnh tụ tôi kính trọng, một bạn đồng tâm đồng chí thân mến của tôi và của cả gia đình tôi. Hôm nay tôi hân hạnh kể hầu quý vị những kỷ niệm riêng của tôi với ông, gọi là đốt nén hương lòng tưởng niệm ông.” (trang 81).

*Trích dẫn thứ bốn - ông Lục:* Tiếp theo là nội dung sách của ông Lê Nguyên Phu: “...Thật là một sự dễ dãi chưa từng có trong phạm vi thủ tục pháp lý. Sau cùng ông (Nhất Linh) hỏi

tôi: Ông ủy viên có thể giúp tôi thêm một chút nữa được không? Tôi xin ông ủy viên giúp tôi tránh khỏi phải đối chất với bọn đàn em thuộc hạ của tôi”. (Trang 192, Nguyễn Văn Lục - Một Thời Đẽ Nhớ)”

Tôi tin đây là một chuyện bịa đặt của ông Lê Nguyên Phu vì chắc chắn câu nói này không phải là lời nói của cha tôi. Cha tôi không bao giờ gọi những người anh em hoạt động với ông là “bọn đàn em thuộc hạ”. Ông Phu gán vào miệng Nhất Linh câu nói này như thể cha tôi là một tên thảo khấu đang nói về thuộc hạ của mình. Ông Phu viết ra câu đó hiển nhiên là để mạ lỵ tư cách của Nhất Linh. Tư cách của Nhất Linh như thế nào tôi xin dẫn chứng lời của học giả Hoàng Xuân Hãn. Trong sách “Nhất Linh, Người Nghệ Sĩ -Người Chiến Sĩ, trang 55, nhà văn Võ Phiến có viết: “Nhận xét về phong độ Nguyễn Tường Tam, ông Hoàng Xuân Hãn viết: *Cử chỉ lễ độ, ăn nói chừng chàng, trong buổi xã giao hội họp với kẻ chức trách, hoặc phái viên Pháp, ảnh đã có thái độ cử chỉ đoan nghiêm và đúng mức, không làm thẹn chức vụ bộ trưởng Ngoại Giao và chủ tịch phái đoàn Việt Nam*”.

Trích dẫn thứ năm - ông Lục: “Tiếp theo nội dung sách của ông Lê Nguyên Phu: *Lúc tiễn ông ra cửa, tôi thấy ông đi thất thểu, nhưng tôi không nghĩ rằng vì vấn đề đối chất này mà ông phải tự tử sau đó*”.

“*Lúc được tin ông qua đời, suy nghĩ kỹ lại, tôi mới nhận rõ điều ông yêu cầu là một điều tối quan trọng đối với ông. Ông không muốn đối diện với bọn đàn em và đối chất với họ trước tòa, vì đó là một điều xỉ nhục, mất thể diện trọng đại...*” (Trang 193, Nguyễn Văn Lục - Một Thời Đẽ Nhớ).”

Có lẽ ông Lục cho đây là một bằng chứng rõ rệt nhất “không chối cãi” được trong phần bàn luận về “bằng cứ pháp lý” của ông. Tôi xin nói ngay, đây là một giả thuyết thiếu thông minh của ông Lê Nguyên Phu. Khi ngồi viết chuyện này, có lẽ ông LN Phu đã nghĩ tới cái quyền đánh đập, bạo hành, tra tấn bị cáo ở trong nhà tù mà chính quyền ông phục vụ vẫn áp dụng. Hay có lẽ ông hình dung bị cáo Nhất Linh đáng thiếu não run sợ trước quan tòa khi nghe ông LN Phu “đóng kịch” quát tháo, mặt sát, áp đảo tinh thần thì Nhất Linh sẽ phải sợ ngay, răm rắp làm theo lệnh tòa, răm rắp phải đối chất.

Chuyện Nhất Linh sợ phải đối chất là giả thuyết của ông LN Phu và là lập luận của ông Nguyễn Văn Lục. Nhất Linh đã có quyết định rồi. Nếu phải ra tòa ông sẽ chọn sự im lặng. Cha tôi đã nói trước điều đó với nhiều người thân của ông.

Trong sách Chân Dung Nhất Linh, trang 184, tác giả Nhật Thịnh, thuật lại chuyện cha tôi đến từ biệt ông Nguyễn Hữu Phiếm buổi sáng ngày 7-7-1963. Đây là đối thoại giữa bà Phiếm với cha tôi buổi sáng hôm ấy:

– *Mai ra Tòa anh sẽ khai ra sao?*

– *Chị cứ yên trí, tôi sẽ không nói gì hết, y như ông giáo sư ở trong phim “Judgement à Nuremberg” khi ra Tòa ấy*”.

Trong sách Hồi Ký về Gia Đình Nguyễn Tường, trang 158, tác giả Nguyễn Thị Thế (em ruột Nhất Linh) viết:

“Tôi lại hỏi anh mai anh ra Tòa anh sẽ nói sao. Anh cho tôi biết anh sẽ không nói gì hết, chỉ im lặng thôi. Tôi hỏi im lặng trước tòa được ư. Anh bảo đã có luật sư nói hộ”.

Trong sách Nhất Linh Cha Tôi, trang 32, tôi viết:

“*Im như hén thế mà hay!* Nhưng quả thật tôi không ngờ ông đã đi sâu đến như thế, không chỉ im lặng ở Tòa mà chọn sự im lặng trong cung cách ra đi vĩnh viễn”.

Ông Lê Nguyên Phu làm gì được khi một bị can quyết định im lặng không nói trước tòa án? Ông cậy miệng Nhất Linh bắt Nhất Linh phải đối chất trước tòa hay sao? Nếu bị cáo Nhất Linh im lặng, thì ông Phu bỏ tù Nhất Linh à? Nhất Linh đã không sợ chết thì sao Nhất Linh lại sợ vào tù? Nhất Linh không sợ vào tù như ông đã nói người con của ông vài giờ trước khi chết: “*Cậu chẳng sợ kết quả ngày mai ra sao vì ở nhà hay ở tù đều mất tự do như nhau.*” (Nhất Linh Cha Tôi- hồi ký Nguyễn Tường Thiết- trang 36).

Như thế thì lập luận của ông Nguyễn Văn Lục và ông Lê Nguyên Phú về chuyện Nhất Linh tự tử vì sợ phải đối chất với những người khác không đứng vững. Nhất Linh tự hủy mình vì không muốn phải ra tòa để cho ông Lê Nguyên Phú “đóng kịch” “gắt gạo và mặt sát” như dẫn chứng của ông Lục nêu ra về cách thức đối xử của ông LN Phú đối với bị cáo khi họ đứng trước tòa án. Nhất Linh đã không để cho các ông quan tòa đại diện chính quyền có dịp “gắt gạo và mặt sát” sỉ nhục. Nhất Linh đã chọn cái chết như ông đã viết trong chúc thư tuyệt mệnh của ông “*Đời tôi để lịch sử xử, tôi không chịu để ai xử tôi cả.*”. Chữ “ai” ở đây ông ám chỉ cả chế độ nhà Ngô trong đó có ông Lê Nguyên Phú!

Để kết thúc phần bàn luận của tôi về chứng cứ pháp lý mà ông Lục đưa ra trong bài ông, tôi xin trích dẫn đoạn viết của tác giả Lưu Văn Vịnh: “...và ông đã làm, đã chọn cách chết, đã chọn lúc chết... “*đời tôi để lịch sử xử*”, ông là loại “hồ nhớ rừng” chẳng thể để cho đàn kiến đen bọ hung bọ xít xức phạm” (Trang 177, sách Nhất Linh Người Nghệ Sĩ -Người Chiến Sĩ).

Để chấm dứt bài viết này tôi có vài lời chót về bài viết của ông Nguyễn Văn Lục.

Ông Nguyễn Văn Lục không phải là một bác sĩ tâm thần, không phải là bác sĩ thần kinh học, cũng không phải là một nhà tâm lý học nhưng ông đưa ra những dẫn chứng sai sự thật như tôi đã trình bày ở trên để gán ghép cho cha tôi, Nhất Linh Nguyễn Tường Tam căn bệnh tâm thần. Mục đích của ông Lục khi ông cố gán ghép cho cha tôi mắc bệnh tâm thần là để xuyên tạc ý nghĩa và sự thật về cái chết của cha tôi và bằng cách ấy ông đã xuyên tạc bóp méo lịch sử. Về chuyện ông Lục gán cho cha tôi bệnh tâm thần, tôi xin mượn lời tác giả Vũ Cầm viết trong bài “Mưu toan đưa Nhất Linh vào nhà thương điên” như sau:

*“Tôi xin quay lại một chút với chủ đề chính của tác giả Nguyễn Văn Lục trước khi dừng bút. Ấy là vấn đề bệnh tâm thần. Để vô hiệu hóa hành vi, ngôn ngữ của kẻ nào, điều dễ nhất là nói người đó điên. Khi thuyết phục được mọi người rằng một ai đó có bệnh tâm thần là đã có thể huỷ vô hóa người ta. Không một cái gì thuộc về người ấy còn có giá trị với đời sống bình thường của chúng ta nữa. Nguyễn Văn Lục đã khổ công tạo ra một Nhất Linh bị bệnh tâm thần để triệt hạ ông, và tưởng như thế là một phát minh mới mẻ lắm. Không, đảng cộng sản Nga đã chơi cái trò đó nhiều rồi. Những ai thuộc giới trí thức mà chống đối chế độ, thay vì bắt giam tra tấn đánh đập nhiều khi chỉ càng làm người ấy nổi bật lên vì sự can đảm, chỉ cần tống vào nhà thương điên là người ấy không còn tư cách làm người nữa trước mắt xã hội.*”

*Nguyễn Văn Lục mưu đồ cho Nhất Linh vào nhà thương điên. Nhưng người điên, ở đây là ai?”*

© 2008 talawas

Tôi xin dành cơ hội này cảm ơn tất cả những tác giả và những bạn đọc đã viết bài hoặc nêu ý kiến phản bác bài viết của ông Nguyễn Văn Lục. Đặc biệt là tác giả: Vũ Cầm (Mưu toan đưa Nhất Linh vào nhà thương điên - Talawas), Nguyễn Liệu (Ông Nguyễn Văn Lục nên viết lại bài “Ý nghĩa cái chết của Nhất Linh”), Lý Nguyên Diệu (Nguyễn Văn Lục: Người trí thức không biết nương – chuyenluan.net), và Trần Yên Hòa (Sùng sùng Nhất Linh – banvannghe.com). Cũng xin cảm ơn chị Nguyễn Bạch Tuyết và Nguyễn Lệ Chi (con bác sĩ Nguyễn Hữu Phiếm) đã giúp tôi tìm hiểu sự thật về một chứng cứ bịa đặt dùng trong bài của ông Nguyễn Văn Lục.

Seattle, ngày 7 tháng 1 năm 2012

Nguồn : Bài đã đăng nhiều kỳ trên tạp chí Người Việt (California, 1.2.2012), tác giả đã gửi bản gốc để đăng.

## Ba điều về Kiệt Tấn

*Cầm tay em, đi tìm lại tuổi 18.*  
V.D

Tôi chỉ viết ba điều về Kiệt Tấn và tôi nghĩ thế là đủ. Ba điều ấy là: Kiệt Tấn nhà văn miệt vườn, Kiệt Tấn với những nỗi đam mê tình dục và cuối cùng Kiệt Tấn với nỗi cô đơn của chính mình. Đó là ba nét đặc trưng nhất trong thế giới văn chương Kiệt Tấn

### **Nhà văn miệt vườn**

Trong suốt 20 năm văn học miền Nam, có thể tạm nói đến ba dòng văn học. Hay chính xác hơn, có ba sắc thái văn chương. Ba sắc thái này viết ra không có dụng tâm đặt vấn đề cao thấp, vấn đề hơn kém. Mỗi sắc thái phục vụ cho một số tầng lớp độc giả nào đó.

Có thứ văn chương dành cho giới tiểu tư sản thành thị, giới trí thức mà đại biểu là các nhà văn trong các tạp chí Sáng Tạo, Bách Khoa, Hiện Đại, Văn Hoá Ngày Nay, Gió Mới, Văn Học, Thế kỷ 20 v.v... (...)

Một sắc thái văn chương khác dành cho giới bình dân, cả thành thị lẫn thôn quê của miền Nam. Phương tiện truyền thông thường là qua các báo hằng ngày với những truyện dài của họ như các tác giả bà Tùng Long, Văn Quang, Hoàng Hải Thủy, Nguyễn Thụy Long, Chu Tử. (...)

Và cuối cùng sắc thái văn chương của các nhà văn mà ta tạm gọi là “nhà văn miệt vườn”. Một đặc sản miền Nam không đâu có. Huế có cả một truyền thống văn học cũng không có được một sắc thái văn hóa bản địa như thế. Số nhà văn này có thể đếm được trên 10 đầu ngón tay và nếu họ không có những sắc thái đặc biệt trong sách vở của họ thì đương nhiên xếp họ vào nhóm thứ nhất hoặc nhóm thứ hai. Nhưng một điều khẳng định là họ có cõi riêng của họ, không thể phủ nhận được. Họ xác lập được một chỗ đứng vững chắc không đến nỗi như lớp đàn anh của họ đã bị bỏ quên, bỏ qua. Nay thì người ta muốn khôi phục lại một mảng văn học bị bỏ quên mà Nguyễn Văn Trung gọi là mảng Văn học Lục Châu học. Ba sắc thái đó làm nên cái văn chương miền Nam. Và bất cứ ai sau này muốn tìm hiểu văn học miền Nam trong những năm từ 1954-1975 đều phải nhìn nhận 3 sắc thái này. Nói ở đây như một niềm hãnh diện cũng không phải là quá đáng. Hãnh diện vì tính đa dạng phong phú của cái văn chương ấy.

### **Kiệt Tấn, nhà văn miệt vườn.**

Nhà văn miệt vườn để chỉ thị một lối văn đặc sản miền Nam, lối ngôn ngữ nói trở thành ngôn ngữ viết trong cách sử dụng từ, lối đối thoại. Cạnh đó là đào sâu những câu chuyện thuộc lịch sử miền đất khai hoang với sắc thái văn hóa, phong tục, tập tục, địa lý, lối suy nghĩ, lối làm ăn.

Kiệt Tấn là một trong những con số hiếm hoi những nhà văn miệt vườn ấy. Nhưng ở Kiệt Tấn, có hai nửa. Nửa miệt vườn và nửa kia nằm trong số nhà văn thành thị. Một số không nhỏ truyện ngắn ông sáng tác khi sinh sống ở trong nước hay nhất là ở hải ngoại thuộc loại này. Nó không có cái thứ ngôn ngữ miệt vườn nữa. Mặc dầu vậy, nó vẫn bàng bạc cái tâm tình, lối sống, lối suy nghĩ của một nhà văn miền Nam chính hiệu. Quê hương, đất nước, con người đi đâu thì vẫn là những hoài niệm khó quên, lãng đãng chỗ này chỗ kia được gửi gắm vào trong các truyện ngắn, truyện dài..

Văn chương miệt vườn nơi Kiệt Tấn rõ mặt nhất là trong cuốn truyện dài Lớ lớ phù sa.



Thường Kiệt Tấn có thói quen viết truyện ngắn. Và người ta nói đó là sở trường của anh. Sa đà vào truyện dài là không ổn. Phần tôi, không thấy như vậy. Tôi đã đọc một hồi truyện dài Lóp Lóp Phù Sa để nghe hơi thở miền Nam sống dậy trong tôi. Cảm nhận nhiều điều và sung sướng khôn nguôi. Mỗi con chữ tác giả viết dẫn dắt tôi vào một thế giới mà tôi đã không có trong tuổi thơ. Vậy mà tôi đã cảm nhận được thế giới miền Nam thân yêu ấy. Tôi sinh ra ở miền Bắc, nhưng tôi yêu miền Nam. Đối với tôi, cuốn truyện dài Lóp lóp phù sa, ông viết kể là đạt lắm. Tôi đọc nhiều chương, nhiều đoạn, nhiều chi tiết đến cảm động và tôi bị cuốn hút vào trong câu chuyện. (...)

Kiệt Tấn trong Lóp Lóp Phù Sa. Ông mang vào đó tất tần tật. Ngôn từ rất Nam Kỳ. Nhiều quá đỗi. Rồi vọng cổ, ca dao, hò miền Nam. Con người miền Nam với những mảnh đời với tên tuổi rất miền Nam như thím Ba, chú Tư, Ba Song Phi, những tay anh chị, thầy pháp, v.v... Chất miệt vườn bồng bạc trong từng trang giấy, từng nhân vật, từng cảnh đời. Ngậm ngùi có, diễu cợt có. Xót xa có, thương tâm có, tình nghĩa có, rộng lượng, hào phóng có. Rộng lượng, hào phóng, tay chơi, những thứ đó đi khắp ba miền tìm mỗi cỡ cũng không có đâu. Không có là không có. Mỗi trang mở ra một thế giới con người chen lẫn đờ dáy, ty tiện, trả thù, chèn ép với những cái sống, cái chết bi thương và phần lụy, với những hẹn hò trai gái, với bản năng và lý tính. Đây là một trong những đặc sắc nhất của cuốn truyện. Nó đụng chạm đến cá tính miền Nam, đến phần sâu kín của tâm hồn người dân miệt vườn. So sánh như thế thì Sơn Nam vẫn chỉ đi vòng ngoài chú trọng tới những sắc thái địa lý, lịch sử hay tập tục của dân miệt vườn. Nhưng đào sâu tận gốc rễ những tâm tình, những khát vọng, những cỗi sâu của dân miệt vườn thì có lẽ chỉ có mình Kiệt Tấn đã làm được điều ấy... Trong cái lối trả thù của Ba Song Phi trong truyện bắt tôi chột nghĩ và so sánh với lối trả thù trong Mảnh đất lắm người nhiều ma của Nguyễn Khắc Trường ngoài Bắc. Một đảng chơn chót, dùng sức mà so đo hơn thiệt với kẻ thù. Một đảng thâm hiểm, bày mưu kế độc đến rợn tóc gáy về mức độ tàn độc.

Cùng nhau đọc một hai trích đoạn trong Lóp lóp phù sa của Kiệt Tấn:

*“Ra tới bờ kinh, bóng tôi đã nhá nhem, chạng vạng rớt xuống thiết lệ. Ngó cầu ván, ngó lục bình trôi liệu súc nước chảy, người đàn bà chạy theo dòng nước ước đoán cấp tốc. Rồi linh tính của người mẹ khiến cho thím Ba định ngay được con mình đang trôi đúng chỗ này đây, thím Ba nhẩy ùm xuống dòng phù sa đục ngầu sẫm tím. Vừa chúm đầu xuống nước, người đàn bà quơ hai tay ra phía trước đụng ngay vật gì trơn nhớt, vật đó dội ra khỏi tầm tay, người đàn bà nín hơi nhào người theo, với tay níu được cườm chân của con mình. Người đàn bà kéo đưa nhỏ về phía mình rồi tay kia bợ cổ đưa nhỏ trở lên đúng lúc vừa mẫn hơi nín, sặc sụa, ho rũ...”*

Và một đoạn khác, trước khi tả một cuộc hẹn hò:

*“Trăng đã lên tới đỉnh ngọn cau, tròn sáng nửa mảnh. Đêm bước từng bước thơm mùi rom rạ rón rén quay về khu làng nhỏ đang thiếp ngủ mơ màng. Gió thổi lấc lay mấy tàu lá chuối. Đêm phẳng lặng như tờ. Dưới đất nề động tình buông tiếng gọi mái... Giọng run trong thanh cao vút. Chắc là con đế lửa trống mới lớn, chớ không phải đế than...”*

Tôi cho rằng cái văn chương miệt vườn là cái gì còn sót lại mà những kẻ kế thừa phải gìn giữ lấy. Tôi chột nghĩ rằng sau họ sẽ là ai?

### **Kiệt Tấn với văn chương tình dục**

Khi viết bài *Nhận diện một số nhà văn đầu thế kỷ 21* đăng trên Hợp Lưu, số 81, tôi đã hỏi ai trong số các nhà văn có tên sau đây là người đánh trống, cầm cờ mở đường cho văn chương

tình dục? Trần Vũ, Trần Sa, Kiệt Tấn, Ngô Nguyên Dũng, Hồ Trường An hay Lê thị Thẩm Vân? Hỏi là trả lời. Kiệt Tấn nằm trong số những nhà văn đó. Truyện văn chương tình dục hầu như là sở trường của anh, như lẽ sống còn, như cái không thể thiếu được. Cái tôi trong truyện cũng là cái tôi tác giả. Truyện như thể là thực với người thực, tên thực, câu chuyện thực, không thềm hư cấu. Ít ai có lối viết như thế và can đảm nói ra như thế, đẩy ngòi bút vào những vùng cấm không chút ngưng ngừng. Thế thì gọi nó là tự truyện hay là truyện ngắn? Ở lãnh vực tình dục, có lẽ là chỗ Kiệt Tấn xông xáo nhất như chỗ phát huy và giải toả cái sống hết mình của tác giả? Nhờ những mối liên hệ tình dục với những người phụ nữ này như chiếc cầu nối đem anh về đoàn tụ với thế giới người, hòa giải anh với đời sống. Vì thế, tất cả những người phụ nữ, đối với Kiệt Tấn như những chiếc bánh ngọt và mỗi lần chung cuộc, anh đều thăm tạ ơn những người phụ nữ ấy, bất kể họ sang giàu, ít học hay nhiều học. Đối với anh, họ đều bình đẳng và chỉ còn cái thân xác con người họ là đáng kể. Nhưng, tôi đã nhận ra một điều là trong những tuyển tập truyện của Kiệt Tấn như Nghe mưa, Thương Nàng bấy nhiêu hay Nụ cười tre trúc, các truyện tình dục đó đã bị “loãng” ra nhiều. Truyện không “mặn” nữa. Lý do là vì nhà văn đã pha chế thêm tính chất “Hài” vào trong truyện. Hài vì tác giả thoát ra ngoài truyện như người đứng ngoài, rồi chêm vào những câu ca dao, những câu vọng cổ, những câu hát lấy từ đủ thứ nguồn. Câu truyện thay vì đạt tới cường độ gay cấn, căng cứng, ứ nghẹn trở thành truyện vui, truyện đùa. Những hẹn hò trai gái với những câu giáo đầu như thế làm người đọc có cảm tưởng tác giả chỉ coi truyện hẹn hò, yêu đương dù có rờ mó, hôn hít, dù có ẩn sâu, có đủ thứ cũng như là truyện của đàn ông, truyện một phía. Đó là những truyện ngắn như Nụ cười tre trúc, Em vịt vàng nhỏ của tôi ơi, Bến Đò trao thơ, Chú tiểu Bim bíp. Dĩ nhiên, nó có cái hay của nó. Đọc mà vui, thích thú hoà với tâm tình của tác giả.

Nhưng cạnh đó có những truyện “chất hài giảm”, nhất là khi Kiệt Tấn trưởng thành và tâm bệnh cũng gia tăng, truyện không loãng nữa mà mặn, rất mặn. Nó táo bạo mà rất người, nó biểu lộ sức sống cuồng nhiệt, thử ham muốn không còn ranh giới, nó bứt phá với nhục cảm bạo liệt kéo ngòi bút đi vào những vùng cấm địa mà nhiều nhà văn lén lút dừng lại. Kiệt Tấn là như thế, không có chỗ nào là ranh giới, bóc trần ra hết. Đó là những truyện tôi cho là đặc sắc nhất của tác giả như *Em điên xõa tóc*, Người em xóm học. Đặc sắc bởi vì nó chính là con người tác giả. Truyện là tác giả, là cuộc đời, là hiện sinh hữu thực. *Em điên xõa tóc* cho thấy bản chất con người Kiệt Tấn với những xao xuyến nội tâm, với những dằn vặt bệnh tật, những nỗi cô đơn thân phận, những buồn chán đam mê hụt hững.

Trong những truyện này, nhiều người có thể nghĩ rằng giữa anh em Kiệt Tấn và Lộc có chia sẻ tình dục đến bệnh hoạn loạn luân? Hiểu như thế là hạn hẹp vì không hiểu những hoàn cảnh cuộc sống của anh em họ. Tôi đã nói chuyện này với Lộc và bởi vì cùng chung một đào tạo, cùng một trường. Không ít thì nhiều, chúng tôi nắm được yếu tính của một số vấn đề triết học, tâm lý học. Riêng Lộc có đôi ba năm học ở Sorbonne về tâm lý học. Lộc hiểu em mình hơn ai hết và cũng là người đọc nhất chia sẻ với em mà dưới con mắt thế gian đã không hiểu được. Truyện người yêu của Lộc là Diane và sau đó chuyển tay sang cho Kiệt Tấn. Phải hiểu rằng Kiệt Tấn đã không có một cuộc sống tâm lý bình thường. Càng lớn tuổi về sau, Kiệt Tấn càng tìm thấy trong tình dục như lối giải thoát anh ra khỏi cơn điên tuyệt vọng. Không có nó, không có thân xác những người đàn bà đã đi qua đời anh thì không hiểu sự tồn tại của Kiệt Tấn trên cõi đời này còn có hay không? Và hình như cái vocation, hay việc viết văn không thể nào có được nếu không có sự hiện diện của một người đàn bà? Hình như mỗi truyện của Kiệt Tấn là bắt đầu bằng kinh nghiệm sống với một người đàn bà? Bao nhiêu phụ nữ đi qua đời anh thì có bấy nhiêu truyện? Mới đây nhất, qua điện thoại, Kiệt Tấn có kể cho tôi nghe một chuyện tình ở Đà Lạt, qua đó anh đã ráp tâm viết một truyện ngắn khác?

Lộc hiểu em, hiểu tâm bệnh của em, hiểu những “lối thoát” cần thiết sống còn như lối cửa emergency của Kiệt Tấn. Lộc đã nhường em một bước trong âm thầm và chịu đựng, và không

khỏi có chút cay đắng. Điều đó rất “con người” trong những tình huống khó xử như thế. Phải cùng một lúc là người anh và một người hiểu biết tâm bệnh, hiểu biết những “lối thoát triết học” trong những xao xuyến Siêu hình học như sẽ được trình bày sau này. Tất cả những công đoạn đó nhiều khi chỉ có người trong cuộc mới tỏ tường. Sự phán đoán nào từ bên ngoài đôi khi đã không thể thấy hết được những góc kín phiền muộn của cuộc sống vốn đa tạp và phiền đa khó mà giải lý hết được.

Và cuối cùng truyện tình dục của Kiệt Tấn có đậm không? Đó là câu hỏi nhiều người muốn biết? Tôi trả lời dứt khoát là không, vì đối với tôi đậm nằm trong đầu. Tout est possible. Cái gì cũng có thể và có thể hiểu được, có thể chấp nhận được. Nó chỉ là thế này như lời giải thích của Kiệt Tấn: *“Nếu em biết yêu người khác như Ánh (vợ Kiệt Tấn) biết yêu chồng con thì chắc chắn em sẽ không bao giờ có ý định quyên sinh hắc ám như vậy. Khốn nạn thay, em có trái tim tật nguyện. Đối với đàn bà, em chỉ biết si tình và đam mê thôi chứ em không biết yêu. Em muốn nói yêu theo cái nghĩa yêu bằng một tấm chân tình đậm thắm và thiết tha như các nàng yêu em vậy. Tuy có lúc em muốn quyên sinh vì các nàng, nhưng nghĩ cho cùng, em cũng vẫn cảm thấy mình đã gian lận trong tình yêu”.* (Trích thư gửi cho anh Lê Tấn Lộc).

Và theo Kiệt Tấn, viết về tình dục cũng có trăm ngàn cách viết – tài hoa mỗi người là ở chỗ đó? Nhưng mọi quá trớn cũng đều hồng hết? (...)

Đọc truyện của Kiệt Tấn, những cuộc làm tình nhất là với Diane, tôi chỉ thấy ở đó như một giải thoát cho chính anh, như tìm kiếm lại những kỷ niệm tàn phai về cuộc đời, về con người. Tình dục là lý lẽ của đời anh. Cái raison d'être để anh tiếp tục sống làm người. Để sống hết mình và để viết hết mình. Lúc nào không sống hết mình được nữa là lúc anh không viết được nữa. Cứ ngồi chờ mà xem. Và thực sự, đối với riêng bản thân tôi, tôi cũng chỉ có một mong muốn như vậy.

### **Kiệt Tấn với nỗi cô đơn làm người**

Trước khi viết bài này, tôi có dịp nói chuyện với Lê Tấn Lộc, người anh mà cũng có thể gọi là copain của Kiệt Tấn. Lộc có cho tôi biết, Kiệt Tấn ngay từ lúc trẻ, 17, 18 đã có vấn đề. Có cái gì đó không ổn. Những lúc một mình ngồi nhìn băng quơ, buồn thiu, không định hướng. Những lúc có dấu hiệu của chán nản. Trước khi là nhà văn, Kiệt Tấn đã mang cái căn bệnh của nhà văn tiền kiếp rồi. Thật cũng dễ hiểu. Trong trăm, ngàn vạn, hàng ức triệu những dây nợ chằng chịt trong con người, chỉ cần hai ba sợi ấy lắt lẻo, sai nhịp, giăng mắc không đúng chỗ đủ làm khó con người rồi. Sẽ có những sợi dây oan nghiệt, sợi trói buộc, sợi làm phiền và nhất là sợi làm cho Kiệt Tấn cô đơn. Tôi không phải bác sĩ, nhà khoa học. Nhưng tôi biết chắc rằng có cái sợi đó. Sợi oan nghiệt. Kiệt Tấn từ chỗ đó mà khởi đầu nghiệp văn? Văn chương chỉ để chuyên chở hay giải thoát anh ra khỏi những trống vắng vô nghĩa, những cô đơn đủ loại và rồi, thân xác người phụ nữ đủ loại cũng chỉ là cách thế cân bằng đời sống thể xác cũng như tinh thần?

Ở một chỗ khác, Kiệt Tấn viết: *“Trong những ngày rộn vui như vậy mà tôi lo sợ mình nổi điên, cảm thấy cơn điên đang rình rập mình đâu đó... Tôi viết đời sống thành phương trình mà hàng trăm ẩn số chưa tìm ra được đáp số. Tôi muốn thanh toán trong một lần tất cả những vấn đề phức tạp của đời sống để sau đó trí óc mình được thanh thoi. Tôi quên rằng đời sống vốn nó là một vấn đề miên viễn. Còn sống là còn vấn đề.”* (Trích trong Em ơi biết đâu tìm, trong truyện Trang Kinh trên đồi, trang 190) Đó là những nhận xét rất tinh, rất triết lý, đôi chỗ phảng phất Thiền. Có lúc như thế mà có thể có lúc không như thế. Và cũng có: “Đã biết bao nhiêu lần tôi thèm chết vô cớ” Người ta có thể thèm chết được không? Chết mà thèm như thèm ăn, thèm uống?

Nơi chỗ khác, Kiệt Tấn viết: “*Có những trang kinh tôi đọc rất thú vị. Ngược lại có những trang tôi đọc tới đọc lui mà vẫn không lĩnh hội được ý nghĩa. Kinh mở ra những cõi trời, những cảnh giới kỳ lạ hoàn toàn bí mật đối với tôi, tôi chưa hề đặt chân tới đó. Lòng trần của tôi còn quá nặng nề. Quanh tôi mọi côn trùng đều bùng nổ để sống vội vã ba tháng hè ngắn ngủi... Chắc chẳng có con nào muốn trở thành người. Còn tôi, tôi không hề ham muốn trở lại làm người.*” (Trích trong Em ơi biết đâu tìm, trong truyện Trang Kinh trên đời, trang 190)

Kinh trong trường hợp này dễ đưa đến những mê lộ, quảng con người vào những xao xuyên siêu hình (angoisse métaphysique), tra hỏi về ý nghĩa cuộc đời, về cái hữu hạn so với cái vô hạn, một chân đứng bên này chênh vênh với một chân đứng bên kia. Đó là những nguồn nước ẩn trong cảm thức tạo ra sự trống vắng (vide), sự mù khơi của thân phận người. Từ sự bất lực trước cõi vô minh, con người cảm thức được sự yếu đuối, sự bất lực, nỗi cô đơn, sự trống vắng và rơi vào tình trạng chân không, vô vọng.

Nỗi ám ảnh cô đơn nơi Kiệt Tấn như thế bắt đầu từ tình trạng tinh thần, thể lý của chính anh? Nó không phải thứ cô đơn trong triết học vốn bắt nguồn từ suy tư?

Nỗi cô đơn như thứ “bệnh bạn”, chữ dùng của Mai Thảo, ám ảnh, theo đuổi cuộc sống của Kiệt Tấn như trong lá thư tỏ bày với anh mình: “Quả nhiên, em đã nhiều lần trải qua dự tính tự hủy diệt. Và lần cuối cùng kéo dài liên tiếp trong bốn tháng. Trong bốn tháng rỗng rã không có một ngày nào mà em không nghĩ tới chuyện quyên sinh.” Chỗ khác ông viết: “Hủy thiêu mình thường xuyên để sống. Mau hết pile, mau hết hơi bình như anh nói”. Hay: “Em sợ một ngày nào đó, em nổi điên bất khả phục hồi.” (Trích Nghe mưa, nxb Xuân Thu, 1989, trang 248).

Nỗi ám ảnh cô đơn, muốn quyên sinh bằng bạc trong các truyện ngắn của ông: “Tôi ra sau đuôi tàu ngó xuống, biển sủi ùn ụt ở chân vịt, bọt nước trắng xóa kéo thành vệt dài khuất chìm ngoài xa tối. Tôi hết muốn sống. Tôi sẽ nhảy xuống đại dương.” Và trong dòng kết luận, Kiệt Tấn viết: “Và trong bóng tối con quái vật cô đơn đã lù lù ngồi đó đợi tôi từ bao giờ, như một kẻ thù thân mật. Người con gái ngời bên cạnh bước ra sàn nhảy. Tôi ôm mặt khóc.” (Trích Tuyển Tập, Văn Mới. Người em xóm học, trang 175)

Phản tôi nghĩ rằng, nếu người nào không hiểu được nỗi cô đơn với những trạng thái thể lý và tinh thần của Kiệt Tấn thì không hiểu được con người cũng như không hiểu được những truyện ngắn Kiệt Tấn viết, và dĩ nhiên cũng không hiểu được tại sao Kiệt Tấn đã viết như thế? Tìm hiểu những nỗi cô đơn này trong ánh sáng chiếu rọi của những suy tư triết học, siêu hình học mà bất cứ ai đã đi vào con đường ấy rồi sẽ khai mở ra tại sao Kiệt Tấn lại viết như thế và viết như thế để làm gì? Phải đặt mình vào thế giới của Kiệt Tấn mới hiểu được Kiệt Tấn.

Nếu ai đó chưa bao giờ thềm chết, chưa bao giờ có những xao xuyên phận người, làm sao hiểu được Kiệt Tấn tại sao đã sống như thế, và nhất là tại sao đã viết như thế? ./.

Montreal 2006

Về một nhà văn bị Bóng đè



Nhà văn Đỗ Hoàng  
Diệu

Sinh hoạt văn học trong nước nóng lên vào những tháng cuối hè với *Bóng đè* của Đỗ Hoàng Diệu và *Nhật ký Đặng Thùy Trâm*. *Nhật ký Đặng Thùy Trâm* như làn gió mát quét nhẹ những lớp bụi làm hoen ố khuôn mặt đất nước. Nói riêng Đảng và Nhà nước đều mát lòng mát dạ. Như cất được những gánh nặng trách nhiệm không làm, như làm tắt những tiếng eo xèo, ỉ ôi của dân chúng. Nhiều vị lãnh đạo hãnh diện cất cao giọng và phân bua: Thấy chưa, chúng tôi thế đấy. Nhưng càng đọc nhật ký của người con gái ấy, nếu còn chút tự sỉ thì phải thấy xấu hổ, vì đã ủng hộ công sự hy sinh của giới trẻ. Họ đã làm mất mặt Đặng Thùy Trâm. Trong tất cả những cấp lãnh đạo ấy, chúng ta chỉ mong mỗi có một người dám nói một câu 5 chữ: Tôi là người trong sạch. Họ kêu gào chống tham nhũng, nhưng không một ai trong số họ dám nhận mình là người trong sạch. Tôi xác tín rằng, nếu một người trong số họ là người trong sạch thôi, người đó thật sự là người anh hùng, là người lãnh đạo, là ông Mỗ-sen của Do Thái sẽ đưa đất nước ta đến miền đất hứa.

Hiện chúng ta đã có những người anh hùng trong chiến tranh. Điều đó không dám phủ nhận. Nhưng liệu chúng ta có được một người đạo đức trong sạch làm tấm gương cho cả nước như một Lý Quang Diệu. Ai có thể chỉ cho tôi thấy được người đó. Xin tạ ơn sự chỉ dẫn đó.

Thế là có hiện tượng *Bóng đè*. *Bóng đè* xuất hiện, đá lăn chiêng những thân tượng dỏm, mục rữa, để cân bằng với *Nhật ký Đặng Thùy Trâm*. Một bên sách hồng, một bên sách đen. Một bên tô hồng, một bên bôi đen. Có lẽ đất nước chúng ta cần cả hai thứ đó một lúc.

Câu chuyện bắt đầu như thế này. Kể từ khi truyện ngắn *Tình chuột* của Đỗ Hoàng Diệu xuất hiện trên Hợp Lưu lần đầu tiên, nay đã ngót hai năm. Sau gần hai năm, tập truyện ngắn *Bóng đè* mới được xuất bản lần đầu tiên, vào khoảng tháng 8, tại Việt Nam (trừ «*Tình chuột*» và 2 truyện khác bị kiểm duyệt). Kể là chậm đấy. Nó mang nhiều ý nghĩa lắm. Chậm vì có cái nhìn hạn hẹp, chậm vì đồ kỹ, chậm vì sợ hãi vu vơ, chậm có thể vì mù quáng cố ý. Điều đó cũng chỉ ra rằng, sinh hoạt văn học trong nước khá trì trệ vì giường máy quan lại phong kiến kiểu mới.

Nhưng dù chậm, nó đã gây khá ồn ào nơi người đọc trong nước và giới truyền thông báo chí. Đỗ Hoàng Diệu là người viết mới, còn xa lạ với giới độc giả trong nước. Nhưng với lối viết lạ, tự nhiên đến thẳng đuột, trơ trụi (unpolished manner), cô đã chinh phục được giới độc giả trẻ. Một bản thống kê thăm dò ý kiến bạn đọc trên web «*Mỗi ngày một cuốn sách*» cho thấy: 96% đánh giá truyện của Đỗ Hoàng Diệu là rất hay so với truyện của một nhà văn nữ khác chỉ có zero %. Đỗ Hoàng Diệu đã trả lời 21 cuộc phỏng vấn và số sách bán đã vượt 10.000 cuốn. Điều đó kể là đáng mừng, vì đây là hiện tượng văn học ở Việt Nam tiếp sau khoảng trống để lại từ thời kỳ *Những ngọn gió Hua Tát* của Nguyễn Huy Thiệp và *Nỗi buồn chiến tranh* của Bảo Ninh. Mặc

dầu con số 10.000 cuốn so với một con số 82 triệu người dân thì kể là quá ít.

Mới đây, theo báo *Thể thao Văn hóa*, ngày 4.11.2005, *Bóng đèn* đứng đầu danh sách bán chạy nhất. Harry Potter, hạng 2. *Nhật ký Đặng Thùy Trâm* xếp hạng thứ 6. *Mãi mãi tuổi hai mươi*, hạng 7.

Số lượng sách bán của Đỗ Hoàng Diệu ở thành phố Hồ Chí Minh gấp 4 lần số sách bán ở Hà Nội. Cũng mang nhiều ý nghĩa đầy chữ.

Trong một quầy sách ở một cửa hàng sách Hà Nội, cuốn truyện của Đỗ Hoàng Diệu được xếp cùng một hàng với nhật ký Đặng Thùy Trâm và Nguyễn Văn Thạc. Người viết nhìn ra ở đó có sự sắp xếp đến là trớ trêu, mặc dầu do sự vô tình của tiệm sách. Nhưng vẫn là sự tương phản đến oái ăm, sự đối đầu hai mặt như đen với trắng. Có thể nào như thế không, một bên, *Nhật ký Đặng Thùy Trâm* biến người nữ bác sĩ này thành nữ anh hùng, sau hơn 30 năm thắm lặng. Chỉ nhờ tấm lòng và cái tình người của một người Mỹ và một thông dịch viên phía địch đã giữ được cuốn nhật ký cho đến ngày nay. Không có tấm lòng đó, Đặng Thùy Trâm sẽ là người anh hùng chết trong thắm lặng, chẳng bao giờ có ai biết tới. Nhật ký của Đặng Thùy Trâm kể là hay, nhưng câu chuyện về những người lính địch phía bên kia cũng quá là hấp dẫn. Trong khi đó truyện *Bóng đèn* hoàn toàn ngược dòng, như trắng với đen, nội dung truyện đã biến Đỗ Hoàng Diệu thành một nhà văn. Chữ Nhà Văn viết hoa. Đây là hai hình ảnh khá tương phản, một nữ anh hùng và một nhà văn rất ẩn tượng. Một nhật ký kể lại quá khứ lý tưởng và một nhà văn đảo xới mở mả quá khứ lên như lòi nguyên rủa. Nó như một bức tranh hiện thực có hai mặt, một bên nói tới lý tưởng, tới hy sinh cao cả của tuổi trẻ và một bên đặt lại tất cả những gì đã làm nên quá khứ đó.

Đó là bi kịch của sự nghịch lý.

Người viết đã theo dõi, đã có dịp đọc hầu hết những bài viết cũng như ý kiến bạn đọc trong nước, trên báo và trên web, về cuốn truyện *Bóng đèn* của Đỗ Hoàng Diệu. Kể là nhiều lắm, không thể kể ra hết.

Chiều 27 tháng 9, tại Hà Nội, nhà sách Kiến Thức đã tổ chức tọa đàm về tập truyện ngắn *Bóng đèn*, cuốn sách đang gây nhiều nguồn dư luận trái chiều. Ôn ào là điều mà các nhà xuất bản mong muốn. Nhiều ý kiến chống, nhưng cũng rất nhiều ý kiến khen. Khen hay chê cũng là truyện bình thường.

Nhưng nay thì vấn đề không đơn giản như người ta tưởng. Khi luồng sóng khen có vẻ lấn áp, ồn ào, các quan chức văn nghệ đã nóng mặt ra lệnh: La récréation est finie. Giờ ra chơi đã chấm dứt. Người ta muốn tái lập lại trật tự. Thế là bắt đầu có sự trù dập, đánh phá một cách có hệ thống, có chính sách, nhất là bên phía các báo công an. Báo *Công an Thành phố Hồ Chí Minh* vừa mới có một bài với nhan đề: «Về cái gọi là 'văn chương đôi mớ'». Cùng đồng lòng toa rập đánh phá còn có báo *Công an Nhân dân*, báo *An ninh Thủ đô*. Họ đều ở ngành công an cả đấy. Thêm vào đó là bài đánh phá tiêu biểu của ông Nguyễn Chí Hoan, với nhan đề: «Thần ốc với cọc không rêu hay là ảo ảnh văn chương sáo rỗng», được đăng trên báo *Người Hà Nội*, số 40, ra ngày 07.10.2005, được đăng lại trên talawas, ngày 18.10.2005. Bài viết kể là thô bạo, mang bản chất là trù dập có bài bản. Sự trù dập một nhà văn trẻ lần đầu tiên xuất hiện ở trong nước là một điều đáng để mọi người suy nghĩ.

Mới đây thì lại có thêm báo *Sài Gòn Giải Phóng* nhập cuộc với bài viết của Ngô Ngọc Long.

Vấn đề là tìm hiểu xem tại sao họ phải trù dập như thế? Đó là câu hỏi cần được trả lời. Đăng

sau các ông Nguyễn Chí Hoan, Phúc Linh là ai? Là Ban Văn hoá Tư tưởng, là báo *Nhân Dân*, là các báo công an, là báo *Người Hà Nội*.

Phần tôi, mong muốn giới có thẩm quyền trong nước chấm dứt tình trạng bè hội đồng một nhà văn nữ này. Quý vị cứ tự soi gương mình thì sẽ thấy im lặng là vàng.

Xin khẳng định, cho dù đánh phá thế nào đi nữa thì văn hoá, tư tưởng tự nó bao giờ cũng ở một tầng cao hơn những toan tính quy chụp, hay đánh phá. Việc đánh phá và đối trọng bị đánh phá có khoảng cách giống như biên giới cái giầy lửng quần. Đánh phá thì tự hạ thấp mình, tự hạ tính từ giầy lửng quần trở xuống. Đối tượng bị đánh phá thì có chiều hướng đi lên, tính từ giầy lửng quần trở lên.

Đây còn là một sự thử thách, đối đầu giữa văn học và một thể chế. Giữa một nhà văn đơn độc và Hội Nhà văn và các báo công an. Giữa quyền lực của ngòi viết và quyền lực thể trị. Và đây không còn là truyện riêng tư của cá nhân Đỗ Hoàng Diệu nữa. Xin nói ra điều đó. Xin nói rõ điều đó.

Truyện ngắn Đỗ Hoàng Diệu không có cái gì gọi là văn chương đổi mới, cũng chẳng có cái gì là ảo ảnh văn chương trống rỗng. Cho dù trống rỗng thì trống rỗng ở chỗ nào? Hãy nói ra, hãy minh chứng. Nếu nhìn ở chiều sâu như một cảm nghiệm thì truyện của Đỗ Hoàng Diệu là những bi kịch đời sống, rơi vào hố thẳm của sự ruồng rẫy, tội tệ, tàn bạo đến tận cùng. Và từ đó âm vọng lên tiếng nói của nhà văn. Và cũng từ đó sự thật được bóc vỏ trần trụi đọc đến lợm lợm. Ta bị chao đảo và choáng ngợp đến sửng sờ và mất tự nhiên, được cảnh báo một cái gì đó trong một thế giới người không phải là người nữa.

Nhưng cô viết tự nhiên, không rào đón chuẩn bị, và cũng chẳng cố ý nhằm chống đối rõ rệt một đối tượng nào. Và đã hẳn cũng chẳng cao vọng và mưu cầu điều gì. Nếu có được điều gì thì chính là những điều mà người ta muốn gán nhãn hiệu cho cô mà thôi. Người đọc và nhất là các quan chức văn nghệ đừng vội dị ứng. Nó có vẻ có cái trùng hợp với những ý tưởng của nhà soạn kịch Harold Pinter vừa lãnh giải văn chương Nobel viết vào năm 1958 như sau: *Il n'existe pas de frontière nette entre ce qui est réel et ce qui ne l'est pas, entre le vrai et le faux. Une chose n'est pas nécessairement soit vraie soit fausse, elle peut être à la fois vraie et fausse.* [«Không có biên giới rõ ràng giữa cái thực và cái không thực, giữa đúng và sai. Một điều có thể không nhất thiết là thật hay là giả. Nó có thể vừa là thật, vừa là giả»]

Thế giới truyện của Đỗ Hoàng Diệu quả thực có lẫn lộn như thế đấy, thật giả trộn vào nhau. Nhưng từ chỗ ấy, nhà văn xác lập cho mình một thế nhìn, thế đứng để soi rọi vào lịch sử xã hội con người, một xã hội đã mục ruỗng, xói mòn bởi đủ các thứ chuột. Đó là thế giới người lớn, của quan chức, của quyền uy như một loại củi mục. Thường người ta nói rằng, nhìn cây thì thấy rừng. Phải rồi, nhưng nhìn củi mục thì thấy gì? Nhìn ra cái đám củi mục đó, chính là công việc của nhà văn.

Nhiều người không ưa cô là vì vậy.

Chính ở chỗ đó mà người ta không chấp nhận thế giới truyện của Đỗ Hoàng Diệu. Ông Trần Tiến Cao Đăng không thích truyện của Đỗ Hoàng Diệu vì đã quá chú mục vào quá khứ. Cũng đúng chứ không phải sai. Nhưng thế giới truyện «Dòng sông hủi», «Tinh chuột» là thế giới mà chúng ta đang phải giáp mặt mỗi ngày đấy chứ.

Sự phê bình như Trần Tiến Cao Đăng là cần. Nhưng trừ đập, bè hội đồng, dùng áp lực quyền chức, gây sức ép thì lại là chuyện khác. Và nhiều khi tác phẩm càng bị trừ đập, giá trị của nó

càng được gián tiếp khẳng định. Cái đó chờ thời gian sẽ rõ. Thời gian sẽ là thước đo chiều cao (giá trị tác phẩm) và chiều dài (sự tồn tại của tác phẩm) và chiều ngang (sự ngưỡng mộ của độc giả). Sau khi cuốn truyện *Bóng đèn* đi qua khâu kiểm duyệt, sách đã bị cắt bỏ 3 truyện: «Tình chuột», «Những sợi tóc màu tang lễ», «Cô gái điếm và 5 người đàn ông» (cả 3 đã đăng trên Hợp Lưu và 1 đăng lại trên web Tiền Vệ).

Riêng truyện «Bóng đèn» thì bị cắt nghiêng đi những câu như: «*Mồ mả là quá khứ, là huân chương, là tổ quốc (...)* Bây giờ đập ngay vào mắt tôi là hai huân chương liệt sĩ, một Điện Biên, một Đường 9 Nam Lào». Tại sao lại cắt? Cái đó mỗi người Việt Nam phải tự tìm cho mình một câu trả lời.

Đã hết đâu, sau khi được in, còn có một tầng kiểm duyệt mới tinh vi hơn nữa: Bôi nhọ và đánh phá tác phẩm. Đó là điều đang xảy ra cho tác phẩm *Bóng đèn* của nhà văn nữ Đỗ Hoàng Diệu mà tầm mức khiến người ta nghĩ rằng các quan chức đã sơ xuất khiến phải chỉ thị cấp dưới vận dụng nghiệp vụ kèm hăm hiệ tượng *Bóng đèn*. Xin nêu ra ở đây một số điều đáng được nói tới nhất.

Chuyện đáng nói thứ nhất:

Người viết không thấy những bài báo trong nước nói cho rõ trong trường hợp nào tập truyện *Bóng đèn* đã được xuất bản trong nước. Đỗ Hoàng Diệu sống ở Hà Nội, lớn lên ở đó, viết văn cũng từ đó. Viết ngay từ khi lên 9, 10 tuổi khi cô đoạt giải Tuổi Xanh năm 1990. 14 tuổi cô đoạt giải của báo *Tiền phong* với truyện «Ông già hàng xóm». Bẵng đi một thời gian không biết là bao lâu, cô đã viết mà không có nhà xuất bản hay tờ báo nào đăng truyện của cô. Đó là một hình thức tự kiểm duyệt của các nhà xuất bản trong nước. Có 600 báo chí đủ loại thuộc nhà nước đều tuân thủ cái lệnh Nạn Văn Học bắt thành văn đó. Mà đứng đầu là Nhà xuất bản Hội nhà văn. Trong bài viết đăng trên talawas ngày 10.07.2004 với nhan đề «Một cơ cấu tổ chức cần phải thay đổi», người viết đã đưa ra lời kết luận như sau: «*Nói cho đến cùng, cái cơ cấu về quyền lực, về quyền cho phép in hay không in, về tổ chức in ấn hay xuất bản, không lành mạnh cần thay đổi. Cho đến lúc này những NXB Hội Nhà Văn, Giáo Dục, Văn Học chỉ là những chiếc dù che chắn đỡ đầu bao che cho những tài phiệt chi phối làm ăn bất hợp pháp mà mục đích duy nhất là kiếm lời*». Không ai cấm, không có lệnh, không có văn bản này nọ, nhưng rất nhiều tác phẩm trong nước của một số đông tác giả đã không được giới nhà xuất bản, hoặc báo nào dám đăng.

Đỗ Hoàng Diệu chỉ còn có lối thoát duy nhất là tìm đường ra hải ngoại, cô nghĩ rằng đó là nơi chốn cho cô vượt thoát, chỗ mà cô có thể thực hiện được giấc mơ tầm thường của một nhà văn nữ trẻ.

Phải nhìn lại chuyện này, phải suy gẫm lại điều đó như một nỗi tủi nhục cho số phận nhà văn. Đây là một bài học cho mọi người soi vào để nhìn ra bản chất sinh hoạt văn học trong nước, một thứ văn học còn quan liêu, chậm tiến, khệnh khạng, giáo điều và nhất là độc đoán kiểm duyệt. Đỗ Hoàng Diệu trong phần trả lời phỏng vấn trên Hợp Lưu số 79, tháng 10.11.2004 ở trang 231 đã cho biết: «*Còn việc tôi chọn Hợp Lưu chứ không phải một diễn đàn khác để ao ước sự vượt thoát, dường như là số phận. Số phận đã làm truyện ngắn của tôi bị từ chối in ấn, xuất bản trong nước mà có lẽ thứ số phận trước tiên là do tôi đã viết rất thật, không dối trá chính mình. Rồi số phận đã cho tôi gặp gỡ, thân quen một vài người sống bên ngoài, yêu mến văn nghệ, yêu mến Hợp Lưu đã giới thiệu tập san này với tôi. Và số phận đã mách bảo, khi tôi đọc Hợp Lưu, mình phải gửi truyện ngắn đến đây. Tôi không quan tâm đến chuyện Hợp Lưu vẫn còn bị tịch thu ở cửa khẩu hải quan, tôi chỉ nghĩ đây là một tập san văn chương đích thực*».



*Nhưng cũng chính vì số phận ấy, bây giờ một số bạn bè xa lánh tôi... Cần thận, nó dính đến hải ngoại. Họ truyền tai nhau như thế. Tôi thấy thương họ.»*

Và cứ như thế, cho đến lúc bài phỏng vấn này xuất hiện, cô đã có bốn truyện ngắn đăng trên báo Hợp Lưu. Câu chuyện số phận mà cô vừa nói đến ở trên bắt đầu bằng truyện ngắn «Tình chuột» được gửi đến Hợp Lưu vào khoảng tháng 10.2003.

Ban biên tập Hợp Lưu đã nhận thức ngay được rằng truyện của Đỗ Hoàng Diệu có giọng văn, hơi văn, áp suất truyện riêng biệt, có sức quyến rũ mãnh liệt trong hình ảnh, câu văn, với một nhịp văn, mạch văn lôi cuốn không ngưng nghỉ.

Người viết cũng xin trích dẫn một vài lá thư nhận được khi viết bài «Nhận diện một số nhà văn Việt đầu thế kỷ 21». Những lá thư cho thấy độc giả ái mộ truyện của Đỗ Hoàng Diệu như thế nào: *Cũng như «Bóng đèn», «Dòng sông hủi» rất xuất sắc, với thông điệp rất mạnh. Đỗ Hoàng Diệu thuộc thế hệ mới, thế hệ sau Phạm Thị Hoài, mạnh mẽ và liều lĩnh, đặc biệt không rơi vào Hậu hiện đại, hủy cấu trúc hay tân hình thức (Thư đề ngày thứ tư 20.10.2004). Em đã đọc «Bóng đèn» rồi và một truyện khác của Đỗ Hoàng Diệu gần đây thôi, do một người bạn giới thiệu. Cả hai đều rất là sensual, hay lắm và em thích lắm (Thư ngày 20.10.2004). Thưa ông, tôi vừa đọc xong truyện «Bóng đèn» của cô Đỗ Hoàng Diệu tối qua, đọc tới hai giờ sáng vì truyện hấp dẫn quá không thể ngưng được. Chủ đề câu chuyện thật là lạ, lối viết của tác giả cũng đôi lúc mơ hồ kỳ bí. Lần đầu, tôi đọc một nhà văn miền Bắc, tôi thấy lối viết văn của cô khác với các tác giả miền Nam, nhiều lúc tôi thấy cô dùng những từ ngữ rất lạ tai, vì chưa bao giờ được nghe. Trong truyện, cái giả và cái thật lẫn lộn gây tò mò và kích thích cho độc giả. Đọc xong câu chuyện, tôi thấy tất cả mọi thành tri như luân lý, tổ tiên, anh hùng liệt sĩ... đều bị sụp đổ đến tan tành thảm bại (Thư đề ngày 23.10.2004).*

Một nữ độc giả khác khi đọc xong truyện *Bóng đèn* của Đỗ Hoàng Diệu đã viết như sau: *«Cần hiểu chữ phủ nhận ở đây không phải là sự chối bỏ hay đập đổ quá khứ. Quá khứ là nền tảng, nó không có tội, nó chỉ trở thành dây trói khi người ta sùng thượng và thần thánh hoá nó, coi nó là điểm nhìn mẫu mực để phóng chiếu và xét đoán mọi suy nghĩ của lớp người sau. Theo tôi, đó là sự tôn thờ không thành tâm và trong sáng. Với những truyện ngắn ‘nhại sử’, Nguyễn Huy Thiệp đã khiến cả dân tộc phải nhìn lại mình (ý của Nguyễn Ngọc). Phạm Thị Hoài, người phụ nữ đã trả lời cho văn giới và bạn đọc về cách viết tiểu thuyết cũng như cách ứng xử với những giá trị mòn cũ đã từng được coi là chuẩn mực của một thời. Đỗ Hoàng Diệu một lần nữa lại khơi lại khát vọng cõi trời còn dang dở ấy» (HTQD)*

Cứ giả dụ, cô không có cái duyên phận liên lạc được với tờ Hợp Lưu, số phận nhà văn của cô có thể còn long đong, lặn dạn đến bao giờ. Như cô đã trả lời phỏng vấn của Hợp Lưu: *«Một truyện ngắn cũng chẳng in cho tôi, ai dám in cho tôi cả cuốn sách. Người ta bảo tôi phải viết gọn gàng, sạch sẽ, xinh xắn, ấm áp thì mới in được. Người ta đọc bản thảo mà cứ như đo đếm vòng eo để chọn hoa hậu không bằng. Ngay cả «Tình chuột», có đụng chạm nào đâu, người ta cũng bắt tôi phải rút ra khỏi tập truyện tôi định xuất bản. Thế thì làm sao mà tôi vào Hội Nhà văn được. Thôi, cứ thế này để được đi thi hoa hậu dài dài. Nhưng nói thật nhé, giả dụ khi tôi về già, ai đó khùng điên mời tôi vào Hội Nhà văn, tôi cũng không vào đâu. Vì tôi không có tiền nộp hội phí mỗi năm và khi chết, tôi cũng không cần ai đọc điệu văn kính thưa, kính gửi. Đây là còn chưa nói đến chuyện, chẳng may Nguyễn Huy Thiệp lại xếp tôi vào trong đa số các nhà văn Việt Nam vô học, lưu manh thì bố mẹ tôi sẽ uất hận bao nhiêu năm thất bụng cho con ăn học. Còn đàn ông cũng chẳng ai dám cưới tôi làm vợ, ai mà chịu được vợ lưu manh (trích Hợp Lưu, số 79, trang 231).*

Phải chăng vì những lời phát biểu như trên đụng đến Hội Nhà văn, nhất là truyện *Bóng đèn* mà

các báo công an bị dị ứng nên mới có những bài viết của các ông Nguyễn Chí Hoan, Phúc Linh, Bùi Viết Thắng? Vấn đề là tìm hiểu xem các ông ấy viết theo chỉ thị của ai hơn là tìm hiểu xem các ông viết cái gì.

Cho đến khi nhà văn Đỗ Hoàng Diệu đã tạo được cho mình chút danh phận ở hải ngoại, nhà văn Hồ Anh Thái đã tuyển truyện ngắn «Bóng đèn» vào tổng tập Văn Mới 2004-2005, rồi Nxb Đà Nẵng mới nghĩ đến việc cho xuất bản truyện của cô ở trong nước. Có chậm, nhưng còn hơn không.

Nhưng qua sự cố này, người ta có thể từ đó đánh giá được sự khác biệt sâu xa và căn bản giữa trong và ngoài nước. Bài học này của Đỗ Hoàng Diệu cho thấy bản chất sinh hoạt văn hoá trong và ngoài nước có những khác biệt nền tảng. Đó là cùng một dòng văn học Việt Nam, nhưng chia làm hai nhánh: Nhánh có lãnh đạo kiểm duyệt và nhánh không có chính sách kiểm duyệt. Một bên đa dạng, đủ kiểu, đủ sắc màu. Một bên đồng phục, cùng một kiểu, cùng một màu. Ngay cả trong trường hợp trong nước có những tranh cãi, vẫn là thứ tranh cãi với nhau mà không thể đụng tới Đảng, tới chính quyền. Chỉ tranh cãi trong những điều kiện đã được cho phép. Điều mà trong bài phỏng vấn Đỗ Hoàng Diệu cho rằng: „*cũng đôi ba lần ngáy ngáy sốt vì mấy bài tranh luận đánh nhau, chửi nhau, nhưng rồi cũng vèo qua trí nhớ như cơn gió*“ (trích bài phỏng vấn Đỗ Hoàng Diệu, Hợp Lưu, số 79, trang 230).

Chuyện đáng nói thứ hai

Trong ngày xử án Saddam Hussein, ông Leith Koubba, phát ngôn viên chính phủ đã tuyên bố như sau: *La raison pour laquelle ce pays est dans un tel état est qu'un seul homme a volé la volonté de 27 millions de personnes pendant 35 ans* (Cái lý do mà ngày nay xử sở này ở trong một tình trạng như thế này là bởi vì chỉ có một con người duy nhất đã cướp đi ý nguyện của 27 triệu dân trong vòng 35 năm nay). Ta chỉ cần đổi lại một vài chữ như sau: Cái nước Việt Nam này sở dĩ nó ở trong một tình trạng bết bát như ngày nay bởi vì một lý do đơn giản là Đảng Cộng sản cầm quyền đã cướp đi ý nguyện của hơn 80 triệu dân trong vòng hơn nửa thế kỷ nay. Nếu không có cái Đảng Cộng sản cầm quyền đó, đất nước chúng ta đâu đến nỗi ra nông nỗi này. Sau 20 năm đổi mới, từ 1986 đến nay, chúng ta vẫn tụt hậu về kinh tế mà mức cạnh tranh được xếp hàng thứ 81 trên 117 nước. Và theo *Transparency International Corruption Perception Index 2005*, Việt Nam đã bị xếp hạng 110 về tham nhũng hối lộ. Và hệ thống tham nhũng hối lộ như trên đe dọa trực tiếp đến sự sống còn của phát triển kinh tế. Còn tham nhũng, không thể nói tới phát triển.

Cứ nhìn vào những con số xếp hạng để đánh giá Việt Nam. Mà đừng nhìn, đừng nghe, đừng tin những điều người ta nói.

Chúng ta đã thua kém so với các nước láng giềng như Thái Lan, Phi Luật Tân, Mã Lai, Singapore v.v. Và nói như Jean Lacouture, người đã viết nhiều sách báo ủng hộ cuộc kháng chiến chống Pháp như cuốn *Hồ Chí Minh*, 1977; *La fin d'une guerre* (Indochine 1954), 1960; *Le Viet Nam entre deux paix*, 1965 và *Việt Nam, voyage à travers une victoire*, 1976 đã phải thú nhận như sau: *Lãnh đạo Hà Nội đã thực hiện một chính sách chiếm đóng chứ không phải giải phóng miền Nam*, và ông đã gọi cuộc chiếm đóng đó là auto-colonisation, tự thực dân hóa chính nước mình. Đó là một thứ thực dân bản xứ tồi tệ chả thua gì thực dân thời thuộc địa. Sự tự thực dân hoá chính mình bằng cách tự coi đất nước này là của riêng Đảng Cộng sản. Lý thuyết, đường lối là Đảng, trí tuệ là Đảng, lãnh đạo cũng là Đảng, cai trị cũng là Đảng. Thế giới của những người anh hùng, những nhà lãnh đạo và những nhà cách mạng. Phần còn lại là người dân. Họ chẳng khác gì đám dân bị trị dưới thời thực dân. Họ bị khai thác, bị đè nén trấn

áp. Họ chỉ biết cúi đầu vâng phục.

Báo chí trở thành công cụ của guồng máy chính quyền và khẳng định nền tảng tư tưởng của Đảng là chủ nghĩa Marx-Lenin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Điều mà trước đây gần 20 năm, giáo sư Lý Chánh Trung đã cảnh báo và gọi một cách mỉa mai việc giáo dục tư tưởng Hồ Chí Minh cũng như chủ nghĩa Marx là: «Về một môn học mà thầy không muốn dạy và trò không muốn học». (Tựa đề bài viết của Lý Chánh Trung đăng trên tờ *Tuổi Trẻ*, chủ nhật, 13.11.1988. Cũng là tựa đề một bài viết của tôi: «Về một môn học mà thầy không muốn dạy, trò không muốn học»). Đó là một nền giáo dục vẹt, dạy người ta biết bợ đỡ những điều thật ra là tầm thường.

Quả thật đúng vậy. Người cộng sản đã cai trị đất nước này như những chủ nhân ông bằng bàn tay sắt, độc đoán và toàn trị.

Về phạm vi báo chí, sách vở in ấn, theo phúc trình hàng năm của tổ chức ký giả không biên giới về tự do báo chí, Việt Nam bị xếp hạng thứ 158, nước Tàu thứ 159, Bắc Hàn hạng chót 167. Trong khi Nam Hàn hạng 34. Độc giả Nguyễn Lê ở Sài Gòn viết cho đài BBC như sau: «*Tôi nghĩ Việt Nam nên được xếp thứ 3 từ dưới lên trên thì chính xác hơn. Ông Đỗ Quý Doãn, như mọi cán bộ Việt Nam khác đã nói lấy được, bắt chấp sự thực. Talawas mà không bị ngăn ư thừa ông*». Một độc giả khác, ông Hoàng Tín ở Hà Nội viết: «*Tự do báo chí kiểu gì khi mọi tờ báo phát hành ra thì đều phải qua tay Đảng kiểm duyệt. Internet với các trang nói về chính trị mà không do Đảng xây dựng thì bị vô số bức tường lửa chặn đứng. Con người có hai lỗ tai mà cứ phải nghe thông tin từ một luồng thì còn đâu là khách quan. Với cái thông tin một luồng xa xả đó thì làm cho không ít người mê muội.*»

Xét như trên thì 3 nước cộng sản Á châu chia nhau xếp vào 10 hạng áp chót của những nước mà quyền tự do báo chí không có. Điều đó rõ ràng như thế mà ông Thứ trưởng Đỗ Quý Doãn không chịu hiểu, nhất định cãi chày, cãi cối lấy được. Theo *Worldwide Press Freedom Index, 2005* những nước như Afghanistan xếp hạng thứ 125, Ả rập Saudi xếp thứ 154, Lào xếp hạng 155, Việt Nam xếp hạng thứ 158 rồi đến Trung Hoa 159, Iran xếp thứ 164.

Chính vì quyền tự do báo chí đã không hề có, chỗ đứng của nhà văn, người làm văn học nghệ thuật không được tôn trọng. Đỗ Hoàng Diệu nhìn nhận rằng *thế hệ sau chiến tranh* của cô chưa thoát khỏi sự khống chế của bộ máy chính trị đang vận hành bởi *thế hệ chiến tranh*, rằng mặc dù bề ngoài có vẻ cởi mở hơn, chính trị Việt Nam vẫn luôn canh chừng văn chương bằng cây gậy sắt. Trong thời kinh tế thị trường, nhiều cám dỗ, chỉ càng khiến các nhà văn có lý do đua nhau chạy nhanh hơn về phía củ cà rốt, để rồi khi đó ngậm củ cà rốt, họ chẳng còn phát ra ngôn ngữ đẹp đẽ của con người, chỉ toàn tiếng ú ớ. Đó là thứ văn chương thái giám vô vị (trích Cát Vy, Hợp Lưu, số 79). Lúc đó, viết lách chỉ là dùng ngòi bút kiếm cơm, kiếm chức, kiếm quyền, *kiếm luôn sự phi nhục mà lịch sử để lại*. Và lũ nhà văn như những loài *lươn bị nhốt trong ống, con quần quại tìm lối thoát, con nằm im chịu giày xéo. Người bên ngoài nhìn vào thấy thương thay, nhưng ai dám đập bể cái ống để chúng tôi chui ra ngoài*.

Lâu dần thì họ làm quen với nỗi sỉ nhục, không còn thấy đó là điều sỉ nhục và chấp nhận những điều sỉ nhục đó như quy luật của cuộc sống. Nỗi sỉ nhục mới đầu đau nhức thành quen và cuối cùng trở thành tiêu chí hưởng thụ. Đó là một nền văn học hồ lớn nào danh, nào tiền bạc và cộng thêm những lời xu nịnh. Nhưng rồi mỗi ngày nỗi đau nhức, tủi nhục tan biến dần. Quy luật làm thế nào để sống còn đã lấn lướt tất cả. Giá trị tối ưu cuối cùng là miếng ăn như một thứ giá trị ngon miệng trong những bữa chè chén, nhậu nhẹt... Như trong bài phỏng vấn của talawas, Hoàng Ngọc Hiến thú nhận: «*Người ta lo cho đời sống của mình, mà đời sống thì nhiều chuyện lắm: Họ có cho mình đi nước ngoài không, rồi chuyện quyền lợi. Tuy vậy mà hội viên Hội Nhà văn được một số quyền lợi. Năm ngoái, tôi cũng được 7 triệu. Ở Việt Nam bảy triệu không phải*

là dễ.»

Hóa ra là như thế.

Nguyễn Huy Thiệp chửi Hội Nhà văn tuyên những bọn vô học, lưu manh. Chửi thì cứ chửi. Nhưng vẫn không ra khỏi Hội Nhà văn. Bởi vì đó là cái cần câu cơm của họ. Nhưng đó cũng là cái rọ nhốt lợn của chế độ. Những con lợn cứ tha hồ uốn éo, luồn lách. Nhưng lợn vẫn là lợn. Nhà thơ lợn, nhà văn lợn, nhà phê bình lợn, nhà sử học lợn, nhà chính trị lợn, nhà giáo dục lợn, cán bộ lợn, người dân cuối cùng cũng lợn tuốt.

Như Nguyễn Tuân, khi vào Sài Gòn, cầm ly rượu, ngửa mặt lên trời, cười đến chảy nước mắt khám phá ra cái chân lý muôn đời là: sở dĩ ông tồn tại được cho đến ngày nay chỉ vì khám phá ra cái sự thật là: biết sợ. Một thứ vô liêm sỉ khôn khéo, biết luồn lách như loài lợn trạch. Một thứ sách lược để tồn tại. Hãy tồn tại cái đã. Chuyện khác hạ hồi phân giải. Nhà văn lợn là người biết sợ. Không là lợn biết sợ, không có cơ may tồn tại được.

Cũng chả có gì để trách họ. Trách cái rọ nhốt con lợn, ai trách con lợn làm gì. Đó là thân phận nhà văn như những con lợn trong xã hội chủ nghĩa. *«Nếu không bị gậy sắt phang vào đầu thì cũng chết bởi thị phi dè bủ»* (Trích bài viết của Cát Vy, Hợp Lưu, số 79).

Áp dụng vào trường hợp nhà văn nữ trẻ Đỗ Hoàng Diệu, ngay từ đầu khi cầm bút viết văn theo nghĩa chuyên nghiệp, truyện của cô đã không có chỗ để được đăng. Cô đã nhận thấy khá nhiều nhà văn nam nữ của Trung Quốc với những truyện tình rất mặn, thác loạn và điên cuồng, nhưng đã được dịch đăng ở trong nước như Vệ Tuệ, Cửu Đan, Mặc Ngôn v.v. Trong khi đó thì như Cát Vy vẫn phải tự nhủ mình rằng: *Cứ viết đi, không in được thì cất, chờ thời, thế nào chẳng đến lúc. Hỡi ôi, biết đến ngày nào con lợn chui ra được khỏi ống mà chờ đợi. Quay đạp mãi rồi tàn hơi mà chết sớm. Trong giấc mơ, tôi là một nhà văn thêm được điên cuồng như Vệ Tuệ mà không bị móc mắt chặt chân»* (trích Cát Vy, Hợp Lưu, số 79).

Giấc mơ đã không thành hiện thực. Tập truyện *Bóng dè* của Đỗ Hoàng Diệu đã bị móc mắt chặt chân mất ba truyện. Đó là «Tình chuột», truyện đầu tay của cô gửi đến Hợp Lưu, «Cô gái điếm và 5 người đàn ông» và cuối cùng là «Những sợi tóc màu tang lễ». Người viết đã khổ công đọc đi đọc lại ba truyện trên để dò tìm xem vì lý do gì chúng đã bị kiểm duyệt cắt bỏ. Đành chịu. Không hiểu được lý do. Hãy lấy truyện «Tình chuột» xem sao. Câu truyện kể về một mối tình giữa một chuyên viên ở hải ngoại và cô gái Hà Nội. Vì trực trực công việc, người yêu của cô gái ở hải ngoại không thể về đúng hẹn lo việc cưới hỏi. Cô gái muốn được đi sớm, nóng lòng nên hối lộ bọn cán bộ và hết đũa nợ đũa kia đã thay nhau ngủ với cô.

*«Kinh tế thị trường mà, đâu ai cho không ai cái gì. Em ngủ với anh, anh giúp làm giấy tờ cho em đi gặp cái thằng Việt kiều hèn yếu của em. Dù em không yêu anh, em miễn cưỡng nằm phía dưới anh nhưng anh quá sung sướng, tội thỏa mãn khi làm tình với em. Anh thương em anh giúp em chửi đầu xô em vào ngõ bí. Em đã làm tình với anh rồi thì với bạn anh cũng vậy mà thôi. Hơn nữa mấy người ấy có thêm quyền ký giấy tờ cho em toại nguyện giấc mộng của mình Vy ạ. Em chiều họ đi... Nhưng bây giờ tất cả đã lỏa lồ. Ý định lỏa lồ, thân xác lỏa lồ, cuộc đời chác cũng lỏa lồ... Thế mà không đây năm tiếng sau, nó chỉ còn là miếng thịt heo khô. Em hủy hoại chính em, hủy hoại tất cả... Cuộc sống bao giờ chẳng có giá... Điều cuối cùng anh muốn nói với em là em thực sự ngây thơ cô gái bé bỏng ạ. Sự ngây thơ của em làm anh cười phá lên. Nhưng anh có vui khi anh cười hay không thì nắm thuốc chuột em uống đêm qua không trả lời được đầu Vy ơi. Đáng ra chính em phải trả lời câu hỏi ấy cho anh thì em lại ra đi. Tại sao em tự tử Vy ơi.»*

Điều gì trong đoạn văn trên đã là cái cớ để kiểm duyệt cắt bỏ truyện ngắn này? Tình dục bạo trợn lỏa lồ hay lối đời chác lỏa lồ khốn nạn của mấy gã quan chức cán bộ? Hay cái việc tự tử bằng thuốc chuột như một sự hủy diệt tất cả. Hủy hoại chính em và hủy hoại tất cả. Thật khó mà biết được thâm ý của kẻ đại diện cho chủ đề làm công việc móc mắt chặt chân. Chỉ biết rằng truyện đã bị cắt. Có thể chỉ để chứng tỏ một quyền uy. Có thể để huyền tượng hóa về một xã hội chỉ toàn là anh hùng lý tưởng và cao đẹp. Điều mà nhà nước cộng sản hãnh diện cũng là điều tủi hổ nhất cho xã hội Việt Nam vì nhìn đâu, chỗ nào cũng chỉ thấy những anh hùng. Mà thực tế là một xã hội trên đũa tọt dốc về đạo đức. Hay có thể muốn dẹp từ trong trứng nước một mầm mống nổi loạn, chối từ toàn bộ di sản thối nát của cả chế độ bằng cái chết của chính mình, hủy hoại chính mình và phủ nhận luôn cái chế độ ấy.

Phải chăng viết bạo trợn như thế nên trong tờ *An ninh Thủ đô*, tác giả Bùi Viết Thắng mới không kim được nổi tức giận, cho rằng Đỗ Hoàng Diệu đã tự do đến mức không thể tự do hơn được nữa và cho rằng Đỗ Hoàng Diệu bán đại bác vào quá khứ chứ không còn là súng lục nữa.

Điều mà ta phải nhận rằng, Đỗ Hoàng Diệu có cái liều lĩnh, bạo trợn, thách thức hơn những nhà văn như Phan Huyền Thư, Phan Thị Vàng Anh, Nguyễn Thị Thu Huệ, Y Ban và Võ Thị Hảo cộng lại. Phải chăng Đỗ Hoàng Diệu muốn đưa một thông điệp mới, một tín hiệu mới về một cảnh báo về cái xã hội mà cô phải từng ngày đối mặt? Những Bùi Diễm Âu, Âu Tím, Lê Minh Hà, Phạm Hải Anh, Mach Nha, Đặng Mai Lan, văn chương của họ êm đềm phẳng lặng quá. Trong khi đó thì hiện thực đất nước, bản thân xã hội Việt Nam là những nguyên liệu khổng lồ mặc sức nhà văn tung bút, khai thác. Không đâu dễ bằng viết văn ở Việt Nam, vì thực trạng nguyên liệu viết quá dồi dào phong phú. Vốn, nguyên liệu rỗng của nhà văn có thể không thiếu. Nhưng cũng không đâu khó bằng viết văn ở Việt Nam theo nghĩa viết thật thà, viết trung thực vì phải đối đầu với một dòng nước đục chuyên viết phải đạo, xu nịnh. Tự hỏi xem, những nhà văn trong cái Hội Nhà văn đó đã viết được gì, đã múc và lấy ra được gì từ những nguyên liệu đó? Cùng lắm viết được rời rạc dăm câu thơ chưa rõ nghĩa, hay vài ba truyện ngắn khá khắc tẻ mủn... như nhận xét của Cát Vy.

Đỗ Hoàng Diệu đã muốn làm được một điều gì hơn thế nữa. Viết như một trả giá, đòi một món nợ tinh thần mà xã hội ấy, lịch sử ấy đã một thời lừa dối, phỉnh gạt. Chính ước muốn viết lột trần xã hội, đánh tụt giá những điều phô trương phỉnh gạt, trả lại cho nó cái mẫu số chung là sự cạnh tranh và tước đoạt tinh thần đã là cái cớ cho sự quy chụp hiện nay.

Có gì để mà thắc mắc và lạ lùng? Và như Hoàng Ngọc Hiến nhắc nhắc đi nhắc lại nhiều lần trong bài phỏng vấn của talawas câu: Cái nước mình nó thế! Buồn cười lắm! Cái nước mình nó như thế. Như thế là như thế nào? Đó là lối nói chấp nhận, cúi đầu, bày tỏ sự bất lực. Nhưng làm sao buồn cười lắm được? Phải biến những điều buồn cười lắm thành điều không cười được đến phần nộ. Như một tố cáo. Hay như một đòi nợ.

Nhưng chẳng hiểu những người như kẻ viết bài này có thể cười được không. Cười thế nào được. Viết để đòi nhà nước Việt Nam phải trả lại những quyền tự do căn bản của con người. Tôi nhất định không cười.

Hãy trả cho nhà văn cái quyền được tự do suy nghĩ, tự do viết.

Lối phê bình bề hội đồng chỉ thấy ở Việt Nam hay tại các nước có chế độ độc tài toàn trị dùng bạo lực trấn áp, ngăn chặn, bôi nhọ, trù dập, đánh cho tơi bời hoa lá. Một lần nữa, hãy trả cho nhà văn cái quyền được tự do suy nghĩ, tự do viết.

Để chấm dứt bài viết, xin lấy lại một đoạn văn trích trong bài viết của tác giả Đinh Từ Thức, trích lại trong «Tập chí thông tin công tác tư tưởng chính trị lý luận» như sau :

*Để công tác tuyên truyền có hiệu quả, cần hiện đại hoá các phương tiện, công cụ để vô hiệu hóa các đài phát thanh của địch tiến hành chiến tranh tâm lý phát vào ta, tạo dựng được bức tường lửa để hạn chế các tài liệu trên mạng Internet có nội dung, nhất là vu khống xuyên tạc ta vi phạm dân chủ, nhân quyền, phủ sóng những vùng lõm về phát thanh, tuyên truyền ở vùng sâu, vùng xa... để đồng bào hiểu rõ chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước ta và không tin vào những lời dối trá, mị dân của các thế lực thù địch (đề nghị thứ 9 của Tiến sĩ Bùi Thế Đức trong bài viết của ông Đinh Từ Thức, trích lại trên talawas ).*

Một thái độ, chủ trương như thế, mở cửa một mặt, đóng cửa mặt khác sẽ tái diễn lại tình trạng 150 năm trước, trong khi Nhật mở cửa, đón gió Tây phương. Ta đóng cửa bế quan toả cảng. Đất nước chìm ngập trong đêm tối mây mù của lòng tự trọng cuồng vĩ và sự đốt nát.

Bây giờ các ông quan cán bộ phong kiến lại giẫm chân lên những sai lầm của các ông vua phong kiến triều Nguyễn trước đây. Nghĩ đến sai lầm của thứ lịch sử tái diễn lại này mà thấy khủng khiếp, lo sợ cho tương lai đất nước sẽ lại tụt hậu một lần nữa.

Truyện quy chụp nhà văn Đỗ Hoàng Diệu cũng nằm trong đường lối này. Kẻ nào không nói cùng ngôn ngữ với ta tức nhiên là kẻ địch cần ngăn chặn, triệt hạ. Xin hãy biết lắng nghe những tiếng nói lạ, tiếng nói bất đồng, bởi vì nó chỉ chứng ra sự chân thật theo nghĩa lời thật mất lòng.

Tôi tự hỏi bằng chỉ đường đất nước sẽ chỉ về hướng nào, nếu ta cứ tiếp tục tìm cách ngăn chặn, đánh phá những nhà văn, nhà thơ muốn được tự do lên tiếng, tự do phát biểu và tự do viết.

© 2005 talawas

## Việc gả chồng cho các công chúa triều Nguyễn

Vấn đề này quả thật không đơn giản. Trong nhân gian lấy nhau thời xưa cũng đã phức tạp rồi. Có đến 6 cái lễ chính : từ Nạp Thái, Ván sanh, Nạp cát, Nạp lệ, Thỉnh kỳ rồi cuối cùng là Nghinh hôn. Cứ nhân cái phức tạp này lên bốn năm lần may ra hiểu được cái phức tạp của việc gả chồng cho các công chúa. Nhưng nếu có điều gì dễ dàng thì chỉ có một điều : Các công chúa bảo đảm là có chồng, không người này thì người khác.

### Gia đình Hoàng Gia

Vua Chúa ở ta cũng như bên Tàu không phải một vợ mà nhiều vợ. Bên Tàu, một vị Hoàng đế có số cung phi, cung nữ lên đến 10.000 thiếu nữ. Giả dụ cứ mỗi đêm, ông ăn ở với một cô nương thì phải mất mười ngàn đêm, tức là trên dưới 30 mươi năm mới xong hết một lượt. Điều mà vua chúa không ông nào làm nổi. Ba mươi năm chờ đợi để được một lần gặp gỡ, gặp xong thì đã già rồi (1) .

Triều đình nhà Nguyễn không đến nỗi quá quắt như thế, nhưng không phải là không có khá nhiều chuyện loạn luân đã xảy ra (2). Tránh sao khỏi. Ngoài Hoàng Hậu, các vua đều nạp phi. Đờ Minh Mạng, nhiều cung phi chỉ là cung nhân, một nghĩa có thể hiểu được họ chỉ là thị nữ,

người hầu hạ trong cung. Vua nào cũng vợ nọ con kia mà nhiều vợ, nhiều cung tần thì dĩ nhiên nhiều dòng con khác nhau.

Thế Tổ Cao Hoàng đế, tức vua Gia Long có 13 Hoàng Tử, 18 Công Chúa. Trong đó, con thứ tư sau này là Vua Minh Mạng. Cộng chung là 31 người.

Thánh tổ Nhon Hoàng đế, tức vua Minh Mạng thì nhiều con hơn. Có đến 78 Hoàng tử và 64 công chúa. Cộng chung là 142 người. ( Có nhiều sách chép nhiều hơn, đến 165-170 , chẳng hiểu những con số đó lấy ở tài liệu nào, căn cứ vào đâu ).

Hiển tổ Chương Hoàng đế, tức Thiệu Trị có 29 Hoàng Tử và 35 công chúa. Cộng chung là 64 người.

Dực Tôn hoàng đế, tức Tự Đức, không có con, chỉ nhận ba người con nuôi.

Tính chung cả bốn triều vua có tất cả 250 Công Chúa và Hoàng tử. ( Sách trích dẫn : Đại Nam liệt truyện, nhị tập, quyển đầu đến quyển 25, từ trang 79-203 ) (3).

Nay chúng ta cứ giả dụ trong một thời gian là 30 năm sau, số này có vợ có chồng phải cộng thêm 250 người công chúa hoặc phò mã nữa. Con số cộng chung sẽ là 500 phò mã công chúa. Trung bình mỗi gia đình có bốn người con. Lấy trung bình mỗi gia đình có 4 con là con số tối thiểu thôi. Con số sẽ lên đến 1000 người là các Hoàng tôn (tức là cháu trai, cháu gái vua ). Chúng ta tạm thời tính đến đây thôi, vì còn các Hoàng tôn sẽ lại tiếp tục lấy vợ, lấy chồng nữa. Chẳng hạn, con thái tử Bính, con vua Gia Long có 42 con trai, 31 con gái. Thái tử Miên Chi, con Minh Mạng 18 con gái, 13 con trai, TT Miên Tĩnh 10 con trai, 77 con gái, TT Miên Phú 27 con trai, 35 con gái. Thái tử Hồng phó, con Thiệu Trị có 16 trai, 29 con gái. Thái tử Quân Bắc 43 con trai, 24 con gái. Chỉ 6 thái tử thôi.. Con số con trai gái đã lên gần 400.

Các con trai gái này, nhất là trong các đời trước, hầu hết đều ghi \* *sinh mẫu là ai không rõ* \*

Bên cạnh đó còn có anh em, chị em với vua, với Hoàng hậu và cung phi. Đám người này được gọi chung là Hoàng thân công. Đổ đồng có thêm 250 cặp Hoàng thân công nữa, chưa kể những thế thiếp như sẽ nói sau. Mỗi gia đình Hoàng thân công nhân cho bốn người một gia đình, ta có thêm 1000 người nữa. 1000 người con trai, con gái các người có tước công này được gọi là công tử nữ.

Sau cùng thì đến con cháu họ nhà vua thì được gọi chung là Tôn Thất. Bọn người này phải cộng thêm 1000 người nữa. Năm Minh Mạng thứ 4, 1823 có chỉ rằng các viên chức trong dòng họ Tôn Thất mà chưa có quan chức thì được gọi là Tôn Thất nhàn tản. Từ này ít người biết tới, vì có ai chịu nhận cái chức nhàn tản đâu.. ( Trích dẫn trong Khâm Định Đại Nam Hội điển sử lệ. KDDNHDSL ). Nếu cộng chung tất cả đám người thuộc dòng họ các vua kể trên, ta có khoảng 4000 người trong bốn đời vua. 4000 người này được nuôi ăn ở, tiền bạc, gạo thóc mà tùy theo cấp bậc sẽ có mức lương bổng rõ rệt (4). Bên cạnh đó, đừng quên mấy ông anh em nhà vua hoặc anh chị em phía Hoàng Hậu đều cũng có vợ nọ con kia nên triều đình đã đặt ra là Phủ thiếp, tức là vợ các tước công.

Tất cả những thành phần trên đều không ai tự làm lấy các việc phục dịch hay tạp dịch nên phải có người hầu hạ, vì thế triều đình đã đặt ra Cung giám Viện, hay Viện quan giám mà đời Minh Mạng thứ 17, 1836 đã có dụ nay định cấp bậc Thái giám làm 5 cấp : Thủ đẳng, Thứ đẳng, Trung Đẳng, A đẳng và Hạ đẳng.. Con số người này bao nhiêu thì quả thực người viết không tính hết được. Chỉ biết rằng, khi một công Chúa đi lấy chồng, có phò mã rồi thì được cấp 50

người để phục dịch gồm lính canh, lính hầu do một viên đội trưởng chỉ huy, cộng với một số thị nữ. 50 người này đều được triều đình cấp lương bổng, nuôi ăn ở. Nếu chỉ tính số người phục dịch cho 250 Hoàng Tử, công chúa, con số này sẽ lên tới 12500 người. Bên cạnh đó là hàng quan lại từ Nhứt phẩm đến Cửu phẩm, lại chia ra hàng quan văn, quan võ.

Thấp nhất và sau cùng là bọn lính Kinh. Lính kinh dùng để hộ vệ, hoặc hộ vệ loan giá đều được tuyển trong họ Tôn thất mà thôi. Làm con tính sơ sai, tổng cộng lại cho thấy con số là chòm chòm 2 hai chục ngàn người đều được trả lương, nuôi ăn. Chỉ việc giải quyết, điều hoà con số người này cho ổn thỏa, công việc của một ông vua trong một ngày cũng đủ mệt rồi.

### **Việc lấy chồng cho các công chúa.**

Chùng đó con gái mà tuổi tác chùng lập lên nhau, hoặc xấp xỉ nhau. Có nhiều trường hợp cung phi cùng sinh đẻ một năm. Vì thế, quanh năm ngày tháng, phải chọn được ngày tốt mà gả chồng. Theo lệ thường tuổi để đi lấy chồng thì Gái thập tam, nam thập lục. Nhưng cũng có lệ gái hơn hai, trai hơn một. Phần các công chúa định là cứ 16 tuổi thì gả chồng.. Một cái tuổi ngày nay cho là sớm, vì chưa có công danh sự nghiệp, mọi bộ phận sinh tử cho chuyện lấy vợ, lấy chồng mới ở dạng nhú lên như cái mầm , như cái nụ. Hoa thì chưa phải hoa, quả càng chưa phải quả. Ngay cả các bộ phận sinh dục của chính mình , nhiều công nương cũng chưa biết nó được dùng như thế nào và dùng vào việc gì. Lý thuyết là như thế, nhưng người viết thử làm một thống kê sơ sai cho thấy ít có công chúa nào lấy chồng vào đúng lúc 16 tuổi. Trong số 54 người con gái của Thánh Tổ, tức vua Minh Mạng, độ tuổi trung bình đi lấy chồng là 21 đến 24. Có trường hợp Hoà Mỹ công Chúa Trang Tính, con gái thứ 22 của Minh Mạng. Công Chúa đoan trang dịu dàng, lập chí không cầu thả. Chỉ phải cái tội có cái thọ ở góc trán bằng đồng tiền. Người ta khuyên công chúa lấy phẫn bôi lấp đi. Công chúa không chịu. Tính lại hiếu để nên không việc gì lại không được mẹ chiều, mẹ càng yêu quý. Tiếc thương cho Công chúa là đã chết yếu, năm Thiệu Trị thứ bảy, vào lúc 23 tuổi.

Vì đông con gái như thế nên vua sẽ chỉ định một vị trong Hoàng tôn đứng ra làm chủ hôn và một vị thượng quan lo việc sắp xếp hôn sự gọi là chiếu liệ. Cả hai vị về thân thế và gia đình đều là những gia đình thuận hảo, gương mẫu về mặt đạo đức, không tai tiếng gì. Vị chủ hôn và viên thượng quan sẽ thiết lập một danh sách các phò mã tương lai trong hàng con cái Thượng quan trong triều. Ít lắm trong danh sách cũng phải có năm phò mã tương lai để dễ bề chọn lựa. Trước khi lập danh sách dâng lên vua, hai vị phải xem số tuổi hai người có hợp nhau không. VCị chủ hôn đem cả can chi năm tuổi của Công Chúa và can chi năm tuổi của phò mã như ( giáp tý, ất Sửu vv? đưa xuống cho khâm thiên giám chọn ngày tốt. Gia đình của phò mã phải là thượng quan trong triều đình. Người ta chú trọng đến gia thế nhà phò mã hơn chính phò mã, vì thế phần đông các phò mã sức học đều không có gì, kể như không mấy người có ăn học hay đỗ đạt (5). Cho đến đời Thiệu Trị, không một công Chúa nào lấy chồng có ăn học, thuộc giới nho sĩ có cử nhân trở lên. Kể cũng là một điều lạ. Người có ăn học không thiếu, có thể chỉ thiếu gốc gác, con nhà. Còn một điều cũng không kém lạ là tất cả các công chúa này, không một ai lấy chồng có gốc gác miền Bắc. Người viết dò tìm quê quán các phò mã thì đương nhiên gốc miền Trung là nhiều rồi. Trong 64 phò mã, con rể Minh Mạng, gốc miền Nam có 10 người, còn lại đều gốc miền Trung. Không có ai đến từ miền Bắc cả. Đám trai đất Hà Thành dung mạo đều xấu xí quá chăng.

### **Những trở ngại khi công chúa lấy chồng.**

Cái trở ngại chính là khi trong triều đình có tang chế. Một triều đình mà dòng tộc đông như thế, đám cưới xảy ra thường xuyên, nhưng đám tang cũng vậy. Nào mẹ vua, vợ vua rồi chính vua. Thái Hoàng thái hậu, mẹ vua Gia long và bà nội vua Minh Mạng rồi Tuyên Từ khánh hoàng thái Hậu, mẹ vua Minh Mạng và vợ vua Gia Long. Khi Minh Mạng chết thì những bà này còn sống. Chưa kể đến Hoàng thân, quốc thích. Nào là các hoàng tử công, hoàng tôn, quốc muội hoàng



thân công, hoàng đệ, các công tử, các công chúa, các thiếp của hoàng tử, hoàng tôn, hoàng nữ, các hoàng muội, thái trưởng công chúa, các tả hữu tần ngự của tiên đế và đời trước, các phi tần ở đại nội, các công nữ, các phủ thiếp..và cuối cùng các dòng trong Tôn Thất. Chưa kể các lễ giỗ triều miên năm này qua năm khác. Tang phục thì có ngũ phục, có 5 bậc để trở : từ 3 năm, 1 năm, 9 tháng, 5 tháng, 3 tháng. Quanh năm giỗ chạp, ăn uống. Triều đình nhà Nguyễn đã có nhiều đại tang như Hiếu Khang Hoàng Hậu, Thừa Thiên Cao Hoàng Hậu, Thuận thiên Cao Hoàng hậu, rồi Hoàng đế Gia Long, Minh Mạng rồi Thiệu Trị. Lấy tỉ dụ làm mốc là khi Thiệu Trị mất năm 1847. Tính từ năm Gia Long lên ngôi 1802 đến năm 1847 là 45 năm..Trong 45 năm đó có ít nhất gần 10 đại tang. Trong đó có ba đại tang Hoàng Đế, năm đại tang Hoàng Hậu.

Năm Gia Long thứ thứ 6, tức năm 1807, Thánh tổ thiên nhiên Hoàng Hậu, vợ vua Minh mạng, mẹ vua Thiệu Trị, mất lúc mới 17 tuổi. Gia Long thứ 10, tức năm 1812, Hiếu Khang hoàng hậu mất. (mẹ vua Gia Long ). Đến 3 năm sau, vừa mãn tang Hiếu Khang hoàng hậu thì lại đến lượt đại tang Thừa Thiên Cao Hoàng Hậu ( vợ thế tổ Hoàng Đế, tức Gia Long ), tức năm 1815. Năm 1820, đến lượt Gia Long thăng hạ. Rồi Minh Mạng mất năm 1840. Thuận Thiên Cao hoàng hậu ( Vợ thứ của vua Gia long, 14 tuổi được tiến vào cung, phong là nhị phi ), mất năm 1846 và Thiệu Trị mất năm 1847. Rồi Hiến Chương hoàng hậu, vợ vua Thiệu Trị.

Luật tang chế lại khá khắt khe. Khi Hiếu Khang hoàng hậu mất, Chính vua Gia Long phải mặc áo sớ gấu trong 3 ba năm. Chị vua, mặc áo tang ba năm, con gái vua, mặc tang phục một năm. Hoàng Tôn, Hoàng Thúc mặc áo tang năm tháng.. Tả hữu cung tần đều mặc áo tang một năm. Các quan kinh văn võ từ Chánh tam phẩm trở lên, mặc áo tang vén gấu ba tháng. Quan kinh, chánh tam phẩm trở lên, cấm giá thú trong ba tháng. Việc để tang như thế ảnh hưởng trực tiếp đến việc lấy chồng của các Hoàng nữ. Mọi việc hôn sự phải được đình hoãn lại sau ba năm.

Chúng ta hãy làm một con tính nhẩm. Giả dụ vào đời Tự Đức, khi Cao Thiên Hoàng hậu mất vào năm thứ 6 đời Thiệu Trị, tức năm 1846. Giả dụ lúc đó con gái các vua Minh Mạng và Thiệu Trị vừa đến tuổi 16 để lấy chồng. Dĩ nhiên , họ phải để tang. Sau đó Thiệu Trị mất năm 1847. Như vậy, các Hoàng nữ phải lui lại đến năm 1850 mới được lấy chồng. Tuổi lúc đó không còn là 16 \* !abricot murissant \* nữa. Có hơn 30 Hoàng nữ đến tuổi lấy chồng ở trong trường hợp này phải ngưng lại.

Đợi thêm 4, 5 năm nữa, tuổi tác các công chúa bây giờ là 21 tuổi \* khá quá lứa \* vào thời đó. Các Hoàng nữ bị coi như gái già, mà nếu là người dân giả có thể ế chồng. May là công chúa nên vẫn có thể chọn được phò mã.. Nhưng không phải dễ, vì phải chọn phò mã ở cái tuổi 22 là lý tưởng nhất. Nhưng con trai ở tuổi đó, nhiều người cũng đã lập gia đình rồi. Vì thế, thay vì chọn lựa phò mã trong các gia đình đại quan như luật lệ bắt buộc, họ đã phải chọn lựa xuống đến gia đình các quan từ tam phẩm trở xuống. Theo như dư luận thời đó truyền đạt ra đến dân gian là có nhiều trường hợp các ứng viên phò mã được chọn thấy Hoàng nữ quá già, hoặc đã không được đẹp để gì cho lắm.. Các công tử này đành chỉ có một con đường thoát : Biết có thể bị nằm trong danh sách phò mã, họ đã đánh bài tẩu mã, trốn khỏi kinh đô Huế để tránh phải lấy công chúa già.

Nhưng như đã nói, con vua cháu chúa rồi trước sau cũng gả chồng được. Danh sách được đệ lên vua, vua duyệt, rồi khoan đở vào đó. Khoan vào ai thì người đó được. Số phận đã an bài không cách gì thay đổi được nữa. Thế là phò mã đã được chọn lựa. Công chúa biết được tên phò mã tương lai, vì tò mò cũng có, vì muốn biết xem dung nhan phò mã cũng có đã tìm đủ cách để xem mặt. Cách tốt nhất là nhờ bọn thị nữ đi điều tra tung tích, gia cảnh, chỗ ở nhà phò mã để xem mặt. Sau đó, nếu cơ hội thuận tiện thì chính Hoàng nữ cũng tìm dịp để xem cho tỏ tường. Kể ra cũng là một giai đoạn lý thú, hứng khởi và lý thú lắm. Lấy nhau kiểu đó mà sử

sách đã để lại nhiều mối tình vợ chồng đảm thắm và keo sơn như trường hợp Quy Đức công chúa Vĩnh Trinh, biệt hiệu là Nguyệt Đình. Phò mã Thuận vâng lệnh triều đình đi công vụ vào Gia đình chẳng may bị chết để lại tiếc thương cho công chúa. Công chúa đã làm biểu dâng lên vua, vua cũng cảm động khi đọc tờ biểu đó.

Khi vua đã chọn rồi thì phò mã không thể chối từ và Hoàng nữ cũng không thể nại ra bất cứ lý do gì để không lấy. Nay hãy xem lại đạo dụ của Gia Long năm thứ tư : \* *Trước hết, nhà vua sai đại thần vợ chồng song toàn ấy đến trước mặt vua đem việc gả chồng cho công chúa bảo cho biết. Đại thần ấy bái mạng rồi lui ra, đến Thanh phong đường báo quan mẫu ( giống như khi ta dùng chữ ông X.. ) rằng nay có chỉ vua ban, lấy công chúa là mẫu gả cho con thứ mấy quan mẫu, tên là mẫu.\* ( KDDNHDSL, tập 8, trang 15 ).*

Vậy là mọi chuyện đã quyết định xong. Đến ngày đã định, rước vua ngự tiện điện, bố của phò mã đem các quan viên trong họ, đều mặc áo châu đến sân điện. Lậy năm lậy rồi nhận mệnh lui ra đứng theo ban. Cũng ngày hôm ấy, mẹ của phò mã đem các mệnh phụ trong họ đều mặc áo màu đến cửa cung Khôn đức rồi cửa cung Trường Thọ làm lễ vọng bái. Riêng bố của phò mã thì liệu đường đến dinh công của chủ hôn xin chọn ngày tốt làm lễ ăn hỏi. Ông chủ hôn lại truyền cho Khâm thiên Giám chọn ngày tâu lên và truyền cho bố của phò mã biết.

Phần sinh lễ mà gia đình phò mã phải lo liệu cho đủ gồm : Một lợn mổ ( Chắc thịt lợn luộc ), một lợn quay đến ngoài cửa Hữu Đoan nhờ tâu xin dâng lễ. Khi gặp vua thì lậy năm lậy, được mời ngồi ăn trà, rồi bái biệt, lậy năm lậy nữa. Đến ngày lễ hỏi, cha mẹ phò mã đem các mệnh quan, mệnh phụ đều mặc phẩm phục, đồ lễ vật như các thứ bò, lợn, trâu cau, lụa, đoạn, vàng bạc đến cửa dinh quan chủ hôn đợi. Ở đây không nói rõ mỗi thứ bao nhiêu. Nhưng theo L. Sogny, trong bài *Cérémonial d'autrefois pour le mariage des princesses d'Annam* trong *Bulletin des amis du vieux Huế (BAVH)* có ghi rõ như sau :

Ngày đầu trong lễ Nạp Thái, phò mã dâng lên Tôn nhân Phủ 10 lạng vàng và 100 lạng bạc, hai mâm trâu cau. Lễ vấn danh dâng lên hai trâu, hai lợn thật to cộng với hai hũ rượu (6) .

Ngày thứ hai, lễ Nạp Trung, hai khúc sa tanh thêu, bốn khúc lụa gọi là \*vân\*, bốn khúc lụa gọi là \*sa\*, hai mâm trâu cau và hai bình rượu. Lễ Nạp cát gồm hai bò, hai dê, hai bình rượu.

Ngày thứ ba, gọi là lễ điện nhận ( présents d'loies ) chim nhận một đôi, một hộp đựng những tấm lụa những giải ngũ sắc, hai con ngỗng, cỗ tiền 100 đồng (7).

Nhưng tất cả những phẩm vật này đều có tính cách tượng trưng, vì nó thay đổi từng đám cưới, từng gia cảnh và từng triều vua. Không nhất thiết, mỗi lễ cưới phải có những phẩm vật nhất định. Cuối cùng là lễ thân nghinh hay đón dâu về nhà.

### **Hồi môn của công chúa.**

Những con số trưng ra ở đây cho thấy tiền cho công chúa về nhà chồng là quá lớn và quá tốn kém cho triều đình. Luật định rằng con gái Hoàng Hậu đi lấy chồng thì cho tiền sắm tư trang, may mặc là 50.000 quan.. Con gái trưởng của vua (8) là 30.000 quan. Con gái thứ của vua là 20.000. Xem ở trên, tiền ăn của vua ( Vua ăn một mình ) chỉ có 50 quan cho một tháng. Lương cho Hoàng quý Phi, vợ vua là 1000 quan- năm, chưa kể gạo. Các phi tần bậc 1 ( Có 7 bậc phi tần ) 300 quan - năm. Nữ cung, người hầu gái trong cung có 6 bậc, có 6 quan một tháng. Lính kinh có 2 quan- tháng. Chưa kể còn được cấp 50 người phục dịch để được trả lương. Nếu tính con số số 250 công chúa , hoàng tử lấy vợ chồng, lấy 20.000 làm căn bản, chi phí sẽ lên tới 50.000.000 quan.

Cũng vì vậy, vào năm thứ , đời Thiệu trị có dụ rằng : \* *Đời xưa vua Nghiêu gả 2 con gái cho Ngụ Thuấn ở Vi Nhuế chẳng nghe nói lễ cưới sang trọng. Hơn nữa đám cưới chỉ dùng hai da hươu làm lễ, xưa kia vẫn nói thế. Nay gả Hoàng nữ cho con các đại thần. Mà các đại thần thanh thận trung cần, trăm vẫn biết sẵn. Vậy 6 lễ cưới ( các lễ nạp thái , vấn danh vv.. ) cho tùy theo cảnh nhà giàu nghèo mà sắm sửa, không nên ấn định lễ vật. Bộ lễ bàn định các thứ phẩm vật, chớ nên bày đặt quá nhiều. Vậy các chủ hôn cần biết rõ \* . ( KDDNHDSL, tập 8, trang 25 ).*

Dụ ở trên kể là đã hay. Nhưng vẫn phải trích dẫn cho bằng được Nghiêu Thuấn để có giá trị thuyết phục, dù chỉ một việc nhỏ là các phẩm vật dẫn cưới. Phần gia giảm theo tinh thần dụ ở trên là muốn châm chước cho các quan đại thần , gia đình nghèo được tùy tiện, gia giảm trong phẩm vật dẫn cưới. Dụ ra đã đành, các quan đại thần có dám tuân theo hay không lại là chuyện khác. Thứ đến, phần của Hôi môn của triều đình thì hầu như vẫn định là như vậy không có gì thay đổi.

### **Lễ Thân nghinh**

Lễ thứ sáu của đám cưới là lễ thân nghinh. Người viết đã bỏ qua năm lễ trên để dành chút giấy để nói về lễ này. Lễ thân nghinh nói đúng ra ngày lễ cưới bắt đầu bằng một đoàn kiệu từ phủ công chúa. Đoàn rước kiệu gồm vị chủ hôn và các mạng phụ (vợ quan đại thần và mạng quan ( vợ các quan ) được chỉ định trong đám rước kiệu công chúa. Kèm theo đó có 6 nữ quan và phò mã đứng chờ ở phía trái và đằng sau cung điện của công Chúa. Các mạng phụ mạng quan giúp công chúa lên kiệu và lúc đó, phò mã lên ngựa mở đường đi đầu trước kiệu của công Chúa, tiếp theo là người chủ hôn rồi đến các mạng phụ mạng quan. Sau cùng, đội công chúa ra đi, các hòm nữ trang, các hòm của cải và phẩm vật đã chuẩn bị sẵn mới đem theo đến phủ đệ mới và được bày ra.

Sau đó đi đến chỗ ở mới của Công Chúa . Đây là đặc điểm cần ghi nhận. Vì chỉ có lễ đón dâu mới làm ở phủ đệ công chúa. Đến nơi, phò mã mở màn kiệu , đỡ công chúa xuống dẫn vào nhà khách. Tiếp đến là lễ Hiệp Cẩn. Hai người ăn cùng một miếng thịt và uống rượu ở hai cái tách được chĩa làm đôi. Những mạng phụ được mời một bữa ăn nhẹ, sau đó ai nấy ra về.

Sáng hôm sau, công chúa được phò mã dẫn về ra mắt bố mẹ chồng. Sáng hôm sau nữa. Lại đến bàn thờ tổ tiên bố mẹ chồng làm lễ gia tiên. Năm ngày sau đó, Công Chúa và phò mã ăn mặc phẩm phục mới ra trình diện vua cha đến cung Từ Thọ và đến trước vua làm lễ bái yết, sau đó đến cửa Hưng Khánh làm lễ chiêm bái. Cuối cùng mới cho phép về thăm nhà mẹ đẻ. Sau đó, hai người sẽ đến Tôn Nhơn phủ để cảm tạ vị chủ hôn. Kể từ nay, chú rể được phong chức Phò Mã đô úy. Một điều quan trọng đến kỳ lạ là từ nay, Phò mã không giống tất cả các người đàn ông trong triều đình được, phò mã không được quyền cưới thiếp hay vợ nhỏ.. Chỉ trừ khi công chúa không có con. Các con của hai người sẽ chỉ biết có họ mẹ mà không biết đến bố. Con trai trưởng của hai người được phong chức Vệ Uý.. Còn các con khác của hai người thì không nhận được chức tước gì cả. Nếu công chúa không có con, con trai của vợ bé sẽ có chức Kiểm hiệu. Người ta gọi chung là \* Mẹ \*

Về thủ tục giao tế bên ngoài đôi khi công Chúa được mời mà phò mã thì không. Vì vậy sau này, trong dân gian thường có câu nói : Phò mã tốt áo. Phải chăng để ám chỉ vai trò phụ thuộc của Phò mã đối với công chúa. Việc cưới hỏi cho các công chúa triều Nguyễn theo tập quán cổ truyền chấm dứt vào năm 1907. Nó chấm dứt bằng đám cưới của công Chúa Tân Phong, chị vua Thành Thái. Từ sau đó, không còn lại công chúa nào để lấy chồng nữa. Như vậy, phải đợi đến con gái vua Bảo Đại. Nếu kể từ năm 1907, ít lắm cũng 50 năm sau, con gái vua Bảo đại mới đủ tuổi để đi lấy chồng.. Nhưng đến lúc đó, như chúng ta đã biết, mọi chuyện đã không còn như trước nữa rồi.

Cả một thời kỳ, cả một triều đại nhà Nguyễn đã đi qua. Viết lại những nét chính về việc cưới hỏi của các công chúa, cùng lắm chúng ta đạt được một vài kiến thức nhỏ nhoi về các tập tục chốn cung đình của thời đó. Đó chỉ là những bộ xương khô, xác ướp. Nhưng cái điều chính là đời sống các công chúa, con người của họ với những nỗi buồn, vui, những tâm trạng, những hoàn cảnh riêng tư thì vẫn là một tấm màn bí mật. Họ chẳng cho biết được gì, cũng chẳng có sách vở, tài liệu nào viết về họ. Chính sử chỉ cho biết được vài nét chính có tính cách tiêu sử. Một vài lời khen vu vơ, có cũng được không cũng chẳng sao.

Hình như mọi chuyện đã thay đổi cả rồi.

### *Chú thích:*

(1) - Tác giả *Impératrice, Bà Shan Sa* kể lại câu chuyện một thiếu nữ, nhân vật chính tự xưng tôi vốn là con nhà quyền quý được tuyển vào làm cung phi. Cô đã kết bạn hay bị dụ dỗ bởi các Hoàng phi đàn chị, hoặc lớn tuổi hơn theo cái liên hệ chị-em, với những mối tình vụng trộm xôi bông giữa những người phụ nữ trẻ cùng tam trạng, cùng hoàn cảnh éo le, cùng ham muốn tình dục. Những chuyện đó đã xảy ra giữa họ như chuyện vợ chồng của những người đồng tình luyến ai bấy giờ. Rồi những chuyện ám hại, trả thù, âm mưu dành dật ngôi thứ bằng cách bỏ thuốc độc giết trẻ thơ vì sợ đứa bé sau này được nối ngôi. Bên cạnh đó là những tranh chấp giữa Hoàng hậu và hoàng phi và mối tình vụng trộm của cô với thái tử. Đây là chuyện loạn luân rồi. Khi vua cha băng hà. Số phận 10 ngàn cung phi đó bỗng chốc thay đổi. Họ mất chỗ tựa không biết đi về đâu. Người về quê, người kiếm tìm chỗ nương tựa bèo dạt theo những toan tính sắp xếp của mỗi người. Có người quyết định cắt tóc đi tu. Phần cô, tác giả câu chuyện đã chọn con đường cắt tóc, nương tựa cửa chùa cho hết những chuỗi ngày còn lại, ba năm sau, nhớ lại người tình cũ thái tử năm xưa lên thế vị ngôi cha đã lên chùa đưa cô về lại làm Hoàng phi... Câu chuyện khá nhiều tình tiết, xôi bông, hấp dẫn trong chốn nội cung. Chuyện loạn luân, con lấy vợ của cha nay đã được ông vua con hợp thức hóa, bắt chấp lời dị nghị bên ngoài.

(2) - Vợ của Hoàng tử Cảnh, con trai trưởng Gia Long lấy Tống thị Quyên, có hai con là Mỹ Đường và Mỹ Thủy. Năm Minh Mạng thứ 5 ( 1824 ), Mỹ Đường bị tố cáo là tư dâm với mẹ là họ Tống.( Hoàng tử Cảnh, chết trẻ, năm 22 tuổi. ). Tống Thị phải tội chìm xuống nước cho chết. Còn Mỹ Đường bị giáng xuống làm thứ dân.

(3) - Số công chúa, hoàng tử này được gọi chung là Hoàng Tử Nữ, tức là con trai hay con gái vua. Người ta có thói quen gọi con gái vua là công Chúa. Cũng đúng, nhưng không hẳn là vậy. Lúc trẻ, còn xử nữ, thường gọi là Hoàng Nữ, khi có chồng mới gọi là công chúa và khi đã về già thì gọi là Chúa thôi.

(4) - Thuở trước, con trai con gái vua cũng như Hoàng thân đến quan lại, lương bổng tiền bạc đều tùy tiện, không có quy định rõ rệt. Mãi đến Gia Long năm thứ 15 ( 1816 ) mới có chỉ rằng : Hoàng thái tử từ đấy về sau lương mỗi năm 5000 quan, gạo 3000 phượng.

(5) - Xem lại các công chúa đời Hi Tông, Thần tông, Thái tông, Anh Tông, Hiến tông, Túc tông, Thế tông và Duệ tông, người viết thấy các Hoàng nữ tất cả không trừ đều lấy cai đội, trấn biên. Nghĩa là các chức quan võ trong triều đình. Chẳng hạn Hoàng nữ Ngọc Tào, con gái Thái Tông Hoàng đế lấy Trường cơ Tráng., một người nữa , không nhớ tên, lấy Chưởng cơ Đức. Hoàng nữ Ngọc Nhiễm, con gái Anh Tông Hoàng đế lấy Chưởng cơ Doanh Trương Phúc Phan. Đến con gái Hi Tông Hoàng đế đến 146 người vừa trai, vừa gái cũng vậy. Hoàng Nữ Ngọc sáng, con gái Hiến Tông cũng lấy cai cơ Tống văn Xuân, sau đó phò mã mới được thăng chức Chưởng Vệ.. Hoàng nữ Ngọc Phượng thì lấy Chưởng cơ Doanh Nguyễn cửu Thế.. Hoàng nữ Ngọc Nhật thì cũng lấy cai cơ Nguyễn cửu Duyệt. Một Hoàng nữ khác không nhớ tên lấy Chưởng cơ Chân.

Hoàng Nữ Ngọc Thường, con gái Thái Tông Hoàng đế lấy cai đội Nguyễn Phúc Mạo. Hoàng nữ Ngọc San lấy Chương doanh Tổng phúc Dĩnh. Hoàng nữ Ngọc Doãn lấy Chương doanh Nguyễn cửu Pháp. Hoàng nữ Ngọc Biện, lấy cai đội Trương phúc Tiến. Hoàng nữ Ngọc Uyển, lấy cai cơ Nguyễn cửu Chính. Hoàng nữ Ngọc Tuyên, con gái Thế Tông Hoàng đế lấy lấy Chương doanh Nguyễn cửu Thống. Hoàng nữ Ngọc Nguyễn, lấy Chương cơ Trương phúc Thắng. Hoàng nữ Ngọc Thành, lấy chương doanh Nguyễn cửu Quán. Hoàng nữ Ngọc ái, lấy chương cơ Nguyễn cửu Sách. Hoàng nữ Ngọc Nguyệt, lấy cai đội Trương phúc Đạo. Hoàng nữ Ngọc Quận, lấy chương doanh Tổng phúc Khuông. Hoàng nữ Ngọc Đạo, lấy cai cơ Trương phúc Nhạc. Hoàng nữ Ngọc Xuyên lấy cai cơ Nguyễn cử Tú. Hai Hoàng nữ khác, không nhớ tên, lấy cai cơ Chiêu và Tín.. ( trích Đại Nam liệt truyện, tập 1, từ trang 72 đến 81 ).

(6) - Vợ của Hoàng tử Cảnh, con trai trưởng Gia Long lấy Tống thị Quyên, có hai con là Mỹ đường và Mỹ đán. Năm Minh Mạng thứ 5 ( 1824 ), Mỹ đường bị tố cáo là tư dâm với mẹ là họ Tống.( Hoàng tử Cảnh, chết trẻ, năm 22 tuổi. ). Tống Thị phải tội chìm xuống nước cho chết. Còn Mỹ Đường Vợ của Hoàng tử Cảnh, con trai trưởng Gia Long lấy Tống thị Quyên, có hai con là Mỹ đường và Mỹ đán. Năm Minh Mạng thứ 5 ( 1824 ), Mỹ đường bị tố cáo là tư dâm với mẹ là họ Tống.( Hoàng tử Cảnh, chết trẻ, năm 22 tuổi. ). Tống Thị phải tội chìm xuống nước cho chết. Còn Mỹ bị giáng xuống làm thứ dân

(7) - Lễ nạp thái có ý nghĩa báo cho nhà cô dâu biết là đã chọn họ làm dâu nhà mình. Lễ nạp trung như dấu chỉ cuộc hôn nhân đã nhất định là như thế, không thể thay đổi được nữa. Lê điện nhận, biểu hiệu của sự trung thành, hạnh phúc lứa đôi và sinh con đẻ cái đầy nhà.

(8) - Việc phân định con gái của Hoàng Hậu, con gái của vua có thể được giải thích như sau. Tất cả đều là con gái của vua. Nhưng con gái do Hoàng Hậu sinh ra để phân biệt với con gái của Dụ vua là do các Hoàng phi sinh ra. Vì thế, con gái Hoàng hậu chính thức được hưởng 5 vạn quan. Con gái các Hoàng phi chỉ được 2 vạn quan.

## Hãy để thi ca và âm nhạc cùng cất cánh bay lên

Viết bài này, người viết bày tỏ ở đây một sự nuối tiếc là: Bài viết của nhà thơ Du Tử Lê về Nguyễn Tất Nhiên đã không nói lên được tính chất phối hợp đến kỳ diệu giữa thi ca và âm nhạc. Đó là điều quan trọng nhất cần được nói tới. Bởi vì thơ Nguyễn Tất Nhiên không có âm nhạc Phạm Duy thì sẽ ra sao?

Sự phối hợp ở hai lãnh vực nghệ thuật này khi cộng sinh đôi khi trở thành những bài ca khó quên, thấm vào lòng người.

Thật vậy, những bài thi ca đượm chất triết lý Thiền đạo của Phạm Thiên Thư cộng với âm thanh tài hoa của Phạm Duy biến cho cuộc gặp gỡ văn học ấy như núi gặp mây.

Những dòng thơ chất lọc trong Đạo ca được gửi gắm trong dòng nhạc của Phạm Duy biến thành chất ngọc không còn vụn vặt hữu hạn, xóa bỏ tất cả ngã và phi ngã, xóa bỏ ngoại vật. Không gian như mở rộng ra đến cõi vô hạn, bay bổng...

*Xưa em làm kiếp ao, ưu tư mùa cuối Hạ.*

*Anh làm chim bói cá, đậu soi mây mùa trắng.*

*Xưa em làm chữ biếc, nằm giữa lòng cuốn kinh*

*Anh là thiền sư buồn ngồi tụng dưới ánh trăng...*

Sự nuối tiếc ấy buộc người viết đi lại từ đầu câu truyện như sau.

Trong dịp đầu năm, tờ Người Việt California có cho đăng một bài “tân mạn văn học” của ông Du Tử Lê viết về nhà thơ Nguyễn Tất Nhiên. Câu truyện ông Du Tử Lê kể lại không có mục đích đánh giá thơ Nguyễn Tất Nhiên, cũng không nói lên được thơ và nhạc đã phối hợp với nhau thế nào, càng không có dụng tâm viết một bài phê bình văn học ở thời điểm 1970.

Thời điểm mà theo tôi đánh dấu sự an nguy mất còn của miền Nam. Ông chỉ muốn kể lại một mảnh vụn văn chương, một câu truyện “đời thường” giữa hai nhà thơ về những truyện rất bên lề của văn chương trong đó ông cho rằng, ông chính là người đặt tên hiệu Nguyễn Tất Nhiên cho một nhà thơ trẻ mới tập tễnh bước vào nghề.

Chẳng biết trí nhớ ông còn đủ tốt hay không để viết lại chính xác một “giai thoại văn chương” như thế? Câu truyện thật hư ra sao thế nào? Những người liên hệ như Minh Thủy, nhà văn Nguyễn Đạt Thịnh đã lên tiếng phản bác cho là Du Tử Lê viết bịa đặt. Vì vậy, bài báo đã gây nhiều tiếng vang ồn ào bất lợi cho ông.

Nhưng xét nội dung, đó chỉ là một bài viết đọc cho vui, đọc qua rồi bỏ cũng được. Nó không có liên quan đích thực đến thực trạng nền văn học thời điểm 1970. Một thời điểm mà những người từng có uy tín nhất trong lãnh vực thi ca -ca ngợi tình yêu- một thời như nhà thơ Nguyễn Sa đã viết bài:

*“Hãy rời bỏ nền văn chương trú ẩn”.*

Thơ Nguyễn Sa bây giờ không còn là thơ tình nữa:

*Không nói tao sợ mày phiền  
Nói ra với rượu tao buồn gấp hai  
Em mày đi lấy chồng rồi  
Gặp tao ngoài ngõ ngậm ngùi nhìn nhau  
Tao nhìn tao thấy mày đau  
Nó nhìn nó thấy trong tao có mày*

Lời cảnh cáo của Nguyễn Sa ở trên nói lên thực trạng đất nước không cho phép những nhà văn, nhà thơ, nhà trí thức tiếp tục ngủ quên và tiếp tục ru ngủ mình và người đọc. Sự lãnh đạm và thờ ơ trước thời cuộc là một thái độ thiếu trách nhiệm của người cầm bút?

*Thơ của Du Tử Lê cũng như thơ của Nguyễn Tất Nhiên là những hoa trái sinh trái mùa.*

Đã có lần tôi viết phê phán nhà văn Mai Thảo là: Mai Thảo 1954 cũng vẫn là Mai Thảo 1963 và không khác gì Mai Thảo 1970 và 1975. Mai Thảo vẫn thế. Vẫn là thứ văn chương phòng trà, văn nghệ sa lông, suy tư bên tách cà phê tiệm nháy... đứng đưng trước tiếng bom đạn, chết chóc.

Tôi không trách móc văn chương Mai Thảo hay hay dở, mà tôi trách móc vai trò nhà văn đã bị lãng quên.

Một nhà văn với tư cách nhân chứng thời đại không thể có thái độ bàng quan, đứng ngoài cuộc như thế được. Nó phản bội lại chính vai trò nhà văn của mình.

Nghĩ như thế rồi, tôi nhận thấy Du Tử Lê hay Nguyễn Tất Nhiên đều đi theo lối mòn của Mai Thảo. Vẫn làm thơ tình. Vẫn mơ mộng, vẫn dằn vặt, vẫn đau khổ, vẫn ca ngợi tình yêu, vẫn những truyện tình con con mà lại muốn đưa lên cao, đi ra biển lớn.

Tôi không dám nói đến giá trị hay dở, có thể thơ ấy rất hay ở một thời điểm nào khác. Có thể không thiếu người mê thích. Nhưng những thơ ấy không thích hợp ở thời điểm năm 1970 được. Nó sinh lầm thời đại. Đứng trước khổ đau mất mát, trước chết chóc bom đạn gần kề, trước nước mắt mẹ già, nước mắt trẻ thơ và nước mắt người vợ trẻ mất chồng mỗi ngày.

Thơ ấy trở thành lạc điệu, mỉa mai nếu so với những dòng thơ tôi trích dẫn sau đây.

Thơ hôm nay là những vắn thơ oằn oại nước mắt.

Thơ Tô Đình Sự làm trước khi chết “Thân Tín đời”:

*Đầy trước mắt chia lìa chất ngất  
Đưa quân trường, đưa lính chiến một năm  
Đưa lơ ngơ những ngày chờ chết  
Đưa vinh thắng dĩ vãng đầu mang ..  
Đời Gia Hựu dài cơn đồng thiếp  
Thăm hỏi nhau mà còn mạnh giỏi  
Còn nguyên lành thân xác phàm phu  
Bao giờ giải ngũ, bao giờ có phép  
Lúc nào vào lính nhớ cho tao biết  
Vợ con mà mấy đưa ra sao  
Lũ tình nhân còn đầy nhân ngãi  
Bạn bè đưa nào còn đưa nào đã khuất  
Nơi tao ở rừng cao tiếp núi  
Súng lăm le như cái chết dỗi đêm chùng  
Chợt sáng sớm biết mình sống sót ...*

Và bài thơ của Phạm Nhã Dự "Buổi chiều ở nghĩa trang Cà Đú" khóc Tô Đình Sự:

*Trở lại Phan Rang lần này nữa  
Thăm mà không biết ngắn hay lâu  
Thăm mà đủ má mà đã chết  
Hay chỉ thăm cỏ mọc xanh màu ..  
Chiều này sao gió nhiều mà nhĩ  
Gió nổi trong tao đến lạnh mình  
Đù má nhang mà sao chẳng cháy  
Đốt mãi que diêm đến cạn cùng  
Bên kia dãy núi trơ thân chó  
Cỏ dưới dân tao lại sứt sùi  
Mẹ kiếp vợ mà đang khóc mướt  
Con mà, trời hời nó cười vui  
Còn tao, tao chẳng cười chẳng khóc  
Chẳng ngậm ngùi chi lũ kiếp người  
Đù má, tao chửi thề đây Sự  
Chửi suốt trăm năm, chửi hết đời  
Bây giờ mà đã nằm yên phận  
Còn vợ, bào thai ba đưa con  
Đù má một đời làm thi sĩ  
Chẳng đủ cho con lấy một đồng  
Tội mình dẫm đưa đời lang bạt  
Sống chẳng ra chi chẳng bận lòng...[...]*

Tất cả các bài thơ được trích dẫn trong bài viết: *Kỷ niệm mười năm của báo Đi Tới của tác giả NVL, trang 21, số 69-70, tháng 5-6, 2003*

Linh Phương trong bài "Kỷ Vật Cho Em" được Phạm Duy phổ nhạc đã kể trong bài thơ "Hành Quân":

*Dẫm thành đánh trận. Dẫm thành chết  
Chỉ sống mình ta cứ sống nhăn  
Đù má, nhiều khi buồn hết biết.*



*Lo mãi sau này cụt mắt chân*

Và bài thơ “*Đêm Giáng Sinh*”, khát vọng hòa bình trong một ngày ngưng bắn của Hồ Minh Dũng:

*Dù chỉ một ngày ngưng bắn đó con  
Cũng đem chiếc áo lạnh ra mặc  
Cũng ăn một bữa cơm cho no  
Cũng ngủ một giấc trên giường trên chiếu  
Khổ đau lúc này mẹ gói trong mơ*

Và một bài thơ khác “*Căn bệnh trong thời chiến này*”, Nguyễn Bắc Sơn nói về mẹ:

*Mày gửi một chân ngoài trận mạc  
Mang về cho mẹ một bàn chân  
Mẹ già khóc đến mù hai mắt  
Đời tàn theo lứa tuổi thanh xuân*

Và Nguyễn Dương Quang trong bài “*Đêm cuối năm viết cho má*”:

*Hình như cây súng con lạ lắm  
Sao nó run lên khi đạn lên nòng  
Tâm hồn nó như tâm hồn con vậy  
Một kẻ nằm, kẻ đứng xót xa không?*

Bùi Khiết trong bài “*Tiến Đưa*”

*Sân ga đầy người  
Nhìn em không nói  
Anh nắm tay em  
Anh muốn hôn em*

*Một năm cách trở  
Anh về núi rừng  
Em qua xứ lạ  
Lòng buồn rưng rưng*

*Sao em không nói  
Sao em không hôn  
Trời làm xa cách  
Mây vương đầy hồn*

Thơ Bùi Nghi Trang “*Từ trong rừng*”

*Ta cảm ơn những người yêu thương ta tha thiết  
Lo cho mạng sống của ta  
Tìm số số ta trên Thiên Đình  
Xem từng vì sao xấu tốt  
Lo cho gia đình ta không thua thiệt  
Dạy cho vợ ta không mặc quần pát, không mặc mi-ni  
Dạy cho con ta không để tóc dài không mang hoa hippy*



*Ta cảm ơn cha mẹ, những thầy những cô muôn thuở  
Ngày nào đó ta trả súng ta về  
Ta sẽ xin lạy tạ  
Lời cuối cùng ta cảm ơn tất cả  
Cảm ơn cuộc đời  
Mang hờn hờ trên vai...*

Tất cả những bài thơ trích dẫn ở trên từ thơ Linh Phương, tôi rút ra từ tuyển tập: *Thơ miền Nam trong thời chiến*, sưu tập sáng tác của 263 nhà thơ miền Nam trong thời chiến do anh Trần Hoài Thư sưu tập.

Hầu hết những nhà thơ viết về chiến tranh ở trên đều không có dịp đăng thơ của mình, đều trở thành vô danh, không có tên, không có tuổi hoặc đã không còn ở chốn dương gian này như trường hợp Tô Đình Sự, hoặc sống cuộc đời phé vật ở quê nhà.

Xin cảm ơn tấm lòng của nhà văn Trần Hoài Thư đã thu tập tất cả 265 nhà thơ với thơ văn của họ tản mác khắp nơi thành tuyển tập.

Nếu thơ hôm nay là thứ “*văn chương dân thân, nhập cuộc*” thì bên cạnh đó còn một thứ văn chương trái chiều ở thành phố với những tình cảm đậm đặc, có những cảm giác, có ham muốn, có đòi hỏi, có da có thịt, có khoái lạc.

Đó là thứ văn chương “*nổi loạn*” trước phi lý, trước chết chóc của chiến tranh, của thời thế qua văn phong của một số nhà văn nữ.

Tôi không thấy được những trình bày các xu hướng, các biểu hiện văn học trong những giai đoạn ấy trong bài viết của Du Tử Lê.

*Ông vẫn viết như kẻ đứng ngoài cuộc, thản nhiên và vô tình, kênh kiêu, khệnh khạng.*

*Vì thế, đọc xong bài viết của ông Du Tử Lê, tôi có cảm tưởng ông có đôi chút tự mãn dư thừa rất đời thường ở trong giai đoạn ấy trong vai trò “đàn anh văn nghệ”, ở thành phố xa bom đạn và coi nhẹ đến dễ dãi đối với việc sáng tác thơ văn nói chung.*

*Ông thiếu một ý thức sáng tác trong văn học, ở một thời điểm nhất định. Viết để làm gì? Viết cho ai? Tại sao viết? Có thể không bao giờ trong suốt cuộc đời làm thơ tình ông chưa hề có dịp để tự hỏi mình.*

Cái vision về sứ mạng văn chương không có, cái trách nhiệm đối với “mầm non” bằng lòng với mấy bài thơ tình thì coi như đã trọn vẹn cho một sự nghiệp văn học.

Cái không lớn, không cao lên được, không có tầm mức vươn lên trong văn học của một số nhà văn, nhà thơ bắt đầu từ một quan điểm sáng tác thấp và sự tự mãn đã kéo thấp sinh hoạt văn học miền Nam xuống một bậc.

Vì thế, những nhà văn nhà thơ ấy phần đông không đáp ứng được nhu cầu đòi hỏi của giới người đọc nên mới nảy sinh ra hiện tượng sách dịch ngoại quốc tràn lan ra tiếng Việt trong thời kỳ này.

Thật vậy, nay thì có đến 70% sách dịch ngoại quốc chiếm thị phần sách xuất bản trong nước thay thế chỗ sách văn học sáng tác.

Các nhà văn như Mai Thảo trở thành những người viết truyện feuilleton kiếm sống qua ngày. Hiện tượng sách dịch đủ loại tố cáo sự “nghèo nàn” “vẫn như thế” của một số nhà văn nhà thơ. Phong cách làm văn học ấy cũng đẩy đưa tới hệ quả là thiếu những phê bình văn học nghiêm chỉnh trong văn học.

Sứ mệnh văn chương, nghệ thuật là hướng đi lên, một sự tự vượt trội ngay cả chính mình ở tầm cao đôi khi là một thái lọc cố ý [sélection intentionnelle] khắc nghiệt giúp cho văn học, nghệ thuật vươn lên từ nơi đối tác sáng tác và kẻ thưởng ngoạn.

Chúng ta thiếu cái hướng vươn lên cao theo chức năng đòi hỏi của tác phẩm nghệ thuật.

Cho nên sự “dễ dãi” trong văn học là điều tệ hại nhất. Chính vì thế, mặc dầu cuộc chiến tàn bạo đến như thế, chúng ta không có mấy tác phẩm về chiến tranh sánh tầm.

## **Một cách thức gây scandal không cần thiết**

Nói cho công bằng, khi viết bài này, Du Tử Lê muốn cho mọi người thấy rằng thơ Nguyễn Tất Nhiên dưới mắt ông và Trần Phong Giao chỉ là “thơ học trò” nên Trần Phong Giao hỏi đó nhất định không đăng trên báo Văn. Trần Phong Giao không nói nhận xét của ông cho độc giả mà cũng không nói trực tiếp với nhà thơ Nguyễn Tất Nhiên. Sự nhận xét của Trần Phong Giao có thể là cảm quan đứng đắn, mặc dầu rough của một chủ bút chuyên nghiệp trước hằng trăm những bài thơ, đủ loại, đủ mức độ hay dở được gửi tới tòa soạn mỗi tháng :  
*“Mày đừng đưa thơ thằng này cho tao nữa. Thơ của nó không thích hợp với báo Văn.”*

Nhưng truyện riêng mà nay trở thành truyện công khai thì sẽ có người đọc bị sốc bởi vì không định vị câu nói giữa hai người bạn về một người thứ ba. Rõ ràng Trần Phong Giao không nói cho độc giả - những người bây giờ có thể yêu mến thơ Nguyễn Tất Nhiên. Nó chẳng khác gì một thứ tiết lộ cố ý như một thứ nghe lén bị công khai hóa. Khi có sự công khai hóa thì câu truyện trở thành những lời bàn tán dân gian mất tính nghiêm chỉnh cũng như tính chất văn học, đi ra khỏi cái context của câu truyện giữa Trần Phong Giao và Du Tử Lê cách nay mấy chục năm.

Thơ Nguyễn Tất Nhiên có thể là thơ học trò. Nhưng dầu gì thì nay nhà thơ cũng có một tên tuổi.

Nhận xét như thế là đụng chạm tới một tên tuổi và nó trở thành một scandal bôi nhọ một nhà thơ. Độc giả, đám đông bám lấy câu nói đó như thể mới nói và phản ứng tức thời.

Tiếp đến sau đó Du Tử Lê năn nỉ với Phạm Duy cho phổ nhạc, nhờ đó Nguyễn Tất Nhiên trở thành “nổi tiếng”!!!

Bài viết có một đôi điều làm người đọc hiểu là ông coi thường thơ văn của Nguyễn Tất Nhiên.

Thế rồi có phản ứng.

Người phản ứng đầu tiên là Nguyễn Thị Minh Thủy vốn là vợ cũ của Nguyễn Tất Nhiên lên tiếng. Minh Thủy đọc bài này thấy Du Tử Lê viết sai, xúc phạm đến Nguyễn Tất Nhiên nên viết thư lên tiếng và cho rằng tên Nguyễn Tất Nhiên đã được chính thức trong tập thơ Thiên Tai của tác giả, in năm 1970.

Tôi không muốn đi vào các chi tiết và cũng chẳng muốn “sa lầy” vào những vòng tranh cãi sau đó, bởi vì những ý kiến đóng góp sau đó cũng rất xa với lãnh vực văn học.

Tôi chỉ muốn dùng câu truyện Du Tử Lê-Nguyễn Tất Nhiên để mọi người cùng nhìn văn học trong một số thực tiễn Văn học qua một số nhà văn, nhà thơ Việt Nam để thấy được tính cách khát khe, cay nghiệt và phũ phàng của Văn chương Nghệ thuật, đồng thời cho thấy thi ca đòi hỏi một tầm cao mà không dễ mấy ai đạt được!!

## **Thi ca và nghệ thuật, một ranh giới khó vượt qua**

Du Tử Lê đã diễn tả trung thực sinh hoạt văn học là như thế. Nó không có cánh cửa mở rộng thênh thang cho bất cứ ai muốn vào. Nó phải qua nhiều cửa ải. Nhất là đối với những nhà văn, nhà thơ trẻ.

Cho dù bây giờ có một số người đọc yêu thích thơ Nguyễn Tất Nhiên thì không có nghĩa là thơ của Nguyễn Tất Nhiên được các chủ bút hân hoan đón nhận. Họ thích là quyền của họ. Nhưng đây là luật chơi phải chấp nhận.

Bởi vì ở phạm trù văn học, ranh giới thi ca được đặt ở một vị trí cao nhất trong nghệ thuật nói chung. Giữa nghệ thuật và phi nghệ thuật, ranh giới có khi chỉ cách nhau một đường chỉ mỏng manh. Nhưng lại là đường chỉ của một chân trời, đi mãi đi hoài cũng không tới.

Thơ tình của Nguyên Sa là tuyệt. Người ta có thể bắt chước cũng từ đó, cũng vắn điệu đó, cũng vắn ảnh đó. Nó vẫn có chút gì đó không phải Nguyên Sa. Cái chút gì đó chính là nghệ thuật và phi nghệ thuật.

Thi ca bằng cách nào đó nó được coi là nghệ thuật của mọi nghệ thuật. Bởi vì thi ca là thứ ngôn ngữ “đặc sủng” nhờ đó thi sĩ cảm nhận được với đất trời, cảm nhận được cái “thần khí” của con người và thiên nhiên, nhận ra những giao cảm thiên nhiên—con người, nắm bắt được thời gian tính với cái hữu hạn, vô hạn, nắm bắt được những khoảnh khắc hiếm hoi đã đi qua trong đời người, nắm bắt được cái bao la vô cùng lớn và vô cùng nhỏ của vũ trụ quanh ta, nắm bắt được cái chiều sâu thẳm của bản ngã người, nắm bắt được cái phức hợp, cái cao cả cũng như cái thấp hèn của cuộc nhân sinh.

Nói cho cùng thi ca là một sáng tạo đòi hỏi cao. Không có chỗ cho thi ca tầm thường. Thi ca ấy đã được chứng tỏ trong tác phẩm vĩ đại như Đoạn Trường Tân Thanh và Chinh Phụ Ngâm và một số không nhỏ nơi một số nhà thơ.

Chẳng hạn, như vào một lúc nào đó, Nguyễn Tất Nhiên cũng cảm nhận được cái hữu hạn của cuộc đời, của con người qua những câu thơ sau đây:

*Ngày sắp hết, năm sắp hết  
Thời gian nào cho bốn mắt ta xanh?  
Thời gian nào đưa ta về địa ngục?  
[những kẻ yêu nhau chẳng có thiên đàng]*

Trích thơ Nguyễn Tất Nhiên, “Như những hoàng hôn bỏ mặt trời”

Con người trong cõi nhân gian, trầm luân và chuyển kiếp luân hồi lúc ta là người lúc là bướm như trong thi ca của thi sĩ Bùi Giáng:

*“Trước là thi sĩ sau là đười ươi”*

Và cũng một lẽ ấy, người ta bắt gặp trong thi ca Holderlin bắt chợt được ánh sáng hiện ra giữa những con đường u uẩn, tối tăm của cuộc đời bạc mệnh.

Thơ trở thành sức sống, là cuộc đời tác giả.

*“Je laisse mes regards souvent monter jusqu’à l’Ether et plonger jusqu’au fond de la mer sacrée”.*

*Trích 1ère Part. ier tiv tet. Hypérion à Bellarmin.*

*“Lạc lõng trong khoảng trời xanh bao la, tôi thường phóng xa tầm mắt lên tới “Thanh Khí” và xuống sâu tận đáy biển thẳm.”*

Sự đòi hỏi của thi ca là cao lắm đến tuyệt đối, thứ ngôn ngữ “vô ngôn” ngôn ngữ không lời, uyên nguyên tinh rỗng, thứ ngôn ngữ như thể lần đầu được nói tới, thứ ngôn ngữ sáng tạo, tại ý.

Sự đòi hỏi của thi ca càng cao thì giá trị nhà thơ càng cao.

Nếu hiểu sứ mệnh thi ca như thế, con đường của những nhà thơ như Nguyễn Tất Nhiên đi chưa tới và làm thế nào để có thể có chỗ đứng dễ dàng trong văn học khi có tập thơ đầu tay? Thiên tài là không có. Chỗ đứng trong văn học chắc cũng không. Chỉ còn lại đôi chút quý mến của một số người đọc, bạn bè cũng là quý lắm rồi.

Ông không phải là người đầu tiên làm thơ cũng không phải người cuối cùng. Hàng ngàn nhà thơ đã làm hàng vạn bài thơ nay phỏng được bao nhiêu người? Nguyên Sa có một tập thơ: Những năm sáu mươi, do nhà Trình Bày xuất bản. Mà trong phần bài tựa ông viết: Nhà nước là một nhân vật buồn cười... Hay câu chính trị là một động vật được đào luyện như thể... khi bài thơ “Điệu buồn cho Charlie” của ông bị bộ Thông tin kiểm duyệt, không cho in. Nay mấy người còn biết đến những câu thơ của một “Nguyên Sa khác”:

*Ra nhìn coi  
Mùa xuân đã trôi qua  
Mùa hạ đã trôi qua  
Mùa thu đã trôi qua  
Bây giờ là mùa đông  
Mùa đông ở trên vai  
Mùa đông trên thành phố  
Lá chết ở trên cành  
Cành chết ở trên cây  
Cây chết ở trên đường  
Thành phố  
Phải thành phố đó  
Thành phố chiến xa và đại bác  
Thành phố trống vắng...*

Hay bài “Cắt tóc ăn tết”

*Cắt cho ta, hãy cắt cho ta  
Cắt cho ta sợi dài  
Cắt cho ta sợi ngắn  
Cắt cái sợi ăn gian  
Cắt cái sợi nói dối  
Sợi ăn cắp trên đầu  
Sợi vu oan dưới gáy  
Sợi bè phái đâm ngang  
Sợi ghen tuông đứng dọc  
Sợi xích chiến xa, sợi dây thòng lọng  
Sợi hươu chiến mỏng manh, sợi hận thù buộc chặt  
Sợi nắp trong hầm  
Sợi ngòi trong hố  
Sợi đau xót như giấy dù chẳng mở  
Sợi treo cổ tình yêu, sợi trói tay hy vọng  
Cắt cho ta, [...]*

*Hãy cắt tóc  
Hãy cắt tóc và nhìn  
Mặt quê hương đổi mới.*

*Trích thơ Những năm sáu mươi, Nguyên Sa, Trình Bày. Sách gồm 63 bài thơ, bị kiểm duyệt nên đành in photocopie.*

Hơn 30 chục năm ở Hải ngoại, nắm trong lòng bàn tay được bao nhiêu nhà thơ nổi tiếng? Tôi chỉ cầu được vài người cũng là quý rồi.

## Vai trò các “thẩm phán quan văn nghệ” trong các báo Văn Học

Phải nói thẳng là những tờ báo có uy tín như Sáng Tạo khó có người “lạ” lọt vô được tờ báo để đăng thơ đăng bài. Trước sau, Sáng Tạo gồm có Mai Thảo, Thanh Tâm Tuyền, Doãn Quốc Sỹ, Nguyễn Sỹ Tế, Thái Tuấn, Tạ Ty, Cung Trầm Tưởng, Tô Thùy Yên, Quách Thoại, Nguyễn Văn Trung, Hoàng Thái Linh, Trần Thanh Hiệp. Sau này có thêm Thảo Trường. Chỗ nào cho những nhà thơ khác có thể có mặt trên Sáng Tạo khi Sáng Tạo đã có thứ “Thơ Tự Do”, “Thơ Hôm nay” của Thanh Tâm Tuyền, Quách Thoại?

Phải khiêm tốn mà nhìn nhận như vậy.

Tờ Hiện Đại cũng vậy, ngoài những khuôn mặt quen thuộc như Mặc Đỗ, Mặc Thu, Đinh Hùng, Hoàng Anh Tuấn, Doãn Quốc Sỹ, Tạ Ty, Thanh Nam, Lưu Trung Khảo, Trịnh Viết Thành, Hoàng Anh Tuấn, Thái Thủy, Nguyễn Duy Diễn, Tô Kiều Ngân, Đinh Hùng, Hoàng Hải Thủy. Họ đều là bạn bè “lâu đời” của Nguyên Sa mà phần đông là các nhà giáo hoặc bạn bè thời du học bên Tây.

Họa hiếm có hai người lọt được vào tờ Hiện Đại là nhà thơ Sao Trâm Rừng và Trần Thy Nhã Ca.

Tờ Trình Bày, Đất Nước ở một dạng khác, ít chú trọng tới thơ văn sáng tác. Nhưng chú trọng tới khuynh hướng chính trị với phần lớn những nhà văn trí thức trẻ cùng chí hướng như Ngụy Ngữ, Nguyễn Quốc Thái, Tôn Thất Lập, Trần Tuấn Nhậm, Nguyễn Ước, Võ Hồng Ngự, Nguyễn Khắc Ngữ, Nguyễn Đa, Nguyễn Đồng, Thái Ngọc San, Hoàng Ngọc Nguyên, Huỳnh Ngọc Sơn, Trần Hoài Thư, Trần Đông Phương, Chu Vương Miện, Mưòng Mán, Thế Vũ, Cao Thanh Tùng, Nguyễn Sa Mạc, Nguyễn Đăng Thường.

Chỗ của thi ca thật là hiếm hoi. Và nếu có thơ thì đó là thứ thơ đầy lửa đấu tranh hoặc khát vọng hòa bình.

Tờ Bách Khoa thì tiếp đón rộng rãi hơn đủ loại nhà văn: già trẻ có, khuynh hướng chính trị từ tả sang hữu, sử gia có. Các bài về triết học có, ngôn ngữ học có, kinh tế, chính trị có. Có thể nói đến một nửa số nhà văn ở miền Nam cộng tác với Bách Khoa. Rất nhiều nhà văn ở thế hệ thứ hai xuất thân từ Bách Khoa.

Xin xem thêm đầy đủ hai bài viết của người viết bài này: Những người cộng tác với Bách Khoa và bài Từ Huỳnh Văn Lang đến Lê Ngọc Châu.

Một nhà văn có mặt ở các báo chí trên kể như có chỗ đứng trên văn đàn văn học.

Vì thế, phần lớn các nhà thơ trẻ chưa nổi danh chỉ có một lối thoát là tự in, tự ấn hành, tự trao đổi với nhau, tự nhìn nhận nhau.

Hiếm hoi mới có nhà thơ, nhà văn được nhìn nhận, nghĩa là có tên chính thức trên các báo văn học.

Sự chọn lọc các nhà thơ, nhà văn trẻ do một số nhà văn lão thành ở thời điểm từ 1954-1975 như sau :

Tờ Bách Khoa có Võ Phiến, Nguyễn Ngu Ý, Nguyễn Hiến Lê và nhất là Lê Ngọc Châu.

Tờ Sáng Tạo có Mai Thảo và sau này ở tờ Văn.

Tờ Văn do Trần Phong Giao.

Tờ Hiện Đại do Nguyên Sa Trần Bích Lan.

Tờ báo Sống do Chu Tử.

Tờ Trình Bày, Đất Nước do Thế Nguyên, Nguyễn Văn Trung..

Thử hỏi một số nhà văn ở thế hệ thứ hai làm thế nào để có chỗ trên chiếu Văn Học? Nhã Ca, Trần Dạ Từ, Nguyễn Mộng Giác, Túy Hồng có mặt vào lúc nào, ở đâu?

Những “cây cổ thụ” trong Văn Học, những chủ bút, nhà báo, những nhân sĩ trí thức ấy uy tín của họ lớn lắm, ảnh hưởng tới sinh hoạt văn học toàn miền Nam.

Sự nổi tiếng của nhà thơ Nguyễn Tất Nhiên ở tuổi 18, 20 cho dù có văn tài thực sự đi nữa cũng là điều hiếm hoi có một không hai nếu không nhờ vào tính “xông xáo” thi sĩ và sự dơ tay ra của Du Tử Lê.

Và cho dù thơ của thi sĩ đã được Phạm Duy phổ nhạc, thi sĩ Nguyễn Tất Nhiên cũng không thể len lỏi vào các tờ báo Văn học ở miền Nam lúc bấy giờ.

Vì thế, sự phê phán về thơ Nguyễn Tất Nhiên, xin đặt vào bối cảnh 1970 để có thể hiểu được những phát biểu của Trần Phong Giao nay đã không còn nữa. Đứng sai chỉ có Du Tử Lê và Trần Phong Giao biết, nay một người sống, một người đã chết.

Ngoài ra, đừng quên rằng, với luật đào thải, có vô số các nhà văn nhà thơ dù đã có tiếng tăm một thời vẫn có thể bị rơi vào quên lãng, hoặc xuất hiện họa hiếm, hoặc loại hẳn ra bên lề sinh hoạt văn học một cách này cách khác một cách không thương tiếc.

Vì thế, thơ của Nguyễn Tất Nhiên chắc hẳn không phải là thứ thơ có thể đi vào bất tử. Những người còn lại hôm nay, bạn bè quen biết cứ dành những tình cảm tốt đẹp cho thơ ông đi, nhưng rồi ra sau đó thời gian sẽ xóa nhòa tất cả.

Tiêu biểu nhất là nhà văn Nhất Linh, nổi tiếng của cả một thời. Các nhà văn khác, các độc giả vẫn quý mến, trân trọng, nhưng số người không đọc ông càng ngày càng nhiều.

Cũng đừng quên còn vô số nhà văn khác cũng rơi vào hoàn cảnh tương tự. Chẳng hạn Tchya Đái Đức Tuấn, tự Mai Nguyệt, viết phiếm cho Chính Luận một thời. Cụ Á Nam Trần Tuấn Khải, Phú Đức, Vi Huyền Đắc, Đông Xuyên, Hoàng Khanh, Thạch Hà, Thế Viên, Hợp Phố [theo cộng sản], Thẩm Thệ Hà, Đông Hồ, Tam Lang, Quách Tấn, Thiên Giang, Vũ Bằng, Phạm Văn Hạnh, Văn Trang, Nguyễn Đức Quỳnh, Lê Văn Siêu, Bàn Bá Lân, Mộng Tuyết, Phạm Cao Củng, Kiên Minh và nhất là Lê Văn Trương.

Lê Văn Trương, tác giả của 255 cuốn truyện dài. Và vào cái thời 1935-1940, thiên hạ “mê Lê Văn Trương như điên đảo”.

Thế giá văn học “NGƯỜI HÙNG” như Lê Văn Trương đến một lúc nào đó vẫn có thể bị đào thải và xin đọc đôi dòng trích dẫn sau đây để thương cho số kiếp nhà văn.

*“Vậy mà lúc chết không có đồng xu dính túi. Chết nằm nhà thương Chợ Rẫy, tiền giường 160 đồng/ngày. Trước khi vào nhà thương bán nhà lấy tiền đặt cọc 10 ngàn đồng mới khỏi phải nằm giường thí. Hội Văn bút với Thanh Lãng, Nguyễn Văn Trung, Vi Huyền Đắc phải quyền tiền giúp anh mỗi người một tay. Trần Tuấn Kiệt thay mặt chủ báo Nguyễn Vỹ giúp 500 đồng. Thi sĩ Nguyễn Hữu Túy giúp 300 đồng, Nguyễn Đắc Lộc 700 đồng. Lúc chết nợ hàng xóm 5000 đồng mà không ai nhớ đời”.*

*Tóm tắt bài: Vài kỷ niệm về Lê Văn Trương của Nguyễn Ngu Ý, đăng trên Bách Khoa, CLXXIV, ngày 27 tháng 2, 1964.*

Viết phần này để thấy số phận cay nghiệt dành cho các nhà văn như thế nào và đừng quá chủ quan trong đánh giá nhà thơ này, nhà thơ kia.

Người đọc nên hiểu sinh hoạt văn học với luật đào thải tự nhiên để thấy rằng may mắn lắm thì một nhà văn, nhà thơ có một thời. Họ có tiếng tăm một thời. Nay không còn là những nhà văn tiêu biểu nữa. Ai có thể so sánh được với Nhất Linh, với Mai Thảo?

### **Số phận dành cho thi sĩ Nguyễn Tất Nhiên cũng là số phận dành cho nhiều nhà thơ nổi tiếng khác**

Hình như bệnh tật đi đôi với tài năng, ngay cả trường hợp đối với những người mất trí. Theo những thí nghiệm bệnh lý học, người bệnh trí nhìn vũ trụ như tan vỡ và bị tán vụn. Chính vì thân thể của họ không còn là một thân thể tri giác bình thường.

Nghĩa là có một vũ trụ của tri giác bình thường. Nhưng cũng có một vũ trụ dành cho người mất trí với nhãn quan khác thường.

Chẳng hạn Holderlin điên loạn rờn rã 40 năm và ông đã để lại hơn 200 bài thơ và nhiều bài ca. Chúng ta thử xem Holderline đã cảm nghiệm, cảm xúc thế nào về vũ trụ trước mắt ông? Dĩ nhiên, cảm xúc này không thể giống cảm xúc của người có tâm trí bình thường. Trong bức thư gửi cho Neuffer, người bạn của ông [12.11.1798], Holderlin đã phác họa một trong những giờ phút đặc biệt cảm hứng thơ của ông bằng những dòng sau đây:

*“Cái gì là hồn sống trong thơ chính là mối bận khoăn lớn của tâm hồn và tinh thần của tôi lúc này. Tôi cảm thấy một cách sâu xa rằng: tôi còn rất xa với lý tưởng cao cả đó. Nhưng cả con người tôi phấn đấu để đạt tới đích đó. Nhiều khi tôi cảm xúc, xáo động đến nỗi phải khóc như một đứa trẻ nhỏ. Than ôi, Từ khi còn xuân xanh, tôi đã cảm thấy vũ trụ, như đe dọa tâm thần tôi và khép kín trước mắt tôi. “*

*Trích Thiên nhiên trong thi ca Holderlin của Hoàng Châu Thanh, Thế Kỷ 20, số 1, từ trang 54-đến 61*

Đặc biệt các nhà thơ tài danh thường mang bệnh hoạn và mệnh yếu. Phải chăng chính cái không bình thường ấy tạo nên danh phận nhà thơ?

- Nguyễn Nhược Pháp (1914-1938): con của văn hào Nguyễn Văn Vĩnh. Nguyễn Nhược Pháp qua đời vì bệnh thương hàn ngày 19-11-1938, để lại cho đời dăm bài thơ và chết yếu. Như bài *Tay ngà*, *Chùa Hương* trong tập *Ngày xưa*. Tân Fong Hiệp trong một bài viết đăng trên Bách Khoa gọi ông là nhà *thơ dễ thương*. Mà ông dễ thương thật như bài *Chùa Hương...*
- Quách Thoại: Người viết xin trích dẫn là bài viết của Lý Hoàng Phong, anh ruột của Quách Thoại mà may mắn người viết còn sưu tập được. Bài viết cũng được đăng trên Thế kỷ 20 của Nguyễn Khắc Hoạch. Người viết muốn giới thiệu đặc biệt về nhà thơ này mà phần đông bạn đọc bây giờ đã không được biết đến tên tuổi. Quách Thoại sống giữa thời loạn ở thành phố Huế ngột thở, tù hãm giữa những chém giết, hãm hiếp, ám sát, tù đầy. Cuộc đời ông bỗng nhiên biến thành những ngõ hẻm bế tắc mà mỗi người phải lựa chọn lấy một nhãn hiệu khoác vào mình: Quốc gia, cộng sản, thành phần thứ ba. Lớn lên Thoại sa lầy vào con đường mất lý tưởng, mất phương hướng vì tự thấy có lựa chọn nào rồi đi vào con đường trụ lạc nơi những tiệm hút. Thoại bỏ Huế vài Sài Gòn và như một phép lạ, Thoại tìm thấy được cuộc đời, sự thật, niềm tin tưởng, ước mơ và hoài bão.

Đó là con đường của nghệ thuật, của thi ca. Quách Thoại viết cho Người Việt. Tờ này chết, Thoại viết tiếp, đăng thơ trên Sáng Tạo. Danh của Thoại được nhiều người biết đến từ đây. Nhưng rồi sức lực mỗi ngày một suy tàn do nghiện ngập tàn phá. Thoại biết mình không sống lâu được nữa. Quẫn trí và tuyệt vọng.

Xin ghi lại vài dòng thơ của Quách Thoại mở đầu cho dòng thơ được gọi là thơ Tự Do cùng với Thanh Tâm Tuyền trên tờ Sáng Tạo.

*Ôi! Những tâm hồn nghệ sĩ  
Chúng ta không quỳ lâu được ở ghế nhà thờ  
Chúng ta yêu cực điểm một người đàn bà  
Nhưng vẫn muốn chết  
Sau khi làm xong một bài thơ  
Chúng ta là những kẻ hoàn toàn bơ vơ  
Không chịu thờ theo nhịp đều hơi thở... [...]  
Những kẻ bộ hành đứng dưới một mái hiên ga  
Để thấy tàu đi rồi khóc  
Và lại nghĩ rằng  
Mình cũng đã từng đi...*

Thoại cũng đã từng đi. Và bây giờ, đã sắp đến đoạn đường cùng, sắp đến giờ từ giã cuộc đời mà nó từng yêu, từng say mê, từng chiến đấu. Nước mắt lại tuôn ra ướt đẫm trên má nó. Nó thẫn thức khóc.

Vài tuần sau, Thoại hấp hối trong bệnh viện nơi một căn phòng bố thí. Thoại nằm xuống lòng đất trong một bộ áo tu trắng với nơi cổ tay một tượng ảnh Đức Mẹ. Những giờ vất vả với cái chết trên giường bệnh, Thoại van xin "Lạy Thượng Đế ban ơn". Cho đến phút chót. Thoại vẫn kêu gào muốn sống. Thoại mất ngày 7-11-1957. Người viết bài này nhớ lại còn ngỡ ngàng khi nghe tin ông mất và vẫn tự hỏi tại sao ông lại chết sớm như thế?

Đến bây giờ người viết vẫn tự hỏi, ông là cây bút chủ lực về thơ Tự Do của Sáng Tạo mà sao lúc chết cô đơn một mình, phải nằm giường thí. Chỉ có hai người bên cạnh ông lúc chết là một người bạn thân và người anh ruột là Lý Hoàng Phong. Những Mai Thảo, Doãn Quốc Sĩ, Trần Thanh Hiệp đâu rồi? Vậy mà sau khi Quách Thoại chết, đã có biết bao nhiêu bài viết ca tụng Quách Thoại? Lúc sống bị bỏ rơi, lúc chết thì không thiếu lời ca tụng...Điều đó phải chăng cũng đúng trong trường hợp Nguyễn Tất Nhiên vào 2, 3 năm cuối đời. Ông sống lang thang, lạc loài không nơi nương tựa vì sự bỏ rơi của bạn bè, của gia đình và chết trước sân chùa.

Cái thương, cái nhớ của người đời nhiều khi cũng khó nói lắm.

Những gì Du Tử Lê nói về cá tính con người Nguyễn Tất Nhiên có thể là đúng như vậy. Cái bất thường trong cá tính con người Nguyễn Tất Nhiên phải chăng đã ảnh hưởng thơ văn của ông? Và cuối cùng là bi kịch của một cái chết tự ý. Hệ lụy cuộc đời làm nên hệ lụy văn chương bằng một cái giá trả khá đắt.

Thi ca giao hòa với âm nhạc

Thi ca và âm nhạc như có đồng điệu. Cung Trầm Tửu trong thời gian ở Pháp có làm rất nhiều thơ tình. Nhưng có hai bài thơ rất lãng mạn nổi tiếng một thời là bài *Mùa thu Paris* và bài *Chưa bao giờ buồn thế*.

Theo Cung Trầm Tửu, khi trả lời Mặc Lâm, RFA ngày 06-1-2010 thì:

Ngôn ngữ bài thơ thật ra không phải mới lạ, phá cách để nổi tiếng. Chúng ta đọc thử:

*Mùa thu Paris*

*Trời buốt ra đi*

*Hẹn em quán nhỏ*

*Rừng rưng rượi đổ tràn ly*

*Mùa thu đêm mưa*

*Phố cũ hè xưa*

*Công trường lá đổ*

*Ngóng em kiên khổ phút, giờ*

*Mùa thu âm thầm*

*Bên vườn Lục Xâm*

*Ngồi quen ghé đá*

*Không em buốt giá từ tâm*

*Mùa thu nơi đâu ?*

*Người em mắt nâu*

*Tóc vàng sợi nhỏ*

*Mong em chín đỏ trái sầu*

*Mùa thu Paris*



*Trần dâng đôi mi  
Trời mùa đông Paris  
Không bao giờ có sao*

*Trời mùa đông Paris  
Chưa bao giờ buồn thế*

Bạn đọc bài thơ và giả dụ bài thơ này không được Phạm Duy phổ nhạc thì số phận nó sẽ ra sao?

Để trả lời câu hỏi này, tôi trích dẫn một đoạn thơ khác của Cung Trầm Tưởng để bạn đọc có nhớ được bài thơ này hay không?

*Huệ trắng tinh nguyên sau một đêm  
Huệ trong thư các, huệ ngoài thềm  
Sớm nay chủ nhật thơm thương quá  
Chỉ có Sài Gòn trong dáng em*

Và một đoạn thơ khác trong bài “Nụ hôn khóc liệt”

*Cõi sâu ta tinh khiết  
Thép quắc vàng trán cao  
Phong sương dệt chiến bào  
Vội máu se làm chỉ*

Xin giới thiệu trường hợp khác là nhà thơ Phạm Thiên Thư.

Phạm Thiên Thư, tức tu sĩ Tuệ Không, tên thật Phạm Kim Long, sinh tại Thái Bình, tốt nghiệp Đại Học Vạn Hạnh, ngành Phật Học và Triết học Đông Phương năm 1970, viết cho Bách Khoa, Quần Chúng, Vấn Đề, Quạt Khởi, Hóa Đạo, Khởi Hành, Tư Tưởng. Ông cho biết vào năm 1970, có viết năm bản thảo thi hóa kinh Phật và được đăng trên tuần báo *Đời*, trong đó có hai tập là Kinh Ngọc, tức Kinh Kim Cương và Kinh Thơ, tức Pháp cú kinh được giao cho Nguyễn Đức Quỳnh. Nguyễn Đức Quỳnh lúc bấy giờ bị ung thư dạ dày đang nằm bệnh viện, Phạm Thiên Thư vào thăm nên đồng thời gặp Phạm Duy ở đó.

Nguyễn Đức Quỳnh thích bài thơ Pháp thân, rồi nhân tiện đưa cho Phạm Duy, thế rồi Phạm Duy phổ nhạc để trở thành bài Đạo Ca 1 kể từ từ đó. Sau đó tiếp theo là 9 bài đạo ca khác ra đời. Chúng ta hãy nghe lời phát biểu của Phạm Thiên Thư về Phạm Duy:

*“Nhưng tôi phải nhận ở con người Phạm Duy là đa diện. Anh Phạm Duy còn là một nhà thơ có trực cảm bén nhạy và nhiều ngôn ngữ rất đẹp. Dù nhiều đoạn anh phải lược, đôi câu anh phải thêm cho hợp với kỹ thuật hòa âm, và một vài chữ cũng phải thay thế mà ý nghĩa vẫn không bị thiếu, và chẳng khác gì nguyên tác. Tóm lại, qua 10 bài Đạo ca, tôi vì “Tứ mà phải hạn “Từ”, anh Phạm Duy vì “âm “ mà phải bớt “tứ”.*

*Đó là cả một nỗ lực để hòa hợp tương xứng giữa lý tưởng- từ hoa- và âm điệu.*

*Anh Duy cho biết cảm tưởng của anh khi mỗi khuya nằm nghe Đạo ca- dường như một người khác Phạm Duy làm – Tôi cũng có trực giác như vậy về mình”.*

*Trích tóm tắt bài phỏng vấn Phạm Thiên Thư về Đạo ca và Kinh Ngọc, do loạt bài phỏng vấn giới nhạc sĩ của Nguyễn- Ngu- Í đăng trên Bách Khoa CXXIV.*

Nhà thơ Phạm Thiên Thư còn tiết lộ cho biết chỉ nội bộ Pháp Cú Kinh gồm 423 câu, tác giả đã thi hóa thành ra 423 bài thơ ngũ ngôn. Nghĩa là có hàng ngàn câu thơ như thế đã được thi hóa. Ai trong chúng ta có thể nhớ một câu thơ nào trong hàng ngàn câu thơ ấy ngoài những câu thơ đã được phổ nhạc trong 10 bài Đạo ca của Phạm Duy?

Trong Hồi ký Phạm Duy, ông đã viết như sau về trường hợp bài “Ngày xưa Hoàng Thị”:

*“Tôi và Phạm Thiên Thư yêu mến nhau từ đó. Sau đó chúng tôi gặp nhau hầu như hằng ngày. Đọc được bài thơ “Ngày xưa Hoàng Thị” mà anh bạn trao cho tôi, tôi như bắt được viên ngọc quý và xin phổ nhạc ngay:*

*Em tan trường về  
Đường mưa nhỏ nhỏ  
Anh theo Ngộ về  
Giọt giấy lặng lẽ đường quê...*

*Từ đó, tôi luôn luôn tìm đọc thơ của Phạm Thiên Thư như tập thơ “Đưa Em Tìm Động Hoa Vàng” hay bài thơ “Gọi em là đóa hoa sầu” để phổ thành những bài hát thanh cao nhất của thời đại...[...] Bài “Đưa em tìm động hoa vàng” được rút ra từ mấy trăm câu thơ của thi sĩ, và ta chỉ cần có hai đoạn ca là nói lên hết được cái cảnh ngày xưa, có kẻ từ quan, lên non tìm động hoa vàng”*

*Trích tóm lược Hồi ký Phạm Duy, tập 3, chương 21, trang 1-5*

Thật không ở đâu Thi ca và âm nhạc lại cuốn lấy nhau như thế. Họ gặp nhau trong nghệ thuật và nhờ thế đưa thi ca và nhạc cất cánh bay lên.

Trong bài viết của tôi có dành gần một trang để chê trách Phạm Duy đã lấy thơ của Nguyễn Tất Nhiên mà không có một lời.

Nhân cách Phạm Duy thật đáng để phê phán.

Tuy nhiên, chúng ta phải nhìn nhận rằng, Phạm Duy là tay “phù thủy” về âm nhạc. Ông đã đưa thi ca và âm nhạc lên một tầng cao, hòa điệu với nhau tạo nên những tình khúc bất diệt. Ông đã phổ nhạc khoảng 1000 bài thơ của các thi sĩ và trong nhiều bài, nhất là những bài thơ tình của Alice ấy nay trở thành những bài tình ca bất hủ.

Riêng trường hợp Nguyễn Tất Nhiên, nếu không có bàn tay phù thủy của Phạm Duy, những bài thơ tình của Nguyễn Tất Nhiên có thể không có một số phận may mắn như hiện nay.

Phải cảm ơn đời, cảm ơn những người nghệ sĩ đã cho ta những giây phút tuyệt vời để quên đi những nhỏ nhen ti tiện và những tranh đua ngoài phạm vi nghệ thuật.